TS. NGUYỄN THỊ NGA - TS. HỒ TRỌNG HOÀI

QUAN NIỆM CỦA NHO GIÁO VỀ GIÁO DỤC CON NGƯỜI

(SÁCH THAM KHẢO)

0162

01620001

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

QUAN NIỆM CỦA NHO GIÁO VỀ GIÁO DỤC CON NGƯỜI

TS. NGUYỄN THỊ NGA - TS. HỒ TRỌNG HOÀI

QUAN NIỆM CỦA NHO GIÁO VỀ GIÁO DỤC CON NGƯỜI

(SÁCH THAM KHẢO)

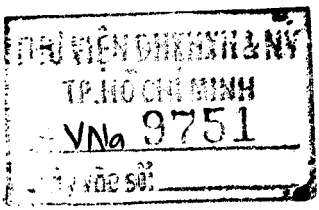
THƯ VIỆN CHUYÊN NGÀNH
TP. HỒ CHÍ MINH
VNa 9751

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội - 2003

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Quan điểm giáo dục con người của Nho giáo nhằm đào tạo những người quân tử, những kẻ sĩ có phẩm chất đạo đức cao quý, ham hiểu biết, có nhân cách, có ý thức đối với cộng đồng để làm quan. Những người này vừa là hạt nhân trong cuộc sống xã hội, vừa là lực lượng để bổ sung cho các thế lực cầm quyền duy trì chế độ phong kiến. Song, Nho giáo dạy đạo làm người theo quan điểm "nhân, nghĩa, lễ, trí, tín" chứa đựng nhiều yếu tố hợp lý. Những điều răn dạy đó được cha ông ta tiếp thu có chọn lọc, bởi vậy nó trở thành giá trị truyền thống của người Việt Nam.

Tư tưởng tích cực của Nho giáo về con người được Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta vận dụng và phát triển sáng tạo trong chiến lược "trồng người" đã đào tạo nhiều thế hệ cán bộ có đức, có tài để thực hiện mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền chủ nghĩa xã hội. Để tiếp tục sự nghiệp đổi mới và thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong xu thế mở cửa, giao lưu, hội nhập và phát triển nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng ta coi giáo dục và đào tạo luôn là quốc sách hàng đầu của cách mạng Việt Nam. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX khẳng định: "Phát triển giáo dục và đào tạo là một trong những động lực

quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, là điều kiện để phát huy nguồn lực con người - yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững". Bên cạnh việc giáo dục và nâng cao phẩm chất đạo đức cách mạng trong toàn Đảng, toàn quân, toàn dân, đặc biệt là giáo dục cho thế hệ trẻ truyền thống yêu nước, yêu quê hương, gia đình và lòng tự tôn dân tộc, lý tưởng xã hội chủ nghĩa, lòng nhân ái, ý thức tôn trọng pháp luật, tinh thần hiếu học, chí tiến thủ lập nghiệp, không cam chịu nghèo nàn... cần phải nâng cao trình độ tri thức cơ bản, nắm vững khoa học và công nghệ hiện đại, phát huy tính sáng tạo và có kỹ năng thực hành giỏi nhằm phát triển nhanh chóng sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Để có thêm tài liệu tham khảo về đề tài giáo dục và sự nghiệp giáo dục, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn sách: *Quan niệm của Nho giáo về giáo dục con người* của TS. Nguyễn Thị Nga - TS. Hồ Trọng Hoài.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 12 năm 2003

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

CHƯƠNG I

QUAN NIỆM VỀ GIÁO DỤC CON NGƯỜI CỦA NHO GIÁO PHONG KIẾN TRUNG QUỐC

I- TÍNH NGƯỜI VÀ VAI TRÒ CỦA GIÁO DỤC ĐỐI VỚI VIỆC THAY ĐỔI "TÍNH"

Trong tư tưởng Nho giáo, quan niệm về "tính người" có một vị trí quan trọng. *Một mặt,* nó thể hiện quan niệm về bản chất con người; *mặt khác* nó là cơ sở nền tảng để xây dựng hệ thống lý luận tương đối hoàn chỉnh về việc giáo dục con người, lấy đó làm phương tiện cơ bản để đưa xã hội loài người từ "vô đạo" về "hữu đạo" xây dựng một xã hội có trật tự đẳng cấp, thái bình thịnh trị.

Các nhà tư tưởng của Nho giáo đều ít nhiều luận về "tính người". Khổng Tử là người đầu tiên nêu khái niệm về tính người. Khổng Tử tuy chưa thấy luận nhiều về chữ "tính", song ông là người đưa ra những tư tưởng hết sức cơ bản, đặt nền tảng cho các thế hệ sau kế thừa

và phát triển.

Trong *Luận ngữ* có ba lần Khổng Tử đề cập đến chữ "tính". Có lẽ do đi nhiều, biết nhiều, đọc nhiều, hiểu nhiều, cùng với kinh nghiệm giảng dạy học trò nhiều năm mà ngay từ thời ấy, Khổng Tử đã đưa ra được một số luận điểm rất gần với khoa học giáo dục hiện đại, khẳng định vai trò của giáo dục, của môi trường sống đối với con người. Ông nói "tính tương cận giã, tập tương viễn giã"[1] (bản tính ban đầu của người ta gần giống nhau, nhưng do tập mà tạo nên những con người khác nhau). Luận điểm này khẳng định: Con người hiện thực chịu sự tác động của rất nhiều yếu tố, chịu ảnh hưởng rất lớn bởi các yếu tố xã hội, thừa nhận vai trò to lớn của giáo dục đối với con người. Đây là một tư tưởng hoàn toàn xa lạ trong xã hội Trụng Quốc thời Xuân Thu vẫn phổ biến một quan niệm rằng giáo dục là đặc quyền, đặc lợi của giai cấp quý tộc.

Bàn về tư tưởng này, các tác giả của thời hiện đại trong sách *Hiển học Khổng - Mặc* cho rằng: "Nếu khoa giáo dục học của Khổng không có một tiền đề như thế thì sẽ không thể nổi tiếng hiếu học trên đời, có học trò khắp thiên hạ"[2]. Có thể đây là tư tưởng đặt nền tảng

---

1. Đoàn Trung Còn (dịch): *Luận ngữ*, Nxb. Lá Bối, 1950, tr .269.

2. Hầu Ngoại Lư - Triệu Kỷ Bân - Đỗ Quốc Tường: *Hiển học Khổng - Mặc*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959, tr.51.

cho giáo dục.

Dù có tư tưởng tiến bộ, song trong thời đại ông, khi quan niệm đẳng cấp nghiệt ngã vẫn đang thịnh trị, giai cấp quý tộc dùng cả sức mạnh trần thế và sức mạnh của thần quyền để bảo vệ cho trật tự đẳng cấp, vì vậy trong tư tưởng của Khổng Tử cũng có những dao động. Một mặt, ông khẳng định giáo dục có thể thay đổi người ta; mặt khác, ông lại cho rằng có một số hạng người không chịu tác động của giáo dục: "duy thượng trí, dĩ hạ ngu bất di"[1]. (Chỉ có bậc thượng trí và kẻ hạ ngu là không đổi nết của mình). Về luận điểm này, nhận xét của Quang Đạm là có lý khi ông cho rằng: bậc "thượng trí" Khổng nói là những người không học mà biết đó là Nghiêu, Thuấn chỉ có trong truyền thuyết. Còn người thực thì thông minh như Khổng Tử trên 2000 năm nay thiên hạ vẫn tôn là bậc thầy "Chí Thánh tiên sư" thì cũng phải nhờ chăm học mới biết. Bởi vậy người "Thượng trí ấy không có trong thực tế. Còn kẻ ám muội không chịu học thì không thể thay đổi và loại người như vậy cũng chẳng nhiều"[2]. Nhìn chung Khổng Tử vẫn khẳng định giáo dục có thể cải hoá con người không phải là mâu thuẫn.

---

1. Đoàn Trung Còn (dịch): *Luận ngữ,* Nxb. Lá Bối, 1950, tr.270.

2. Quang Đạm: *Nho giáo xưa và nay*, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 1999, tr.106.

Theo Khổng Tử, vấn đề "tính người" thuộc về phần khó, cao siêu, thuộc khoa "hình nhi thượng" nên ít bàn tới, đặc biệt ông càng ít dạy học trò. Chính Tử Cống cũng là một trong những học trò nổi tiếng của Khổng Tử đã từng nói: "Phu tử chi văn chương, khả đắc nhi văn giã. Phu tử chi ngôn tính dữ thiên đạo bất khả đắc nhi văn giã"[1] (Văn chương thầy ta thì ta đều được nghe. Còn về bản tính con người cùng đạo trời thì chúng ta chẳng được nghe thầy ta dạy).

Là người đầu tiên bàn về "tính", có lẽ trong cách nhìn của Khổng Tử, "tính" là để chỉ con người mới sinh ra hoàn toàn ngây thơ trong trắng, nguyên sơ, tự nhiên bẩm thụ được ở trời, đất chưa bị thay đổi bởi ngoại cảnh và các yếu tố xã hội nên giống nhau, có những điểm chung là "Nhân chi sinh dã trực"[2] (con người đã sinh ra bản tính vốn ngay thật).

Trung thành với tư tưởng của Khổng Tử về luận thuyết tính, mở đầu sách *Trung dung* đã viết: "thiên mệnh chi vị tính, suất tính chi vị đạo, tu đạo chi vị giáo"[3] (Mệnh trời phú cho gọi là tính, cái dẫn dắt tính gọi là đạo, sự tu luyện đạo gọi là giáo). Ở đây tính được

---

1, 2. Đoàn Trung Còn (dịch): *Luận ngữ,* Nxb. Lá Bối, 1950, tr.71, 92.

3. Quang Đạm (dịch): *Đại học và Trung dung*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr.139.

hiểu là "nguyên lý tự nhiên trời phú cho người mà người bẩm thụ lấy"[1]. Theo cách này "tính" là cái bẩm sinh ban đầu, cái nguyên sơ mà con người có được, tính trở nên thiện hay bất thiện là do công lao tu dưỡng, rèn luyện của người ta.

Nếu Khổng Tử dừng lại ở chỗ đặt vấn đề "tính người" là cái nguyên sơ, ban đầu mà con người bẩm thụ thì Mạnh Tử lại phát triển tư tưởng "tính người" theo khuynh hướng thiên về các giá trị xã hội, gọi là "tính thiện". Thậm chí cực đoan hơn, Mạnh Tử cho rằng "tính thiện" biểu hiện là "tứ đoan" (nhân - nghĩa - lễ - trí), là những phạm trù có tính tiên thiên, sinh ra đã có, đó là điểm chung ban đầu của con người. Ông nói "Trắc ẩn chi tâm, nhân giai hữu chi, tu ố chi tâm, nhân giai hữu chi, cung kính chi tâm, nhân giai hữu chi, thị phi chi tâm. Trắc ẩn chi tâm, nhân dã, tu ố chi tâm, nghĩa dã, cung kính chi tâm, lễ dã. Thị phi chi tâm, trí dã, nhân, nghĩa, lễ, trí phi do ngoại thuốc ngã dã, ngã cố hữu chi dã"[2] (Cái lòng thương xót, người ta đều có, cái lòng biết thẹn, ghét, người ta đều có, cái lòng biết phải, trái, người ta đều có. Cái lòng thương xót là điều căn bản ở

---

1. Phan Bội Châu: *Phan Bội Châu toàn tập*, Nxb. Thuận Hoá, 1990, t.10, tr.372.

2. Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Đôn Phục (dịch): *Mạnh Tử quốc văn giải thích*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr.644.

điều nhân trong tính vậy. Cái lòng thẹn, ghét là căn ở điều nghĩa trong tính vậy; cái điều phải, trái là căn ở điều trí trong tính vậy. Cái lòng cung kính là căn ở điều lễ trong tính vậy. Điều nhân, nghĩa, lễ, trí, không phải là tự bên ngoài nung đúc cho ta, trong tính ta sẵn có đấy vậy).

Sở dĩ Mạnh Tử nhấn mạnh "tính thiện" là vì ông muốn làm rõ sự khác nhau căn bản giữa con người với con vật thông qua các giá trị xã hội "Nhân chi sở dĩ dị ư cầm thú giả cơ hy" (Con người khác với cầm thú chỉ có vậy). Như vậy, qua thuyết "tính thiện", Mạnh Tử đã nhìn thấy bản chất xã hội của con người, khái quát nó thành tính trội, song qua đó cũng thể hiện tư tưởng duy tâm khi ông đưa các phạm trù đạo đức được hình thành trong xã hội thành những phạm trù có tính tiên thiên do trời phú cho con người ta.

Trong cuộc sống hiện thực, Mạnh Tử cũng nhận thấy con người biểu hiện không hoàn toàn thiện, có lúc tỏ ra thiện, có lúc bất thiện. Có người tính thiện thể hiện rõ rệt thống nhất trong suy nghĩ và hành động, có người lại đánh mất bản tính thiện. Ông cắt nghĩa vấn đề này, tức là để khẳng định vai trò của giáo dục, vai trò của xã hội đối với việc thay đổi tâm tính con người. Mặt khác, sự tác động của ngoại cảnh, của điều kiện xã hội, điều kiện sinh sống của "vật dục" làm cho con người trở nên bất thiện. Mạnh Tử viết: "Phú tuế, tử đệ

đa lại, hung tuế, tử đệ đa bạo, phi thiên chi giáng tài nhĩ thù dã, kỳ sở dĩ hãm nịch, kỳ tâm giả nhiên dã"[1] (Năm được mùa con em nhiều kẻ no đủ mà làm điều thiện, năm mất mùa con em nhiều kẻ nhân đói rét mà làm ác, chẳng phải trời kia phú bẩm cho cái chất khác nhau, vì năm mất mùa nó làm hãm lệch mất cái bản tâm mới ra thế vậy).

Bởi sự tác động bên ngoài có thể làm thay đổi tâm tính vốn thiện của con người nên cái "thiện" chỉ là cái hạt nhân cơ sở ban đầu, cá nhân phải có ý thức gìn giữ nó, tồn dưỡng nó tựa như: "cầu lấy nhân, nghĩa, lễ, trí thì vẫn hoàn được cái tính nhân, nghĩa, lễ, trí rất thiện, nếu bỏ mà chẳng cần lấy thì mất, đã mất rồi mới thành ác. Cách xa điều thiện nhiều lần bởi vì chẳng biết khuyếch sung cho hết tài năng của mình đó vậy"[2].

Như vậy, cho dù "tính thiện" là "tứ đoan" vốn có sẵn trong mỗi con người, nếu được chăm sóc bồi dưỡng thì tính thiện được khuyếch trương, ngược lại, cứ để mặc nó không tu dưỡng bảo tồn thì nó sẽ bị mai một mà biến mất, ví như "hạt lúa mâu, lúa mạch gieo giống, mà vun trồng nó, cái đất giống nhau, mùa cấy giống nhau, vụ nước tươi tốt đến kỳ thành thục đều chín cả. Dẫu có

---

1. *Sđd,* tr.646.

2. *Sđd*, tr.644.

được nhiều thóc ít thóc không giống nhau thì chẳng qua tại đất có chỗ tốt chỗ xấu, mưa móc nhuần tưới có chỗ hậu chỗ bạc, việc người làm có chăm có lười khác nhau đấy thôi"[1]. Từ chỗ quan sát sự vận động của các vật xung quanh, các hiện tượng của cuộc sống, Mạnh Tử đúc rút ra một kinh nghiệm: "Nếu được cách nuôi nấng thì không vật gì là chẳng sinh trưởng, mất cách giữ gìn nuôi nấng thì không vật gì là chẳng tiêu mòn. Cây cỏ với tâm người cũng một lẽ ấy cả"[2].

Theo Mạnh Tử, muốn chăm sóc, bồi dưỡng "tính thiện" ở con người thì xã hội phải được cải tạo thành một môi trường sống thuận lợi, đáp ứng những nhu cầu "vật dục" tối thiểu, tạo cho con người có "hằng sản" là tiền đề vật chất để tạo cho họ giữ được "hằng tâm". Mặt khác giáo hoá cũng là một nhân tố không thể thiếu trong xã hội loài người, coi đó như hoạt động đặc biệt hướng con người theo nhân tính. Ông nói: "Nhân chi hữu đạo, bão thực noãn y, dật cư ni vô giáo, tắc cận ư cầm thú" (Người ta tuy có đạo lý nhưng cứ ăn no, mặc ấm ngồi không mà không dạy bảo thì gần giống cầm thú). Như vậy, nhân tính, đạo lý không phải tự nhiên mà có được, nó cần phải được định hướng, uốn nắn bằng giáo dục.

---

1. *Sđd*, tr 648.

2. *Sđd*, tr.656.

Ở đây Mạnh Tử cũng có quan điểm hợp lý gần giống như Khổng Tử. Các ông muốn nhấn mạnh vai trò của các yếu tố xã hội, của giáo dục đối với sự hình thành và phát triển của con người. Tất nhiên ở đây cũng bộc lộ những hạn chế trong tư tưởng của các ông khi nhìn nhận con người còn thụ động. Theo ông, con người dường như chỉ là sản phẩm thụ động của quá trình giáo dục, của hoàn cảnh. Ông không nhìn thấy vai trò tích cực, chủ động sáng tạo của con người trong các quá trình ấy; chưa nhận thấy rằng, con người không chỉ là sản phẩm của hoàn cảnh mà còn là chủ thể tạo nên hoàn cảnh; con người không chỉ là sản phẩm của quá trình giáo dục mà còn là chủ thể tích cực của các quá trình giáo dục, và tự giáo dục.

Tư tưởng về "tính thiện" của Mạnh Tử ít nhiều bộc lộ lập trường giai cấp của ông. Một mặt, ông khẳng định "tính thiện" là điểm chung mà mọi người đều có giống nhau; nhưng mặt khác, ông lại cho rằng chỉ bậc quân tử mới tồn giữ được, còn bậc thứ dân thường bị vật dục che lấp, đó là điểm khác biệt căn bản giữa người quân tử và kẻ thứ dân. Ông viết "Nhân chi sở dĩ dị ư cầm thú giả cơ hy. Thứ dân khứ chi, quân tử tồn chi". Nói vậy phải chăng chỉ bậc quân tử là người mới có nhân tính, còn kẻ thứ dân thì ngược lại. Đây là một hạn chế lịch sử khó tránh khỏi ở thời đại ông, thời đại mà giai cấp quý tộc nắm địa vị độc tôn.

Chính vì vậy, trong hệ thống tư tưởng của Khổng Tử cũng như Mạnh Tử vừa có những nhân tố tích cực, muốn có những cái tiến bộ, vừa chứa đựng những nhân tố bảo thủ, muốn bảo vệ quyền lợi cho giai cấp quý tộc, duy trì trật tự xã hội cũ. Nhìn chung, tư tưởng "tính thiện" của Mạnh Tử có khuynh hướng duy tâm, cực đoan, nhìn nhận bản chất người thiên về các giá trị tinh thần, chỉ thấy phần nào cái bản chất xã hội mà không thấy bản tính sinh vật vốn có không thể thiếu của con người.

Nhận thấy các kẽ hở trong lập luận của Mạnh Tử, Cáo Tử cùng thời với Mạnh Tử lại quan niệm rằng "tính" ban đầu không thiện, không ác, con người ban đầu sinh ra chưa thể hiện là thiện hay bất thiện. Tính người có thể thay đổi theo hướng thiện hay bất thiện. Nhân nghĩa là những giá trị xã hội, qua quá trình rèn luyện, uốn nắn mới có. Cáo Tử viết: "Tính do kỷ liễu dã, nghĩa do bôi quyền dã, dĩ nhân tính vi nhân nghĩa, do dĩ kỷ liễu vi bôi quyền"[1] (Tính người ta cũng như cây kỷ cây liễu, điều nghĩa cũng như cái bôi cái quyền, đem tính người uốn nắn mà làm điều nhân nghĩa cũng như đem cây kỷ cây liễu uốn nắn mà làm cái bôi cái quyền).

Từ ý tưởng này, có ý kiến cho rằng, Cáo Tử quan niệm nhân tính như một tờ giấy trắng, muốn viết đen

---

1. *Sđd*, tr.625.

ra đen, muốn viết đỏ ra đỏ. Nhân tính chỉ là một vật chất phác. Người trí kẻ ngu, bậc hiền, hạng bất tiếu không có quan hệ gì với nhân tính cả. Thực ra Cáo Tử không hoàn toàn quan niệm như vậy. Ông nói "Thực sắc tính dã"[1] (Người ta thích của ngon, ưa sắc đẹp tức là tính vậy). Qua đó, ông cho rằng những giá trị "Nhân, nghĩa, lễ, trí" không có sẵn trong tính, bởi vậy không thể nói là "tính thiện". "Tính" trong quan niệm của Cáo Tử ít nhiều thể hiện cái bản năng sinh vật vốn có của con người. Theo ông, về mặt xã hội, tính "thiện" hay "bất thiện" của con người, những giá trị đó được hình thành về sau. Về mặt sinh học, tính người thể hiện những bản năng sinh vật. Như vậy, so sánh với tư tưởng của Mạnh Tử thì tư tưởng của Cáo Tử có phần tiến bộ hơn, hợp lý hơn. Con người vừa mang những thuộc tính sinh học, vừa mang các thuộc tính xã hội, các thuộc tính xã hội được hình thành dựa trên nền tảng sinh học, được uốn nắn, định hướng bởi các điều kiện xã hội.

Hạn chế trong quan niệm tính của Cáo Tử là ở chỗ, ông không phân biệt được sự khác nhau giữa tính người và tính cầm thú. Chính vì vậy, Mạnh Tử đã phê phán Cáo Tử, ông viết: "Sinh chi vị tính dã, do bạch chi vị bạch dư" (Loài người có sinh hoạt gọi là bản tính, cũng

---

1. *Sđd*, tr.632.

như các loại trắng đều gọi là trắng của ngọc ư, hay "Tính của loài chó cũng như cái tính của loài trâu, cũng như cái tính của loài người đấy ư"[1]. Thừa nhận những điều Mạnh Tử nêu là mặc nhiên Cáo Tử thể hiện những hạn chế trong quan niệm của mình. Trên thực tế không thể đồng nhất cái trắng của tuyết như trắng của lông vũ, càng không thể đồng nhất với cái trắng của ngọc. Tuy bề ngoài hình thức giống nhau, nhưng tính chất, kết cấu và giá trị của chúng lại khác xa nhau. Về điểm này, thuyết "tính thiện" của Mạnh Tử lại chứa đựng hạt nhân hợp lý khi ông quan niệm "tính thiện" là điểm phân biệt con người và loài cầm thú.

Nhận xét điều này người sau cho rằng: "Con người là bẩm thụ của lý và khí. Xét về khí thì người ta cũng giống như vật, nhưng xét về lý thì con người bẩm thụ điều nhân, nghĩa, lễ, trí mà loài vật không có. Như vậy tính người ta chí thiện linh hơn mọi vật. Cáo Tử không thấy rằng cái tính nhân, nghĩa, lễ, trí ở người ta khác hẳn loài vật"[2].

Nếu Mạnh Tử chủ trương phát triển Học thuyết tính của Khổng Tử về phía "tính thiện" thì Tuân Tử lại lập luận theo hướng "tính ác". Mặc dù "tính thiện" của Mạnh Tử đề cập đến các giá trị có tính xã hội thiên về

---

1. *Sđd*, tr.631.

2. *Sđd*, tr.632.

đạo đức, nhưng "tính ác" của Tuân Tử lại thiên về nhu cầu có tính bản năng sinh vật của con người, thừa nhận "tính" là cái sinh ra đã có sẵn, là cái không thể tạo ra mà là vốn có tự nhiên. Tuân Tử diễn tả: "Đói thì muốn ăn, rét thì muốn ấm, nhọc thì muốn nghỉ, ham lợi mà ghét hại, đó là cái con người sinh ra đã có, không chờ đợi gì mà như thế, đó là chỗ Vũ Kiệt giống nhau"[1]. Tính ở đây được hiểu như cái đặc trưng bản năng vốn có của loài người. Ông kết luận: "Tắc nhân chi tính ác minh hỹ" (Tính ác của con người quá rõ ràng). "Tính ác" của Tuân Tử thể hiện yếu tố sinh học, một nhân tố không thể thiếu của con người. Yếu tố này đã được Cáo Tử đề cập, song chưa rõ ràng. Ở đây Tuân Tử đã phát triển nó thành một khuynh hướng có tính độc lập.

Nói tới học thuyết "tính" của Nho giáo, không thể bỏ qua tư tưởng "tính thiện" của Mạnh Tử, cũng không thể bỏ qua "tính ác" của Tuân Tử, bởi các tư tưởng này đã đặt nền móng cho việc nghiên cứu bản chất con người. Đến thế kỷ XVII, một số nhà triết học Anh như Hốpxơ vẫn coi bản tính con người là ác; và ngược lại, các nhà Khai sáng Pháp lại coi bản tính con người là thiện. Có lẽ quan niệm "tính" của các nhà Nho ở chừng mực nào đó đã phản ánh được những nét đặc trưng căn

---

1. Cao Xuân Huy: *Tư tưởng triết học phương Đông gợi những điểm nhìn tham chiếu*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1995, tr.503.

bản của loài người, thấy được sự tương đồng và sự khác biệt căn bản của người và các loài khác.

Tuy coi bản tính con người là những thuộc tính sinh học không cần rèn luyện mà có, nhưng Tuân Tử không tuyệt đối hoá nó như cái bất biến. Ông cho rằng, những nhu cầu bản năng sinh học đó có thể tiết chế, định hướng uốn nắn nhờ giáo hoá. Tuân Tử viết: "tính là không phải thể làm ra được, nhưng có thể làm cho nó có được (hoá đi được). Chú ý làm lụng tập thành thói quen để hoá cái tính để thành ra cái tập... Cho nên người nào biết cẩn xử chú thố, thận cái tập tục, làm vĩ đại cái tích tập thì làm quân tử. Buông cái tính tình mà không đủ học vấn thì làm tiểu nhân"[1] Tuân Tử thấy được bản năng sinh học của con người, nhưng do hạn chế về lập trường Nho giáo, ông không thấy rằng, chính cái bản năng đó cũng chịu sự tác động rất nhiều của các yếu tố xã hội và cũng được xã hội hoá trong quá trình sinh sống. Nếu chỉ thấy giáo dục là sự "tập" nhiều mà thành quen thì đây là một quan điểm làm xơ cứng quá trình giáo dục, biến con người thành một đối tượng hết sức thụ động, chưa thấy được tính tích cực sáng tạo của con người. Nó tạo ra thói quen suy nghĩ và hành động thụ động theo những giáo điều của Thánh hiền.

---

1. Dẫn theo Trần Hậu Kiêm (Chủ biên): *Các dạng đạo đức xã hội* , Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.304.

Các nhà Nho truyền thống thì cho rằng "tính thiện" của Mạnh Tử mới thực sự là người kế thừa, phát triển tư tưởng của Khổng Tử mới thực là đích phái, còn "tính ác" của Tuân Tử đã xa rời tư tưởng chính thống đặt nền tảng cho tư tưởng "pháp trị", đối lập với "đức trị" của Nho giáo. Tuy vậy, sự phát triển của xã hội và các khoa học đã xác nhận cả yếu tố sinh học và các yếu tố xã hội đều góp phần tạo nên bản chất con người hiện thực. Cụ Phan Bội Châu thật có lý khi nói: "Học thuyết tính ác của Tuân Tử chẳng những không phản đối tính thiện của thầy Mạnh mà còn bổ túc cho thầy Mạnh. Bởi vì trong tính thiện của thầy Mạnh chuyên chú trọng về mặt lương tâm mà bỏ sót tình dục. Nói cho đúng, tính chỉ là cái máy hoạt động vẫn chứa sẵn lương tâm mà cũng không phải không tình dục. Mặt khác nói tính thiện là trông mong cho người ta theo tính mà làm thiện. Thầy Tuân nói tính ác mà trông mong cho người ta chứa tính ác mà chẳng làm ác"[1].

Ngay cùng thời với Mạnh Tử cũng đã có người có chủ trương tính vừa thiện vừa ác. Đổng Trọng Thư (thời Hán) khi luận về "*Tam phẩm thuyết*" cho rằng, tính của bậc thánh nhân tức thượng trí chỉ có thiện thôi không thể đặt tên là tính được "thánh nhân chi tính,

---

1. Phan Bội Châu: *Phan Bội Châu toàn tập*, Nxb. Thuận Hoá, 1990, t.9, tr.22

bất dĩ danh tính", hạng người ngu muội, tính của hạng ấy toàn ác thôi cũng không thể gọi là tính được. Chỉ có hạng trung dân tính có chất thiện nhưng chưa phải hoàn toàn là thiện. Theo ông, "cái tính ấy phải đợi có giáo huấn rồi dần dần mới thiện được. Vậy thiện là do sự giáo huấn mà thành chứ không phải tự chất phác mà đến được"[1].

Sau Đổng Trọng Thư, Dương Hùng cũng coi tính người gồm cả thiện lẫn ác. Con người trở nên "thiện" hay "ác" là do công phu của giáo hoá, tu dưỡng. Ông nói: "tu thiện tắc vi thiện nhân, tu ác tắc vi ác nhân". Đến Vương Sung, khi bàn về tính cũng cho rằng, có "tính thiện", có "tính ác", có "tính thiện hỗn ác" đó là bẩm thụ của trời. Ông cũng thừa nhận từ tác động của con người và xã hội có thể biến thiện thành ác và ngược lại.

Các nhà Nho thời đại sau này phát triển tư tưởng tính theo hướng "Lưỡng Nguyên"[2]. Họ cho rằng, tính nguyên sơ ban đầu bẩm thụ của trời đất là tính bản nhiên, ngoài ra còn có tính thuộc về khí chất, cả hai đều là cơ sở hình thành bản chất người. Trên cơ sở ấy, con

---

1. Trần Hậu Kiêm (Chủ biên): *Các dạng đạo đức xã hội*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.385.

2. Xem Nguyễn Hiến Lê: *Đại cương triết học Trung Quốc*, Nxb. Thành Phố Hồ Chí Minh, 1992, t.1, tr.95.

người mới trở nên tốt hay xấu, thiện hay ác là liên quan đến sự tu dưỡng, dạy bảo.

Việc luận giải về tính là vấn đề rất quan trọng, bởi nó đặt cơ sở cho việc xem xét bản chất con người, một vấn đề trọng tâm của tư tưởng triết học. Mặt khác, luận giải về tính cũng là một cơ sở trên đó đề ra các giải pháp xây dựng xã hội bình ổn. Cao Xuân Huy nhận xét: "Tính luận là vấn đề trung tâm của Nho giáo"[1]. Nguyễn Đăng Thục khẳng định: "Vấn đề tính chính là một vấn đề trọng đại trong triết học phương Đông"[2].

Luận về tính trong các nội dung cụ thể ở các tác giả, trong các giai đoạn lịch sử khác nhau cũng rất khác nhau. Tuy nhiên, xuyên suốt lịch sử Nho giáo thì thấy tư tưởng về tính của các nhà Nho Tiên Tần của Khổng, Mạnh, Tuân đã đặt ra các khuynh hướng cơ bản về tính. Các nhà Nho đời sau cũng luận giải về tính dựa trên các khuynh hướng cơ bản đó.

Một điểm chung đáng chú ý xung quanh thuyết "tính người" chính là khả năng có thể thay đổi "tính" nhờ sự tác động của xã hội con người. Chính sự giáo hoá, sự tu dưỡng, sự ảnh hưởng của các yếu tố xã hội

---

1. Cao Xuân Huy: *Tư tưởng triết học phương Đông gợi những điểm nhìn tham chiếu,* Nxb. Văn học, Hà Nội, 1995, tr.156.

2. Nguyễn Đăng Thục: *Lịch sử tư tưởng phương Đông,* Nxb. thành phố Hồ Chí Minh, 1990, t.2, tr.324.

làm cho tính bản nguyên ban đầu của con người có thể thay đổi. Phan Bội Châu nhận xét về các luận điểm này của các nhà Nho rằng: "Người ta nhờ trời phú dữ ai cũng như ai mà sở dĩ có kẻ kém người hơn, kẻ cao người thấp chỉ khác nhau về phần giáo dục".

Nhìn chung, các nhà Nho đều có một ý tưởng thống nhất: trong xã hội, cái đẹp, cái con người phải vươn tới, cái mà xã hội cần chính là cái "thiện". Họ quan niệm rằng, con người vốn có cái "thiện tiên thiên thì đó cũng không phải là cái bất biến, vĩnh hằng mà nó cũng cần được giáo dục để khuyếch sung mãi mãi. Ngược lại, quan niệm tính người mang tính loài (sinh vật) nói chung, luôn hướng về cái lợi bản năng thì cũng cần được giáo dục để chế ngự cái bản năng, uốn nắn sự ham muốn để trở nên thiện. Cái "thiện", cái "ác" vốn là hai mặt không thể tách rời trong quan hệ đạo đức hiện thực, song xã hội luôn hướng tới cái thiện, bởi vậy lúc nào cũng cần đến giáo dục.

Đúng như học giả Nguyễn Hiến Lê đã tổng kết: "Hầu hết các nhà Nho dù chủ trương tính thiện hay ác, hay vừa thiện vừa ác... đều đưa ra một quy kết chung là rất coi trọng giáo dục"[1]. Thừa nhận, đánh giá cao vai trò của giáo dục, của các yếu tố xã hội vào sự hình

---

1. Nguyễn Hiến Lê: *Đại cương triết học Trung Quốc*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, t.2, tr.9.

thành và phát triển của con người đó là một khuynh hướng đúng của Nho giáo, một công lao của Nho giáo được đa số các nhà nghiên cứu hiện đại thừa nhận. Sự nghiên cứu của sinh học hiện đại đã thừa nhận đa phần con người tốt hay xấu là do các yếu tố của giáo dục, của môi trường xã hội, còn một phần nhỏ là phụ thuộc chủ yếu vào các yếu tố bẩm sinh, di truyền. Đây là điểm khởi đầu để Nho giáo xây dựng lý luận bình ổn trật tự xã hội chủ yếu dựa vào giáo hoá, là cơ sở của đường lối "đức trị", "nhân chính" và cũng là cơ sở để Nho giáo xây dựng quan điểm giáo dục tương đối hoàn chỉnh cả về đối tượng, mục đích, nội dung, phương pháp.

II- ĐỐI TƯỢNG VÀ MỤC TIÊU GIÁO DỤC

1. Đối tượng giáo dục

Hầu hết các nhà nghiên cứu hiện đại đều cho rằng, trước Khổng Tử, việc giáo dục được coi như một thứ xa xỉ, đặc quyền đặc lợi dành cho tầng lớp quý tộc, quần chúng thứ dân chỉ là đám ngu dốt, không được giáo dục học hành.

Theo một số nhà nghiên cứu, thời thượng cổ con người luôn cảm thấy nhỏ bé, sợ hãi trước các thế lực thần thánh siêu nhiên bởi họ chưa lý giải được những bí ẩn của thế giới xung quanh mình mà còn quá nhiều phụ thuộc vào nó. Các thế lực chính trị thống trị lúc bấy giờ cũng lợi dụng tâm lý này để củng cố thế quyền

của họ. Các hoạt động văn hoá giáo dục lúc bấy giờ gắn với các hoạt động tín ngưỡng, tầng lớp quý tộc tự phong cho mình vị trí trung gian, thay thế các lực lượng siêu nhân chi phối công việc trên cõi trần thế.

Các nhà nghiên cứu Trung Quốc cho rằng: "Giáo dục thời Chu cốt ở hai chữ "tụng" và "cáo". Theo Lời tựa của *Kinh thi*, "tụng" là hình dung các đức tốt đẹp, đem thành công báo lên thần minh. Chu tụng là thơ cúng tế tiên vương, trong đó nói nhiều đến chiến công và nông nghiệp, ca tụng sự thành công của tiên vương về chính trị, kinh tế. Sự ca tụng của vua sau đối với vua trước, sự sùng bái từ dưới lên trên gọi là tụng. "Cáo" là giáo dục cái lời cáo ở *Kinh thư*, ở Vu Đỉnh của kim văn, đại để trình bày cái lý về mệnh trời, kính đức, tu dân, sửa sang nước, răn dạy con cháu và mọi người khắp nơi phải phục tùng khuôn phép thống trị của tiên vương nhà Chu. Đó là lời nói công nhiên của giai cấp thống trị, nhận lệnh răn dạy từ trên xuống gọi là "Cáo"[1]. Lúc này giáo dục là đặc quyền của giai cấp thống trị, là phương tiện riêng của tầng lớp quý tộc dùng để củng cố địa vị của giai cấp họ.

Cũng có tài liệu cho rằng, từ thời Thuấn (thế kỷ XXIII trước tây lịch) ở Trung Hoa đã có những học hiệu. Theo tài liệu này thì giáo dục ở Thời Hạ, Thương, Chu

---

1. Xem Nguyễn Hiến Lê: *Khổng Tử*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr.168.

đã rất mở rộng[1]. Nguyễn Hiến Lê cho rằng, cơ sở để khẳng định điều này trong "Thiên học ký (trong *Kinh lễ*) ít tin cậy vì theo các học giả gần đây thì từ Khổng Tử trở đi mới có bình dân giáo dục. Trước ông chỉ có nhà quý phái mới được đi học"[2].

Trần Trọng Kim nhận định: "Thời thượng cổ nhận cái đạo đế vương ngày trước làm chính đạo, nhưng thường là con nhà quý phái hoặc số ít người thiên tư lỗi lạc mới học được mà thôi, còn dân chúng thì phải làm ăn khó nhọc, phục dịch việc vua quan lắm điều khổ sở"[3].

Như vậy, trước Khổng Tử giáo dục chỉ là đặc quyền đặc lợi của giai cấp thống trị. Đến Khổng Tử, để củng cố, duy trì trật tự xã hội phong kiến, giáo dục mới được giai cấp thống trị coi như một phương tiện mới bắt đầu mở rộng.

Khẳng định khả năng có thể thay đổi "tính" người, một mặt, Nho giáo chú trọng củng cố giai cấp thống trị, mặt khác, Nho giáo chủ trương đặt cơ sở dùng giáo hoá, thực hiện đường lối "nhân chính" để xây dựng xã hội.

Lý giải về sự hỗn loạn của xã hội trong thời Xuân

---

1. Xem Nguyễn Hiến Lê: *Đại cương triết học Trung Quốc*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, t.2, tr.554.

2. *Sđd*, tr.555.

3. Trần Trọng Kim: *Nho giáo*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr.45.

Thu - Chiến Quốc, Khổng Tử cho nguyên nhân chủ yếu là ở chỗ con người không sống đúng danh phận của mình, cần phải giáo hoá để mọi người trở về danh phận. Trong rất nhiều biện pháp bình ổn trật tự xã hội, phái Pháp gia chủ trương dùng hình phạt nghiêm minh để răn đe con người, Nho giáo lại chủ trương dùng giáo dục để cảm hoá con người. Khi Quý Khang Tử hỏi Khổng Tử: "Muốn cho dân kính, trung thành với mình thì nhà cầm quyền phải làm gì?". Khổng Tử đáp: "Lâm chi dĩ trang, tắc kính, hiếu tử, tắc trung, cử thiện, nhi giáo bất năng, tắc khuyến"[1]. Lấy cách trang nghiêm thời đến với dân thì dân kính mình. Dạy cho dân hiếu từ mà bản thân mình hiếu từ thì họ trung thành với mình. Người nào thiện thì cử lên, người bất năng thì chớ bỏ họ, phải thiệt lòng dạy bảo họ. Thế là người thiện đã vui lòng, người bất năng cũng cảm kích, tất nhiên bảo họ làm gì họ cũng vui lòng làm). Sách *Lễ ký* cũng ghi "Kiên quốc, quân dân, giáo học vi tiên".

Mạnh Tử lại cực đoan hơn, thậm chí coi giáo hoá là công việc quan trọng nhất của kế sách giữ nước. Ông nói: "Thành quách chẳng hoàn bị, đồ kinh pháp chẳng nhiều, chẳng phải tai nạn trong nước vậy; ruộng nương chẳng mở mang, của cải chẳng tích tụ, chẳng phải là sự nguy hại trong nước vậy; người trên không có lễ giáo,

---

1. Đoàn Trung Còn (dịch): *Luận ngữ,* Nxb. Lá Bối, 1950, tr.52.

người dưới không có học thức, kẻ dân tàn tặc dấy lên, nước mất đến nơi"[1]. Xã hội tốt đẹp là xã hội có trật tự, con người phải biết hướng về cái thiện. Nếu không dùng giáo dục uốn nắn con người ta về cái thiện thì cái "thiện" sẽ biến mất, mọi nguy cơ đảo lộn trật tự xã hội sẽ nảy sinh.

Từ thời Hán về sau, Nho giáo được chính quyền phong kiến Trung Quốc trọng dụng, giáo hoá càng được chú trọng. Sự giáo dục không chỉ được đề cao ở lý thuyết, mà họ còn thuyết phục được chính quyền sử dụng Nho giáo và chính sách giáo hoá như một công cụ đắc lực. Vận động nhà cầm quyền thực hiện công việc mở mang giáo dục. Đổng Trọng Thư viết: "Kìa muôn dân chạy theo cái lợi, như nước chảy xuống chỗ thấp, nếu không lấy giáo hoá mà ngăn chặn lại thì không thể giữ được. Thế cho nên lấy giáo hoá mà xây dựng được thì gian tà đều ngừng lại và việc ngăn ngừa mới hoàn thành, giáo hoá mà bị phế bỏ thì gian tà đua nhau mà nảy ra, hình phạt không kể xiết, việc ngăn ngừa bị hỏng. Các bậc vua đời xưa hiểu rõ điều đó, thế cho nên họ cứ ngồi yên mà trị thiên hạ, không ai không coi việc giáo hoá là việc lớn. Dựng lên các trường thái học để giáo hoá trong nước. Đặt ra trường học ở các cấp quận.

---

1. Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Đôn Phục (dịch): *Mạnh Tử quốc văn giải thích*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr.385.

Lấy đạo nhân làm dân thấm nhuần, dần dần lấy đạo nghĩa mà xoá máu cho dân, lấy lễ độ mà tiết chế dân cho nên hình phạt rất nhẹ mà cấm lệnh không vi phạm là bởi vì giáo hoá được thi hành và phong tục được tốt đẹp"[1]. Điều này khẳng định việc chú trọng giáo hoá không chỉ nằm trên lý thuyết Nho giáo mà đã đi vào thực tế cuộc sống.

Thực sự coi giáo hoá là phương tiện chính trị, đó là một điểm khác biệt của Nho giáo với các học thuyết đương thời khác, cũng là một khuynh hướng cai trị khác với các bậc tiền bối. Đây có thể coi là một phát hiện có tính tiến bộ của Nho giáo dựa trên sự phân tích tình hình, kinh tế, chính trị, văn hoá cũng như phong tục tập quán của con người thời bấy giờ. Ngay từ đầu, Khổng Tử đã có một cái nhìn rất độc đáo về đối tượng giáo dục.

Nếu trước đây đối tượng giáo dục chỉ hạn hẹp trong tầng lớp quý tộc, thì Khổng Tử lại quan niệm đối tượng giáo dục phải là tất cả mọi người. Ông nói: "Hữu giáo vô loại"[2] (Trong giáo dục không phân biệt kẻ sang, người hèn, kẻ cao người thấp). Như vậy, ông cho rằng, việc giáo dục không cần phân biệt địa vị. Chính vì vậy mà có

---

1. La Trấn Vũ: *Lịch sử các học thuyết chính trị Trung Quốc*, Nxb. Sài Gòn, 1958, tr.387.

2. Xem Đoàn Trung Còn (dịch): *Luận ngữ*, Nxb. Lá Bối, 1950, tr.100 - 101.

ý kiến đã nhận xét, tư tưởng của Khổng Tử về chính trị không thừa nhận sự bình đẳng, song ở ông "đã có sự bình đẳng trong giáo dục".

Bởi quan niệm rằng, đa số mọi người đều có thể nhờ giáo dục mà thay đổi, nên sau khi đi chu du khắp thiên hạ trở về ông chú tâm vào việc mở trường dạy học và đã thu nạp hầu hết mọi hạng người khắp nơi muốn học. Ông nói: "Tự hành thúc tu dĩ thượng, ngô vị thường, vô hối yên"[1], "kẻ nào xin nhập môn, tự mình làm lễ một thúc (10 chiếc nem) thì chẳng bao giờ ta chê lễ mọn không dạy"[2]. Theo Phan Bội Châu, cần hiểu câu đó theo nghĩa "Ta dạy học trò há chẳng kén lựa người mà dạy đâu, miễn người có lòng cầu học, có ý thỉnh giáo thời dù người ấy kiến thức còn non, trình độ còn thấp, chỉ vừa biết làm bằng cách kiếm thúc tu chút đỉnh gọi là "hành thúc tu", hạng người ấy tuy thấp thật nhưng từ hạng người đó sắp nên "tự hành thúc tu dĩ thương" ta chưa từng có người nào không dạy"[3]. Ở đây, cách hiểu như Phan Bội Châu nêu trên là hợp lý hơn, bởi lẽ trong cả cuộc đời đi dạy người, bôn ba khắp nơi, có khi nào Khổng Tử tính toán về lễ vật nhiều ít cho mình đâu.

Ông thực sự hết lòng vì "đạo".

1, 2. *Sđd*, tr.100, 101.

3. Phan Bội Châu: *Phan Bội Châu toàn tập*, Nxb. Thuận Hoá, 1990, t.9, tr.249.

Mở rộng đối tượng giáo dục, thực hiện ý tưởng "hữu giáo vô loại", khi nhận học trò đến học, Khổng Tử không phân biệt giàu - nghèo, sang hèn, ông cũng không có tư tưởng kỳ thị chủng tộc, phân biệt Hoa Di. Học trò của Khổng Tử có ở khắp các nước như Lỗ, Tề, Vệ, Tấn, Tống...

Khổng Tử không chỉ đề xuất tư tưởng giáo dục cho tất cả mọi người trên lời nói mà bằng cả hành động. Cuộc đời dạy học của ông không màng danh lợi bổng lộc, mà chủ yếu đào tạo được lớp người hữu đạo. Học trò của ông rất nhiều người xuất thân từ tầng lớp thứ dân mà sau trưởng thành các nhà chính trị giỏi của chế độ phong kiến như Tử Lộ, Nhiễm Cầu. Ngay cả những người có quá khứ không tốt, những người có tiếng là ngỗ nghịch cũng được ông thu nạp thành học trò để rèn luyện cho có lễ nghĩa, vào khuôn phép nên người. Câu chuyện về chàng trai làng Hương Hỗ[1], cậu bé làng Khuyết Đảng thể hiện tư tưởng giáo dục cởi mở và lấy lòng nhân ái để cải huấn con người lầm lỗi của ông. Sau này Mạnh Tử cũng cho rằng: "Thiện chính dân uý chi, thiện giáo dân ái chi, thiện chính đắc dân tài, thiện giáo đắc dân tâm"[2] (Chính trị hay thì dân sợ mà phải

---

1. Xem Đoàn Trung Còn (dịch): *Luận ngữ,* Nxb. Lá Bối, 1950, tr.113.

2. Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Đôn phục (dịch): *Mạnh Tử quốc văn giải thích*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr.775.

theo, giáo hoá hay dân yêu mà tự phục, chính trị hay thì được của dân giàu đủ, giáo hoá hay thì được lòng dân yêu mến).

Xét về địa vị xã hội có thể chia đối tượng giáo dục của Nho giáo làm hai loại:

Loại thứ nhất, vẫn là đối tượng có tính truyền thống: tầng lớp quý tộc thống trị. Nho giáo coi đây là tầng lớp đảm trách cai trị dân chúng. Sự "thành" hay "bất thành" của họ ảnh hưởng rất lớn tới vận mệnh của những người khác và xã hội. Họ không chỉ là người thuần tuý cai trị dân chúng mà còn phải là thầy của dân chúng, dẫn dắt, dạy dỗ dân chúng, bởi vậy cần được đào tạo cẩn thận và thường xuyên. Khổng Tử đã mắng Tử Lộ khi tiến cử một người bạn ít học làm quan để cai trị đất nước rằng, "như vậy là làm hại con người ta". Người bình thường còn cần phải được giáo dục tử tế cho biết đạo làm người, huống gì người làm quan cai trị người khác. Việc chú trọng giáo dục đội ngũ này, một mặt là thừa nhận và duy trì củng cố địa vị xã hội của tầng lớp quý tộc; mặt khác cũng là nâng họ lên cho xứng đáng với cương vị xã hội. Đây là một quan điểm đúng và phổ biến không chỉ ở phương Đông mà cả phương Tây, không chỉ ở thời thượng cổ mà cả hiện nay.

Loại thứ hai, mở rộng giáo dục tới các tầng lớp thứ dân. Bởi lẽ lịch sử đã có nhiều người tài giỏi xuất thân từ thứ dân. Sách chép lại rằng: "Thuấn phát ư quyến

mẫu chi trung. Phó Duyệt cử ư bản trúc chi gian. Dao Cách cử ư ngư diêm chi trung. Bách Lý hề cử ư thi. Cố nhiên trương giáng đại nhậm ư thi dân giã..."[1] (Thuấn chẳng phải vị Thánh đế hay sao mà lúc đầu vẫn ở trong đám cày cấy xuất thân. Phó Duyệt chẳng phải là Thánh tướng hay sao nhưng bắt đầu ở trong đám bai xuống mà cử lên. Dao Cách chẳng phải là vị danh thần hay sao nhưng vẫn ở trong phường mắm muối mà cử lên. Bách hề chẳng phải là vị hiền đại phu hay sao nhưng chỉ là một người bán trâu mà Tần Mục Công cử lên). Nho giáo muốn thông qua việc giáo dục dân chúng để lựa chọn được những con người có đức, có tài bổ sung cho đội ngũ quý tộc, không ngừng làm mới cho đội ngũ này. Hơn nữa, qua công việc này Nho giáo muốn gây dựng trong lòng dân chúng một hy vọng có thể thay đổi địa vị hèn kém của mình nhờ vào sự học vấn và tu dưỡng. Có người cho rằng, đây là một phương thức làm dịu mâu thuẫn vốn có giữa quý tộc và bình dân.

Mặt khác, các nhà Nho cũng nhận thấy vai trò dân chúng trong xã hội, thấy rõ sức mạnh của dân chúng trên con đường chính trị. Nếu ví nhà cầm quyền là thuyền, dân là nước thì việc đẩy thuyền đi cũng là nước, lật thuyền cũng là nước. Sách *Đại học* dạy: "Rất

---

1. Phan Bội Châu: *Phan Bội Châu toàn tập*, Nxb. Thuận Hoá, 1990, t.9, tr.173.

sợ ý chí của dân ấy là biết gốc"[1]. Nhận định này quả là sáng suốt trong xu hướng chính trị của Nho giáo. Từ đây khuynh hướng chính trị "mệnh trời" cốt ở lòng dân được chú trọng. Đó là một trong những lý do để Nho giáo trụ vững lâu dài trong chính quyền phong kiến, để giữ được dân trong trật tự cương tỏa của chính quyền phong kiến, Nho giáo chủ trương giáo dục họ thành những người tự giác ngoan ngoãn, yên lòng trong cái trật tự xã hội đẳng cấp ấy.

Như vậy, tuy rất quan tâm đến giáo dục, mở rộng giáo dục đến cho tất cả mọi người, nhưng các nhà Nho không phải là nhà giáo dục thuần tuý. Học thuyết Nho giáo là học thuyết chính trị - xã hội. Suy cho cùng thì các tư tưởng về giáo dục cũng là để thực hiện các mục tiêu chính trị. Việc coi trọng giáo dục cho đối tượng thứ dân trước hết không phải là vì quyền lợi hay sự tiến bộ của tầng lớp này mà vì mục tiêu củng cố, duy trì trật tự xã hội phong kiến. Song, không thể vì thế mà phủ nhận công lao của các nhà Nho đối với sự nghiệp giáo dục dân chúng. Nhờ sự đề xướng của các nhà Nho mà giáo dục được mở mang, trình độ dân trí của quần chúng được nâng lên rõ rệt, văn hiến nhờ vậy mà càng rực rỡ.

---

1. Quang Đạm (dịch): *Đại học và Trung dung*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr.89.

2. Mục đích giáo dục

Có thể khái quát xã hội đẳng cấp, thái bình, thịnh trị mà Nho giáo vươn tới gồm hai tầng lớp cơ bản: tầng lớp có địa vị trong xã hội, có nhiệm vụ cai trị tầng lớp dưới gọi là người quân tử. Tầng lớp bị cai trị, địa vị thấp kém được gọi là thứ dân hay là tiểu nhân. Hai tầng lớp này quy định lẫn nhau, song song tồn tại để tạo nên cục diện chính trị - xã hội phong kiến. Mạnh Tử viết: "Phù Đẳng Nhưỡng địa biển tiểu, tương vi quân tử yên, tương vi dã nhân yên. Vô quân tử mạc trị dã nhân, vô dã nhân mạc dưỡng quân tử"[1] (Nước Đẳng cõi đất tuy nhỏ hẹp, chắc có người quân tử làm quan, chắc là kẻ dã nhân đi cày. Không người quân tử chẳng ai cai trị kẻ dã nhân, không kẻ dã nhân chẳng ai nuôi người quân tử).

Ý thức về đẳng cấp và hiện thực hoá nó trong xã hội là ý tưởng có tính thống nhất, nhất quán trong suốt lịch sử Nho giáo. Nó là sự khái quát trật tự xã hội phong kiến vốn có và bổ sung hoàn thiện nó ở tầm lý luận nhằm mục đích củng cố và duy trì trật tự phong kiến.

Mục đích giáo dục bao trùm của Nho giáo nhằm tạo ra những con người thích nghi với địa vị xã hội mà anh ta có. Điều này được khẳng định trong *Luận ngữ:*

---

1. Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Đôn Phục (dịch): *Mạnh Tử quốc văn giải thích*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr.286.

"Quân tử học đạo tắc ái nhân, kẻ tiểu nhân học đạo tắc di sử giã"[1] (Người quân tử ở ngôi trên nhờ học đạo mà thương mến dân chúng, kẻ tiểu nhân ở bậc dưới nhờ học đạo mà biết tuân lệnh nhà cầm quyền).

Phan Bội Châu cho rằng, ở Nho giáo "Học chỉ cốt cho nên một con người, tất phải nên người quân tử". Nói như vậy mới chỉ thấy một mặt trong chiến lược giáo dục con người của Nho giáo là chú trọng giáo dục đạo đức nhân cách cá nhân mà chưa thấy mục đích chính trị sâu xa ẩn dấu sau nó. Thiên về giáo dục đạo đức, Nho giáo cũng nhằm phục vụ đường lối đức trị, hơn nữa mục đích cao nhất của giáo dục Nho giáo là đào tạo được lớp người kế tục xứng đáng để bảo tồn, duy trì, củng cố trật tự xã hội đã có từ thời Chu Công.

Hầu hết các nhà nghiên cứu về giáo dục Nho giáo hiện nay đều nhận thấy điều đó. ZhouNanfhao đã nhận định rằng "Trong khi lý thuyết về đạo Khổng chú trọng giáo dục đạo đức cá nhân thì trong thực tế nó quan tâm nhiều hơn đến việc chọn lọc và chuẩn bị một tầng lớp ưu tú cầm quyền. Người cai trị học cách chăm sóc người dân, còn người dân thì học cách vâng lời người cai trị"[2].

---

1. Đoàn Trung Còn (dịch): *Luận ngữ,* Nxb. Lá Bối, 1950, tr.270-271.

2. Zhou Nanfhao: *Những đứa con của Khổng Tử*, Tạp chí Người đưa tin UNESCO, 1946, số 4, tr.33.

Từ mục đích đó, đi vào cụ thể, giáo dục Nho giáo hướng tới những mục tiêu có tính trực tiếp hơn, hạn hẹp hơn, phục vụ đắc lực cho việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của nhà nước là duy trì và củng cố xã hội phong kiến. Vì vậy ở Nho giáo, giáo dục trước hết nhằm đào tạo những người bổ sung vào đội ngũ thống trị trong xã hội - làm quan.

Mặt khác, để tuyên truyền cho hệ tư tưởng Nho giáo đến rộng rãi mọi tầng lớp người trong xã hội, để tư tưởng Nho giáo thấm sâu vào không chỉ tầng lớp quý tộc mà tới tất cả mọi người dân; giáo dục Nho giáo hướng tới đào tạo những con người hành đạo - họ là những con người sống theo lý tưởng của nhà Nho - là những kẻ sĩ, quân tử, đại trượng phu. Nếu theo con đường "trí quan trạch dân" họ có điều kiện để hành đạo, song không làm quan họ vẫn có thể "hành đạo" ở ngay thôn xóm nơi mình ở, vùng đất nơi mình ở.

Điều quan trọng trong giáo dục của Nho giáo chú trọng việc đào tạo con người trung thành với các triều đại, với chính quyền. Điều này thể hiện rất rõ trong nội dung giáo dục, trung thành với lý tưởng của Nho giáo cũng là để trung thành với triều đại phong kiến.

Thực tế cho thấy, cùng một hành vi, song có thể có nhiều mục đích. Căn cứ vào mục đích hướng tới cho phép ta hiểu được đúng đắn và chân thực hơn về động

cơ và thực chất của hành vi. Việc Nho giáo coi trọng giáo dục đến tất cả mọi đối tương là vì mục tiêu chính trị. Tư tưởng chính trị chi phối mục tiêu giáo dục, xây dựng con người theo hướng thích nghi với trật tự xã hội phong kiến là mục tiêu bao trùm, đào tạo ra những con người trung tâm để có thể duy trì trật tự xã hội là mục tiêu cao nhất của giáo dục Nho giáo.

3. Con người lý tưởng trong giáo dục của Nho giáo

Mỗi thời đại đều có những mẫu người trung tâm. Họ đóng vai trò lớn cho sự vận hành và phát triển của xã hội. Xã hội phương Tây cổ đại, ở Hy Lạp, La Mã, lớp người trung tâm là những nhà thông thái, những nhà chính trị văn võ song toàn. Thời trung cổ là những nhà thần học, những nhà quý tộc... ở xã hội phong kiến phương Đông là những nhà Nho hay còn gọi là kẻ sĩ, người quân tử.

Có thể khẳng định kẻ sĩ, người quân tử là mẫu người lý tưởng có tính hiện thực. Trong lý thuyết, Nho giáo còn xây dựng hình ảnh con người huyền thoại "nội thánh, ngoại vương" làm gương cho mọi người noi theo.

"Nội thánh, ngoại vương" là những người "bản thân có đức độ, phẩm chất của bậc thánh nhân. Đối với quốc gia thiên hạ thì có thể thi hành đường lối chính sự của

bậc vương giả"[1]. Theo các nhà nghiên cứu hiện nay cho rằng, những người có phẩm chất như vậy được Nho giáo nhắc tới như mẫu hình lý tưởng tuyệt đối để làm gương cho thiên hạ trong giáo dục cũng như trong điều hành chính sự. Họ là Nghiêu, là Thuấn, Văn Vương, Vũ Vương...

Các sử tích của Nho gia về họ mang đầy tính huyền thoại, được khuyếch trương và đề cao nhiều, nhưng bao chứa trong đó hàm ý giáo dục lớn. Cho đến tận ngày nay, người ta vẫn không thể khảo sát được mức độ chân thực của các điển tích về các bậc trí tôn đó như sự phát minh đồ dùng, dùng công cụ, đặt lịch pháp của Nghiêu, Thuấn...

Nhân cách "nội thánh, ngoại vương" như các mẫu người nói trên rất hiếm có trong thực tế. Các nhà Nho thường nhắc tới họ như những điển phạm mẫu mực để người đời noi theo. Vi Chính Thông nhận định: "cổ đế được lý tưởng hoá chẳng qua chỉ là các học phái dùng làm công cụ phát ngôn cho lý tưởng của mình mà thôi"[2].

Mẫu người thực tế mà giáo dục Nho giáo nêu ra có

---

1. Vũ Trọng Rỹ: *Con người phát triển toàn diện và phát triển toàn diện con người*, Tạp chí Nghiên cứu giáo dục, số 8, 1997, tr.20.

2. Vi Chính Thông: *Nho giáo với Trung Quốc ngày nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.34.

thể đạt tới là kẻ sĩ, người quân tử. Trong lịch sử Nho giáo đây là mẫu người được nhắc tới thường xuyên, là niềm tự hào của Nho giáo, là lực lượng cốt cán duy trì, bảo vệ trật tự xã hội phong kiến.

Kẻ sĩ là những người được giáo dục và trưởng thành lên từ tầng lớp thứ dân. Nhờ hết lòng học đạo, học giỏi, thông qua thi cử hoặc tiến cử mà ra làm quan "trí quân, trạch dân".

Tiêu chí đầu tiên để phân biệt kẻ sĩ với người bình thường là ở sự chuyên tâm học đạo. Nếu người dân thường chăm lo đến các hoạt động sản xuất, đến đời sống sinh hoạt vật chất đời thường, mưu cầu miếng cơm manh áo thì ngược lại kẻ sĩ chỉ chú trọng chăm lo việc học đạo, vượt lên những tính toán lo toan thường nhật mà tu dưỡng cái tinh thần của mình. Khổng Tử nói: "kẻ sĩ chuyên tâm cầu đạo nhưng còn hổ thẹn bởi nỗi áo xấu cơm thô thì chưa đáng nghe bàn đạo lý"[1], "kẻ sĩ mà chỉ mong được ăn ở sung sướng thì chẳng đáng gọi là kẻ sĩ vậy"[2], còn Mạnh Tử viết: "kẻ sĩ lúc cùng vẫn giữ lấy nghĩa mà chẳng sai, lúc đạt vẫn giữ lấy đạo mà chẳng bỏ"[3].

1, 2. Đoàn Trung Còn (dịch): *Luận ngữ,* Nxb. Lá Bối, 1950, tr.45, 215.

3. Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Đôn Phục (dịch): *Mạnh Tử quốc văn giải thích*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr.767.

Sự học đạo của kẻ sĩ không phải chỉ học để "trì" mà để "hành". Trước tiên là thực hiện hành vi và suy nghĩ của mình theo đạo lý. Tử Trương cho rằng: "kẻ sĩ thấy sự nguy nan thì liều thân mạng để cứu, thấy món lợi thì nhớ đến việc nghĩa. Trong khi thờ cúng tổ tiên giữ lòng thành kính. Trong cơn tang chế xét đến sự đau thương, như vậy mới đáng gọi là kẻ sĩ". Hiểu đạo và thực hành đạo lý, ấy là kẻ sĩ đã giúp ích cho đời, hành vi của họ là những gương sống để những người xung quanh noi theo, nhờ vậy mà đạo được lan truyền rộng khắp.

Mạnh Tử nhấn mạnh ý chí của kẻ sĩ trong sự giữ gìn đạo, coi đạo lý là giá trị cao nhất cần phải bảo vệ đến cùng. Kẻ sĩ gìn giữ đạo lý như người hiệp sĩ giữ gìn danh dự, họ sẵn sàng đem sự sống chết của mình ra để bảo toàn nó. Đạo lý trở thành thứ lý tưởng mà kẻ sĩ đam mê và hết lòng vì nó. Ông nói: "kẻ chí sĩ coi khinh cái chết, thường nghĩ đến sự mất đầu mình mà chẳng sợ hãi"[1]. Như vậy Nho giáo đã dâng cho nhà cầm quyền phong kiến những tín đồ sẵn sàng "tử vì đạo".

Đạo lý của Nho giáo trong cách hiểu ở đây không thuần tuý là đạo đức, là cách ứng xử mà trong đó bao chứa một nội dung chính trị lớn lao với triết lý nhân sinh, lấy đạo đức làm nền tảng. Bởi vậy, lý tưởng cao

---

1. *Sđd*, tr.616.

nhất của đạo lý Nho giáo là giáo dục con người có nhân cách để phụng sự nền chính trị phong kiến nên họ được xã hội kính trọng và họ cũng xứng đáng được xã hội tin dùng.

Trên thực tế, không phải kẻ sĩ nào cũng quán triệt tư tưởng đạo lý. Không ít những kẻ đã "giả danh đạo lý" để cầu bổng lộc, mưu cầu lợi ích cá nhân. Khổng Tử phê phán gắt gao hạng người này, không thừa nhận đó là mô hình nhân cách mà giáo dục Nho giáo hướng tới. Tử Cống hỏi Khổng Tử: "Thế nào mới đáng gọi là kẻ sĩ". Khổng Tử đáp: "Gọi là kẻ sĩ những người học đạo, đọc sách Thánh hiền, trong mọi hành động phải biết sĩ hổ, đặng trái việc tránh lễ nghĩa, đi sứ các nước trong bốn phương không làm nhục mệnh vua giao phó". Tử Cống hỏi tiếp "kẻ sĩ bậc kế như thế nào?". Khổng Tử đáp "ấy là người họ hàng khen là thảo cha, làng xóm khen là thuận anh". Tử Cống hỏi tiếp: "Dám hỏi kẻ sĩ bậc thứ ba?". Khổng Tử đáp: "Người nói ra thì giữ lời, làm việc thì quả quyết, tuy là người sang sác chấp nhấp nhưng có thể xếp vào loại thứ ba đó". Tử Cống lại hỏi "đời nay có những vị học ra làm quan cai trị, thầy nghĩ họ thế nào". "Ôi thôi! Độ lượng của họ hẹp như cái đấu, xá kể chi hạng người ấy"[1]. Kẻ sĩ là người vừa có nhân cách, vừa có tri thức góp phần lành mạnh hoá xã hội. Một

1. Đoàn Trung Còn (dịch): *Luận ngữ,* Nxb. Lá Bối, 1950, tr.209.

mặt, họ là người đắc lực trong việc giúp vua an dân. Mặt khác họ là những gương sống mẫu mực trong hành đạo, uy danh của họ lan toả xung quanh góp phần ổn định trật tự xã hội nơi gia đình, làng xóm. Làm được những việc này, suy đến cùng là làm chính trị rồi chứ đâu phải cứ ra làm quan mới là làm chính trị.

Nhận xét về kẻ sĩ và công lao giáo dục kẻ sĩ của Nho giáo có nhiều ý kiến khác nhau. Có ý kiến cho rằng, việc đào tạo kẻ sĩ của Nho giáo là một hình thức thăng tiến tầng lớp bình dân, giảm bất công trong xã hội. Nguyễn Hiến Lê viết: "Khổng có công lập tư học, đào tạo giai cấp sĩ, thăng tiến giai cấp bình dân, giảm sự bất công trong xã hội, ảnh hưởng rất lớn đến đời sau. Vậy dù tôn trọng sự tôn ti ông cũng làm cho nó bớt bất công, hợp lý hơn"[1]. Ý kiến khác lại cho đó là một thủ đoạn xấu để hoà hoãn giai cấp, bình ổn trật tự xã hội. La Trấn Vũ viết: "về sau đã mở ra một chế độ khảo thí (học hành, thi cử) gọi là "tuyển sĩ" làm thành một thủ đoạn độc ác để căng lưới ngăn những kẻ có ý hành động khác, làm tê liệt sự giác ngộ giai cấp của những "người bị trị" dựa vào đó để hoà hoãn giai cấp. Đó là chính sách cay độc, từ đấy về sau bọn thống trị thi hành đồng thời gián tiếp ngăn cản sự phát triển của nền học thuật

1. Nguyễn Hiến Lê: *Khổng Tử*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr.224.

Trung Quốc".

Thực ra trong suốt lịch sử Nho giáo gắn liền với xã hội phong kiến, việc giáo dục kẻ sĩ luôn bộc lộ tính hai mặt, vừa có tính chất tiến bộ, vừa mang tính chất hoà hoãn mâu thuẫn. Trên thực tế đã có không ít những kẻ sĩ có nhân cách, có học thức làm rạng rỡ nền văn hiến, làm lành mạnh cuộc sống, song cũng xuất hiện không ít những kẻ giả danh "kẻ sĩ" làm lợi "vinh thân, phì gia", đã làm xơ cứng, biến chất cái hay, cái nhân bản trong ý đồ giáo dục ban đầu mà Khổng - Mạnh đã nêu ra.

Cùng với giáo dục kẻ sĩ, việc giáo dục thành người quân tử là vấn đề quan trọng nhất mà Nho giáo hướng tới.

Khái quát về người quân tử đã được nhiều sách đề cập. Sách *Đại học* chú thích: "Quân là vua là ngài, Tử là thầy. Quân tử nói chung là người trong xã hội Hán học thủa trước được coi là có đức, có tài do đó mà có cương vị bề trên trong làng, trong nước, dẫn dắt số đông coi như người kém tài mọn ở bên dưới gọi là tiểu nhân"[1]. Trong *Phan Bội Châu toàn tập* chú giải: "Quân tử là người rất tốt. Bởi người ấy tài giỏi, nhân cách hoàn toàn. Nếu đem gánh vác việc xã hội thì có thể làm chủ nên có chữ quân, nghĩa là ông chủ. Nếu đem gánh

---

1. Quang Đạm (dịch): *Đại học và trung dung*, Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1990, tr.89.

vác việc loài người, cung cấp việc cho loài người như con gọi là "tử". Góp hai ý đó gọi là "quân tử". Sách khác lại chú giải "tiếng quân tử đã xuất hiện trong *Kinh thi* trên 150 lần. Ở đời Chu nó đã lưu hành. Nhưng thời đó nó trỏ địa vị trong xã hội chứ không trỏ cái nhân cách con người. Người có chức phận cao (đa số trong giai cấp quý tộc dù có đức hay không) đều được gọi là quân tử"[1].

Có thể hiểu "quân tử" là loại người có địa vị trong xã hội cổ xưa. Đến quan niệm của Nho giáo ngoài địa vị còn phải có nhân cách, có vai trò lớn trong xã hội. Thậm chí có chỗ quân tử dùng để chỉ những người không có địa vị, nhưng lại có nhân cách lớn được mọi người thừa nhận và kính trọng.

Nội hàm của khái niệm quân tử theo quan niệm của các nhà Nho được mở rộng có quan hệ chặt chẽ với đường lối "đức trị". Trong xã hội Xuân Thu, giai cấp quý tộc đã thực sự sa sút về phẩm chất, lòng dân ly tán, mất niềm tin vào tầng lớp này. Nho giáo ví họ như mặt trăng, mặt trời. Nhân cách, đạo đức của họ nếu mờ tối hay sáng tỏ thì trăm họ ai ai cũng thấy, bởi vậy mới chủ trương cải cách ngay trong tầng lớp này bằng thuyết "chính danh" - quy định kẻ có địa vị đồng thời cũng phải là người có nhân cách.

---

1. Nguyễn Hiến Lê: *Đại cương triết học Trung Quốc*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, t.2, tr.204.

Trước hết, cải cách đội ngũ kẻ cầm quyền bằng chính sự tiến bộ của họ. Mặt khác, không ngừng làm đổi mới đội ngũ này bằng những người ở tầng lớp thứ dân nếu họ có đức, có tài. Giáo dục đạt tới mẫu hình người quân tử là mục đích thực tế cao nhất của Nho giáo, thể hiện khuynh hướng chính trị cũng như xu hướng cải cách của họ. Một ý kiến đã nhận xét: "Sửa đổi quan niệm "quân tử" để cho đạo đức thành ra có giá trị ngang huyết thống, có quyền chức, khiến cho hạng bình dân có tài đức thành giai cấp quý tộc. Rồi buộc bọn quý tộc cũng phải tu thân như mọi dân thường nếu muốn giữ địa vị của mình"[1] là khuynh hướng chính trị tiến bộ của Nho giáo.

Nhân cách "quân tử" được làm rõ khi đem nó đối lập với tiểu nhân. Khái quát lại, quân tử là bậc cao quí, đối lập với tiểu nhân là hạng thấp hèn. Quan niệm này có thể tìm thấy rất nhiều trong các sách kinh điển Nho giáo. Người quân tử luôn hướng tới giá trị tinh thần, còn tiểu nhân chỉ là hạng thấp hèn luôn bị các nhu cầu vật dục chi phối, sai khiến. Cách nhìn này thể hiện quan niệm thiên lệch về con người. Vì quá đề cao các giá trị đạo đức, danh dự mà hạ thấp việc thoả mãn nhu cầu vật chất chính đáng của con người, họ chỉ thấy cái động lực tinh thần (là nhân, nghĩa, lễ, trí) mà không

---

1. *Sđd*, tr.224.

thấy động lực lợi ích vật chất chi phối suy nghĩ và hành động của con người.

Thiên về các giá trị tinh thần, Nho giáo đòi hỏi ở người quân tử sự nỗ lực rèn luyện nhân cách. Trong bất cứ hoàn cảnh nào, họ là người có ý chí, khí tiết vững vàng, có nội lực mạnh mẽ có thể chiến thắng những tác động của ngoại cảnh. Kinh nghiệm của sự tu dưỡng đức hạnh mà họ có được, cho phép họ trở thành thầy trong thiên hạ, cảm hoá được dân chúng, gánh vách được các công việc xã hội. Khái quát về phẩm chất bậc quân tử, Khổng Tử nói: "Quân tử đạt giả tam" gồm nhân - trí - dũng. Bởi vì "trí giả bất hoặc, nhân giả bất ưu, dũng giả bất cụ"[1] (Bậc trí chẳng mê hoặc nghi lầm, bậc nhân chẳng lo rầu, bậc dũng chẳng sợ sệt). Ba phẩm chất cơ bản trên cho phép họ xứng đáng đứng ở vị trí cai trị thiên hạ.

Ở Khổng Tử, giáo dục nhân cách quân tử hướng tới mục tiêu thực hiện chính trị một cách "đính chính". Dù nói rất nhiều tới nhân cách bậc quân tử, song chỉ thấy ông khen Tử Sản là người giữ được đạo quân tử. Ngay chính bản thân ông được người đời tôn là bậc Chí Thánh, song trò chuyện với học trò, ông vẫn cho mình chưa thực hiện được đạo người quân tử. Khổng Tử khen

---

1. Xem Đoàn Trung Còn (dịch): *Luận ngữ,* Nxb. Lá Bối, 1950, tr.146.

"Tử Sản hữu quân tử chi đạo tứ yên...", nghĩa là Khổng Tử khen Tử Sản giữ đạo quân tử được bốn điều:

- Đối với người thì tự mình khiêm cung
- Đối với bậc quân trưởng một lòng kính trọng
- Thường đem ân huệ mà thi thố cho dân
- Sai khiến dân một cách phải nghĩa"[1].

Theo ông, mẫu hình "quân tử cầm quyền" là mục tiêu trọng tâm trong giáo dục Nho giáo.

Ở Mạnh Tử, tuy vẫn đề cao, coi trọng bậc "quân tử cầm quyền", song ông không quyết tâm duy trì địa vị xã hội ấy một cách mù quáng. Tư tưởng "chính danh" ở Khổng Tử được ông đẩy tới cực điểm. Ông nói: "Ta nghe nói giết kẻ thất phu tên Trụ chứ không phải vua Trụ", hay chỗ khác ông nói "vua coi bề tôi như tay chân thì bề tôi coi vua như ruột thịt. Vua coi bề tôi như chó ngựa thì bề tôi coi vua như cỏ rác". Nhà vua có điều lầm lỗi thì quan tướng tôn thất phải can gián. Can gián nhiều lần không nghe thì đem người khác mà thay đi". Như vậy, Mạnh Tử đặc biệt chú trọng nhân cách của bậc quân tử. Nó được thể hiện tập trung ở hình ảnh "đại trượng phu".

Sách Mạnh Tử có viết: "Cư thiên hạ chi quảng cư, lập thiên hạ chi chính vị, hành thiên hạ chi đại đạo, đắc

---

1. Nguyễn Lân: *Thuần phong mỹ tục của ta*, báo Nhân dân, số tết, 1995, tr.11.

chi dữ dân do chi, bất đắc chí độc hành kỳ đạo; phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất, thử chi vị đại trượng phu"[1]. (Ở về chốn nhà rộng trong thiên hạ, đứng về ngôi chính đáng trong thiên hạ, đi về đường lớn trong thiên hạ, đắc chí thì cùng dân cùng vui, chẳng đắc chí thì một mình gìn giữ đạo; phú quý không thể đãng được tâm, bần tiện không thể biến được tiết, uy vũ không thể nén được chí, bậc người ấy mới gọi là đại trượng phu). Khác với "quân tử cầm quyền" thiên về tu dưỡng đạo đức để cai trị xã hội, "đại trượng phu" là bậc "Nho quân tử" thiên về rèn luyện tu dưỡng đạo đức cá nhân, tu đạo và hành đạo.

Niềm vui của bậc quân tử không phải là chức tước, bổng lộc, danh lợi. Hạnh phúc của họ là ở sự sống hợp đạo người, đạo trời đất, làm thầy trong thiên hạ. Mạnh Tử nói: "Quân tử tam lạc dã, phụ mẫu cầu tồn huynh đệ vô cố nhất lạc dã, ngưỡng bất quý ư thiên, phủ bất đạo ư nhân nhị lạc dã; đắc thiên hạ anh tài nhi giáo dục, tam lạc dã". Mạnh Tử nhấn mạnh, người quân tử có mục tiêu cao nhất là hành đạo. Tự họ không thể làm được điều đó, nếu tìm được người giỏi trong thiên hạ mà truyền hiểu biết cho họ, từ họ mà đạo không ngừng lan toả, ấy là niềm vui của bậc quân tử, thậm chí vui sướng

---

1. Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Đôn Phục (dịch): *Mạnh Tử quốc văn giải thích*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr.330.

hơn cả được làm vua.

Đặc trưng nổi trội nhất ở nhân cách quân tử là sự tu dưỡng tôi luyện ý chí, hết lòng vì sự học đạo - hành đạo, ít chú trọng đến danh lợi, ít quan tâm đến sự sống chết. Cái họ theo đuổi là những giá trị tinh thần thuần tuý.

Lý giải điều này, một số nhà nghiên cứu cho rằng, trong xã hội phong kiến xưa, nền kinh tế nông nghiệp là cơ bản, tin vào "mệnh trời" rất phổ biến trong nhân dân. Chính quyền phong kiến đã lợi dụng niềm tin này để củng cố thế quyền của mình. Nho giáo xây dựng quan niệm cho rằng sống chết, giàu sang tự mình không thể quyết định mà phụ thuộc nhiều vào các nhân tố bên ngoài: "Tử sinh hữu mệnh, phú quý tại thiên". Những vấn đề này nằm ngoài sự quyết định của con người. Việc tu đạo và thực hành điều thiện, tự mình có thể quyết định được, làm được. Nó không phụ thuộc vào các nhân tố khác ngoài ta. Nhân cách quân tử là xu hướng tìm tòi thể hiện sức mạnh con người không phải bằng các yếu tố bên ngoài mà ở chính bản thân con người. Nếu nhân cách bậc quân tử đạt tới sự "Thánh", "Chí Thánh" thì con người có thể biết được việc của người cũng như việc của trời đất, sức mạnh của con người có thể hoà với sức mạnh của vũ trụ. Điều này thể hiện lối tư duy duy tâm chủ quan của Nho giáo, mặt khác nó thể hiện một khuynh hướng khẳng định sức mạnh nội tâm của ý chí con người, một xu hướng tôn

vinh con người, đề cao con người.

Hơn nữa, nhân cách quân tử phù hợp với đường lối "đức trị" mà Nho giáo chủ trương. Người quân tử xứng đáng là chủ nhân thực hiện đường lối "đức trị". Đường lối "đức trị" là phương pháp cai trị của bậc quân tử. Nhân cách bậc quân tử thể hiện rõ khuynh hướng chính trị của Nho giáo đề ra.

Một đặc trưng khác của quân tử không thể bỏ qua, đó là nghệ thuật "hành" và "tàng". Mạnh Tử nói: "Lúc thiên hạ hữu đạo mà cái thân được vinh hiển thì quân tử đem đạo theo với cái thân mà thi hành. Lúc thiên hạ vô đạo, đạo khuất thì quân tử đem thân đạo mà đi ở ẩn"[1]. Đặc trưng này đã gây nhiều cách nhìn nhận đánh giá khác nhau.

Có ý kiến cho rằng, đạo "hành, tàng" thể hiện sự "trí", sự "biết" của bậc quân tử trước các tình thế. Ý kiến khác lại cho đó là tư tưởng cầu an, bởi vậy mới có câu chế giễu rằng: "Quân tử phòng thân".

Thực tế những ý kiến nêu trên ở những khía cạnh nhất định đều có tính hợp lý. Đặc trưng này thể hiện phong cách tương đối nhất quán ở người quân tử là ít cạnh tranh, ưa thích nghi, biết chấp nhận. Nó phù hợp với lý tưởng chính trị của Nho giáo chỉ dừng lại ở việc

---

1. Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Đôn Phục (dịch): *Mạnh Tử quốc văn giải thích*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr.827.

duy trì trật tự, nền nếp xã hội đã có từ thời Chu Công, nhiều lắm thì cải tạo cho nó tốt hơn mà thôi chứ không có mục đích lật đổ trật tự xã hội ấy để xây dựng một trật tự xã hội khác. Chủ nhân của xã hội ấy là người quân tử - không thể của hạng người nào khác, họ chỉ đạt tới mục đích bằng cách chấp nhận đạo lý.

Mục đích cao nhất của giáo dục Nho giáo là tạo nên những bậc kẻ sĩ, người quân tử ham hiểu biết, kinh bang tế thế, có nhân cách, có ý thức trách nhiệm đối với cộng đồng, nhằm bổ sung cho giai cấp quý tộc thực thi "chính sách" an nước, lợi dân. Họ là những lực lượng hạt nhân trong cuộc sống đời thường cùng với các thế lực cầm quyền duy trì trật tự phong kiến ôn hoà. Trần Trọng Kim nhận định: "Đạo của Khổng Tử là đạo của người quân tử, cốt dạy cho người ta thành đức hạnh hoàn toàn và có nhân phẩm tôn quí, cho nên bao nhiêu sự dạy dỗ, học tập của Khổng đều chú trọng cả vào sự gây thành người quân tử"[1].

Mô hình nhân cách quân tử là niềm tự hào của Nho giáo và xã hội phong kiến. Song, cũng chính họ, về phương diện nào đó họ lại là những lực lượng bảo thủ, cố hữu dẫn đến sự trì trệ kéo dài của chế độ phong kiến ở các nước phương Đông.

---

1. Trần Trọng Kim: *Nho giáo*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr.106.

III- NỘI DUNG GIÁO DỤC CON NGƯỜI CỦA NHO GIÁO

1. Nho giáo chú trọng giáo dục "đạo" và "đức"

Sử cũ chép lại, xã hội Trung Quốc thời Xuân Thu - Chiến Quốc loạn lạc, chiến tranh đẫm máu, các thế lực giành giật quyền lực, người dân sống trong cảnh lầm than khổ cực. Cảnh "con giết cha, tôi giết vua" diễn ra thường xuyên. Mấy trăm nước chư hầu thời Chu lần lượt bị tiêu diệt còn lại vài chục nước vào thời Xuân Thu và còn bảy nước bước vào thời Chiến Quốc.

Bối cảnh xã hội bây giờ xuất hiện nhiều nhà tư tưởng, đưa ra nhiều học thuyết tìm cách lý giải và đề xuất các biện pháp để ổn định trật tự xã hội.

Thuyết Mặc gia cho rằng, chiến tranh sinh ra đau khổ là vì con người không thương yêu nhau. Vì vậy, phải giáo dục con người ta lòng "nhân ái"

Pháp gia cho rằng, xã hội loạn lạc là bởi luật pháp không phổ biến và nghiêm minh. Phải giáo dục cho con người biết tuân thủ luật pháp, chính quyền phải dùng chính sách "pháp trị".

Nho giáo chủ trương giáo dục "đạo làm người" cho tất cả mọi người để xã hội trở về "hữu đạo". Khổng Tử đã từng nói: "Thiên hạ hữu đạo Khâu bất dữ dịch giã".

Đạo là "khái niệm phổ biến" của triết học thời Xuân

Thu ở Lão Tử là một khái niệm chỉ về trật tự tự nhiên, tính quy luật, đạo là cái hiện tượng đầu tiên có trước vạn vật, có lúc Lão Tử coi đạo như một thứ thoát trần, huyền bí không thể dùng ngôn ngữ và khái niệm để nói và nhận thức về nó. Ở Nho giáo "đạo" được sử dụng trong việc xem xét sự vận động biến hoá một cách có phép tắc, có quy luật của trời, đất, người. "Đạo là con đường đúng đắn từ nơi đi cho tới nơi đến"[1].

Kinh dịch nói: "Lập đạo của trời nói âm và dương, lập đạo của đất nói nhu và cương". Con người nằm trong khối "tam tài" vạn vật nhất thể, chịu sự chi phối của quy luật trời, đất nhưng lại không hoàn toàn phụ thuộc vào nó. Bởi lẽ con người cường kiện, tuy sinh ra nhận được "tính" gần giống nhau, nhưng sự vận động về sau, sự tác động của xã hội và những nhân tố khác làm cho con người càng xa nhau. Việc lập ra đạo người (nhân đạo) là để giữ gìn cho con người không đi chệch con đường đúng đắn.

Đạo không phải tự có sẵn, sinh ra đã biết. Khổng Tử tinh thông đạo lý bởi ông không ngừng học tập từ khi tuổi còn trẻ. Muốn con người trở nên hữu đạo cần phải dạy bảo, khuyên răn ấy gọi là giáo. "Đạo" nhờ có "giáo" mới vững vàng, sâu sắc, rộng khắp. Giáo không

---

1. Quang Đạm: *Nho giáo xưa và nay*, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 1999, tr.105.

có mục đích nào cao quý hơn là làm cho mọi người hữu đạo. Nên đầu sách *Trung dung* có câu: "Thiên mệnh chi vị tính, suất tính chi vị đạo, tu đạo chi vị giáo"[1].

Nghiên cứu Nho giáo, Trần Trọng Kim viết: "Đạo là cái lý tự nhiên của trời đất, là con đường rộng ai cũng phải theo mà đi, là công lệ trung chính để làm quy tắc cho sự hành động của đời. Khổng đem lẽ điều hoà của trời đất và những hành vi của đế vương đời trước mà lập thành đạo để dạy thiên hạ"[2]. Ngay trong sách *Mạnh Tử* cũng đã viết: "Đặt nhà Tường, Tự, nhà Học, nhà Hiệu để dạy dân. Nhà "Tường" lấy nghĩa nuôi người già, nhà "Hiệu" lấy nghĩa mà dạy dân, nhà "Tự" lấy nghĩa là tập bắn. Đời Hạ gọi là Hiệu, Ân gọi là Tự, Châu gọi là Tường đều là hương học. Hương học và quốc học là để tỏ rõ đạo làm người"[3]. Giáo dục con người lấy nội dung cơ bản là "đạo".

Quan hệ cơ bản nhất của "đạo làm người" là quan hệ giữa con người với con người. Bởi quan niệm Nho giáo cho rằng, vũ trụ có trời làm chủ, đất nước có vua

---

1. Quang Đạm (dịch): *Đại học và Trung dung*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr.13.

2. Trần Trọng Kim: *Nho giáo*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr.94.

3. Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Đôn Phục (dịch): *Mạnh Tử quốc văn giải thích*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr.281.

làm chủ, gia đình có cha làm chủ... mọi quan hệ có trật tự, nền nếp rõ ràng. Đạo người cũng chính là thực hiện các quan hệ ấy.

Do mong muốn xây dựng xã hội dựa trên mô hình gia đình nên trong rất nhiều quan hệ con người với con người thì Nho giáo chỉ coi trọng các quan hệ trong gia đình và xã hội. Sách *Trung dung* viết: "Thiên hạ chi đạt đạo ngũ, sở dĩ hành chi giả tam, viết quân thần dã, phụ tử dã, phu phụ dã, côn đệ giãm bằng hữu chi giao dã"[1] (Cái đạt đạo của thiên hạ có năm điều mà mọi người thường làm được ba điều. Năm điều đạt đạo là: vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em và tình bầu bạn tương giao). Sau này Mạnh Tử đã chỉ ra cơ sở xã hội quy định các quan hệ ngũ luân ấy.

Nếu "ngũ luân" là những quan hệ cơ bản của đạo thì tư tưởng "chính danh" là điều kiện, là phương thức để thực hành "đạo". Thực hiện các nghĩa vụ, trách nhiệm bổn phận tương ứng với nó thì danh mới chính. "Chính danh" là phương tiện, là hệ quả của xã hội có trật tự kỷ cương "hữu đạo". Giáo dục con người hữu đạo chính là dạy cho con người biết và sống một cách "chính danh".

Việc xác định bổn phận của con người dựa trên các

---

1. Quang Đạm (dịch): *Đại học và Trung dung*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr.180.

quan hệ xã hội này của Nho giáo cũng bị chi phối bởi xu hướng chính trị và những tác động của lịch sử, thời đại. Vào thời Khổng - Mạnh, khi Nho giáo đang còn phải cạnh tranh khốc liệt với các trường phái khác, chưa được chính quyền phong kiến chú trọng tin dùng thì các tư tưởng về đạo người có tính hợp lý, nhân bản và tiến bộ. Các nghĩa vụ của con người tuy vẫn dựa vào địa vị đẳng cấp, vẫn có nền nếp trên dưới song vẫn có tính hai chiều quy định, ràng buộc lẫn nhau. Sách *Đại học* viết: "Làm vua đứng ở đức nhân, làm tôi đứng ở điều kính, làm con đứng ở điều hiếu, làm cha đứng ở điều từ, giao tiếp với người trong nước đứng ở đức tín"[1]. Khi Nho giáo đã trở thành hệ tư tưởng của giai cấp phong kiến thì các lập luận của họ về đạo làm người không còn giữ tính nhân bản vốn có ban đầu dựa trên các tình cảm tự nhiên, quan hệ tự nhiên vốn có của con người nữa. Giáo dục nghĩa vụ trách nhiệm, yêu cầu con người phải phục tùng chế độ quân quyền, phụ quyền là chủ yếu. Nho giáo thời Hán, Tống không thấy nói về nghĩa vụ của vua đối với bề tôi, cha đối với con, chồng đối với vợ mà chỉ thấy bổn phận phải phục tùng của bề tôi đối với vua, vợ đối với chồng, con đối với cha. Đạo làm người ở thời kỳ Nho giáo độc quyền trở nên hà khắc.

Trong quan hệ gia đình, cơ bản nhất là phải có đạo

---

1. *Sđd*, tr.91-92.

hiếu. Có thể nói đạo hiếu là gốc cơ bản của con người. Bởi ai sinh ra mà không có cha mẹ. Tình cảm với cha mẹ có tính tự nhiên huyết thống, mạnh như những nhu cầu bản năng. Nho giáo cho rằng, người biết hiếu thảo với cha mẹ thì sẽ không trái ngược với các bậc bề trên. Từ đó họ cho rằng, dạy con người "biết giữ gìn nết hiếu là biết nắm cái gốc đó"[1]. Khổng Tử nói nhiều về đạo hiếu. Đạo hiếu của Khổng Tử mới chỉ được khai thác trong phạm vi gia đình, đến mạnh Tử đạo hiếu thể hiện vai trò của nó không chỉ ở gia đình mà cả trong xã hội. Vì vậy, giáo dục đạo hiếu hạn chế được nhiều tệ nạn trong xã hội, góp phần làm trong sạch, ổn định trật tự xã hội.

Dạy đạo hiếu là dạy con người không làm điều bất hiếu. Mạnh Tử nói: "Thế tục bảo bất hiếu có năm điều. Lười chân tay chẳng đoái sự nuôi cha mẹ là một điều bất hiếu. Tham của cải để riêng cho vợ con, chẳng đoái hoài sự nuôi cha mẹ là hai điều bất hiếu. Đánh bạc, đánh cờ, thích uống rượu chẳng nuôi cha mẹ là ba điều bất hiếu. Theo sự ham muốn của tai mắt mình làm hổ nhục cha mẹ là bốn điều bất hiếu. Thích manh tợn, đánh nhau càn rỡ để nguy hiểm đến cha mẹ là năm điều bất hiếu[2].

---

1 Đoàn Trung Còn (dịch): *Luận ngữ,* Nxb. Lá Bối, 1950, tr.4-5.

2. Xem Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Đôn Phục (dịch): *Mạnh Tử quốc văn giải thích*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr.51.

Bất hiếu còn được gắn với tư tưởng phụ quyền, trọng nam khinh nữ. Mạnh Tử viết: "Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại". Nội dung giáo dục này người ta không chỉ tìm thấy trong sách vở Thánh hiền mà còn thấy những hiện hữu ở nhiều người, nhiều gia đình tạo thành tâm lý truyền thống đặc trưng "nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô" đã tồn tại suốt mấy nghìn năm chưa thể xoá bỏ hết.

Nho giáo coi trọng giáo dục đạo hiếu đến mức người ta cho rằng, đặc trưng của Nho giáo Trung Quốc là đạo hiếu, sách sử lưu truyền "thập nhị tứ hiếu" đầy màu sắc huyền thoại để làm gương trong giáo dục. Tuy vậy, nếu xét trong toàn thể học thuyết, tính chính trị nhất quán của Nho giáo về "hiếu" là phương tiện để cột chặt con người vào gia đình. Từ tình cảm có tính nhân bản tự nhiên của con người là tình cảm con cái đối với cha mẹ, Nho giáo đã khéo léo lồng vào trong đó những nội dung có tính chất xã hội, có tính chính trị để điều chỉnh con người đi vào trật tự cương toả của xã hội phong kiến một cách tự nhiên mà không hay biết.

Trong gia đình quan trọng nhất là đạo hiếu, ngoài xã hội cơ bản nhất là đạo "trung". Kẻ hiếu thảo trong gia đình thì ít ai lại trái đạo "trung", "hiếu" là cơ sở của đạo "trung". Dạy đạo làm người cơ bản chú trọng: đạo làm con phải hiếu; đạo làm tôi phải "trung", nên sách

Đại học viết "hiếu là để thờ vua"[1].

Có ý kiến cho rằng, Nho giáo ở Khổng - Mạnh thì chữ "trung" đứng đằng sau chữ "hiếu". Khổng - Mạnh thường khen những người con có hiếu, nhưng bản thân các ông cũng không hết lòng trung với một vị quân vương nào.

Thực tế trong suốt lịch sử Nho giáo, đạo "trung" của bề tôi đối với vua lúc nào cũng được đề cao. Tuy vậy, các ông cũng luôn nhấn mạnh "vua nhân, tôi trung", hay "Quân xử thần dĩ lễ, thần sự quân dĩ trung". Làm "tôi" nhất thiết phải "trung", tuy nhiên các ông nhấn mạnh chỉ trung thành với các bậc "vua xứng là vua" mà thôi. Cả đời Khổng Tử bôn ba khắp các nước chư hầu, gặp nhiều khốn khó, chỉ mong tìm được vị "vua đáng làm vua" nhưng đều thất bại. Trong quan điểm giáo dục của ông luôn chú trọng giáo dục đạo trung. Ông ước mong ngày nào đó có "vua sáng" để thiên hạ thái bình.

Khổng Tử nói nhiều về đạo trung[2]. Điều căn bản của đạo làm "tôi" là phải đem tài, đức của mình ra giúp vua hoàn thành nghiệp lớn, há kể đến tước lộc, danh dự. Làm tôi phải biết vì vua mà hết lòng can gián giúp

---

1. Quang Đạm (dịch): *Đại học và Trung dung*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr.109.

2. Xem Đoàn Trung Còn (dịch): *Luân ngữ*, Nxb, Lá Bối, 1950, tr.63, 75, 217, 227, 291.

vua theo lẽ phải. Khác với thời Khổng - Mạnh, chữ "trung" của thời Hán, thời Tống có tính hà khắc, dạy con người lệ thuộc tuyệt đối vào vua theo cách: "Quân xử thần tử, thần bất tử bất trung" mà người đời gọi là "ngu trung". Đạo "trung" của Khổng Tử vẫn được dẫn đường bởi chữ "trí" chứ không chỉ ở niềm tin mù quáng. Khổng Tử khen Quản Trọng là bởi vậy.

Nếu giáo dục đức "hiếu" là giáo dục trách nhiệm cá nhân đối với gia đình, thì giáo dục đức "trung" là giáo dục trách nhiệm cá nhân với xã tắc. Có ý kiến cho rằng, ở Nho giáo chỉ có vua mà không có nước, chỉ thấy giáo dục trách nhiệm đối với vua mà không nói đến nghĩa vụ đối với nước. Tuy không thể đồng nhất vua với nước, song trong xã hội phong kiến thì đa phần nước gắn với vua, gắn với một triều đại phong kiến. Còn vua thì còn nước, mất vua thì mất nước. Nước không thể một ngày không có vua, bởi vậy với các bậc "vua minh" thì trung với vua cũng là thực hiện nghĩa vụ trách nhiệm đối với đất nước.

Trên đây nói về hai đạo cơ bản của con người là "trung" và "hiếu". Song, trên tổng thể cần hiểu dạy đạo làm người là dạy con người biết thực hiện các nghĩa vụ, trách nhiệm tương ứng với quan hệ xã hội vốn có. Mạnh Tử nói: "Dạy dân đạo làm người, cha con phải thương yêu nhau, vợ chồng phải kính nể nhau, nhớn bé phải có thứ bậc, bạn bè phải có chữ tín với nhau".

Dạy "đạo làm người" chính là dạy con người biết ứng xử, thực hiện các nghĩa vụ trách nhiệm của cá nhân với gia đình và xã hội. Các trách nhiệm nghĩa vụ theo Nho giáo lại dựa vào những quan hệ rất hạn hẹp (chủ yếu là ngũ luân). Nội dung cơ bản này xuyên suốt lịch sử Nho giáo. Các nhà Nho đời sau chủ yếu điều chỉnh các nội dung cụ thể cho phù hợp thời đại mình mà thôi.

Ngoài nội dung giáo dục "đạo", Nho giáo còn chú trọng giáo dục "đức" cho con người.

"Đức" theo Nho giáo là cái sở đắc do hành đạo mà ra. Bởi vậy, "đạo" gắn liền với "đức". Có thể nói đạo làm người có nội dung cơ bản dựa vào quan hệ "ngũ luân", đức là sự khái quát cái giá trị cơ bản của con người gọi là "ngũ thường". Dạy con người "đạo" và "đức" cũng chính là dạy "luân thường" như đời sau thường nói.

Nghiên cứu Nho giáo, Giáo sư Trần Văn Giàu có nhận xét rất hợp lý về nội hàm của đức: Khổng dạy ba điều đạt đức là nhân - trí - dũng. Ưa học là gần trí, cố làm là gần nhân, biết xấu hổ là gần dũng. Đến Mạnh Tử thì có bốn điều gọi là "tứ đoan". Đến Đổng Trọng Thư nêu ra năm điều gọi là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín"[1]. Nhìn ở hình thức thì các nhà Nho lúc nào cũng đề cao đức

---

1. Trần Văn Giàu: *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, t.1, tr.257.

"nhân" và "trí". Tuy Khổng Tử khi khái quát ba điều đạt đức không nói tới lễ, song trong cách hiểu, cách nói, cách dạy của ông lễ đã ẩn chứa trong nhân rồi. Bởi vậy, có thể nói "nhân", "lễ", "trí" là các giá trị cơ bản nhất mà Nho giáo đề cập.

Nhiều ý kiến cho rằng, đức "nhân" là đức quan trọng nhất của con người. *Kinh dịch* có câu: "Lập nhân chi đạo, viết nhân dữ nghĩa" để muốn nhấn mạnh đức nhân nghĩa trong đạo làm người.

Trong *Luận ngữ*, Khổng Tử nói nhiều về đức nhân với rất nhiều nội dung khác nhau[1]. Đức "nhân" là đức cơ bản, vì nó bao chứa trong đó nội dung lớn gồm có nhiều đức khác. Tóm lại: "Nhân" vừa là tu thân, vừa là ái nhân, vừa là sở kỷ, vừa là tiếp vật. Nó là trung tâm của đạo đức. Theo Khổng Tử, từ đó mà phát ra các đức khác, và các đức khác tụ cả ở nó. Cho nên Phùng Hữu Lan gọi nó là "toàn đức", Lâm Ngữ Đường gọi nó là sự minh triết lý tưởng. Các nhà Nho đều muốn đức nhân tràn khắp thiên hạ mà đem đức nhân ra để giáo dục, song nó là đức lớn không phải dễ dàng đạt tới.

Điều căn bản ở nhân chính là thái độ, cách đối nhân xử thế đối với người và với mình. Đối với người cần có lòng khoan dung, nhân ái, song đó không phải là

---

1. Xem Đoàn Trung Còn (dịch): *Luận ngữ*, Nxb. Lá Bối, 1950, tr.7, 20, 113, 181, 207.

sự khoan dung nhân ái vô bờ như lòng từ bi của Phật giáo, lòng bác ái của Kitô giáo, không phân biệt như Mặc gia. Ở Nho giáo sự khoan dung nhân ái nằm trong trật tự, sự tiết chế của lễ. Đối với cha mẹ, anh em có lòng hiếu đễ. Với vua thì giữ lòng trung, với dân chúng thì "khiên, cung, mẫn, huệ", thi hành nhân chính. Đối với mình phải khắc kỷ, tu thân, theo về lễ... Nhìn chung trong mọi biểu hiện của nhân đều được chế định rõ ràng bởi lễ. Thi hành nhân không thể bỏ qua lễ. Trong quan hệ này "nhân" là nội dung, "lễ" là hình thức để chuyển tải nội dung ấy. Khổng Tử nói: "Người không có đức nhân thì lễ mà làm gì". Ngược lại, không có lễ thì nhân cũng không được thể hiện đúng mức.

Phan Bội Châu viết: "Toàn bộ Luận ngữ chỉ cần dạy chữ nhân và trung thôi"[1]. Mạnh Tử nói: "Gọi là đức nhân chẳng có gì lạ đâu. Chỉ là cái lý sở dĩ làm người mà thôi. Có đức nhân mới thành ra người, cũng chỉ duy lòng người mới có đức nhân mà thôi"[2].

Mạnh Tử mở rộng giá trị "đức" con người thành "đức nghĩa". Thực ra Khổng Tử cũng đã nói đến nghĩa, song ông quan niệm nó bao hàm ở trong nhân rồi. Mạnh Tử khái quát nó thành một giá trị riêng, nằm

---

1. Phan Bội Châu: *Phan Bội Châu toàn tập*, Nxb. Thuận Hoá, 1990, t.9, tr.371.

2. Đoàn Trung Còn (dịch): *Luận ngữ*, Nxb. Lá Bối, 1950, tr.424.

trong tứ đoan "hợp thành tính thiện". "Nghĩa" được hiểu "là đúng với lẽ phải mà thôi. Làm việc gì hoặc đối với người mà đúng với đạo phải gọi bằng nghĩa". Nhân nghĩa là đức lớn của con người.

Có người cho rằng, ở Nho giáo chỉ coi trọng việc giáo dục nhân nghĩa cho con người mà bỏ qua việc dạy con người coi trọng lợi ích, thậm chí còn đối lập nhân nghĩa với lợi ích, thực tế không hoàn toàn vậy. Ở Khổng - Mạnh chưa bao giờ thể hiện ý tưởng đó, các ông cho rằng việc theo đuổi cái lợi không được bất chấp "nhân nghĩa", cần biết theo đuổi cái lợi chính đáng và từ bỏ cái lợi bất chính. Vì vậy, Khổng Tử căn dặn: "Thấy lợi phải nhớ đến điều nghĩa". Ở đây mối quan hệ lợi ích - "nhân nghĩa" đã được giải quyết: nếu vì lợi mà phải từ bỏ nhân nghĩa thì không làm. Tư tưởng này nhằm để hạn chế cái sự ham muốn không cùng vốn là thuộc tính bản năng của con người, là đầu mối của mọi sự tranh giành trong xã hội.

Thực hành nhân nghĩa là đã bao hàm "lễ" ở trong đó. Sách viết: "Đức nhân là đức người vậy, thân với người là thân điều lớn nhất. Đức nghĩa là đức nên tôn quý người hiền là điều lớn nhất. Thân người thân có thứ bậc, tôn người hiền có đẳng cấp. Đức "lễ" do đó mà sinh ra"[1].

---

1. Quang Đạm (dịch): *Đại học và Trung dung*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr.180.

Xuyên suốt lịch sử, Nho giáo không bao giờ sao nhãng dạy cho con người đức lễ. Bởi lễ là một phạm trù cơ bản, nó là hình thức thể hiện trật tự kỷ cương, nền nếp, đẳng cấp ở con người và xã hội. Nó phổ biến ở mọi con người, trong gia đình, ngoài xã hội. Có người gọi Nho giáo là học thuyết "lễ trị" là ở ý đó. Vì thế có sách viết: "Chữ lễ trước tiên dùng để nói cách thờ thần cho được phúc, nó chỉ nghĩa cúng tế, thuộc phần tôn giáo mà thôi. Sau dùng rộng ra gồm cả những quy củ mà phong tục tập quán xã hội thừa nhận... Sau cùng chữ lễ lại bao gồm cả quyền bính của nhà vua và cách tiết chế hành vi của dân chúng"[1].

Tứ thư nói rất nhiều về những quy định cụ thể của lễ[2] và những công dụng của lễ. Nhìn chung ở Nho giáo, giáo dục lễ là dạy cho con người những quy định về cách ứng xử, đi đứng, giao tiếp, ăn mặc... đúng với danh vị. Dạy cho con người ta tiết chế hành động phù hợp với chuẩn mực xã hội. Ở đây "lễ" gần giống "pháp" nhưng lại khác pháp. Trong sách *Trung Quốc triết học sử*, Hồ Thích viết: "trong cái nghĩa rộng, chữ lễ có hàm tính chất pháp luật nhưng lễ thì thiên trọng về cái quy củ

---

1. Trần Trọng Kim: *Nho giáo*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr.17, 33.

2. Xem Đoàn Trung Còn (dịch): *Luận ngữ*, Nxb. Lá Bối, 1950, tr.43, 57.

tích cực, còn pháp luật thì thiên trọng về cái cấm chế tiêu cực. Lễ dạy cho người ta điều gì nên làm và điều gì không nên làm. Pháp luật thì cấm người ta không làm điều gì trái, hễ làm là phải tội. Làm trái lễ thì chỉ bị chê cười; làm trái pháp luật thì bị xét xử".

Coi trọng giáo dục "lễ" là một nội dung mới trong quan điểm giáo dục Nho giáo. Trên cơ sở phân tích tâm lý coi trọng tình cảm, ưa thích nghi, không thích bạo lực của cư dân nông nghiệp; Nho giáo lấy "lễ" để ngăn cản, tiết chế con người và xã hội trong trật tự một cách hoà bình. Về tác dụng của giáo dục lễ, Khổng Tử nói: "Lễ quý ở chỗ dứt bỏ sự xấu khi nó chưa mọc mầm, làm nảy nở lòng cung kính khi nó còn rất nhỏ bé. Làm cho dân ngày càng gần với điều lành, xa với điều ác mà không biết"[1].

Khoa học giáo dục hiện đại cũng thừa nhận tác dụng của việc giáo dục lễ trong việc hình thành những thói quen tốt buộc con người phải theo. Nó có ảnh hưởng tích cực đến việc hình thành nhân cách con người. Trong tư tưởng Nho giáo, lễ lúc đầu chứa nhiều ý nghĩa tích cực, bởi nó là hình thức để chuyển tải nhân nghĩa. Nho giáo về sau có xu hướng phục vụ đắc lực cho nhiệm vụ chính trị của triều đình phong kiến nên "lễ"

---

1. La Trấn Vũ: *Lịch sử các học thuyết chính trị Trung Quốc*, Nxb. Sài Gòn, 1958, tr.97.

được khai thác triệt để. Nó trở nên xơ cứng, mất dần nội dung khoan ái, bao dung, độ lượng hầu như chỉ còn lại những quy định, tiết chế khô cứng, hà khắc buộc con người phải phục tùng. Với ý nghĩa này có người đã nhận định lễ là "sợi xích sắt" trói buộc con người. Khi lễ đã xơ cứng thì nhân nghĩa càng trở nên giả tạo... ấy là lúc "đạo" và "đức" Nho giáo đã suy đồi mà có ý kiến gọi đó là thứ "ăn thịt người".

Trong dạy người, Nho giáo rất chú trọng dạy tri thức, dạy phân biệt thiện - ác, phải - trái. Nho giáo đề cao việc học, coi đó là biểu hiện của đức trí. Sách *Mạnh Tử* viết: "Học không chán là trí đấy, dạy không mỏi là nhân đấy"[1].

Coi trọng việc học, việc dạy như những đức vốn có của con người là một nét đặc trưng của Nho giáo.

Không chỉ là học thuyết có tính phân biệt đẳng cấp về mặt chính trị, Nho giáo còn mang nặng tư tưởng phân biệt nam, nữ. Tuy rất coi trọng giáo dục, song trong số học trò đến trường lớp của nhà Nho không thấy phụ nữ. Phụ nữ cũng nhận được sự giáo dục dạy dỗ, nhưng chủ yếu từ phía gia đình. Đạo phụ nữ không gì lớn hơn hai chữ: thuận, tòng. Sách *Mạnh Tử* viết:

---

1. *Sáu trăm năm Nguyễn Trãi*, Nxb. Tác phẩm mới, Hà Nội, 1980, tr.169.

"Sự thuận tòng là cái đạo đàn bà vậy"[1]. Sách *Lễ ký* cũng dạy đạo làm con gái phải nhu mì, chớ trái lệnh chồng.

Khi Nho giáo trở thành hệ tư tưởng của triều đình phong kiến, để tập trung quyền lực theo chế độ quân quyền, phụ quyền, Nho giáo đặt ra cái gọi "tam tòng", "tứ đức" dạy cho phụ nữ.

"Tam tòng" quy định: "Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử" (Ở nhà thì theo cha, lấy chồng thì theo chồng, chồng chết thì phải theo con trai).

"Tứ đức" gồm: công, dung, ngôn, hạnh.

Công là các công việc trong gia đình.

Dung là giữ gìn hình thức, nhan sắc.

Ngôn là giữ gìn lời nói.

Hạnh là quan hệ ứng xử đối với người khác.

Người phụ nữ theo quan niệm của Nho giáo đề cao và dạy "tứ đức" không phải tôn vinh đức tính cao đẹp của người phụ nữ, mà là để phục vụ "tam tòng". Phụ nữ trong con mắt của các nhà Nho quả không có nhân cách độc lập. Họ chỉ là công cụ trong gia đình. Nho giáo chỉ thấy và biết khai thác vai trò người phụ nữ trong gia đình mà chưa thấy hay cố tình không thấy vai trò của phụ nữ trong xã hội. Việc giáo dục phụ nữ như vậy, Nho giáo đã triệt tiêu mất một nguồn lực đáng kể trong

---

1. Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Đôn Phục (dịch): *Mạnh Tử quốc văn giải thích*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr.329.

xã hội. Sự phát triển của xã hội hiện đại và các ngành khoa học đã chứng minh khả năng của phụ nữ không kém gì nam giới, nếu xã hội, nếu chính quyền quan tâm đúng mức.

"Đức" là nội dung căn bản của sự học. Đúng như nhận xét của các nhà nghiên cứu rằng: "Giáo dục của đức Khổng thuộc về chữ nhân. Giáo dục của Tăng Tử chú trọng: Đại học chi đạo, tại minh minh đức, tại thân dân, tại chỉ ư chí thiện" (Đạo của sự học là ở chỗ làm sáng đức, thân dân, đứng ở nơi chí thiện). Mạnh Tử dạy người trọng yếu là tồn tâm, dưỡng tính[1]. Trình Di cho rằng: "Cái đạo của sự học là chính cái tâm nuôi cái tính mà thôi"; Chu Hy thì coi cốt yếu của sự học là ở mục ngũ luân[2].

Như vậy, có thể nói khái quát "đức" là "thiện". Nó là những phẩm chất đẹp, đức tính đẹp mà con người cần có, là những biểu hiện của nhân tính trong thực tế, là những đặc trưng căn bản để phân biệt loài người với các loài khác.

Nội dung cơ bản, bao trùm giáo dục của Nho giáo là dạy cho con người ta nhân cách làm người là *đạo* và

---

1. Xem Phan Bội Châu: *Phan Bội Châu toàn tập*, Nxb. Thuận Hoá, 1990, t.9, tr.108-109.

2. Xem Trần Hậu Kiêm (Chủ biên): *Các dạng đạo đức xã hội*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.499-509.

đức. Họ coi đó là cái thanh cao, "cái thiện" mà ai cũng có thể tự mình làm được.

2. Nho giáo chú trọng giáo dục các tri thức về văn, chính trị

Bàn về nội dung giáo dục của Nho giáo nói chung và Khổng Tử nói riêng cũng có những ý kiến khác nhau. Có người nói nội dung giáo dục của Khổng Tử chủ yếu là đạo đức, ý kiến khác lại cho nó là bốn môn: đức hạnh, chính sự, ngôn ngữ, văn học. Ý kiến khác lại cho đó là lục kinh, lục nghệ[1].

Khổng Tử dạy: "Đệ tử nhập tắc hiếu, xuất tắc đễ, cẩn nhi tín, phiếm ái chúng nhi thân nhân. Hành hữu dư lực tắc dĩ học văn"[2] (Kẻ đệ tử khi vào thì thảo với cha mẹ, khi ra thì kính anh chị và người lớn tuổi, làm việc gì cũng phải cẩn thận, thương tất cả mọi người, hay thân cận với người nhân đức. Làm được bao nhiêu việc đó hãy học qua văn chương lục nghệ).

Căn cứ vào những lời ghi trong tứ thư cùng nền giáo dục Nho học của xã hội phong kiến cho thấy giáo dục Nho giáo căn bản nhất là chú trọng giáo dục cái nhân cách đạo đức thông thường. Ở bước cao hơn, Nho

---

1. Xem Phan Văn Các: *Việc nghiên cứu Khổng Tử và Nho giáo ở Trung Quốc trong thập kỷ 80*, Tạp chí Triết học, số 3, 1993, tr.62.

2. Đoàn Trung Còn (dịch): *Luận ngữ*, Nxb. Lá Bối, 1950, tr.7.

giáo dạy cho con người tri thức về văn, chính trị nhằm đào tạo những mẫu người phục vụ cho thể chế chính trị phong kiến.

Nội dung giáo dục của Nho giáo rất chú trọng tới tri thức, song tri thức theo quan niệm của Nho giáo cũng rất hạn hẹp, chủ yếu là văn, chính trị.

Phan Bội Châu cho rằng: "Chữ văn trong *Luận ngữ* không phải nhỏ hẹp như văn chương chúng ta thường nói. Nhất thiết ngũ luân và hành vi thánh nhân mà chúng ta nghe được tất thảy gọi là văn chương, vì những ngôn hạnh của thánh nhân đủ làm khuôn mẫu cho người đời, ai nấy cũng có thể trông làm gương được nên gọi bằng văn chương".

Như vậy, ở đây văn là những tri thức về "đạo" và "đức" đã được lựa chọn, được khái quát thành những điển tích có tác dụng giáo hoá cao, được người đời trân trọng học và noi theo.

Trần Đình Hượu cho rằng: "Văn là học vấn trong các điển tích xưa. Là thứ văn hiến lịch đại"[1]. Ở đây văn được hiểu là tri thức ghi lại những sự kiện lịch sử, những biến cố, những kinh nghiệm của người đời xưa, là những bài học quý báu cho hiện tại trong công cuộc trị nước, bình thiên hạ.

---

1. Trần Đình Hượu: *Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1995, tr.29.

Có thể hiểu văn là tri thức nói chung. Trước hết nó là văn chương, nghệ thuật (thơ, phú, nhạc, họa...), làm đẹp nhân cách, phong phú tâm hồn con người. Hơn thế, văn còn là các tri thức khác về điển tích lịch sử,... là văn hiến nói chung giúp cho con người trở nên hoàn thiện, thành người "kinh bang tế thế" tham gia vào chính sự, bình ổn xã hội.

Nếu "đạo" và "đức" là cái bắt buộc tạo nên nhân cách người mà ai cũng phải có từ thiên tử tới người dân thường thì "văn" lại là tri thức dành riêng cho những người có tư chất và đã đạt được những kết quả nhất định trên con đường tu dưỡng. Văn cũng được hiểu là cái đẹp của nhân cách con người. Học văn là học tu dưỡng theo các nhân cách đẹp, rèn luyện nhân cách theo cái "thiện". Bởi vậy, đời sau mới có câu "văn dĩ tải đạo". Học văn cũng là để hoàn thiện đạo người, suy nghĩ và hành động hợp với đạo trời.

Một tri thức cơ bản khác trong nội dung giáo dục của Nho giáo là tri thức chính trị hay còn được gọi là "đạo trị nước". Giáo dục không thể bỏ qua nội dung này bởi hai lẽ:

Một là, Nho giáo luôn đề cao người có học và sử dụng họ trong các công việc chính trị. Sự am hiểu về các tri thức lịch sử, kinh nghiệm giải quyết các công việc của người xưa... cũng như các tri thức chính trị là điều không thể thiếu đối với kẻ sĩ. *Sử ký Tư Mã Thiên*

đã ghi nhận công lao to lớn của một Nho sinh, môn đệ suất sắc của Khổng Tử là Tử Cống. Ông cho rằng, chính nhờ các tri thức, sự am hiểu và khả năng thuyết khách của Tử Cống mà có thể làm đảo lộn tình hình chính trị vốn đầy khó khăn phức tạp trong cục diện nhiều nước chiến tranh hòng thôn tính lẫn nhau của Trung Quốc thời Xuân Thu - Chiến Quốc.

Hai là, như đã phân tích ở trên, giáo dục Nho giáo hướng tới mô hình con người làm chính trị. Thiếu các tri thức chính trị họ không thể đảm đương trọng trách này.

Đạo trị nước cốt theo đường lối "đức trị". Khác với các khuynh hướng chính trị khác, "đức trị" quy định người làm chính trị trước hết phải có đức sáng. Khổng Tử viết: "Vi chính dĩ đức, thí như Bắc thần cư kỳ sở, nhi chúng tinh củng chi"[1] (Khổng Tử nói: Như ai thi hành việc chính trị, cầm quyền cai trị nước nhà mà biết đem đức mình bổ hoá ra thì mọi người đều phục tùng theo. Tỷ như ngôi sao Bắc Đẩu sáng một chỗ mà mọi vì sao chầu theo). "Như vậy đức sáng của người làm chính trị có thể làm gương cho thiên hạ, cảm hoá được thiên hạ, điều lành cứ vậy mà theo về"[2]. Người làm chính trị phải gương mẫu, tu thân, đạt đạo, đạt đức: chính trực, nhân

---

1, 2. Đoàn Trung Còn (dịch): *Luận ngữ*, Nxb. Lá Bối, 1950, tr.15, 25.

nghĩa, khoan, cung, mẫn, huệ... Nhân cách, uy tín, sự gương mẫu của kẻ cầm quyền là nhân tố quyết định việc trị nước. Sách *Luận ngữ* dạy "Kỳ thân chính bất lệnh nhi hành, kỳ thân bất chính, tuy lệnh bất tùng"[1] (Nhà cầm quyền tự mình theo chính đạo, chẳng đợi ra lệnh dân cũng ăn ở đúng phép, còn tự mình chẳng giữ chính đạo dẫu ra lệnh dân cũng không theo).

Điều cốt lõi trong việc làm chính trị là biết giữ dân, lấy dân làm gốc. Nhìn chung, các nhà kinh điển của Nho giáo đều thống nhất khẳng định vai trò to lớn của dân. Sách *Thượng thư* có câu: "Dân vi bang bản" (dân là gốc nước). Tuân Tử có câu: "Dân như nước vậy, nước có thể đẩy thuyền cũng có thể lật thuyền". Đặc biệt trong tư tưởng của Mạnh Tử, "đạo trị nước" của ông có nhiều điểm tiến bộ, có tính cách mạng, thậm chí đảo ngược trật tự sắp xếp vốn có của xã hội đương thời. Ông nói: "Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh" (Dân là quý, thứ hai là xã tắc, vua là nhẹ). Vai trò của dân được khẳng định một cách đầy ấn tượng, nó đặt nền móng cho tư tưởng dân chủ phương Đông sau này. Qua các điển tích lịch sử, Nho giáo đã rút được bài học lớn nhất trong việc làm chính trị: phải có chính sách hợp lý đối với dân, phải thu hút, lôi kéo, tập hợp được dân chúng, biết dựa vào dân. Sách *Trung dung* viết: "Được dân thời

1. *Sđd*, tr.201.

được nước, mất dân thời mất nước"[1]. Đó là bài học không chỉ trên giấy mà nó còn được thẩm định bằng lịch sử đấu tranh của các quốc gia, các dân tộc qua nhiều thời kỳ.

Nhìn chung, các nhà nghiên cứu đều thống nhất thừa nhận rằng: điểm loé sáng, tinh thần cách mạng, nội dung tiến bộ của tư tưởng chính trị Nho giáo chính là tư tưởng "dân vi bang bản", có tính xuyên suốt học thuyết Nho giáo, và đặc biệt được thể hiện rõ trong các tư tưởng của Nho giáo Tiên Tần.

Cả Khổng Tử và Mạnh Tử đều coi trọng việc chăm lo đời sống vật chất của dân chúng, coi việc bảo đảm đời sống vật chất của dân chúng là điều kiện quan trọng hàng đầu để ổn định xã hội. Khổng Tử nói với học trò của mình là Tử Cống rằng, phép trị dân là phải làm cho dân "túc thực" rồi mới "túc binh". Mạnh Tử thì đưa ra nguyên tắc rằng, phải tạo cho dân có "hằng sản" rồi mới dạy cho dân có "hằng tâm". Con đường để dân có cuộc sống no đủ cũng được Khổng - Mạnh chỉ rõ, về phía nhà cầm quyền phải "đính chính" giữ thân mình cho đoan chính ngay thẳng, đàng hoàng, phải tu thân nêu gương đức hạnh, phải yêu dân, sai khiến dân một cách hợp lẽ...

---

1. Quang Đạm (dịch): *Đại học và Trung dung*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr.119.

Ngoài việc quan tâm đến đời sống vật chất của dân, các nhà Nho còn chú trọng đến đời sống tinh thần, một mặt là nuôi dân, dưỡng dân; mặt khác là dạy dân, giáo hoá dân. Khổng Tử nặng lời chê trách những người làm chính trị mà không dạy dân, để dân phạm lỗi rồi xử phạt. Trong rất nhiều học thuyết thời này, chỉ có Nho giáo là nhấn mạnh đến việc giáo hoá dân, vì sự tiến bộ của dân. Mặc Tử và tư tưởng của Mặc gia cũng chủ trương phải dạy dân, nhưng chủ yếu dạy mọi người đều phải học những điều thiên tử cho là thiện để có sự đồng nhất từ trên xuống dưới, nhờ vậy mà nước trị. Pháp gia chỉ chú trọng dạy dân biết và thực hiện nghiêm phép nước để xã hội có trật tự. Lão Tử cùng tư tưởng Đạo gia thì "tuyệt thánh khí trí" cho rằng giáo dục chỉ làm cho dân tinh khôn, ham muốn nhiều thì hại dân, từ đấy mà sinh mầm họa. Duy chỉ có các nhà Nho mới đặc biệt nhấn mạnh việc giáo hoá dân, mở mang trường học, khai hoá phong tục, lễ, nghĩa, giúp dân hướng theo điều thiện, biết đạo làm người để sống giữa trời đất.

Thực hiện đường lối "dân vi bang bản", người làm chính trị phải biết nuôi dân, dưỡng dân, bảo vệ dân, giáo hoá dân... Nho giáo biến quan hệ giữa kẻ cai trị và người bị cai trị (dân) thành quan hệ gia đình một cách tự nhiên gần gũi, nhằm cột chặt mối quan hệ này một cách nhẹ nhàng, từ từ, không gò ép, thích hợp với tâm lý người sản xuất nông nghiệp. *Kinh thi* viết: "Lạc chi

quân tử, dân chi phụ mẫu. Dân chi sơ hiếu, hiếu chi, dân chi sở ố, ố chi. Thử chi vi dân chi phụ mẫu"[1] (Vui thay bậc quân tử, là cha mẹ dân. Dân thích điều gì người thích điều ấy. Dân ghét điều gì, người ghét điều ấy. Thế mới là cha mẹ dân).

Ở thời Xuân Thu - Chiến Quốc, bức tranh xã hội Trung Quốc thật đau thương ảm đạm - vua, quan không lo tổ chức đời sống cho dân chúng mà chỉ chăm chú vào việc cướp bóc, tranh giành quyền lực, làm cho thiên hạ muôn phần khổ sở. Trong bối cảnh này, các nhà Nho khơi dậy tư tưởng "dân vi bang bản", đưa nó vào nội dung giảng dạy cho các môn sinh. Thực sự là một cách nhìn đầy nhân bản, tiến bộ và cách mạng. Có ý kiến cho rằng, tuy có nuôi dân, dạy dân, chăn dắt dân, nhưng Nho giáo chưa bao giờ có ý niệm giải phóng dân, đưa dân lên địa vị làm chủ. Suy cho cùng, tư tưởng này của các nhà Nho cũng bắt nguồn từ nhu cầu củng cố quyền lực của giai cấp thống trị, ổn định trật tự xã hội phong kiến.

Việc củng cố giáo dục tư tưởng "dân vi bang bản" cho những người làm chính trị trước hết không vì quyền lợi và hạnh phúc của dân, mà bởi quyền lợi của giai cấp cầm quyền và sự tồn vong của trật tự xã hội đẳng cấp. Đó là điểm khác căn bản của tư tưởng "dân vi bang bản" trong Nho giáo và "dân là gốc" trong

---

1. *Sđd*, tr.117.

cách mạng vô sản. Cùng một phương tiện mà có hai mục đích thật trái ngược nhau. Trong cách mạng vô sản, chủ nghĩa Mác và tư tưởng Hồ Chí Minh thừa nhận quần chúng nhân dân làm nên lịch sử, là lực lượng cơ bản của cuộc cách mạng. Giải phóng, đem lại hạnh phúc cho nhân dân là mục đích cao nhất của cách mạng vô sản. Từ xa xưa Nho giáo đã nhận thấy sức mạnh của dân và họ đã biết lợi dụng nó để củng cố chính quyền của giai cấp phong kiến.

Song, cũng không thể phủ nhận tư tưởng "dân vi bang bản" đã góp phần hạn chế sự cách biệt đẳng cấp vốn rất nghiệt ngã trong xã hội phong kiến. Nó đặt cơ sở lý luận cho nhiều cải cách tiến bộ trong xã hội phong kiến. Tuy nhiên tư tưởng đó xuất hiện rất sớm, nhưng ít có điều kiện để thực hiện. Nhiều người cho nó là ảo tưởng, song bản thân nó cũng chứa đựng sức mạnh vô hình để nhắc nhở chính quyền quan tâm đến đời sống dân chúng. Nó cũng là vũ khí tinh thần của dân chúng trong các cuộc đấu tranh vì chính nghĩa. Cho đến tận ngày nay tư tưởng "dân vi bang bản" của Nho giáo vẫn mang những giá trị thời sự nhất định.

Ngoài các nội dung cơ bản trên, tri thức chính trị của Nho giáo còn là các thủ pháp chính trị, đặc biệt là cách đối nhân xử thế trong các quan hệ. Sách xưa dạy người làm chính trị phải thực hiện 9 việc cơ bản "đại phàm làm việc thiên hạ, quốc gia có 9 điều kinh điển:

tu thân; tôn người hiền; thân người thân; kính các đại thần; thể tất công lao bề tôi; thương dân như con; thu hút các nhà công nghiệp; đối đãi mềm mỏng với người phương xa; ưu ái chư hầu"[1]. *Luận ngữ* cũng dạy làm chính trị phải biết "tôn ngũ mỹ bính tứ ác"[2] (theo năm điều phải, bỏ xa bốn điều trái).

Như vậy, đối với kẻ cầm quyền hay các nhà trí thức phong kiến chỉ chú trọng dạy thêm nhiều tri thức văn chương, chính trị, trang bị tầm hiểu biết sâu rộng, tầm nhìn xa, nhằm một mặt tạo nên những người hiền tài "Kinh bang tế thế" đảm đương công việc trị nước an dân; mặt khác tạo ra trong xã hội, trong dân chúng những con người am hiểu đạo lý, sử sách nhằm phong hoá nền nếp phong tục trong dân chúng, nhờ vậy mà thiết lập trật tự, ổn định trong xã hội.

3. Nhận xét về nội dung giáo dục

Nét nổi bật trong nội dung giáo dục Nho giáo là chú trọng đến những vấn đề thiết thực của đời sống hiện thực chứ không đặt ra những vấn đề ở cõi hư ảo xa xôi, mặc dù thời Khổng - Mạnh các tín ngưỡng dân gian rất thịnh hành, với trình độ nhận thức còn nhiều hạn chế, sự thất bại của con người trước các thế lực tự nhiên và

---

1. *Sđd*, tr.181.

2. Đoàn Trung Còn (dịch): *Luận ngữ*, Nxb. Lá Bối, 1950, tr.313.

những vấn đề đặt ra trong xã hội còn nhiều... Trước bối cảnh này, Phật giáo dạy con người cách nhìn bi quan "đời là bể khổ". Đạo giáo hướng con người lẩn tránh các vấn đề xã hội, Nho giáo dạy cho con người nhận thức và hành động của mình hướng về hiện thực. Đây là một điểm tích cực trong nội dung giáo dục Nho giáo.

Khi học trò hỏi về đạo thờ quỉ thần, Khổng Tử nói: "Đạo thờ người còn chưa biết sao biết được đạo thờ quỉ thần". Học trò hỏi về sự chết, ông đáp: "Sự sống còn chưa biết sao biết được sự chết"[1]. Nho giáo cũng có một thái độ rất hợp lý đối với các lực lượng siêu nhân. Khổng Tử dạy: "Kính quỷ thần nhi viễn chi" (Kính quỷ thần nhưng không gần). Chỗ khác ông cũng nói: "Công hồ dị đoan, tự hại dĩ giã" (Chuyên nghiên cứu những học thuyết hoang đường, điều ấy có hại cho mình)... Về thế giới hư ảo, Nho giáo chú trọng hơn tới "mệnh trời" và "thờ cúng tổ thiên". Quan niệm này không phải là sự ngẫu nhiên mà trong đó đã bao chứa những ý đồ đã được tính toán cẩn thận, hợp lý.

Nho giáo dạy con người biết tôn trọng "mệnh trời" (thiên mệnh), một mặt đây là tín ngưỡng phổ biến trong xã hội lúc bấy giờ, mặt khác Nho giáo chủ động sử dụng tín ngưỡng này để thực hiện mục đích chính trị. Đối với kẻ cai trị, Nho giáo chủ trương truyền bá tư

---

1. *Sđd*, tr.167.

tưởng "mệnh trời hợp lòng dân"; "mệnh trời theo về người có đức..." để hạn chế sự chuyên quyền bạo ngược. Người ta cho rằng, luật pháp lễ giáo trong xã hội phong kiến do vua ban hành để cai trị dân chúng, mệnh trời là lưới vô hình để răn đe nhà vua. Đối với dân chúng (kẻ bị cai trị), Nho giáo tuyên truyền tư tưởng thiên định, mệnh trời là biệt dược ru ngủ người dân hãy bằng lòng với địa vị thấp kém hèn mọn của mình. "Mệnh trời" trong Nho giáo trở thành một phương tiện chính trị để an dân và củng cố địa vị của kẻ cầm quyền.

Việc coi trọng thờ cúng tế lễ tổ tiên của Nho giáo cũng không ngoài mục tiêu vì con người đang sống. Thờ cúng tế lễ tổ tiên, tế trời là một hình thức đáp ứng nhu cầu đời sống tâm linh của nhân dân, phổ biến lúc bấy giờ; mặt khác, hình thức hoạt động tâm linh giúp con người sống có trách nhiệm hơn, sống tốt hơn. Đó cũng là hình thức giáo dục tinh thần hướng về cội nguồn, uống nước nhớ nguồn.

Trong rất nhiều lĩnh vực đời sống hiện thực của con người, Nho giáo chỉ đặc biệt chú trọng đến các lĩnh vực tinh thần như "đạo" và "đức", "văn chương" và "chính trị". Họ bỏ qua một khía cạnh cực kỳ quan trọng là sản xuất vật chất. Đây là thể hiện cách nhìn nhận xã hội, xem xét cuộc sống mang tính duy tâm, đánh giá thiên lệch về giá trị con người của Nho giáo.

Phàn Trì gặp Khổng Tử xin hỏi về nghề làm ruộng,

Khổng Tử đáp: "Ngô bất như lão nông" (Ta chẳng như lão nông phu rành việc cày cấy). Phàn Trì hỏi tiếp về nghề trồng cây, Khổng Tử đáp: "Ngô bất như lão phố" (Ta chẳng như lão làm vườn quen nghề trồng trọt). Phàn Trì đi rồi, Khổng Tử trách rằng hỏi như vậy là nhỏ nhen, tiểu trí[1]. Nho giáo chỉ coi trọng những hoạt động chính trị, văn chương, coi những tri thức về lao động sản xuất, kinh doanh là tri thức tầm thường. Quan điểm này đã chi phối toàn bộ nội dung giáo dục của Nho giáo và ảnh hưởng không nhỏ đến xã hội phong kiến phương Đông.

Sở dĩ Nho giáo coi trọng việc giáo dục đạo đức, văn chương, chính trị, bởi theo họ đây là những biểu hiện có tính cao quí, thể hiện bản chất giá trị con người. Nó là những nét khác biệt của người và cầm thú. Mặt khác, trong xã hội đẳng cấp xưa, hoạt động chính trị được đánh giá là hoạt động cao quý nhất, nó không chỉ đem lại cho con người danh vọng địa vị mà cả tiền bạc. Theo họ, việc học đạo làm quan đem lại vinh hoa phú quý mới là điều nhiều người mơ ước.

Như vậy, nội dung cơ bản là trong giáo dục của Nho giáo chú trọng giáo dục trách nhiệm, nghĩa vụ của cá nhân đối với gia đình và xã hội, chú trọng đến các giá trị tinh thần như danh dự, đạo đức, khí tiết. Điểm này

---

1. Xem *Sđd*, tr.198.

có thể nhìn nhận ở hai phương diện:

Một mặt, thừa nhận Nho giáo đã dạy cho con người một hệ thống luân lý nhân bản và hợp tình người. Việc giáo dục con người sống có trách nhiệm, bổn phận với cộng đồng đã hạn chế được nhiều thói vô trách nhiệm, ích kỷ, cùng nhiều tật xấu cố hữu của con người. Phương châm giáo dục của Nho giáo là coi trọng đạo làm người rồi mới chú trọng giáo dục các tri thức khác là hợp lý; bởi lẽ, con người trước khi trở thành các chính khách, các nhà khoa học, doanh nghiệp... thì cũng cần rèn luyện trở thành một người bình thường với các giá trị nhân bản không thể thiếu là lòng yêu thương con người, sự độ lượng và sống có trách nhiệm với cộng đồng...

Mặt khác, quá chú trọng đến các nhân tố đó, coi nó là duy nhất cũng dễ dẫn đến khuynh hướng duy tâm, duy ý chí trong đánh giá và xây dựng con người. Cha ông ta đã có câu: "Có thực mới vực được đạo". Mác và Ăngghen tìm ra cái sự thật giản đơn là con người cần phải ăn, uống, ở, mặc trước khi có thể lo đến chuyện làm chính trị, khoa học, nghệ thuật, tôn giáo v.v.. Bởi vậy, Nho giáo chưa có sự đánh giá đúng mức về giá trị con người trong lao động sản xuất, vật chất, cũng như chưa đánh giá đúng mức vai trò sản xuất, động lực kinh tế đối với sự phát triển của xã hội.

Hạn chế lớn nhất trong nội dung giáo dục của Nho

giáo là ở chỗ, định hướng phiến diện, hạn hẹp, hạn chế con người đến với các tri thức cần thiết cho cuộc sống xã hội như tri thức về tự nhiên, sản xuất, khoa học kỹ thuật. Đánh giá thấp các hoạt động sản xuất vật chất, định hướng giá trị con người một chiều, thiên về cái tinh thần, xa rời việc chinh phục chiếm lĩnh các giá trị vật chất, cải tạo tự nhiên. Con người ưa thích nghi, ít cạnh tranh, ít tinh thần cách mạng trong xã hội cũng như trong lao động sản xuất là hệ quả tất yếu của tư tưởng giáo dục Nho giáo.

Giáo dục Nho giáo nhằm xây dựng những con người phù hợp đẳng cấp của mình: kẻ dưới (người bị trị) biết sống an phận, an mệnh trong trật tự lễ giáo đã được sắp đặt. Kẻ trên (người cầm quyền) biết gương mẫu an ủi, vỗ về kẻ dưới. Về mẫu người này Will DuRant có một nhận xét hợp lý rằng, con người Nho giáo "thích hợp với quốc gia cần thoát khỏi hỗn loạn, nhu nhược để lập lại trật tự, lấy lại sức mạnh, nhưng với quốc gia cần phải cải tiến hoài để ganh đua trên trường quốc tế thì triết lý đó là trở ngại"[1]. Đó là ưu điểm và cũng là nhược điểm của con người Nho giáo (nói chung) và nội dung giáo dục Nho giáo (nói riêng).

---

1. Nguyễn Hiến Lê: *Khổng Tử*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr.288-289.

IV- CÁCH THỨC GIÁO DỤC CON NGƯỜI CỦA NHO GIÁO ĐI TỪ HỌC ĐẠO - TU ĐẠO - HÀNH ĐẠO

Sách *Đại học* có viết: "Người xưa muốn làm sáng tỏ đức sáng trong thiên hạ thì trước phải trị quốc. Muốn trị quốc thì trước phải tề gia. Muốn tề gia thì trước phải tu thân, muốn tu thân thì trước phải chính tâm, muốn chính tâm thì trước phải thành ý, muốn thành ý trước phải trí tri. Trí tri là ở cách vật"[1]. Để đạt tới mục tiêu hoàn thiện nhân cách, đảm nhiệm công việc trị nước an dân, con người lần lượt trải qua các nấc thang rèn luyện giáo hoá gọi là "bát mục". Mô hình "bát mục" là sự cô đọng ngắn gọn chu trình giáo dục con người đi từ điểm đầu (học đạo) đến điểm cuối thành nhân cách toàn diện có thể hành đạo.

Hình thức giáo dục cơ bản đầu tiên phải là quá trình dạy và học, nhằm đạt tới sự nhận thức "cách vật, trí tri". Theo Trình Di, "cách vật, trí tri" chính là sự "hiểu biết thấu đáo đến nơi đến chốn"[2]. Nó là cơ sở để con người phân biệt cái thiện - ác, chính là cơ sở không thể thiếu để con người tu dưỡng bản thân.

Như trên đã phân tích, các nhà Nho đều cho rằng,

---

1. Quang Đạm (dịch): *Đại học và Trung dung*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr.80.

2. *Sđd*, tr.99.

con người ta đa phần đều có thể giáo dục và cải biến được, trừ bậc "thượng trí và hạ ngu". Người tài như đức Khổng, hậu thế đều tôn là "Chí Thánh vạn thế sư biểu" mà sinh thời ông cũng thừa nhận, ta biết đạo bởi sự ham học mà thôi. Bởi vậy, muốn có hiểu biết không thể bằng con đường nào khác là phải học, có học mới biết, phán đoán khỏi bị che lấp, sai lầm, giữ mình trong cái "độ" hợp lý chính đáng, Khổng Tử cho rằng, ngay các "đức" của con người cũng chỉ trở thành hợp đạo lý, thành giá trị đẹp khi có tri thức điều chỉnh. Ông nói: "Ham đức nhân mà không ham học thì bị che lấp là ngu muội. Ham đức trí mà không ham học thì bị che lấp là phóng đãng. Ham đức ngay thẳng mà không ham học thì bị che lấp là loạn động, ham cương cường mà không ham học thì bị che lấp là cường bạo"[1]. Phan Bội Châu cũng nhận xét: "Phương pháp làm nên thành nhân chỉ cốt ở công học. Nếu không học mà muốn thành nhân thành ra không ăn mà muốn no, e đến trót đời chỉ là vóc dáng người gan ruột là cầm thú".

Khẳng định ý nghĩa, vai trò của việc học, các nhà Nho rất chú trọng đến phương pháp, cách thức học cũng như cách thức dạy nhằm hướng tới một mục đích là sự hiểu biết. Đây là nét đặc sắc của tư tưởng Nho giáo so với các học thuyết khác cùng thời. Nhận xét về

---

1. Đoàn Trung Còn (dịch): *Luận ngữ*, Nxb. Lá Bối, 1950, tr.275.

nguyên tắc, phương pháp dạy học của Khổng Tử nhiều nhà nghiên cứu khoa học giáo dục hiện nay vẫn thừa nhận: "Đây là điểm rực rỡ nhất trong tư tưởng giáo dục của Khổng Tử, là bộ phận cung cấp được nhiều bài học đáng tham khảo nhất vì nó ít chứa đựng hàm nghĩa giai cấp rõ rệt"[1].

Cách thức giáo dục được các nhà Nho tiếp cận từ hai phía: người giáo dục (thầy), đối tượng giáo dục (trò) và sự tương tác giữa thầy và trò nhằm đạt hiệu quả cao nhất. Có thể nêu một số phương pháp điển hình:

1. Nho giáo đặc biệt coi trọng phương pháp nêu gương. Khổng Tử cho rằng, giáo dục có điều dạy mà không nói, học trò nhìn vào thái độ, cử chỉ, hành vi của thầy là có thể rút ra bài học. Mỗi sự mẫu mực đều có thể trở thành những bài học sinh động, bản thân sự gương mẫu, sự hoàn thiện nhân cách, sự nghiêm túc của thầy là cả một bài học lớn cho trò. Nho giáo đặc biệt chú trọng đến nhân cách, sự mực thước của người thầy. Đây cũng là cơ sở của tư tưởng "tôn sư, trọng đạo" vốn là hệ quả của tinh thần giáo hoá Nho giáo.

2. Phương pháp phân loại đối tượng trong quá trình giáo dục. Khổng Tử nói: "Từ người bậc trung trở lên mới dạy đạo lý chỗ cao. Từ bậc trung trở xuống chớ nên

---

1. Phan Văn Các: *Viện nghiên cứu Khổng Tử và Nho giáo ở Trung Quốc trong thập kỷ 80*, Tạp chí Triết học, số 1, 1991, tr.80.

giảng dạy đạo lý chỗ cao siêu"[1].

Quá trình dạy học nhiều năm, lòng tận tuỵ vì sự nghiệp "hành đạo" của ông đã đúc rút được kinh nghiệm: Muốn đạt hiệu quả trong giáo dục cần phải cá biệt hoá đối tượng. Khi học trò hỏi về đức "nhân" một giá trị cơ bản để hoàn thiện nhân cách, Khổng Tử đã trả lời với nhiều nội dung khác nhau tuỳ thuộc vào các cá tính, phẩm chất cụ thể của đối tượng được hỏi. Ông muốn qua đó mà đối tượng hiểu và chỉnh sửa lại mình. Phương pháp "nhân tài thi giáo" (dạy tuỳ theo đối tượng) thích hợp với đối tượng đến tận ngày nay vẫn được đề cao trong lĩnh vực giáo dục.

3. Sự cá biệt hoá trong đối tượng và tôn trọng chuẩn mực, bảo đảm sự khách quan là quá trình kép trong giáo dục để giúp con người dần dần tiếp cận tri thức. Phương pháp giáo dục Nho giáo coi trọng chuẩn mực, quy phạm, coi đó là tiêu chuẩn không thể vi phạm. Mạnh Tử nói: "Dạy người có cái phép nhất định, không thể biến sụt xuống ví như anh thợ cả dạy nghề mộc chẳng vì anh thợ vụng mà đổi bỏ cái dây nảy mực. Người nghệ dạy nghề bắn chẳng vì anh ta bắn vụng mà biến đổi dây cương"[2]. Giáo dục là phải khuôn phép quy

---

1. Đoàn Trung Còn (dịch): *Luận ngữ*, Nxb. Lá Bối, 1950, tr.93.

2. Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Đôn Phục (dịch): *Mạnh Tử quốc văn giải thích*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr.825.

củ giống như cái khuôn để đóng vuông tròn.

Có thể thấy, coi trọng khuôn phép, chuẩn mực trong giáo dục của Nho giáo là một nguyên tắc. Ở Nho giáo từ Mạnh Tử về sau nhấn mạnh đến nguyên tắc này còn bởi một lý do phi giáo dục khác nữa: củng cố "lễ" từ trong nhà trường, gia đình, xã hội - coi đó là một phương tiện để củng cố trật tự xã hội phong kiến. Càng về sau, khi nhà trường thành công cụ của chính quyền, việc học thành một phương tiện để con người thăng quan tiến chức, thay đổi địa vị thì cái quy củ, cái chuẩn mực trong nhà trường và thi cử của Nho giáo cũng trở nên xơ cứng, giáo điều, khuôn phép đến tệ hại; nó gò ép con người xơ cứng tư duy, triệt tiêu sự sáng tạo, sắc sảo của người học.

4. Điểm không thể bỏ qua trong cách học của Nho giáo là nhấn mạnh sự chuyên cần, ôn luyện kiên trì ở con người. Ở đây các nhà Nho có một cách nhìn rất duy vật và tiến bộ, họ tin tưởng vào khả năng nhận thức của con người. Tri thức, hiểu biết không phải là cái gì có sẵn. Nó do con người chủ động tích cực học tập. Học là một quá trình tích luỹ tri thức. Luyện nghề dạy: "Mỗi ngày mình biết thêm những điều mình đã biết như vậy mới gọi là người ham học"[1]. Tuân Tử cũng cho rằng: "Không góp từng nửa bước thì không đi đến ngàn

---

1. Đoàn Trung Còn (dịch): *Luận ngữ*, Nxb. Lá Bối, 1950, tr.299.

dặm. Không góp những ngòi nhỏ không thành được sông lớn, biển cả. Thành công là ở sự làm luôn mà không bỏ"[1].

Nho giáo đánh giá cao sự vận động của con người hiện thực. Một mặt, họ thừa nhận sự chi phối của các thế lực siêu nhân bên ngoài là "thiên mệnh" là "tính" tự nhiên bản năng ban đầu. Mặt khác, các nhà Nho cũng thừa nhận sự cố gắng nỗ lực, tích cực của con người có thể vượt lên cái tiền định bởi lẽ "xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều". Cách nhìn này không những yêu cầu sự chuyên cần là đức tính không thể thiếu ở người đi học, mà còn khuyến khích, động viên con người. Sách *Trung dung* viết: "Nhân nhất năng chi, kỷ bách thi; nhân thập năng thi, kỷ thiên chi. Quả năng thử đạo hỷ, tuy ngu tất minh, tuy nhu tất cường"[2] (Người ta làm một mà được, mình làm gấp trăm. Người ta làm mười mà được, mình làm gấp nghìn. Nếu làm được như vậy thì kẻ ngu ắt cũng hoá ra sáng, kẻ yếu ắt cũng trở nên mạnh). Nguyên tắc chuyên cần trở thành chuẩn mực của nhà trường Nho giáo. Hiếm có ở đâu học trò chăm chỉ ôn luyện như ở đây. Lối học này cũng ít

---

1. Trần Hậu Kiêm (Chủ biên): *Các dạng đạo đức xã hội*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.271.

2. Quang Đạm (dịch): *Đại học và Trung dung*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.184.

nhiều tác động đến phong cách của người đi học: sự cần mẫn, siêng năng, tận tuy. Phan Bội Châu nhận xét: "chuyên", chữ "cần" là quý hoá nhất trong việc học.

5. Một cách thức học đặc trưng trong nhà trường Nho giáo phải kể đến phương pháp khai thác triệt để các bài học lịch sử, truyền thống thông qua các văn tịch cổ, tích cổ. Nhân sinh quan của Khổng Tử luôn hướng về thời Chu Công, thời Đường Ngu, bởi ông coi thời ấy thiên hạ "hữu đạo", các đời sau hướng người học về tứ thư, ngũ kinh của thời Khổng - Mạnh. Khổng Tử thường nhấn mạnh cách học theo kinh nghiệm cổ nhân. Ông thường khiêm tốn nhận mình chỉ là người "thuật nhi bất tác", hay "tín nhi hiếu cổ". Tuy nhiên, phải thừa nhận Khổng - Mạnh tuy chủ trương theo cái cổ xưa, nhưng không phải là sự thụ động hoàn toàn. Khổng Tử nói: "Ôn cố nhi tri tân, khả dĩ vi sư hỹ"[1] (Người nào biết ôn lại những điều đã học nơi đó mà biết thêm những điều mới, người ấy có thể làm thầy thiên hạ).

Một số ý kiến khác cũng cho rằng: "Khổng - Mạnh và một vài danh Nho đời sau như Vương Minh (đời Minh) trong khi học và dạy không tỏ ra gò bó theo những rập khuôn cố định muôn thuở"[2].

---

1. Đoàn Trung Còn (dịch): *Luận ngữ*, Nxb. Lá Bối, 1950, tr.20-21.

2. Quang Đạm: *Nho giáo xưa và nay*, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 1991, tr.412.

Mạnh Tử cũng ngăn ngừa lối học gò bó hoàn toàn theo sách. Ông đã từng nói: "Tận tín thư tắc bất như vô thư" (Tin theo sách tất cả thì bằng không có sách).

Sự phân tích trên cho thấy Khổng - Mạnh coi trọng kinh nghiệm cổ xưa, coi trọng lịch sử, truyền thống... là để rút ra bài học kinh nghiệm cho hiện tại. Học cái xưa để bảo tồn nó và tôn trọng nó. Học cái xưa cũng là vì cái nay. Các nhà Nho ít nhiều nhìn thấy mối liên hệ tất yếu giữa cái truyền thống với cái hiện đại. Chỉ tiếc rằng, đời sau các bậc "hủ Nho" không khai thác hết ý tưởng ban đầu của Khổng - Mạnh mà phát triển lối học kinh viện, nhồi nhét sự tầm chương trích cú, tỉa gọt câu chữ Thánh hiền, bám vào các điển tích mà không có hiểu biết gì những điều thiết thực và sinh động của cuộc sống, không giải đáp các vấn đề đặt ra trong cuộc sống.

6. Chú trọng khơi dậy tính tích cực chủ động, sáng tạo của người học. Ý tưởng đó của Khổng Tử được thể hiện quả quyết qua lời nói: "Kẻ nào chẳng phấn phát lên để thông hiểu thì ta chẳng giúp cho họ hiểu thông được. Kẻ nào biết một góc nhưng chẳng căn cứ vào đó để biết luôn ba góc kia thì ta chẳng dạy cho kẻ đó nữa"[1]. Lối học của thầy trò Khổng - Mạnh không phải lúc nào cũng nền nếp trên dưới gò bó mà thường diễn ra những sự thảo luận, những cuộc tranh cãi. Phương

---

1. Đoàn Trung Còn (dịch): *Luận ngữ*, Nxb. Lá Bối, 1950, tr.101.

pháp "nghi tư vấn" đã được các ông sử dụng rộng rãi và được nhiều ý kiến đánh giá cao.

Cho đến ngày nay, các phương pháp, nguyên tắc dạy và học của Nho giáo vẫn được đánh giá cao ở Trung Quốc cũng như ở Việt Nam. Con người có thể học không chỉ trong sách vở, mà học ở lịch sử, ở kinh nghiệm người xưa, học trong cuộc sống... Học không thụ động mà cần biết suy nghĩ sâu sắc tìm tòi cho sáng tỏ... để nhằm đạt được sự hiểu biết đến cùng. Trong dạy và học cần cốt là tri thức, sự trung thực "tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri giữ"[1] (Biết thì nói biết ấy là biết vậy, không biết thì nói không biết). Tri thức, sự hiểu biết là cơ sở để phân biệt thiện, ác, chính, tà, là điều kiện để tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Nhận xét của Nguyễn Trường Tộ thật hợp lý: "Thành ý, chính tâm, tu, tề chỉ thành tựu sau khi đã cách vật trí tri".

Giáo dục trong cách nhìn của nhà Nho là cốt để xây dựng những con người theo mô hình Nho giáo. Trang bị tri thức hiểu biết là một trong những giai đoạn cơ bản của quá trình giáo dục. Tuy nhiên, tri thức chưa phải là tất cả, tri thức chỉ là phương tiện của con người. Giáo hoá là cốt để giữ cho con người theo về "chính đạo", bởi nên sự tự giác, sự vận động nội tại của chính những người được giáo dục là yếu tố có tính quyết định. "Tu

---

1. *Sđd*, tr.222.

thân" là phương thức không thể thiếu, nó có tác dụng tích cực tạo nên sự thành công trong giáo dục. Thực chất nó là giai đoạn biến quá trình giáo dục thành quá trình tự giáo dục.

Giáo dục cốt là hình thành nhân cách. Khẳng định nhân cách không dừng lại ở nhận thức mà phải thông qua hành động. Hành động theo lý tưởng Nho giáo ấy là "hành đạo".

Sự hành đạo trước hết thể hiện ở gia đình, đó là "tề gia". Sở dĩ Nho giáo coi "tề gia" là cơ sở để trị quốc, bởi trong quan niệm Nho giáo thì "gia" là cái nhà nhỏ, nước là cái nhà lớn. Gia đình ở Nho giáo được coi là nền tảng của nước, vì thế trước hết phải "tề gia" rồi mới "trị quốc". Môi trường gia đình là quan trọng trong giáo dục con người bởi hai lẽ: ***Một là***, sự giáo dục được thực hiện thông qua hành vi sinh hoạt đời thường. ***Hai là***, nó là môi trường quan trọng để thực hiện sự hành đạo mà không nhất thiết cứ phải làm quan mới thực hành được đạo lý.

Kết quả giáo dục không chỉ có tri thức mà còn ở hành vi. Nho giáo nhận thấy mối liên hệ mật thiết giữa nhận thức và hành động. Nhận thức đúng là cơ sở để hành động đúng; ngược lại, hành động đúng sẽ làm phong phú cho nhận thức đúng. Bởi vậy, đề cao việc dạy học, tích luỹ tri thức được coi là quan trọng, ảnh hưởng lớn đến hành vi con người, có thể khẳng định sự

hành đạo của Nho giáo "là nấc thang" cao nhất để đánh giá nhân cách con người.

Có thể nói, phương thức giáo dục đạo đức của Nho giáo có nhiều điều hợp lý; tuy nhiên, ít nhiều nó vẫn chịu sự chi phối quan niệm của ý thức hệ phong kiến. Dù rằng phương pháp giáo dục Nho giáo có nhiều điều hợp lý, song nội dung hạn hẹp và được quy định khắt khe, cứng nhắc đã làm cho giáo dục Nho giáo bộc lộ nhiều hạn chế. Con người Nho giáo vốn là sản phẩm của nền giáo dục này và trở thành công cụ đắc lực để duy trì chế độ xã hội đẳng cấp cả khi nó đã hết vai trò lịch sử.

CHƯƠNG II

GIÁO DỤC CON NGƯỜI CỦA NHO GIÁO TRONG XÃ HỘI PHONG KIẾN VIỆT NAM

I- VIỆC HỌC TẬP VÀ THI CỬ THEO NHO GIÁO TRONG THỜI KỲ PHONG KIẾN Ở NƯỚC TA

Việc giáo dục con người được cha ông ta vô cùng coi trọng. Dưới thời Bắc thuộc và ngay cả trong thời kỳ giai cấp phong kiến Việt Nam xây dựng nhà nước phong kiến Trung ương tập quyền, tại những vùng nông thôn, vùng xa xôi hẻo lánh, nền giáo dục chính thống chưa phát huy ảnh hưởng thì việc giáo dục được tiến hành trong dân gian. Qua lao động sản xuất, qua các trò chơi dân gian, qua các khúc hát đồng dao, qua những câu chuyện cổ tích... Các giá trị giáo dục được truyền lại từ đời này sang đời khác. Khi Phật giáo phát triển mạnh trong dân gian với tư tưởng "từ bi, hỉ xả", "cứu độ chúng sinh" của nhà Phật, nhiều nhà chùa đã trở thành trường học. Nơi đây không thuần tuý là trung tâm thờ

tự của Phật giáo mà còn là nơi truyền dạy các giáo lý nhà Phật, nơi dạy con người biết sống chân chính, lương thiện. Bức tranh này khá phổ biến vào cuối thời kỳ Bắc thuộc, và những giai đoạn đầu của chế độ phong kiến tập quyền Việt Nam, đặc biệt thời kỳ nhà Lý. Ở những thời điểm nhất định có tác động không nhỏ của Phật giáo với việc giáo dục con người là điểm đáng được ghi nhận.

Ngoài ra, trong thời phong kiến, đạo giáo cùng với những phép thuật phù thuỷ, mê tín dị đoan cũng được ít nhiều truyền dạy một cách không phổ biến, bên cạnh đó cũng xuất hiện một số lò luyện võ và truyền dạy binh thư. Dường như các loại hình giáo dục nêu trên đều mang tính tự phát, ít được định hướng, khuyến khích và đầu tư của Nhà nước, vì thế tính hệ thống, bài bản, quy củ còn hạn chế. Ảnh hưởng của các loại hình Nho giáo này so với nền giáo dục chính thống - nền giáo dục Nho giáo là hạn chế.

Nói đến giáo dục phong kiến Việt Nam là nói đến giáo dục Nho học - nền giáo dục chịu nhiều ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo - nền giáo dục chính thống xuyên suốt thời kỳ phong kiến. Tuy giáo dục Nho học chưa phải là tất cả, nhưng nó để lại dấu ấn sâu đậm trong xã hội, con người Việt Nam. Xem xét nền giáo dục Nho học là việc làm cần thiết không thể bỏ qua trong quá trình làm rõ sự tác động của tư tưởng giáo dục Nho

giáo đến việc giáo dục con người Việt Nam trong xã hội.

Sử sách để lại cho thấy, Nho giáo du nhập vào Việt Nam rất sớm. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, Nho giáo vào Việt Nam từ thế kỷ I sau Công nguyên, theo bước chân quân xâm lược phương Bắc. Cũng từ đó lịch sử Việt Nam bước vào thời kỳ Bắc thuộc lầm than. Nho giáo đã được chính quyền đô hộ đưa vào dạy cho một số con em quan lại đô hộ phương Bắc và một số quan chức địa phương do người phương Bắc cử ra nên giáo dục Nho giáo còn chưa phổ biến. Có thể nói, thời kỳ này người dân Việt còn xa lạ với Nho giáo. Sách *Hán thư* ghi rằng: "Người Giao Chỉ không biết đạo cha con, không theo lễ giáo phong kiến".

Trong thời Bắc thuộc tuy chưa có trường lớp để học tập, song việc giáo dục vẫn được tiến hành từ trong quần chúng nhân dân. Thông qua môi trường sinh hoạt gia đình, cuộc sống làng xã, quá trình lao động... Các bậc ông bà, cha mẹ, thế hệ người đi trước vẫn hướng thế hệ sau với mục đích: biết sống và chiến đấu. "Dạy cho nên "con người" đó là tư tưởng phổ biến, là câu nói đầu miệng của tất cả các bậc ông bà, cha mẹ[1].

Quan niệm về "người" của cha ông ta thuần phác, khác xa với một số tư tưởng khác. Nên đối với Nho giáo,

---

1. Xem Vũ Ngọc Khánh: *Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám - 1945*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995, tr.33.

con người được xem xét, giáo dục theo trật tự đẳng cấp nghiệt ngã thì theo quan niệm của cha ông ta khi chưa chịu ảnh hưởng Nho giáo, nó có tính nhân bản hơn. Tác giả Vũ Ngọc Khánh đã chú giải chữ "người" trong quan niệm của cha ông ta xưa: "chính là kẻ biết tự lao động mà sống, không nhờ vả, quỵ luỵ, ăn ở hiền lành, có tình nghĩa thuỷ chung, biết thương cha mẹ, giúp đỡ đồng loại... "Người" còn phải có tinh thần tôn trọng chính nghĩa, phân biệt đúng - sai, khinh ghét thói gian tà điên đảo. Và sau hết "người" còn phải biết tôn trọng, bảo vệ làng, giữ gìn phép tắc của xóm làng, vun đắp quê hương, bảo vệ nước nhà khi bị lực lượng ngoài xâm lấn"[1].

Có thể nói, thời kỳ Bắc thuộc Nho giáo còn xa lạ với người dân Việt. Tinh thần yêu nước, chống giặc ngoại xâm vốn là truyền thống của người Việt đã trở thành một yếu tố ngăn cản sự ảnh hưởng của Nho giáo đối với xã hội Việt Nam, con người Việt Nam trong thời kỳ đó. Ngay cả thời gian đầu, khi thiết lập chế độ phong kiến Việt Nam, Nho giáo cũng chưa tạo được những ảnh hưởng rõ rệt, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục. Nhiều ý kiến đã thừa nhận: "Thời đại Ngô, Đinh, Tiền Lê đến khoảng thế kỷ thứ X, Nho giáo nước ta chưa thịnh, chưa có bài chính luận, chưa có nền giáo dục khoa cử

1. *Sđd*, tr.34.

đào tạo tầng lớp Nho sĩ, ảnh hưởng Nho giáo thời ấy chưa rõ rệt"[1].

Sự tác động của Nho giáo và giáo dục Việt Nam thể hiện qua nền giáo dục Nho học. Nó được thể hiện rõ nét từ thời Lý, Trần, phát triển rực rỡ vào thời Lê, Nguyễn. Sự tác động của tư tưởng giáo dục Nho giáo vào nền giáo dục Việt Nam bộc lộ trên nhiều lĩnh vực, song nó thể hiện tập trung và điển hình ở hai khía cạnh: học tập và thi cử.

Việc coi trọng giáo dục Nho giáo thể hiện rõ qua các sự kiện: xây dựng Văn Miếu vào năm 1070 và thành lập Quốc Tử Giám vào năm 1076. Văn Miếu là nơi thờ tự Khổng Tử, Chu Công và Tứ Phối (Nhan Hồi, Tăng Sâm, Tử Tư, Mạnh Tử) cùng 72 người hiền là các học trò xuất sắc của Khổng Tử. Quốc Tử Giám là "trường đại học đầu tiên ở Việt Nam"[2]. Các học trò (giám sinh) sau khi học ở đây đỗ đạt sẽ được làm quan, đảm đương nhiều trọng trách quan trọng trong chính quyền phong kiến. Văn Miếu, nơi thờ cúng người sáng lập "Nho giáo" rất có ý nghĩa đối với những người theo học đạo Thánh hiền, là nơi tụ họp, dâng hương của các sĩ tử. Bởi vậy,

---

1. Nguyễn Tài Thư (Chủ biên): *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, t.1, tr.220.

2. Nguyễn Thế Long: *Nho học ở Việt Nam - Giáo dục và thi cử*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995, tr.85.

Văn Miếu - Quốc Tử Giám là biểu trưng của nền giáo dục Nho học.

Việc học tập theo kinh sách Nho giáo gắn liền với việc tổ chức các trường lớp. Nơi kinh đô có nhà Giám, theo *Lịch triều tạp kỷ* thì đó "là chỗ để gây nuôi nhân tài thiên hạ không thể không có công của Nho giáo"[1]. Ở các địa phương có các trường quốc lập ở phủ và huyện. Tuy vậy, việc mở trường dạy học ở các địa phương tạo điều kiện cho việc học tập, thi cử kén chọn người hiền tài theo phương châm Nho giáo còn gặp nhiều khó khăn. Cuối thời Trần mới bắt đầu tổ chức việc học ở các châu, huyện. Năm 1397, Hồ Quí Ly viết chiếu cho Trần Thuận Tông có đoạn: "Nay việc thể chế về nhà học ở kinh đô đã đầy đủ nhưng ở châu, huyện còn thiếu thì làm thế nào để mở mang được dạy dân? Vậy hạ lệnh cho các châu, phủ thuộc Lộ Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Dương đều đặt một viên quan giáo thu giữ việc học. Quan ở lộ phải đôn đốc dạy dỗ học trò khiến cho thành tài nghệ. Mỗi lần cuối năm phải kén chọn người học giỏi cống vào triều, trẫm sẽ thân hành cho thi lại để cất nhắc bổ dụng"[2]. Tuy nhiên, tinh thần này chưa thực hiện được ngay, vì nước ta rơi vào ách đô hộ của quân Minh.

---

1. *Sđd*, tr.75.

2. *Sđd*, tr.97.

Sử sách để lại cho thấy, việc học tập, thi cử theo Nho học phát triển rực rỡ vào thời Lê. Để củng cố nền thống trị bền vững, chính quyền đã đưa Nho giáo lên địa vị độc tôn làm hệ tư tưởng của triều đình phong kiến. Nhà Lê đã phổ biến Nho học, sửa sang việc học tập Nho giáo đến châu, huyện, có chính sách rõ ràng trong việc khuyến khích học tập. Lê Thái Tổ xuống chiếu viết: "Thái Tổ ta ban đầu dựng nước, mở mang nhà học hiệu, dùng cỗ Thái Lao để tế Khổng Tử, rất sùng Nho, trọng đạo"[1]. Sử sách Lê Quí Đôn cũng ghi: "khoảng niên hiệu Hồng Đức (1470 - 1497) hàng năm có ban sách công cho các phủ như Tứ thư, Ngũ kinh, Ngọc đường văn phạm học quan, do đấy để giảng dạy, khoa cử, do đấy để lấy nhân tài".

Như vậy, vào thời Lê được đánh giá là giai đoạn cực thịnh của chế độ phong kiến Việt Nam, Phật giáo đã mất ảnh hưởng đối với chính quyền và triều đình, giành ưu thế tuyệt đối cho Nho giáo. Nhà nước thiết lập bộ máy quan liêu hành chính. Việc tuyển chọn quan lại không căn cứ vào huyết thống tôn thất như triều Trần mà dựa trên chế độ tuyển lựa thi cử. Việc học tập và thi cử chủ yếu dựa vào Nho giáo. Tình hình này đã tạo nên "tâm lý say sưa học hành khoa cử để tìm danh, tìm vị,

---

1. Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr.320.

tìm lợi"[1]. Việc say sưa học tập theo Nho giáo đã góp phần củng cố địa vị của Nho giáo trong xã hội lúc bấy giờ. Kể từ đây việc học tập của Nho giáo bắt đầu theo hướng từ chương, khoa cử, coi trọng việc tầm chương, trích cú.

Cuối thời Lê, triều đình phong kiến đi vào con đường truỵ lạc hưởng thụ, bỏ mất cái gốc của đạo trị nước là làm "ích nước an dân", xa rời đạo Thánh hiền. Các mâu thuẫn vốn đã tiềm ẩn trong xã hội đẳng cấp, nay có thời cơ trỗi dậy. Mâu thuẫn giữa triều đình và nhân dân các địa phương, mâu thuẫn giữa thế lực chính trị đang cầm quyền với các thế lực khác, mâu thuẫn giữa thế lực chính trị cấp tiến và các thế lực chính trị bảo thủ phản động bộc lộ ngày càng rõ rệt. Đứng trước tình hình này, Nho giáo vẫn là công cụ chính của các tập đoàn phong kiến sử dụng để xây dựng chính quyền và củng cố trật tự xã hội. Họ ra sức tổ chức giáo dục khoa cử để tăng cường tầng lớp sĩ phu, bởi vậy đến thời Trịnh - Mạc, đặc biệt thời Nguyễn, giáo dục, học tập được coi trọng. Số trường lớp tăng nhiều ở các huyện, phủ. Ví như triều Tự Đức, theo thống kê của Quốc sử quán triều Nguyễn thì trung bình trên toàn quốc cứ hai huyện có một trường học quốc lập. Vào

---

1. Nguyễn Tài Thư (Chủ biên): *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, t.1, tr.243.

khoảng 500 - 570 suất đinh thì có một trường học. Mật độ trường học đông nhất là ở đồng bằng Bắc Bộ, tính trung bình trên 4.000 suất đinh thì có một trường học. ở vùng miền núi Bắc Bộ số dân ít, mỗi tỉnh có một trường[1]. Về mặt hình thức, có thể thấy thời kỳ này số lượng người đi học ở trường quốc lập rất đông so với các triều đại khác.

Vào thời Chúa Nguyễn, đã xuất hiện nhiều khuynh hướng chống lại sự độc tôn của Nho giáo, sự khủng hoảng trong xã hội đặt ra nhiều vấn đề mà Nho giáo không thể giải quyết. Tình trạng "tam giáo đồng nguyên" trở thành phổ biến. Ngay cả những người học tập theo sách Thánh hiền cũng chịu nhiều ảnh hưởng của Đạo và Phật. Cùng lúc đó xuất hiện nhiều thương gia phương Tây đến Việt Nam buôn bán và truyền đạo Thiên Chúa, cùng với mưu đồ tranh giành ảnh hưởng tại nơi Nho giáo đã từng có vai trò thống lĩnh... Trước tình hình này, việc học tập theo Nho giáo càng được định hướng theo các mục tiêu chính trị và cách nhìn nhận của nhà cầm quyền. Nho giáo được nhận thức theo khuynh hướng cực đoan, bảo thủ, đóng cửa, tự cường theo kiểu nệ cổ, phục cổ, xơ cứng, giáo điều. Các ông vua triều Nguyễn đều là những nhà Nho uyên

---

1. Xem Nguyễn Thế Long: *Nho học ở Việt Nam - Giáo dục và thi cử*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995, tr.101.

thâm và rất quan tâm đến vấn đề giáo dục. Các ông trực tiếp đứng ra đôn đốc việc học tập Nho học, trực tiếp làm chủ khảo trường thi để kén chọn Nho sĩ với mục đích không ngừng củng cố phát triển Nho giáo, phát triển đội ngũ Nho sĩ làm lực lượng nòng cốt bảo vệ trật tự xã hội phong kiến vốn ngày càng trở nên lỗi thời, hết vai trò lịch sử.

Dưới thời phong kiến việc học tập đã được coi trọng. Đáp ứng nhu cầu này, ngoài các trường quốc lập do nhà nước, chính quyền tổ chức, trong nhân dân cũng xuất hiện các loại trường lớp dân lập trong các thôn, xóm. Thầy dạy các loại trường lớp này là các nhà Nho học đạo Thánh hiền có một trình độ nhất định. Cũng có người có học vấn uyên thâm, đỗ đạt cao nhưng chán cảnh quan trường, hay bị bãi chức lui về dạy học với nghĩa "tiến vi quan, đạt vi sư"... Học trò ở đây không có sự phân biệt giàu - nghèo, miễn là có ý thức muốn học. Lớp học được duy trì bởi sự tổ chức và đóng góp của hội "đồng môn" (là tổ chức của các học sinh học cùng thầy). Nội dung học tập của các trường lớp này cũng theo xu hướng Nho giáo: học đạo làm người, viết chữ, làm câu đối, rồi cao hơn là học kinh truyện, thơ phú, văn, sách... Loại trường lớp này là cơ sở để nhiều người có thể được đi học trong trường quốc học nhưng còn hạn chế. Các tư tưởng của Nho giáo qua các lớp học này được phổ biến rộng rãi và bài bản, truyền thống ham học, hiếu học,

được bồi bổ, vun đắp... Bởi vậy, trong xã hội có thêm nhiều người biết chữ, phong tục được phong hoá, văn hiến được sâu rộng.

Không chỉ ở nhà trường quốc lập mà cả ở trường dân lập từ thời Lý, Trần đến thời Nguyễn sau này luôn bị chi phối bởi Nho giáo. Các sách học trong nhà trường đều bao chứa nội dung giáo dục Nho giáo: coi trọng việc học hành, thi cử làm quan, dạy đạo làm người, đạo trị nước. Sách học ở trường chủ yếu là sách dạy luân lý, ứng xử như: *Tam tự kinh, Sơ học vấn tân, Ấu học ngũ ngôn thi, Minh tâm bảo giám, Minh đạo gia huấn*... Sau đó học các sách kinh điển Nho giáo như "Tứ thư" (*Luận ngữ, Mạnh Tử, Đại học, Trung dung*), "Ngũ kinh" (*Kinh thi, Kinh thư, Kinh Xuân Thu, Kinh dịch, Kinh lễ*) dạy đạo trị nước, đạo người quân tử để thi cử làm quan. Trong kho sách Hán Nôm, tác giả đã khảo cứu sách Hán Nôm còn lại cho thấy, các sách về giáo dục có khoảng mười lăm cuốn khác nhau[1]. Để phục vụ cho phần thi cử, ngoài các sách nêu trên, những người đi học còn học về văn chương, phú, biểu theo phương châm "tiên học lễ, hậu học văn".

Nội dung học tập hầu như không có các tri thức về khoa học tự nhiên, về sản xuất. Thi thoảng có môn toán

---

1. Xem Quang Đạm: *Nho giáo xưa và nay*, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 1999.

được đưa vào chương trình, nhưng nó không có tính phổ biến. Người học chỉ loay hoay với một cách nhìn đã được định hướng sẵn từ rất sớm là học để làm quan. Trong sách *Ấu học ngũ ngôn thi* có đoạn: "Vi tử kim mãn doanh, hà như giáo nhất kinh. Tính sanh thư quế tịch, Chu tử lật triều khanh. Dưỡng tử giáo độc thư, thư trung hữu kim ngọc. Nhất tử thụ Hoàng ân, toàn gia thực hiện lộc"[1] (Để cho con đầy hòm vàng, sao bằng dạy cho con một quyển sách. Họ tên được chép vào sổ quế (sổ ghi tên những người đề cao), mặc áo màu đỏ tía (màu áo quy định cho các quan to trong triều). Nuôi con cho học trong sách có vàng ngọc. Con mà được hưởng ơn vua thì cả nhà được ăn lộc trời).

Ở thời kỳ nhà Nguyễn, khi khoa học phương Tây đã có những bước tiến dài về cách mạng công nghiệp, ứng dụng khoa học vào sản xuất đã có tính phổ biến thì ở Việt Nam những điều này còn rất xa lạ. Nhật Bản, một đất nước chịu ảnh hưởng sâu nặng của Nho giáo cũng tiến hành cải cách giáo dục mạnh mẽ, đưa khoa học tự nhiên, khoa học ứng dụng vào chương trình học thì ở nước ta việc học tập vẫn không có cải cách gì đáng kể về mặt nội dung. Nghiên cứu về nền giáo dục Việt Nam thời cận đại, tác giả Phan Trọng Báu cũng nhận xét:

---

1. Nguyễn Hiến Lê: *Đại cương triết học Trung Quốc*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, tr.47.

"Giáo dục triều Nguyễn không có khoa học tự nhiên... cũng có các kiến thức về thiên văn học, nhật nguyệt thực, xem sao... song mục đích học không để phục vụ đời sống sản xuất mà để tiên đoán "điềm trời"[1].

Cùng với nội dung học tập hạn chế, phương pháp học tập lại mang tính kinh nghiệm, câu nệ vào sách vở Thánh hiền, lấy đó là khuôn vàng thước ngọc để bình chú, noi theo. Đa số người đi học đều tiếp thu bài học một cách thụ động, giáo điều. Người học dày công để thuộc lòng những điều có sẵn trong sách vở Thánh hiền. Lối học cơ bản là nói theo và ca ngợi lý luận kinh điển chứ không có ý kiến ngược lại, phản bác... Nhìn chung về phương pháp dạy và học của Nho giáo Khổng - Mạnh có nhiều điều hợp lý, song trong thực tế nhà trường Nho giáo Việt Nam thời phong kiến lại được vận dụng một cách xơ cứng, giáo điều. Hạn chế này một phần do bị chi phối bởi mục đích của việc học, một phần nằm ngay trong phương pháp của Nho giáo, hơn nữa nó bị chi phối bởi cách nhìn nhận và vì mục tiêu chính trị của các tập đoàn cầm quyền.

Việc học tập, giáo dục theo Nho giáo ở trường lớp được tổ chức có quy củ, hệ thống, hướng con người đạt tới mục tiêu "tu thân, tề gia, trị quốc, bình tiên hạ".

---

1. Phan Trọng Báu: *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995, tr.16.

Không phải chỉ những người được tới trường mới biết đạo Nho, mà rất nhiều người trong xã hội đều có thể hiểu được điều căn bản của nội dung giáo dục Nho giáo thông qua các hình thức giáo dục gia đình và thông qua các luật lệ, quy định của Nhà nước.

Trước đây khi Nho giáo chưa được nhà cầm quyền chủ động tiếp nhận thì giáo dục dân gian Việt Nam dạy cho con cái "đạo làm người" có nội dung khác (như đã nêu ở trên), khi Nho giáo được sử dụng như công cụ tinh thần của chính quyền phong kiến thì cũng nội dung giáo dục "đạo làm người" nhưng lại có ý nghĩa khác hẳn. "Đạo làm người" theo quan niệm Nho giáo không chỉ được thể hiện trong các sách học, mà còn được ẩn mình trong các luật lệ, quy định của triều đình phong kiến. Thực hiện các điều khoản này cũng là hình thức gián tiếp học tập, tu dưỡng sửa mình theo Nho giáo. Tưởng như không học mà lại là học một cách rất hữu hiệu, nó không chỉ làm thay đổi ở nhận thức, mà ngay cả ở hành vi của con người.

Các luật lệ lớn trong xã hội phong kiến đều bao chứa trong đó nội dung "lễ, nghĩa", "cương thường" của Nho giáo. Ví như 47 điều giáo hoá của triều Lê bao hàm đại ý: "Làm tôi hết lòng trung, làm con hết lòng hiếu, anh em hoà thuận, vợ chồng kính yêu nhau bằng điều nhân, cha mẹ sửa mình để dạy con em, thầy trò đối xử với nhau bằng đạo, gia trưởng dạy nghề bằng lễ, con em

cung kính cha anh, vợ không được trái chồng..."[1].

Dưới triều Gia Long ban hành "Hoàng triều luật lệ" phạt tội bất trung, bất hiếu. Minh Mạng ban hành "Mười huấn dụ" để răn nhân luân... Thực tế cho thấy, trong xã hội phong kiến số người được đến trường lớp học sách Thánh hiền còn hạn chế, song số người am hiểu và hành động theo luân lý, cương thường thì đông đảo hơn nhiều.

Có thể thấy việc học tập theo Nho giáo trong xã hội phong kiến ở nước ta là phổ biến, đặc biệt trong các loại hình nhà trường từ trường quốc lập đến các trường dân lập. Việc tiếp nhận Nho giáo ở nước ta qua các giai đoạn lịch sử đều có ít nhiều thay đổi đậm nhạt khác nhau, sự tác động của Nho giáo trên các lĩnh vực chính trị, đạo đức, văn hoá còn bị khúc xạ nhiều bởi nét đạo đức văn hoá truyền thống, bởi phong tục tập quán, tâm lý vẫn có từ xa xưa. Riêng với việc học tập ở nhà trường mang đậm màu sắc Nho giáo.

Nho giáo vào Việt Nam đã định vị toàn bộ quá trình dạy và học: từ nội dung học tập đến sách học, phương pháp học và cả đội ngũ thầy dạy. Cũng bởi đặc trưng này mà nền giáo dục nhà trường phong kiến còn được gọi là Nho học, những người tốt nghiệp hay thành

---

1. Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr.264.

đạt từ môi trường học tập này được coi là Nho sĩ.

Tuy nhiên, cũng không đồng nhất giáo dục Nho học Việt Nam với tư tưởng giáo dục Nho giáo. Trong nền giáo dục ấy, ngoài những tư tưởng cơ bản của Nho giáo, nó còn truyền bá những tư tưởng khác song song tồn tại với Nho gia như tư tưởng của Phật giáo, Đạo giáo và các tư tưởng bách gia chư tử khác và cả những kiến thức về sử, ngoại giao quân sự Trung Quốc cũng như Việt Nam ... Mặt khác, đội ngũ thầy dạy đều là những nhà Nho Việt Nam, vì vậy cốt cách văn hoá, truyền thống Việt Nam vẫn được truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác.

Suốt gần 10 thế kỷ, nền giáo dục chính thống Việt Nam luôn được giáo dục Nho học chú trọng, nhờ vậy mà truyền thống hiếu học, ham học luôn được bồi bổ và vun đắp, xã hội càng có nhiều người biết chữ, phong tục ngày càng phong hoá, văn hiến càng thêm sâu rộng... Những thành tựu đó có công đóng góp không nhỏ của nền giáo dục Nho học.

Nhưng cũng gần 10 thế kỷ, giáo dục trung thành theo đường lối Nho giáo cũng bộc lộ những hạn chế ngày càng lớn, những khoảng trống ngày càng lan rộng và khó khắc phục. Cuộc sống luôn đổi thay, xã hội luôn đổi thay, đòi hỏi con người cũng cần có những thay đổi để thích ứng. Hơn nữa, con người không chỉ thuần tuý là sản phẩm của lịch sử mà còn là chủ thể tích cực làm

nên lịch sử. Do đó điều kiện giáo dục của xã hội có ảnh hưởng trực tiếp đến con người. Điều đó đòi hỏi con người cần được tiếp cận những thay đổi của xã hội và được trang bị những tri thức ngang tầm. Càng ngày việc dạy và học trong giáo dục Nho học Việt Nam càng tỏ ra bất lực trước những đòi hỏi đó, làm cho cách tư duy, tầm nhìn của người Việt Nam càng phiến diện, chệch hướng và tụt hậu. Thực tế giáo dục của triều Nguyễn so với những cải cách và thành tựu giáo dục thời Minh Trị ở nước Nhật, cũng như làn sóng khoa học công nghệ trong giáo dục phương Tây đã phản ánh điều đó. Sự nghèo nàn, lạc hậu của xã hội Việt Nam thế kỷ XVIII, XIX, sự thất bại của triều đình nhà Nguyễn trước sự xâm lược của thực dân pháp đã phản ánh điều đó. Những hạn chế của nền giáo dục Nho học đã được các nhà cải cách Việt Nam chỉ rõ từ thế kỷ XIX.

Nói đến nền giáo dục Nho học không thể bỏ qua việc thi cử, đậu đạt của người đi học. Học tập là để đi thi đỗ đạt, được áo mũ vua ban. Vì mục đích đi thi nên mọi người hăng say học tập. Nếu trong quan niệm Nho giáo Khổng - Mạnh có hai mục đích của việc học song song tồn tại là: hoàn thiện nhân cách và tham gia vào đạo trị nước an dân, thì việc học tập theo Nho giáo trong thời kỳ phong kiến Việt Nam nhằm mục đích đỗ đạt làm quan có ưu thế trội. Đây là một đặc trưng nổi bật của giáo dục Nho học Việt Nam.

Có thể thấy việc thi cử, kén chọn người tài làm quan là hệ quả tất yếu của giáo dục Nho giáo, nó thể hiện cách dùng người của Nho giáo. Thể chế chính trị đẳng cấp theo tôn ti trật tự phong kiến không thể bãi bỏ truyền thống dùng người dựa vào đẳng cấp, huyết thống "thân người thân", song cũng chính truyền thống này đã bộc lộ những hạn chế khó khắc phục. Do không phải cạnh tranh nên đội ngũ quý tộc truyền thống bộc lộ nhiều mặt tha hoá về đạo đức cũng như về năng lực. Bổ khuyết tình trạng này, Nho giáo đã chủ trương đề cao giáo hoá, học tập, qua đó để kén chọn kẻ sĩ vào bộ máy nhà nước. Như thế nhờ việc học tập, thi cử mà người ta có thể thay đổi được địa vị tưởng như đã an bài. Thi cử, đỗ đạt quả là một hình thức cuốn hút con người vào việc học, cũng là hình thức chọn người theo mô hình Nho giáo.

Trong thời kỳ Bắc thuộc, chính quyền đô hộ cũng tuyển chọn được một số quan lại là người Việt qua con đường thi cử như: Trương Trọng, Lý Tiến, Lý Cầm,... Khi giai cấp phong kiến Việt Nam giành được độc lập thì việc học hành, thi cử theo Nho giáo được chú trọng nhằm duy trì và củng cố độc lập, trị nước an dân.

Như trên đã nêu, việc học tập, mở trường lớp được chú trọng bắt đầu từ thời Lý, Trần. Cũng vào thời gian này, các kỳ thi, khoá thi, bậc thi được mở ra, kéo dài gần 9 thế kỷ đến tận những năm đầu thế kỷ XX (1919)

mới chấm dứt việc thi cử Nho học.

1075 là năm đầu tiên triều đình phong kiến mở kỳ thi "Minh kinh bác sĩ" (Minh kinh nghĩa là hiểu rõ các kinh truyện). Thực chất của kỳ thi này là thi Nho học và văn chương nhằm chọn người ra làm quan cai trị ở triều đình và các địa phương. Từ đây về sau, các triều đại cứ lấy thi cửa mà tuyển dụng nhân tài. Việc tổ chức các khoa thi còn phụ thuộc vào từng triều đại, diễn biến chính trị, kinh tế, xã hội trong các triều đại đó. Ngoài một số kỳ thi "Tam giáo" (vào năm 1195, 1227, 1247) là thi xét những người thông hiểu cả đạo Nho, đạo Lão, đạo Phật và cho những người đó ra làm quan còn lại đa số các kỳ thi thường kỳ và không thường kỳ đều bao chứa các nội dung Nho giáo.

Quan hệ giữa học tập và thi cử ở nhà trường Nho giáo gắn bó rất chặt chẽ. Nếu việc học tập ở các trường quốc lập và dân lập không có những quy định chặt chẽ thì thông qua việc thi cử nhà nước phong kiến đã gián tiếp quy định và chỉ đạo việc học tập và giảng dạy trong cả nước theo ý muốn của triều đình. Theo lẽ thông thường, học tập cái gì thì thi cái đó, song vì ở đây mục đích việc học là hướng tới thi cử nên tình hình lại diễn biến ngược lại. Tác giả Nguyễn Thế Long đã nhận xét: "Thi những gì, tất phải học những thứ đó, thi như thế nào tất phải học như thế... Thi chi phối và quyết định nội dung phương pháp học tập".

Chúng ta có thể biết được nội dung các kỳ thi qua các đề thi còn lưu lại trong sử sách. Qua đó thấy nội dung chủ yếu là tập trung vào chính sách trị nước an dân của Nho giáo và văn chương điển tích. Ai cũng biết rằng, khuynh hướng học tập cơ bản của giáo dục phong kiến là "tiên học lễ, hậu học văn", phần nào có tính hợp lý trong yêu cầu đào tạo con người, song trên thực tế kinh nghiệm thi cử có người bất lễ mà cứ đỗ trạng nguyên, ngược lại, không giỏi văn chương, điển tích mà đỗ đạt là điều không có bao giờ. Bởi thế mới dẫn đến tình trạng: "miệng vẫn nói là trước tiên cần lễ nhưng toàn bộ đầu óc nghị lực dồn vào học văn. Mà cũng không còn là sự học tập cái tinh thần rộng lớn sâu xa của văn chương nữa, chỉ còn là lối đua đòi hình thức, say mê kỳ cục với văn chương sáo rỗng mà thôi"[1].

Tuy vậy, cũng phải thừa nhận rằng, thi cử để kén chọn người hiền tài là một hình thức tiến bộ trong xã hội đẳng cấp. Đội ngũ trí thức được đánh giá cao và đưa vào sử dụng trong bộ máy chính quyền không chỉ có lợi cho nhà cầm quyền, mà nó còn có lợi cho sự phát triển chung của đất nước, có lợi cho văn hoá dân tộc. Thừa nhận mặt tích cực của việc thi cử, khi Lê Thái Tổ chiến thắng quân Minh, xây dựng Nhà nước độc lập, đã mở

---

1. Vũ Ngọc Khánh: *Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám - 1945*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995, tr.97.

mang giáo dục, tiếp tục các khoa thi. Ông xuống chiếu, viết rằng "muốn được nhân tài trước hết phải lựa chọn kẻ sĩ. Mà phép lựa chọn kẻ sĩ phải lấy thi cử làm đầu"[1]. Vấn đề còn lại là việc tổ chức các kỳ thi, tuyển lựa người đỗ đạt sao cho xứng đáng.

Lịch sử giáo dục và thi cử ở nước ta đã từng ghi nhận những kỳ thi nghiêm túc, có chất lượng tốt, đánh giá đúng năng lực của người học thi, bởi vậy dùng người không bị lầm. Nhận xét về các khoa thi thời Hồng Đức (Lê Thánh Tông, 1470 - 1497) sách viết: "Làm văn chỉ cốt hùng hậu đúng phép chứ không khó nhọc ở chỗ tìm điều lạ câu hay. Chọn người chỉ cốt học rộng có tài chứ không so đo ở chỗ ham vần định chữ. Cho nên kẻ sĩ lúc bấy giờ đi học thì đọc nhiều mà không khổ về việc tầm chương trích cú, có tài thì tiến thân lập nước... Người tài không bị bỏ sót, triều đình không có kẻ sĩ dùng lầm"[2].

Sự thành công của các kỳ khoa cử, mục đích của nó đạt được hay không còn phụ thuộc rất lớn vào việc tổ chức đánh giá của từng triều đại. Mặt khác, việc giáo dục học tập, thi cử cũng phần nào phản ánh một cách

---

1. Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr.320.

2. Cao Xuân Dục: *Quốc triều hương khoa lục*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr.50.

gián tiếp tình hình kinh tế, chính trị của triều đại đó. Thời Lê, ở những triều đại đầu được đánh giá là thời kỳ phong kiến cực thịnh, đất nước thái bình ổn định, đời sống dân chúng ấm no, việc học hành, thi cử cũng đạt nhiều thành tựu. Cuối triều Lê, từ đời Trung Hưng và các triều đại về sau tình hình kinh tế, chính trị có nhiều diễn biến phức tạp. Để củng cố ngai vàng, duy trì triều chính, các triều đình vẫn lấy Nho giáo làm công cụ tinh thần. Việc học tập và thi cử theo Nho giáo vẫn được tiến hành, thậm chí càng được chú trọng về mặt hình thức, phát đạt về mặt số lượng, nhưng dường như lại giảm sút về mặt chất lượng. Có ý kiến đã tổng kết tình hình này như sau: "Từ đầu thế kỷ XVI hầu như các khoa thi vẫn được tổ chức 3 năm một lần. Các quan chức vẫn được tuyển từ các thí sinh đã thi đỗ, nhưng tệ tham nhũng hối lộ tràn lan trong hệ thống thi cử. Cũng thường thấy việc đề thi lộ và thí sinh nhờ người thi hộ... Vào năm 1750, bất cứ người nào được trả ba quan tiền thì đều được phép dự kỳ thi hương mà không qua khảo hạch"[1].

Có một số nhà nghiên cứu khác lại cho rằng, nhìn chung việc thi cử và học tập dưới thời phong kiến diễn ra nghiêm túc, chặt chẽ. Người đi học, đi thi thì nhiều,

---

1. In Sun Yn: *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr.321.

người được tuyển chọn đỗ đạt ít, người vi phạm quy chế thi cử và tuyển chọn bị phạt nặng. Qua các kỳ thi đã tuyển chọn được đội ngũ kẻ sĩ xứng đáng bổ sung vào hàng ngũ quan lại. Không thể phủ nhận chính sách thi cử là một hình thức tuyển chọn quan lại tiến bộ, cần thiết trong xã hội phong kiến.

Thừa nhận vai trò của thi cử trong nền giáo dục Nho học cũng cần phải chỉ rõ những hạn chế của nó trong quá trình giáo dục. Hạn chế lớn nhất, rõ nhất và khó khắc phục của Nho học bắt nguồn từ việc thi cử chính là lối học từ chương khoa cử, chạy theo áo mũ cân đai đã làm giảm sút công hiệu của việc học. Cùng với hạn chế trong nội dung giáo dục, việc chạy theo thi cử cũng góp phần làm cho việc học ngày càng xa rời thực tế, ưa học văn. Ngoài ra, nó cũng tạo ra một tâm lý học hành chạy theo khoa bảng đỗ đạt mà đến tận ngày nay vẫn chưa thể khắc phục.

Tóm lại: mặc dù còn có những ý kiến không thống nhất trong đánh giá, nhưng có thể nói tư tưởng giáo dục của Nho giáo đã ảnh hưởng sâu đậm trong việc giáo dục phong kiến nước ta trên cả hai lĩnh vực dạy và học ở trường lớp và trong thi cử. Những thành tựu và những hạn chế của nó đều ít nhiều bắt nguồn trực tiếp từ tư tưởng giáo dục của Nho giáo.

Trên thực tế, các tư tưởng luôn tìm ra các hình thức hoạt động hiện thực để thể hiện mình. Nền giáo dục

Nho học Việt Nam thời phong kiến là một hình thức chuyển tải tư tưởng giáo dục con người của Nhà nước phong kiến Việt Nam. Qua nền giáo dục Nho học, đặc biệt qua việc học tập và thi cử thấy được sự tác động một cách trực diện sâu sắc tư tưởng giáo dục Nho giáo tới quan điểm giáo dục chính thống, mặt khác chúng ta cũng tìm thấy dấu ấn của nó thể hiện qua tư tưởng của các nhà Nho về giáo dục.

II- QUAN ĐIỂM CƠ BẢN CỦA CÁC NHÀ NHO TRONG LỊCH SỬ NƯỚC TA VỀ GIÁO DỤC

1. Hai khuynh hướng thống nhất trong tư tưởng nhà Nho về giáo dục

Các nhà Nho nước ta từ xưa đang làm quan hay sống ẩn dật, dù "hành" hay "tàng" họ đều rất quan tâm đến giáo dục. Dù họ không trực tiếp làm việc giảng dạy học trò cũng tham gia vào việc dạy bảo con em, truyền bá đạo lý cho những người xung quanh và như vậy ít nhiều quan niệm về giáo dục của họ cũng được bộc lộ. Thật khó tìm được một tác phẩm nào chuyên chú về vấn đề này, nhưng qua các bài thơ, phú, qua các bài sớ, biểu... qua các hành vi, lối ứng xử, qua cuộc đời, sự nghiệp của nhà Nho mà thấy được quan niệm của họ.

Với cách tiếp cận như vậy, chúng ta có thể nhìn

thấy hai khuynh hướng cơ bản trong tư tưởng của các nhà Nho về giáo dục thể hiện một cách đậm nét. Đặc biệt nó được khắc họa bởi những quan niệm của các nhà tư tưởng lớn, mà các tác phẩm của họ còn được lưu giữ, truyền cho hậu thế: *khuynh hướng thứ nhất là tiếp thu, kế thừa bằng cách chọn lọc tư tưởng giáo dục Nho giáo; khuynh hướng thứ hai là sự tiếp tục bảo tồn các quan niệm truyền thống về giáo dục.* Hai khuynh hướng này không tách rời nhau mà nó gắn bó chặt chẽ với nhau, cùng trong chỉnh thể tư tưởng thống nhất của từng nhà Nho. Chúng bổ sung cho nhau, khi thể hiện khuynh hướng này cũng là đặt nền tảng cho khuynh hướng kia; ngược lại, khi thực hiện khuynh hướng kia cũng là để làm rõ, khắc sâu khuynh hướng đã có. Sự thống nhất hai khuynh hướng trong cách thể hiện một tư tưởng đó đã làm nên nét độc đáo của nhà Nho Việt Nam (nói chung) và tư tưởng giáo dục (nói riêng). Một mặt, nó khắc họa sự tiếp nhận một cách có chọn lọc tư tưởng Nho giáo. Mặt khác, nó thể hiện các quan niệm độc đáo, với bản sắc riêng biệt của người Việt Nam được chắt lọc từ những tiền đề kinh tế, chính trị, văn hoá của chính xã hội Việt Nam, đất nước Việt Nam, truyền thống Việt Nam.

Điều dễ thấy ở các nhà Nho Việt Nam chính là tư tưởng coi trọng giáo dục. Các nhà Nho nổi tiếng Việt Nam khi thoái quan, lui về "ở ẩn", họ không rời xa sự nghiệp truyền bá đạo lý, đào tạo nhân tài cho đất nước.

Đó là những nhà tư tưởng, nhà giáo lớn như Chu Văn An, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Thiếp, Nguyễn Đức Đạt... Còn rất nhiều nhà Nho uyên thâm không làm quan mà gắn cả đời mình với sự nghiệp dạy học như: Võ Tường Toản, Nguyễn Đình Chiểu... Quan niệm của họ, cuộc đời và sự nghiệp của họ gắn chặt với lý tưởng: "Học không chán, dạy không mỏi".

Mặt khác, các nhà Nho, các nhà giáo dục Việt Nam đều là những người có công phu học, nghiên cứu, tự trau dồi cho mình bản lĩnh vững vàng, hết mình tu dưỡng đạo đức cá nhân. Bởi trong quan niệm giáo dục của họ, người thầy luôn là tấm gương để học sinh chiếu soi vào. Đó cũng là một phương pháp giáo dục đặc biệt đáng lưu ý trong việc truyền thụ tri thức và giáo dục nhân cách. Các nhà nghiên cứu cùng thống nhất thừa nhận các nhà Nho Việt Nam rất coi trọng sự cần mẫn, siêng năng, cẩn thận, chu đáo của người được giáo dục, bản thân họ với tư cách là nhà giáo dục cũng rất chuyên tâm về vấn đề này. Đó chính là tinh thần "cách vật - trí tri" của Nho giáo, học là để biết đến nơi đến chốn. Nhà Nho nổi tiếng Việt Nam thế kỷ XIX, nhà giáo Nguyễn Đức Đạt trong tác phẩm *Nam Sơn Tùng thoại* đã viết: "Trong đoạn tre vốn có lửa, không dùi đến khi nảy lửa thì thà rằng đừng dùi. Trong đất vốn có nước, không đào thì không gặp mạch, không đào đến khi gặp mạch thì thà rằng đừng đào. Lối học của người quân tử là không học thì thôi, đã

học thì học cho đến thành công"[1].

Một mặt, các nhà Nho Việt Nam kế thừa những lý tưởng có tính hợp lý của Nho giáo; mặt khác, cũng không ít nhà Nho quan tâm bổ khuyết những điều mà sách vở Thánh hiền chưa nói hết. Lê Quý Đôn, nhà tư tưởng lớn và cũng là nhà Nho uyên bác đã nói rất nhiều đến việc quan trọng của sự dạy, sự học, nhưng mặt khác ông cũng nhấn mạnh học là để hướng tới cái thiện, thể hiện thống nhất trong suy nghĩ và hành động, làm ngược lại thì học cũng chẳng để làm gì. Trong tác phẩm *Vân Đài loại ngữ*, ông viết: "Mồm đọc, bụng nghĩ trái nhau, sự biết với sự làm khác nhau, sự nghiệp danh tánh không có gì là đáng kể thì học cho nhiều cũng có làm gì". Ông cũng trân trọng quan niệm Nho giáo, học là để biết đến nơi đến chốn, song ông cũng nhấn mạnh học phải biết hướng theo cái mục đích chính, theo yêu cầu của cuộc sống. Ông cho rằng: "không thể vu vơ theo việc ngọn ở ngoài mà không tìm đến gốc ở trong. Nếu không thế mà cứ vật gì cũng xét đến cùng, cho đủ cả thì chẳng hoá ra vì đường có nhiều lối rẽ mà đến nỗi lạc mất dê ư".

Trong nội dung giáo dục, các nhà Nho Việt Nam thống nhất ở ý tưởng coi trọng giáo dục "đạo làm người", coi trọng giáo dục cái "luân thường". Các nhà Nho cũng

---

1. Lê Sĩ Thắng: *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, t.2, tr.197.

thường xuyên sử dụng các phạm trù đạo đức Nho giáo như "trung, hiếu", "nhân, nghĩa"... trong giáo dục. Tuy nhiên, các nội dung này lại được làm phong phú, làm sống động bằng những quan niệm rất cụ thể, mang đậm sắc thái Việt Nam. Nguyễn Thiếp nói: "Đạo là những lẽ thường theo học để làm người. Kẻ đi học là học điều ấy vậy". Đạo làm người của cha ông ta nhân bản hơn, tình người hơn, đời thường hơn. "Nhân", "nghĩa" của nhà Nho Việt Nam: ở Nguyễn Trãi chính là tinh thần "thân dân", "yêu dân", "bảo vệ dân"; ở Nguyễn Đình Chiểu chính là lòng yêu nước, thương nòi. Nhà nghiên cứu Vũ Ngọc Khánh đã nhận xét rất xác đáng rằng: "cũng dùng chữ nhân nghĩa, song khái niệm nhân nghĩa của ông quả là chưa được ghi trong sách vở Khổng Tử và các môn đồ dù bằng lời nói thẳng hay nghĩa bóng"[1].

Nội dung giáo dục các nhà Nho Việt Nam đều chú trọng giáo dục các sách kinh điển của Thánh hiền như Tứ thư, Ngũ kinh, văn chương thi phú, song cũng không ít nhà Nho đề xuất tư tưởng mở rộng nội dung học tập trang bị những tri thức cần thiết cho cuộc sống như toán học, võ bị, đặc biệt nhấn mạnh việc giảng dạy những tri thức về truyền thống văn hoá, về lịch sử nước nhà. Trong Lời tựa viết cho cuốn sách *Khải đồng thuyết*

---

1. Vũ Ngọc Khánh: *Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám - 1945*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995, tr.122.

ước của nhà giáo Phạm Vọng, Ngô Thế Vinh viết: "Sách Khải đồng thuyết ước là để cho con cháu trong nhà học tập, may ra biết được qua loa về tam tài, điều cốt yếu là muốn nói về nước nhà"[1].

Đặc biệt, có những quan niệm hết sức tiến bộ, xác thực, vượt hẳn lên trên cách nhìn của Nho giáo và quan niệm chính thống của triều đình phong kiến lúc bấy giờ. Người ta không thể tìm thấy trong sách vở Nho giáo tư tưởng coi trọng phụ nữ, đánh giá cao những sáng tác dân gian của người lao động, nhưng tư tưởng đó lại được thể hiện ở các nhà Nho Việt Nam. Điều đó thể hiện tinh thần nhân bản vốn coi trọng phụ nữ của người Việt; mặt khác, nó cũng thể hiện cách nhìn, cách đánh giá vượt lên trên tầm Nho. Cũng ở tác phẩm *Vân Đài loại ngữ*, tác giả Lê Quý Đôn viết: "Ba trăm bài thơ trong Kinh thư, phần nhiều là của nông dân, phụ nữ làm ra, trong đó có những bài mà văn sĩ thời sau không theo kịp, vì nó là chân thực".

Như vậy, dù chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng giáo dục Nho giáo, nhưng các nhà Nho Việt Nam cũng có những quan niệm riêng về giáo dục hết sức độc đáo, sáng tạo. Đất nước Việt Nam có một lịch sử lâu dài, có nền văn hiến riêng, có bờ cõi riêng, có phong tục riêng.

---

1. Trần Văn Giáp: *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1984, t.1, tr.271.

Con người Việt Nam giành được độc lập, nhà nước phong kiến Việt Nam sử dụng Nho giáo làm hệ tư tưởng, người Việt Nam học theo Nho giáo, đó không phải là sự thuần phục phương Bắc, mà chính vì sự lớn mạnh của quốc gia Đại Việt, vì sự hùng cường của dân tộc. Bởi lẽ đó, trừ một số những kẻ nhân danh Nho để vinh thân, phì gia, hại vua, hại dân, còn lại đa phần những nhà Nho tâm huyết đều học Nho để hoàn thiện nhân cách, làm việc ích nước, lợi dân. Vì vậy, bàn về mục đích giáo dục, nhà Nho Việt Nam cũng có quan điểm hết sức đặc sắc. Đa phần các nhà Nho đều thống nhất ý kiến cho rằng, giáo dục phải hướng đến đào tạo được những con người có cả "văn" và "hạnh", tài và đức, đào tạo những con người vừa có tri thức, có tài, có tinh thần dân tộc. Võ Trường Toản, một nhà Nho, một nhà giáo xuất sắc của Nam Bộ đã nêu ra hai phương châm trong giáo dục, đó là "tri ngôn" và dưỡng khí. Ở đây "tri ngôn thể hiện ở sự học tập, thâu thái kiến thức thực dụng, biết cho ra biết, biết để mà làm. Dũng khí là sự rèn luyện nuôi dưỡng chí khí anh hùng, có tinh thần xả thân vì nghĩa"[1].

Như vậy, một mặt các nhà Nho kế thừa từ Nho giáo những tư tưởng tiến bộ, thích hợp với yêu cầu xây dựng và bảo vệ đất nước; mặt khác, các nhà Nho Việt Nam

---

1. Vũ Ngọc Khánh: *Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám - 1945*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995, tr.115.

cũng rời xa những tư tưởng thủ cựu, hạn chế của Nho giáo, bổ sung, làm mới những phạm trù Nho giáo bằng chính phong tục, truyền thống, bản sắc văn hoá, hơi thở, nhịp sống của xã hội Việt Nam, con người Việt Nam. Hơn nữa, có nhiều tư tưởng giáo dục của nhà Nho Việt Nam còn vượt lên khuôn mẫu sách vở Thánh hiền, hướng tới đáp ứng những điều trắc trở, bế tắc của cuộc sống.

Mặc dù vậy, vẫn phải khẳng định rằng, hai khuynh hướng trái ngược trong tư tưởng của nhà Nho đã làm nên sắc thái riêng của tư tưởng nhà Nho Việt Nam. Nó vừa mâu thuẫn lại vừa thống nhất, vừa mang dáng dấp tư tưởng của Nho giáo, vừa mang dáng dấp tư tưởng Việt Nam. Điều này góp phần lý giải thực tế: Nho sĩ Việt Nam là sản phẩm của nền giáo dục Nho học, nhưng lại là người không thuần Nho. Chính bởi các nhà giáo, các nhà Nho Việt Nam không chỉ biết đến tư tưởng của Nho giáo mà ở họ còn hội tụ cả hồn thiêng, khí phách truyền thống Việt Nam, bản sắc độc đáo con người Việt Nam và hơn hết họ là những người yêu nước, thương nhà, có tinh thần dân tộc sâu sắc.

2. Một số quan niệm về giáo dục của các nhà Nho tiêu biểu

2.1. Nguyễn Trãi (1380-1442)

Nguyễn Trãi là một nhà tư tưởng lỗi lạc của dân tộc, một anh hùng dân tộc văn võ song toàn. Ông là nhà

chính trị đại tài, một nhà văn hoá lớn để lại cho hậu thế nhiều tác phẩm văn học bằng chữ Hán và chữ Nôm rất nổi tiếng. Nhà sử học và nhà văn Ngô Thì Sĩ viết: "Nho sĩ thời cuối Trần, Nguyễn Ức Trai chính là bậc nhất".

Nguyễn Trãi không gắn cả cuộc đời mình với sự nghiệp giáo dục, theo một số nhà nghiên cứu cho rằng, khi còn ở triều đình ông đã là quan chủ khảo kỳ thi tiến sĩ thời đầu Lê, viết "Hậu Tự huấn" giúp nhà vua để giáo dục Thái tử, có thể khi lui về ở ẩn ông đã dạy học trò. Ông không có những tác phẩm riêng rẽ, chuyên bàn về giáo dục, nhưng có thể tìm thấy tư tưởng này của ông trong tác phẩm văn thơ ông để lại. Tác giả Trần Đình Hượu chia thơ Nguyễn Trãi thành ba loại:

- Thơ giáo huấn (Bảo kính cảnh giới).
- Thơ vịnh cảnh vật.
- Thơ tâm sự với nhiều đề mục khác nhau như mạn hứng, tự thán...

Ông cũng cho rằng: "Bảo kính cảnh giới không phải là loại viết cho mình mà cũng không phải viết cho mọi người... có thể đoán đây là một thứ gia huấn viết cho con cái trong nhà"[1]. Như vậy, qua đó có thể thấy rõ tư tưởng của ông về giáo dục, về mẫu hình con người cần

---

1. Trần Đình Hượu: *Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1995, tr.98.

phải hướng tới.

Tư tưởng của ông trải qua nhiều giai đoạn, có những diễn biến khác nhau. Ông là con cháu của nhà Trần, nhưng lại dự thi Nho học và đỗ đạt dưới triều nhà Hồ, rồi lại cùng Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa chống quân Minh xâm lược. Tư tưởng chủ đạo xuyên suốt ở ông chính là tinh thần yêu nước, tinh thần độc lập dân tộc. Vì vậy, dù là con cháu nhà Trần, nhưng ở thời kỳ nhà Trần đã mục nát suy tàn, ông đã chủ động lựa chọn một minh chủ mới để thực hiện lý tưởng "yêu nước", "trung vua", thực hiện "nhân nghĩa" chân chính. Ông là một nhà Nho, bởi vậy rất có tư tưởng nhập thế muốn giúp vua cứu đời. Ông là nhà Nho, nhưng chắc hẳn ông không hoàn toàn là Nho. Ông chịu ảnh hưởng của nhiều tư tưởng khác như Phật, Lão Trang, và hơn hết cuộc đời và tư tưởng của ông kết tinh tinh thần Đại Việt: ý chí độc lập tự cường dân tộc. Những điều đó làm nên bản lĩnh phi thường của con người ông và sự sáng chói trường tồn trong tư tưởng ông.

Những tư tưởng về giáo dục của ông viết ở giai đoạn cuối đời, khi ông đã lui về ở ẩn. Sống gần với nhân dân lao động, tư tưởng ông thể hiện tiếng nói của người dân. Vì vậy, ông cho rằng giáo dục trước hết là để có những con người bình thường, có đạo lý đời thường để sống nhân ái, hoà bình giữa cuộc đời. Nếu ở Nho giáo rất chú trọng giáo dục con người ta thực hiện nghĩa vụ dựa trên

quan niệm đẳng cấp nghiệt ngã thì ở Nguyễn Trãi con người thực hiện các nghĩa vụ ấy một cách nhân bản theo tình cảm tự nhiên trọng nghĩa, trọng tình. Ông cho rằng:

Về quan hệ cha con thì: "có con mới biết ơn cha nặng";

Về quan hệ bạn bè: "bầu bạn cùng nhau nghĩa chớ vong";

Về quan hệ vợ chồng: "yên nhà nỡ phụ vợ tao khang";

Quan hệ tông tộc: "có tông có tộc mựa sơ thay".

Trong cuộc sống, ông cũng nhấn mạnh dạy con người sống một cách khiêm tốn, nhường nhịn, không tham lam, không đòi hỏi, biết lui, biết đủ, không cạnh tranh, chăm làm điều lành, khoan thứ. Tư tưởng của ông vừa mang tinh thần Lão Trang, vừa mang tinh thần của Nho giáo, lại rất dân dã đời thường. Đặc biệt, đôi chỗ ông có cách nhìn trái hẳn với cách nhìn rất hàn lâm, rất đẳng cấp của Nho giáo. Nếu Nho giáo dạy rằng, con người cao quý phải là kẻ sĩ, người quân tử, người lao động chỉ là kẻ tiểu nhân, phàm tục... thì ở Nguyễn Trãi lại ca ngợi người lao động, khuyên người ta cần lao động để sống và sống một cách khiêm tốn, giản dị. Ông viết:

"Tay ai thì lại làm nuôi miệng
Làm biếng ngồi ăn lở núi non...".

Theo ông, một mặt giáo dục cần dạy cho con người ta những điều hết sức đời thường để trở thành người bình thường; mặt khác, ông cũng hướng giáo dục phải đào tạo được những con người vừa có "đức", vừa có "tài", trong đó đức đặt trên tài theo kiểu: "Tài thì kém đức một vài phân". Dù đã lui về với cuộc sống đời thường, theo cách nói dân dã của người dân nhưng tư tưởng của ông luôn đạt tới tầm khái quát cao, có tính định hướng bao quát lớn. Ở ông, tinh thần dân tộc được lồng trong những khuôn mẫu thuật ngữ Nho giáo, làm nên sức mạnh của tư tưởng. Ông viết:

"Chữ học ngày xưa quên hết dạng
Chẳng quên có một chữ cương thường".

Theo ông, học nhiều nhưng căn bản nhất, cốt yếu nhất phải là cương thường. Quan niệm cương thường của ông cũng hết sức độc đáo, khác với tư tưởng nhân văn của Khổng - Mạnh, hay nói đúng hơn là tư tưởng nhân văn, nhân bản, chính nghĩa, đặc sắc của Nguyễn Trãi là: "Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân";

hay "Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược,
Có nhân, có trí, có anh hùng".

Nguyễn Trãi là người rất uyên bác, cũng là người có tinh thần dân tộc cao, ông đã dùng đạo lý Thánh hiền để khái quát những nền nếp sống theo truyền thống dân tộc, những giá trị nhân bản của truyền thống dân tộc. Vì vậy, có thể nói Nguyễn Trãi ảnh hưởng nhiều

của tư tưởng Nho giáo, nhưng ông sử dụng nó một cách chọn lọc, sáng tạo, không câu nệ. Vì thế, tư tưởng của ông thể hiện được giá trị cốt lõi của truyền thống ở mức cao hơn.

2.2. Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491-1588)

Từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XVI, nước ta có hai nhà tư tưởng tiêu biểu, đó là Nguyễn Trãi và Nguyễn Bỉnh Khiêm. Mặc dù không có sự nghiệp kịnh bang tế thế nổi danh như Nguyễn Trãi, nhưng Nguyễn Bỉnh Khiêm để lại một di sản vô giá. Đó là những tư tưởng triết học, những tác phẩm thơ văn và những tư tưởng giáo dục, nó góp phần làm phong phú nền văn hoá của dân tộc. Ông là người đại diện cho tư tưởng Việt Nam giai đoạn các thế lực phong kiến phân tranh quyền lực: thời Lê, Mạc, Trịnh.

Nguyễn Bỉnh Khiêm là một trí thức phong kiến theo Nho học. Ông là người có kiến thức uyên thâm, nhưng đến tận tuổi 40 mới đi thi và đỗ Trạng Nguyên, ra làm quan cho nhà Mạc. Ở đây cuộc đời và sự nghiệp của ông cũng giống với nhà giáo nổi tiếng thời Trần: Chu Văn An. Cũng như nhà giáo họ Chu, Nguyễn Bỉnh Khiêm theo đuổi đạo lý Thánh hiền tôn thờ lý tưởng "vua sáng, tôi trung", muốn tìm một "minh quân" để giúp vua mở thái bình cho muôn họ. Khi làm quan, Chu Văn An đã dâng "thất trảm sớ" đề nghị vua giết bảy tên

quan nịnh thần đục khoét của dân, nhưng đề nghị của ông không được chấp nhận. Ông từ quan để về dạy học và trở thành thầy giáo nổi tiếng của dân tộc, được nhân dân ngàn đời hương khói tại Quốc Tử Giám.

Tiếp nối tinh thần Chu Văn An, sau khi đỗ đạt làm quan, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã dâng sớ đề nghị chém 18 tên quan thần hại dân, hại nước, nhưng không được chấp nhận. Không thể chia sẻ lý tưởng "trung quân, ái quốc" với lũ tham quan vô lại, ông đã trả ấn tín trở về quê dạy học. Ông mở trường học có tên "Bạch Vân" rất nổi tiếng và đào tạo được rất nhiều học trò, trong đó có những nhà tư tưởng lớn của dân tộc như Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Dữ, Lương Hữu Khánh. Có những thành công đó, hẳn ông có quan niệm giáo dục rất đặc sắc.

Dù có học trò rất đông, nhưng Nguyễn Bỉnh Khiêm cũng không để lại một tác phẩm nào chuyên luận về giáo dục. Qua những tác phẩm của ông để lại, qua ứng xử của ông đối với học trò mà tìm thấy những quan niệm của ông về giáo dục.

Bất cứ một sĩ phu đương thời nào cũng chịu ảnh hưởng của Nho học. Tư tưởng giáo dục của Nguyễn Bỉnh Khiêm cũng mang đậm dấu ấn của Nho giáo, và coi trọng việc giáo dục đạo đức con người. Trước hết là đạo cương thường. Ông đã từng ca ngợi lý lẽ của tam cương, và viết:

"Nghĩa phải thờ vua (lý đó) sáng như mặt trời, mặt

trăng".

"Vua, tôi, cha, con là nghĩa cương thường bền vững nghìn đời".

"Lòng luôn nghĩ đến vua, cha cho đến lúc trời đất già cỗi"[1].

Tuy là sản phẩm của nền giáo dục Nho học, nhưng tư tưởng của ông không thuần tuý chỉ là Nho, tư tưởng của ông còn là sự kết hợp một cách nhuần nhuyễn chất của Nho, của Lão Trang và đặc biệt là tình người mộc mạc, tự nhiên, nhân bản của nhân dân lao động. Bởi vậy, coi trọng việc dạy "cương thường" nhưng cương thường của ông không đầy vẻ lễ nghi như ở Nho giáo. Trên tấm bia dựng bên quán "Trung Tân", cái "đạo làm người" cần hướng tới được ông chú giải rất rõ là: "Trung với vua, hiếu với cha mẹ, thuận giữa anh em, hoà giữa vợ chồng, tín giữa bạn bè thì là trung vậy. Thấy của phi nghĩa không tham, thấy lợi mà không tranh, vui điều nghĩa mà rộng lượng với người, đem lòng thành mà đối đãi với vật, đó là trung vậy, trung ở chỗ nào thì thiện ở chỗ ấy"[2].

Xã hội thời ông sống, các thế lực phong kiến tranh giành quyền lực lẫn nhau, những điều dạy của Thánh hiền chẳng tìm thấy ở thực tế, thói đời chạy theo danh

---

1. *Trạng trình Nguyễn Bỉnh Khiêm, kỷ yếu Hội nghị khoa học nhân 400 năm ngày mất*, Hải Phòng, 1991, tr.91.

2. *Sđd*, tr.200.

lợi. Những người có tấm lòng vì dân, vì nước như ông thấy đều thất vọng, muốn giúp đời mà đành bất lực. Ông đã đi ở ẩn như nhiều Nho sĩ chân chính khác, đã học theo Lão Trang để trở về với thiên nhiên, nhưng thực chất bên trong ông vẫn canh cánh nỗi lòng, ưu phiền vì thời thế. Vì vậy, muốn thông qua thơ văn, qua giáo dục để làm cho thói đời bớt chạy theo danh lợi mà gần với cái thiện hơn chăng. Cảm nhận điều này, nhà nghiên cứu Đinh Gia Khánh viết: "Ông đặt hy vọng rằng qua sự nghiệp giáo dục và thơ văn của mình, khiến cho mọi người biết lấy trung làm bến chính, giữ được đúng mức thì mọi việc trong thiên hạ do đó mà có thể tốt lên".

Cũng bằng giáo dục mà Nguyễn Bỉnh Khiêm muốn phát huy truyền thống nhân nghĩa của Nguyễn Trãi. Nhân nghĩa là phải gắn với "thân dân", quan tâm đến đời sống dân mà thực hiện đường lối "vương đạo". Có thể nói tư tưởng Nguyễn Bỉnh Khiêm có nhiều nét tương đồng với tư tưởng của Nguyễn Trãi, là sự tiếp nối tư tưởng nhân văn của Nguyễn Trãi. Do sống gần nhân dân, hoà hồn mình vào tâm tư, tình cảm, nguyện vọng của dân mà tư tưởng giáo dục của ông đã thể hiện quan niệm về đạo làm người của nhân dân, thể hiện thái độ ứng xử của nhân dân... Điều đó có lợi cho sự rèn luyện của con người. Chính tư tưởng giáo dục của ông cũng như nhiều nhà Nho khác đã góp phần tạo nên những giá trị truyền thống của con người Việt Nam.

2.3. Ngô Thì Nhậm (1746-1803)

Ông là nhà tư tưởng lỗi lạc của nước ta thế kỷ XVIII. Ông đỗ tiến sĩ năm 1775, đã làm quan thời Lê, Mạc. Vì nhận thức được sự nghiệp chính nghĩa của quân Tây Sơn mà ông đã giúp Quang Trung trong các công việc triều chính. Cũng như nhiều nhà Nho khác, ông tâm huyết với giáo dục, và trốn tránh việc triều chính, ông đã đi dạy học. Khi giúp vua lo việc nước, ông đã viết kiến nghị về giáo dục nhằm cải cách nền học thuật và phương châm giáo dục lúc bấy giờ. Tư tưởng giáo dục của ông vừa thể hiện phong cách của nhà chiến lược, vừa thể hiện sự trăn trở day dứt của một nhà trí thức phong kiến yêu nước, trung với vua, có tinh thần dân tộc độc đáo.

Ở Ngô Thì Nhậm con đường làm quan và con đường dạy học đan xen nhau, có thể nói ông rất hiểu về nhu cầu đào tạo con người phục vụ đất nước lúc bấy giờ; mặt khác, ông cũng rất hiểu về thực trạng giáo dục lúc bấy giờ. Xã hội phong kiến Việt Nam thế kỷ XVII, XVIII diễn ra thường xuyên các cuộc nội chiến giành quyền lực, sản xuất xã hội cũng chuyển sang thời kỳ sản xuất hàng hoá, con người bon chen chạy theo cái danh và lợi. Ông đã nhìn thấy vai trò của giáo dục đối với việc đào tạo con người và ổn định xã hội.

Về phương châm giáo dục, mẫu người giáo dục phải hướng tới, cách nhìn của ông rất độc đáo, không hoàn toàn giống như Nho giáo chỉ chăm chú dạy con người cái

"đức" và cho rằng có đức là có tất cả. Ông cũng nhận thức rõ ràng là không có tri thức, không có "văn" thì cũng chẳng thể giải quyết được việc gì. Thực tế xã hội lúc bấy giờ giúp ông nhận thức được hiểm họa của kẻ có "văn" mà không có "thiện". Không phải chỉ đến ngày nay mới có phương châm giáo dục toàn diện cả đức và tài, mà từ thời xưa Ngô Thì Nhậm đã có những đề nghị ấy. Trong kiến nghị về giáo dục, ông viết "không những phải dạy họ về văn mà còn phải dạy họ về hạnh nữa. Không những phải dạy họ về hạnh mà còn biểu dương những người có đức hạnh tốt để làm mẫu mực, và truất bỏ những người kiêu bạo để làm răn đe, chọn lọc kỹ những viên quan giảng dạy ở quốc học để làm khuôn mẫu cho học trò noi theo"[1]. Chỉ bấy nhiêu chữ đó thôi cũng làm sáng rõ tư tưởng của ông về giáo dục, một mặt, thừa nhận việc cần thiết giáo dục văn (tri thức); mặt khác, ông cũng đặc biệt coi trọng giáo dục hạnh và đặt vấn đề dùng phương pháp nêu gương, đặc biệt lấy việc nêu gương từ nhân cách của người giáo dục (người thầy) làm cốt trọng. Theo ông, "hạnh" chính là cái khí "hạo nhiên", cái đường danh tiết, biết liêm sỉ để mọi người biết đi ở đường chính, suy nghĩ và hành động theo cái thiện, biết liêm sỉ mà tu tâm, tích đức không tham quan, đục khoét, cầu danh, cầu lộc,

---

1. Cao Xuân Huy và Thạch Can (Chủ biên): *Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, q.II, tr.163.

cương thường vì vậy mà tỏa khắp.

Mục đích giáo dục là đào tạo con người toàn diện về văn, hạnh, mặt khác, giáo dục là để xã hội có phong tục tốt đẹp, trật tự trên dưới ổn định. Ông viết, nhờ giáo dục mà "ngày tháng thấm nhuần, ai cũng có lòng thờ trên kính vua, đâu cũng thành nếp vào hiếu, ra đễ, giáo hoá tràn khắp, phong tục tốt đẹp"[1]. Trong đạo làm người, ông coi trọng "cương thường" của Nho giáo, đề cao trung, hiếu, tuy nhiên quan niệm của ông về các nội dung cụ thể của nó không hoàn toàn lệ thuộc vào sách vở Thánh hiền, mà dựa vào những diễn biến cụ thể của đời sống, nó mang nặng tinh thần yêu nước, tự cường của dân tộc: biết đem tài năng và nhiệt huyết của mình để phục vụ cho sự hùng cường của đất nước. Dù rất coi trọng chữ "trung với vua", song ông không khư khư ôm lấy lý tưởng "ngu trung", "bất sự nhị quân", không cố chấp, vượt lên trên dư luận mà rời xa nhà Trịnh - Mạc để đến với Quang Trung. Suy cho cùng, dù vẫn sử dụng Nho giáo nhưng qua sách vở Thánh hiền ông đã chuyển tải vào đó những nguyện vọng chính đáng của nhân dân lao động.

2.4. Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888)

Ông là một Nho sĩ, đỗ tú tài năm 1834, sự nghiệp khoa bảng của ông bị dở dang vì bệnh tật. Bất hạnh

1. *Sđd*, tr.166.

giáng xuống cuộc đời ông, không vì thế mà ông lùi bước, dù bị mù loà ông vẫn mở lớp dạy học. Cuộc đời đi dạy, khí phách hiên ngang trung chính từ chối mọi sự cám dỗ, cùng những tác phẩm văn thơ của ông để lại được nhân dân và lịch sử ghi nhận: ông là người yêu nước, một nhà Nho Nam Bộ đầy tiết tháo tiêu biểu của thế kỷ XIX. Khác với các nhà Nho nêu trên, Nguyễn Đình Chiểu chưa từng làm quan, hầu như suốt cuộc đời ông gắn bó với việc dạy học. Những tác phẩm văn học do ông sáng tác phần nào gửi gắm tư tưởng giáo dục, ông muốn truyền bá cho học trò và mọi người.

Như mọi nhà Nho khác, ông đặc biệt quan tâm việc giáo dục "đạo làm người". Ông sống ở thời kỳ nhà nước phong kiến Việt Nam đi vào thế suy tàn, đất nước bị giặc Pháp xâm lược. Tư tưởng của ông không chỉ mang nặng dấu ấn của Nho giáo mà còn đau đáu nỗi lòng người dân Nam Bộ yêu nước, muốn trung với vua, muốn đấu tranh bảo vệ đất nước; vì vậy, đạo làm người của ông cũng xoay quanh cái tâm trục ấy. Theo ông: "Đi học phải toan tầm cội gốc". Cái gốc đó là cương thường, là nhân nghĩa, trung hiếu. Ông cho rằng:

"Hai chữ cương thường dằng cả nước
Một câu trung hiếu vững muôn nhà".

Song, suy cho cùng cái gốc ấy lại là lòng yêu nước, thương nhà. Bởi lẽ: "Mến nghĩa bao đành làm phản nước, có nhân nào nỡ phụ tình nhà". Có lẽ theo ông,

trong bối cảnh lịch sử ấy phải hướng tới giáo dục cho con người biết đấu tranh vì chính nghĩa, mà bản thân ông là một tấm gương sáng chói. Mặt khác, ông cũng chưa thoát khỏi "trường" ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo, yêu nước ở ông gắn bó chặt chẽ với trung quân, trung với lý tưởng Thánh hiền. Một mặt, ông kêu gọi phải đấu tranh, ngay cả trên mặt trận văn hoá tư tưởng, đó là:

"Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà".

Mặt khác, ông cũng nhắc nhở:

"Học theo ngòi bút chí công
Trong thơ cho ngụ tấm lòng Xuân Thu".

Nguyễn Đình Chiểu sống giữa cuộc sống dân quê chất phác, hiền lành ở vùng Nam Bộ. Vào thế kỷ XIX, dù tư tưởng Nho giáo đã ăn sâu vào tâm trí ông, song trong giáo dục ông có suy nghĩ độc lập, không bo bo theo kinh, theo sách. Trong tư tưởng của ông, người dân lân, dân ấp được quý trọng, nêu cao. Nhận xét về tư tưởng của ông, tác giả Vũ Ngọc Khánh có cái nhìn rất xác thực rằng: "Ông cũng theo đạo Khổng, nhưng đúng ra là đã dân tộc hoá, bình dân hoá, thời sự hoá Nho học cho phù hợp với yêu cầu cấp thiết của đất nước khi bị nạn ngoại xâm"[1].

---

1. Vũ Ngọc Khánh: *Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám - 1945*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995, tr.121.

Quan niệm về giáo dục của các nhà Nho, những người thầy giáo Việt Nam không hoàn toàn thống nhất. Sự khác nhau trong quan niệm của họ phản ánh mức độ ảnh hưởng nông sâu của tư tưởng Nho giáo; mặt khác, nó phản ánh tình hình kinh tế, chính trị, xã hội ở giai đoạn họ sống, hơn nữa nó cũng phản ánh cách đánh giá, nhìn nhận chủ quan cá nhân họ. Nhìn chung, họ đều chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo; mặt khác, ở họ cũng thể hiện cái độc đáo riêng biệt của tinh thần Đại Việt. Ảnh hưởng của tư tưởng giáo dục Nho giáo tới xã hội, con người Việt Nam trong thời phong kiến không chỉ thể hiện ở quan niệm giáo dục chính thống của nhà nước, mà còn thể hiện ở tư tưởng giáo dục của các nhà Nho. Những tác động đó đến con người Việt Nam thể hiện tập trung ở tầng lớp Nho sĩ.

III- NHO SĨ VIỆT NAM VÀ VAI TRÒ CỦA HỌ TRONG XÃ HỘI PHONG KIẾN

1. Nho sĩ và sự phát triển tầng lớp Nho sĩ trong xã hội phong kiến

Về chữ "Nho" các sách lý giải có khác nhau. Sách "Nho giáo" của Trần Trọng Kim viết: "Ngày xưa đi học đạo Thánh hiền gọi là Nho, tức là người đã học biết được suốt lẽ trời đất và người, để dạy bảo người ta ăn ở cho phải đạo luân thường. Nho là bởi chữ "nhân" đứng

bên cạnh chữ "nhu" mà thành; "nhân" là người, "nhu" là cần dùng, tức là hạng người bao giờ cũng cần dùng để giúp cho nhân quần xã hội biết đường mà ăn ở và hành động cho hợp lẽ trời. Chữ "Nho" theo cách lý giải này đã khái quát nét đặc trưng cơ bản cũng như vai trò chủ yếu của loại người này trong xã hội.

Một hình thức khảo cứu khác về chữ "Nho", Cao Xuân Huy cho rằng, khi thị tộc tan rã: "Trong bọn quý tộc phá sản có những kẻ trước kia làm quan chức văn hoá thì nay phải đi dạy học để mưu sinh. Những người ấy gọi là "Tấn thân tiên sinh" sau gọi là "Nho". Cao Xuân Huy cũng cho rằng, "Nho" là những con người bảo tồn văn hoá Tây Chu thời Xuân Thu. Sách "Quốc cố luận hành", Thiên "Nguyên Nho" của Chương Bính Lân lại cho rằng: "Cái tên "Nho" là bởi chữ "Nhu". Nhu nghĩa là lên đến trời. Mà "Nho" cũng biết thiên văn, biết khi nào đại hạn, khi nào nước lụt...". Ý kiến khác cho rằng, Nho là người thông hiểu lẽ trời đất: "Thông thiên - địa - nhân viết Nho"[1].

Như vậy, có nhiều cách chú giải, khảo cứu khác nhau nhưng đều có một điểm chung, "Nho" là chỉ những người có văn hoá, có học và hiểu biết các vấn đề của trời, đất, người, và là người có vai trò dẫn dắt mọi

---

1. Cao Xuân Huy: *Tư tưởng triết học phương Đông gợi mở những điểm nhìn tham chiếu*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1995, tr.379.

người trong xã hội.

Ở Việt Nam, chữ "Nho" được sử dụng khi Nho giáo du nhập vào Việt Nam. Những người học và hành động theo tư tưởng của Nho giáo thì được gọi là "nhà Nho". "Sĩ" là một khái niệm của Nho giáo. Chỉ mẫu người "để chí vào đạo", hết lòng học đạo Thánh hiền, nhằm giúp vua, giúp đời. Sau này sĩ được coi là những người học đạo Thánh hiền, học giỏi, thi đỗ, làm quan. Họ không phải những người học chỉ để biết.

Nhà nước phong kiến Việt Nam tiếp nhận Nho giáo và thi hành chính sách thi cử kén chọn người hiền tài như quá trình kép trong phương sách trị nước an dân, bởi nên khái niệm "Nho" thường đi liền với "sĩ", thành "Nho sĩ". Nó dùng để chỉ chung những người trong xã hội phong kiến, theo đuổi nghiệp "học" và thi đạo Thánh hiền. "Nho sĩ" cũng chỉ đội ngũ trí thức của xã hội phong kiến, đặc biệt từ thế kỷ XIV về sau.

Vào thời Lý, do nhu cầu cấp bách của việc củng cố nền chuyên chế trung ương tập quyền, bên cạnh hệ tư tưởng Phật giáo có vị trí vững chắc trong nhân dân và chính quyền, Nho giáo dần len lỏi, khẳng định sự tồn tại và hợp lý của mình trên trường chính trị. Lý thuyết của Nho giáo về "trung quân", "chính danh", "tam cương"... đã phần nào đáp ứng được sự tìm kiếm của các nhà chính trị đang trên con đường củng cố quyền lực. Khi chưa có Văn Miếu, Quốc Tử Giám để phổ biến Nho

giáo thì xã hội cũng đã xuất hiện một số người tỏ ra tinh thông đạo lý Nho giáo, và vận dụng các tư tưởng Nho giáo vào các vấn đề chính trị. Có thể thấy những người thấm nhuần tư tưởng Nho giáo đầu tiên, hay các nhà Nho đầu tiên cũng là các nhà chính trị. Tuy chưa nhận là nhà Nho, song tư tưởng của họ hướng theo đường lối "đức trị". Có thể tìm thấy bóng dáng đó qua tư tưởng của Lý Công Uẩn, Lý Thường Kiệt, Tô Hiến Thành.

Tuy nhiên, thời Lý, Phật giáo vẫn giữ vai trò quốc giáo. Tư tưởng Phật giáo là hệ tư tưởng thống trị của triều đình. Mặc dù triều đình đã cho xây dựng Văn Miếu, Quốc Tử Giám, mở khoa thi "Minh kinh bác sĩ", song đa số ý kiến đều cho rằng, thời kỳ này giáo dục vẫn đi liền với nhà chùa, việc giáo dục trong triều đình vẫn do các nhà sư đảm nhiệm, tham gia bàn chuyện chính sự bên cạnh vua quan là các vị thiền sư. Thời kỳ này, từng lưu truyền những vị cao tăng, thiền sư uyên bác, tinh thông các tri thức; cũng như Phật pháp, họ có thể vừa là nhà sư, vừa là thầy thuốc, vừa là nhà chính trị nổi danh như Vạn Hạnh, Minh Không, Không Lộ, Giác Hải... Đội ngũ trí thức thời kỳ này vẫn là các nhà sư, chưa phải Nho sĩ.

Dù còn giữ vai trò quốc giáo, song thời Lý đã xuất hiện sự đối đầu giữa hai khuynh hướng: một bên là Phật giáo đang giữ ưu thế trội, song đã bộc lộ những

hạn chế trên con đường cải cách chính trị mà nhà cầm quyền đang tiến hành; một bên là Nho giáo tuy mới được thừa nhận, song lại thể hiện khả năng tổ chức một xã hội thống nhất và chặt chẽ. Giáo lý Phập giáo lo việc giải thoát con người khỏi vòng luân hồi sinh tử, triết lý "vô ngã, vô thường", mở lòng mê muội con người chỉ có tác dụng an tịnh lòng người, rút cục chỉ dẫn con người về chỗ "hư vô", tìm nguồn an ủi tinh thần trước những khó khăn gặp phải.

Phật giáo vào Việt Nam đã ít nhiều bị bản địa hoá, có tính nhập thế, chứ không hoàn toàn bi quan yếm thế, song tập đoàn chính trị không tìm thấy trong giáo lý nhà Phật những nguyên tắc trị nước, củng cố chế độ thống trị hữu hiệu. Trong khi đó Nho giáo với tư cách là học thuyết chính trị - đạo đức vào Việt Nam, Nho giáo đã là một hệ thống tư tưởng chính trị của giai cấp phong kiến hoàn thiện. Nó đã đáp ứng được nhu cầu bức bách của sự phát triển xã hội Việt Nam lúc bấy giờ. Củng cố chế độ phong kiến và xây dựng một nhà nước quân chủ tập quyền mạnh mẽ. Xuất phát từ yêu cầu thực tế, sự thay thế Phật giáo bằng Nho giáo, đội ngũ trí thức sư, tăng bằng đội ngũ Nho sĩ là một tất yếu.

Thời Trần, tuy Phật giáo vẫn giữ được vị trí quan trọng trong dân gian và triều đình, các vị vua triều Trần tuy vẫn nặng lòng với Phật giáo, song khuynh hướng đưa Nho giáo chi phối các hoạt động chính trị,

các Nho sĩ tham gia vào bộ máy chính quyền ngày càng tăng. Nhiều nhà nghiên cứu đã thừa nhận: "Thời Trần thì Phật giáo vẫn được sùng thượng, nhưng tổ chức chính quyền theo mẫu hình Tống, không có tăng, sư, mà chủ yếu là quý tộc và Nho Thần"[1]. Vai trò của tầng lớp sư, tăng với chính trị đã giảm sút. Đúng như một nhà nghiên cứu đã nhận xét: "Các nhà sư đối với chính trị không còn có vai trò như thời trước. Thời Trần không thấy các nhà sư tham gia chính sự mà trái lại chỉ thấy các nhà chính trị làm sư mà thôi"[2]. Ngay cả ông vua Trần rất tinh thông và say mê Phật học như Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông bên cạnh việc tôn thờ Phật giáo, vẫn cho phép các bậc Nho sĩ mở trường học ở độ phủ, họp văn sĩ bốn phương học tập, ôn luyện thành tài. Các bậc Nho sĩ như Lê Văn Hưu, Trương Hán Siêu, Lê Quát... dám thẳng lời bài bác Phật giáo và các vị tăng, sư. Một số Nho sĩ được trọng dụng ở triều đình và giữ được sự tin yêu mến mộ của nhân dân. Các vị Nho thần như Trương Hán Siêu, Chu Văn An được đưa vào Văn Miếu thờ với Thánh hiền Khổng - Mạnh. Điều này thể hiện khuynh hướng đề cao Nho sĩ và vai trò của họ trong xã hội.

---

1. Nguyễn Đăng Thục: *Lịch sử tư tưởng phương Đông*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, t.2, tr.248.

2. *Sđd*, tr.297.

Phải chăng đây là một mâu thuẫn trong thời Trần? Một mặt, vẫn đề cao Phật giáo; mặt khác, lại hạ thấp vai trò sư, tăng trong xã hội và đề cao Nho sĩ. Thực chất, nó là quá trình thể hiện sự phức tạp của quá trình thanh lọc, lựa chọn, tìm chỗ dựa tinh thần cũng như tìm kiếm kết cấu tổ chức chính trị thích hợp của tập đoàn cầm quyền. Khuynh hướng lựa chọn Nho giáo đã rõ.

Tuy nhiên, ở thời Trần đội ngũ Nho sĩ và vai trò của họ trong bộ máy chính quyền vẫn còn hạn chế. Bởi lẽ, một mặt, tổ chức chính quyền triều Trần vẫn dựa vào tầng lớp quý tộc, tôn thất, mặt khác, cách bổ dụng người không hoàn toàn dựa vào khoa cử mà chỉ cần người dùng được. Hơn nữa, việc tổ chức thi cử khoa giáp chưa được tiến hành đều đặn thường xuyên như các triều đại về sau. Mặc dù vậy, sự xuất hiện đội ngũ Nho sĩ trong tập đoàn thống trị cũng như vai trò ngày càng tăng của họ trong xã hội đã khẳng định khuynh hướng thắng thế của Nho giáo so với Phật giáo.

Từ thời Lê về sau, Nho sĩ trở thành đội ngũ trí thức của xã hội phong kiến, tham gia đắc lực vào bộ máy hành chính quan liêu. Đa phần đội ngũ quan lại xuất thân từ tầng lớp Nho sĩ. Bởi lẽ, sau chiến thắng quân Minh, triều đình phong kiến đã xây dựng nhà nước độc lập, củng cố giáo dục Nho giáo, mở khoa thi đều đặn để kén chọn người tài. Việc bổ nhiệm quan lại không dựa

vào tông tộc mà chủ yếu dựa vào khoa cử. Người ta chỉ thay đổi địa vị của mình nhờ con đường học hành thi cử.

Việc học tập chạy theo khoa cử, danh lợi trở thành khuynh hướng nổi trội từ đây. Đến tận thế kỷ XIX, một học giả người Pháp nghiên cứu về Việt Nam nhận xét: "là Nho sĩ, trở thành quan, đó là tham vọng lớn nhất của mọi thanh niên An Nam"[1]. Có thể nói, việc tuyển chọn quan lại thông qua học hành, thi cử đã trở thành một động lực tăng nhanh số lượng Nho sĩ ở Việt Nam, hay đội ngũ Nho sĩ ở Việt Nam là kết quả tất yếu của nền giáo dục Nho học. Ảnh hưởng của giáo dục Nho học tới con người Việt Nạm trong thời phong kiến thể hiện tập trung ở đội ngũ Nho sĩ. Sự phát triển của Nho sĩ từ bộ phận rất nhỏ thành một tầng lớp phổ biến, đứng đầu trong các tầng lớp dân cư là "sĩ, nông, công, thương", điều đó khẳng định vị trí vững chắc của Nho giáo trong xã hội phong kiến. Từ đây cho đến tận cuối thế kỷ XIX, đội ngũ Nho sĩ không ngừng phát triển về số lượng, ảnh hưởng của họ trong xã hội cũng phức tạp. Sự tồn tại lâu dài của đội ngũ Nho sĩ đã bộc lộ một sự phân hoá đa dạng trong nội bộ họ. Việc giải quyết các nhiệm vụ của lịch sử đặt ra cũng bộc lộ rõ những ưu, khuyết căn bản

---

1. Nguyễn Thế Long: *Nho học ở Việt Nam - Giáo dục và thi cử*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995, tr.55.

của tầng lớp này.

2. Vai trò của Nho sĩ

Đánh giá về vai trò của đội ngũ Nho sĩ trong xã hội phong kiến là một vấn đề còn nhiều ý kiến khác nhau. Sở dĩ có tình trạng này là bởi tầng lớp Nho sĩ không có sự đồng nhất. Tuy ở họ có một điểm chung là học sách Thánh hiền, theo đuổi nghiệp thi cử, song ở các cá nhân nhà Nho lại có những nhân cách, những ảnh hưởng trong xã hội hết sức khác nhau.

Tình hình này xuất hiện ngay từ khi đội ngũ Nho sĩ còn chưa trở nên phổ biến. Một nhà Nho, một nhà viết sử nổi tiếng của xã hội phong kiến là Ngô Sĩ Liên đã viết về các nhà Nho nước Việt như sau: "Những nhà Nho nước Việt ta dùng ở đời không phải không nhiều, nhưng kẻ thì chỉ nghĩ đến công danh, kẻ thì chuyên lo về phú quý, kẻ lại a dua với đời, kẻ chỉ cốt ăn lộc giữ thân, chưa ai chịu để tâm đến đạo đức, suy nghĩ việc giúp vua cho tốt, cho dân được nhờ ơn. Tô Hiến Thành đời Lý, Chu Văn Thịnh (Chu Văn An) đời Trần có lẽ được gần như thế. Hiến Thành gặp vua minh cho nên công danh sự nghiệp được thấy ngay. Văn Chinh không gặp vua anh minh nên chính học của ông đời sau mới thấy. Văn Chinh thờ vua, thẳng thắn khuyên can, xuất xử thì theo nghĩa lý, đào tạo nhân tài thì công khanh đều ở cửa ông mà ra, tiết tháo cao thượng thì thiên tử

cũng không bắt làm tôi được"[1].

Sở dĩ vai trò của họ trong xã hội không được đánh giá thống nhất là bởi Nho sĩ có nhiều loại. Phân loại Nho sĩ đã xuất hiện nhiều cách khác nhau. Căn cứ vào vị trí và biểu hiện của nhà Nho trong xã hội, Dương Quảng Hàm đã phân chia Nho sĩ làm ba loại: Hiển Nho là những người đã hiển đạt, thi đỗ làm quan, giúp vua trị dân, có quyền hành, có địa vị cao quý trong xã hội. Ẩn Nho là những người tuy có học, tài trí mà không muốn ra gánh vác việc đời, ẩn náu ở chốn sơn lâm hoặc chốn thôn dã để vui thú an nhàn. Hàn Nho là những người cũng theo Nho học nhưng không đỗ đạt để làm quan được, ở nhà theo nghề dạy học, làm thuốc để lấy kế sinh nhai. Có người lại căn cứ vào địa vị xã hội, chia Nho sĩ làm hai loại: "Loại đỗ đạt, được giữ các chức vụ trong bộ máy chính quyền các cấp gọi là Nho sĩ quan lại. Còn lại tất cả những người theo học đạo Nho, không nắm giữ các chức vụ chính quyền vì những lý do nào đó là Nho sĩ bình dân"[2]. Các ý kiến phân loại như trên đã phần nào khái quát được những nét đặc trưng cơ bản của Nho sĩ. Tuy vậy, nếu dừng lại theo sự phân loại

---

1. Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr.153.

2. Nguyễn Thế Long: *Nho học ở Việt Nam - Giáo dục và thi cử*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995, tr.199.

như thế thì chưa thể thấy hết được vai trò, ảnh hưởng hết sức khác nhau, thậm chí trái ngược nhau của Nho sĩ đối với xã hội, cũng như các nhiệm vụ lịch sử họ đảm nhiệm.

Là đội ngũ trí thức của xã hội phong kiến, lại trực tiếp tham gia vào bộ máy thống trị, Nho sĩ có ảnh hưởng lớn tới xã hội họ sống. Ảnh hưởng của họ mang tính tích cực hay tiêu cực tuỳ thuộc rất nhiều vào nhân cách, hành động, vào mục đích họ theo đuổi. Nếu căn cứ vào nhân cách và vai trò của họ trong xã hội có thể phân làm mấy loại như sau:

Thứ nhất, các vị "chân Nho" là người có vai trò tích cực trong xã hội. Họ là những Nho sĩ học tập, tu dưỡng và hành động theo đạo lý Thánh hiền, đối lập với những kẻ "nguỵ Nho" nhân danh học đạo Thánh hiền để mưu cầu lợi ích cá nhân. Thấm nhuần tư tưởng nhân văn Khổng - Mạnh không chỉ trong nhận thức, mà còn thống nhất trong hành động là đặc điểm nổi trội của bậc "chân Nho". Ngoài ra họ cũng là người thấm nhuần những giá trị văn hoá truyền thống, trọng tình làng nghĩa xóm, yêu nước thương nòi.

Tư tưởng Nho giáo ở họ không phải là sự máy móc, rập khuôn mà là sự tiếp nhận có chọn lọc, linh hoạt. Sự kết hợp nhuần nhuyễn các bài học từ Nho giáo với phong cách, truyền thống Việt Nam, nhào nặn họ thành các nhà Nho Việt Nam với những nét đặc trưng

rất riêng. Họ là nhà Nho Việt Nam không chỉ bởi họ là người Việt Nam, mà còn bởi phong cách rất riêng của truyền thống Việt Nam. Đạo đức nhân nghĩa của Nho giáo gắn bó chặt chẽ với truyền thống yêu nước, chống giặc ngoại xâm. Sự nghiệp "tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ" gắn bó chặt chẽ với sự nghiệp bảo vệ độc lập chủ quyền đất nước, thái bình, an dân. Có lẽ chỉ ở nhà Nho yêu nước Việt Nam mới có tư tưởng: "Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân"; cũng chỉ ở nhà Nho Việt Nam thì chữ "hiếu" mới có sự phân biệt đại hiếu (thực hiện nghĩa vụ của mình với đất nước) với tiểu hiếu (thực hiện nghĩa vụ của mình với cha mẹ), trong hoàn cảnh đất nước gặp nguy khó thì "đại hiếu" cần được đặt lên đầu (như trường hợp Nguyễn Phi Khanh căn dặn Nguyễn Trãi),...

Ngoài việc rèn luyện nhân cách theo "đạo làm người", hành động của họ luôn bị chi phối bởi tôn chỉ tối cao, việc gì có lợi cho dân, cho nước thì làm, không nhất thiết vì lý tưởng "trung quân" tối thượng của Nho giáo mà làm điều bất lợi cho dân, cho nước. Ở Việt Nam không hiếm những nhà Nho vượt lên bức rào ngăn tư tưởng "trung quân" hạn hẹp của Nho giáo để phục vụ lý tưởng ích nước, an dân. Đó là những bậc danh Nho nổi tiếng như Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Thiếp,... Tuy Nho giáo không dạy cho người ta "ái quốc", nhưng ở các nhà Nho tích cực của Việt Nam thì "trung quân", "ái quốc"

được hoà trộn làm một. Ở họ lợi ích giai cấp gắn liền với lợi ích dân tộc. Dù trong điều kiện, hoàn cảnh "xuất" hay "xử", "hành" hay "tàng", tôn chỉ hành động của họ cũng không thay đổi. Người quân tử Nho giáo đã được thổi vào mình cái cốt cách Việt Nam. Nó chính là Việt Nam hoá hình ảnh người quân tử của Nho giáo. Cái hồn trong cốt cách Việt Nam, đó là tinh thần yêu nước, ý chí độc lập tự cường: "Nam quốc sơn hà Nam đế cư", hào khí Đông A. Đó là sự khác nhau căn bản của mẫu hình người quân tử Nho giáo với giới Nho sĩ chân chính Việt Nam.

Các vị Nho sĩ xuất thân từ tầng lớp quý tộc, hay bằng con đường thi cử đỗ đạt mà làm quan, họ có ảnh hưởng tích cực lớn tới nhân dân và triều đình. Noi theo lý tưởng "đức trị", coi "dân là gốc của nước", họ trung thành với vua, với lợi ích của Tổ quốc, nhân hậu với nhân dân, đặt lợi ích của dân, của nước lên trên hết. Dù ở thời nào cũng xuất hiện những bậc "chân Nho" đáng kính như vậy. Lịch sử và nhân dân mãi mãi ngợi ca những tấm gương trung nghĩa hết lòng vì nước, vì dân của họ. Đó là các bậc minh quân tiêu biểu như Trần Nhân Tông, Lê Thái Tổ, Lê Thánh Tông... Các bậc trung thần, đại nghĩa như Tô Hiến Thành, Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Trương Định... Những bậc Nho sĩ yêu nước như Nguyễn Đình Chiểu, Phan Đình Phùng, Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng... Có thể nói, những bậc

danh Nho đó đều là những bậc quân tử. Song, cũng thừa nhận rằng, họ không phải là sản phẩm thuần tuý của nền giáo dục Nho giáo mà họ đã được Việt Nam hoá bằng tinh hoa khí phách của dân tộc Việt Nam. Họ đã trở thành những người anh hùng dân tộc, những người con ưu tú lưu danh cùng sử sách.

Làm quan, giúp dân, giúp vua nuôi giữ nghiệp lớn quả là lý tưởng "hành đạo" mà người học sách Thánh hiền mơ ước. Trong những hoàn cảnh nhất định, các bậc Nho sĩ có thể sống một cuộc đời ẩn dật lặng lẽ để giữ gìn nhân cách của mình. Quả như lời Khổng Tử dạy: "Nước có đạo thì hành sự, nước vô đạo thì đem mình đi ở ẩn", thực hiện phương châm không "hành" thì "tàng". Cho dù trong điều kiện "tàng", các bậc "chân Nho" vẫn xứng đáng là những người trí thức của thời đại. Họ đem kiến thức của mình ra để giúp những người xung quanh giải quyết những vấn đề đặt ra trong cuộc sống. Họ trở thành các ông đồ dạy học cho con em trong vùng, thành những thầy lang trị bệnh bốc thuốc,... Ở đâu trong xã hội phong kiến cũng có thể tìm thấy mẫu hình này. Nhân cách trong sáng, cùng sự hiểu biết rộng rãi về tri thức và lòng nhân ái là những đặc trưng cơ bản của các bậc "chân Nho" đã góp phần bảo tồn và phát triển văn hiến trong dân gian khai hoá phong tục đẹp. Khi làm quan, họ là các bậc cha mẹ dân, thanh liêm chính trực, hết lòng chăm lo bảo vệ dân, khi

ở ẩn họ vẫn một lòng sắt son với lý tưởng ấy. Như lời tâm sự của Ức Trai Nguyễn Trãi:

"Bui có một lòng trung với hiếu
Mài chẳng khuyết, nhuộm chẳng đen".

Ngoài ra, trong thực tế xã hội phong kiến còn có rất nhiều các Nho sĩ bình dân. Họ chưa từng làm quan, song sách đạo Thánh hiền đã thấm sâu vào nhận thức cũng như hành động của họ. Họ ở lại quê hương, xóm làng, đem hiểu biết của mình giúp ích cho dân làng. Đúng như nhà nghiên cứu Toan Ánh nhận xét: "Họ chính là tầng lớp đưa đường dẫn lối cho dân quê và những sự giúp đỡ của họ đối với dân quê được dân quê luôn ghi nhớ và coi những sự giúp đỡ đó là đáng kể"[1].

Các bậc "chân Nho" dù trong hoàn cảnh nào, điều kiện nào cũng luôn là những người con đích thực của làng, của nước, họ là bậc trí thức đáng tự hào của dân tộc. Họ là sản phẩm của xã hội phong kiến, song tư tưởng và hành động của họ ít nhiều vượt ra khỏi sự ngăn cách của lợi ích giai cấp, hoà mình vào lợi ích của dân tộc, của nhân dân. Họ là bộ phận tiêu biểu nhất, ưu tú nhất, đóng góp vai trò quan trọng trong lịch sử giữ nước và phát triển đất nước ở thời kỳ phong kiến.

Thứ hai, những Nho sĩ trung thành, tận tuỵ một

---

1. Toan Ánh: *Làng xóm Việt Nam*, Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1995, tr.177.

cách giáo điều với các triều đại phong kiến trong lịch sử. Họ chính là sản phẩm của thứ Nho giáo đã được chính trị hoá một cách tối đa, thành công cụ tinh thần đắc lực cho tập đoàn phong kiến. Họ thấm nhuần tư tưởng trung quân hà khắc của Tống Nho "không thờ hai vua". Sự xuất hiện mẫu người này phản ánh diễn biến phức tạp của chính tư tưởng Nho giáo; mặt khác, nó cũng phản ánh thực trạng Nho giáo ở Việt Nam. Nếu những bậc "chân Nho" tiếp thu chọn lọc ở Nho giáo Khổng - Mạnh nhiều tư tưởng nhân văn, thì dường như các Nho sĩ này lại tiếp thu một cách máy móc những tư tưởng Nho giáo cứng nhắc, khắt khe của thời Tống. Nếu ở các bậc "chân Nho" có sự kết hợp nhuần nhuyễn tư tưởng Nho giáo với các đạo lý truyền thống của dân tộc, đặt lợi ích dân tộc, nhân dân lên trên lợi ích giai cấp thì ở đây các bậc Nho sĩ này lại máy móc đặt lợi ích của vua và giai cấp lên trên hết, họ quên mất truyền thống yêu nước, thương nòi thiêng liêng của dân tộc.

Sử sách và dân gian còn lưu truyền hình ảnh các Nho sĩ đầy tiết tháo, tận tuỵ cho một lý tưởng trung quân mù quáng như Trần Danh Án, Lê Quýnh, Lý Trần Quán... Theo đuổi lý tưởng trung quân, không gắn với lợi ích dân tộc, nhân dân. Họ được dân gian coi là các bậc "ngu trung". Trong những hoàn cảnh nhất định họ trở thành lực lượng đi ngược lại lợi ích của dân tộc, là thành luỹ vững chắc bảo vệ cho những ngai vàng đã

mục ruỗng, cản trở sự phát triển của lịch sử.

Thứ ba, những "nguỵ Nho". Nếu ở các bậc "chân Nho" học tập, tuyên truyền Nho giáo để thực hiện lý tưởng lớn là trị nước, an dân thì ở các bậc "nguỵ Nho" lại dùng Nho giáo và cơ chế trị nước của tập đoàn phong kiến để chạy theo lợi ích cá nhân, mưu cầu vinh hoa phú quý, quyền cao chức trọng. Họ học Nho và tuyên truyền đạo đức Nho giáo, song bản thân lại đi ngược lại tôn chỉ của nhà Nho. Họ dùng các tri thức Nho giáo để nguỵ trang cho tâm địa giả dối, bất nhân, bất nghĩa, lừa vua, hại dân. Trong hoàn cảnh đặc biệt họ còn sẵn sàng làm tay sai cho giặc, bán nước vinh thân. Hầu như ở các triều đại đều xuất hiện những kẻ "nguỵ Nho" - chính họ là kẻ vấy bùn làm hôi tanh danh hiệu Nho sĩ, là những con sâu mọt đục ruỗng thể chế chính trị phong kiến, dẫn nó đi vào con đường sa đọa. Dân gian ta đã nhận rõ bộ mặt thật của các "giả Nho" này mà có thể chế giễu rằng:

"Nho sao Nho thế sao ra cái đời".

Loại Nho sĩ này là sản phẩm tất yếu của chế độ chính sách thi cử, cũng là hệ quả tất yếu của chính sách "tông tộc" trên con đường chính trị. Họ là sản phẩm tất yếu của tổ chức hành chính quan liêu trong bất kỳ xã hội nào, đặc biệt là xã hội phong kiến.

Nhân dân ta đã từng coi hạng Nho này là thứ giặc ngày, là quốc nạn nguy hiểm. Danh truyền của họ là vết nhơ trong lịch sử hào hùng của dân tộc. Những cái

tên Trần Ích Tắc, Lê Chiêu Thống, Hoàng Cao Khải... luôn là đối tượng tẩy chay, đáng khinh ghét, đả kích của nhân dân. Lịch sử mãi chê trách và lên án họ.

Thứ tư, các Nho sĩ tài tử. Nếu ba loại Nho sĩ nêu trên đồng thời xuất hiện khi Nho giáo tác động đến xã hội và con người Việt Nam thì các Nho sĩ tài tử xuất hiện muộn hơn. Nó xuất hiện khi chế độ phong kiến Việt Nam đến thời cực thịnh, Nho giáo đã chiếm được địa vị độc tôn. Vào thời điểm này, sự phát triển của kinh tế, văn hoá, chính trị của xã hội phong kiến đã ở trạng thái sung mãn, và xuất hiện những tư tưởng "thị dân đòi hưởng lạc, chống lại thói an bần lạc đạo". Nho giáo đã ở giai đoạn thịnh vượng, tác động đến mọi mặt của đời sống xã hội, và xuất hiện các dấu hiệu xơ cứng, gò ép, bất lực trước những đòi hỏi thiết thực của đời sống con người. Xã hội cổ truyền đã xuất hiện các yếu tố phi cổ truyền. Trong cách ứng xử chính thống của Nho giáo đã xuất hiện những biểu hiện phi chính thống. Thực trạng này được phản ánh thông qua hình ảnh người Nho sĩ tài tử. Vậy họ là ai, có những đặc trưng gì khác biệt với các tầng lớp Nho sĩ trước đây?

Theo giáo sư Phan Ngọc, Nho tài tử "là người học đạo Thánh hiền nhưng suy nghĩ theo lối thị dân". Sự không đồng nhất trong phong cách và lối ứng xử của họ phần nào phản ánh những mâu thuẫn nội tại của thời đại họ. Đó là mâu thuẫn giữa một bên là nền kinh tế,

xã hội có nhiều nét biến đổi, với một bên là hệ tư tưởng Nho giáo chính thống đầy tính thủ cựu, bảo thủ vẫn đang ngự trị. Họ không còn là nhà Nho thuần tuý đặt nghĩa vụ, trách nhiệm lên hàng đầu, lấy việc tu dưỡng đạo đức cá nhân là thước đo giá trị. Ở họ bên cạnh nghĩa vụ, trách nhiệm còn đi tìm lạc thú trong cõi tình thơ mộng, trong sự thăng hoa, trên diễn đàn văn chương. Có thể thấy họ là những người có tài trong xã hội phong kiến thị dân. Nhiều bậc danh Nho có những thành tựu trên diễn đàn văn học nghệ thuật tự nhận mình là Nho tài tử. Điển hình là Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Tản Đà...

Nho tài tử là bước chuyển trung gian của mẫu người Nho giáo từ kẻ sĩ, bậc quân tử sang mẫu người thị dân tư sản. Ở mẫu người này sự ý thức về giá trị cá nhân, về cái "tôi" bắt đầu nảy nở. Tuy họ chưa phải là cá nhân tư sản, nhưng họ không hoàn toàn là con người của công xã, của cộng đồng, trật tự phong kiến. Bởi là trí thức, họ đặc biệt chú trọng cái tài - cái tình, nên mẫu người này có vai trò lớn đối với sự phát triển của văn học nghệ thuật nước nhà; đồng thời họ cũng là những người đầu tiên đặt vấn đề phá bỏ các lề thói đạo đức, lễ giáo phong kiến, nghi ngờ các chuẩn mực đạo đức Nho giáo trong các tác phẩm nghệ thuật. Họ cũng là một trong những người đầu tiên đặt nền móng cho sự phát triển các tư tưởng nhân văn mới: giải phóng con

người ra khỏi trật tự đạo đức, cũng như các nguyên tắc ứng xử của Nho giáo, đi tìm hạnh phúc cá nhân. Các tư tưởng này ẩn mình trong các sáng tác văn học nghệ thuật. Bởi vậy, các tác phẩm nghệ thuật của họ có tính sáng tạo cao, có nhiều giá trị nhân văn sâu sắc mà ở nghệ thuật chính thống tuân thủ đạo lý Nho giáo không thể nào có được. Nho sĩ tài tử đánh dấu bước chuyển mình của tầng lớp Nho sĩ trong quá trình vận động tất yếu của xã hội.

Mọi sự phân chia đều có tính tương đối. Sự phân chia các loại Nho sĩ trên đây cũng chỉ làm nổi bật diễn biến phức tạp trong tầng lớp Nho sĩ. Qua đó thấy được vai trò và sự tác động rất đa chiều của tầng lớp Nho sĩ đối với các vấn đề xã hội. Các cá nhân Nho sĩ, học Nho, tuyên truyền cho sự tồn tại của Nho giáo, họ chịu ảnh hưởng của Nho giáo. Ngoài ra, ở mỗi cá nhân Nho sĩ còn chịu sự tác động của rất nhiều yếu tố khác: truyền thống dân tộc, hoàn cảnh gia đình, môi trường sống, mục đích cá nhân, đặc biệt là các điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội họ đang sống... Sự tác động qua lại giữa các nhân tố này đã cô đúc lại thành nhân cách của họ, dấu ấn cá nhân của họ để lại trên các lĩnh vực đời sống xã hội cho ta nhận thấy một bức chân dung tương đối hoàn thiện về con người Nho sĩ, nhận thấy họ là một bộ phận trong tầng lớp Nho sĩ.

Nhìn chung, dù ở bất kỳ bộ phận nào thì Nho sĩ đều

là những người có học, có vị trí trong xã hội phong kiến, và nhiều người được nhân dân coi trọng. Nho sĩ có vai trò lớn trong xã hội phong kiến trên nhiều lĩnh vực, họ góp phần làm rạng rỡ nền văn hiến dân tộc.

Có thể thấy, Nho sĩ ít nhiều ai cũng biết đến văn chương. Mặc dù giáo dục Nho giáo chú trọng giáo dục "đạo làm người" rồi mới đến văn chương, nhưng mọi người học sách Thánh hiền đều hết sức chú trọng đến văn chương, bởi lẽ không coi trọng văn chương thì không thể nói đến việc thi cử đỗ đạt, không thể gia nhập tầng lớp Nho sĩ. Trong xã hội phong kiến Việt Nam, ngoài dòng văn học dân gian thì văn học theo xu hướng Nho giáo vẫn do những nhà Nho sáng tác là văn học chính thống. Nho giáo coi trọng văn chương là bởi "văn dĩ tải đạo". Đến khi tập đoàn phong kiến sử dụng Nho giáo thì văn chương lại được đề cao thêm một lần nữa, không chỉ trong lý luận mà ở cả thực tiễn. Nhà nước lấy văn chương để chọn quan lại. Sĩ tử muốn có công danh thì phải đua nhau dùi mài kinh sử, làm văn cử tử, "về sau định hình thành văn thơ phú lục hay thơ phú, văn sách kinh nghĩa"[1]. Văn chương là cửa ngõ bắt buộc để trở thành Nho sĩ. Bởi thế dân gian có thơ rằng:

"Văn thơ phú lục chẳng hay

---

1. Trần Đình Hượu: *Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1995, tr.3.

Trở về làng cũ học cày cho xong".

Nhà nghiên cứu, Giáo sư Trần Đình Hượu đã nhận xét: "Tính chất quan liêu của nhà nước chuyên chế mở ra con đường công danh cho đám sĩ tử ngày càng đông đảo, biến xã hội thành một xã hội trọng văn, coi thường mọi thực nghiệp khác"[1]. Văn chương được cả xã hội đề cao. Văn chương chữ nghĩa trở thành thứ trang sức quý giá như "câu đối", "hoành phi", thành thú chơi tao nhã như "Thả thơ, đố thơ, xướng họa thơ", thậm chí nó còn là phương tiện bào chữa tội trạng một cách hữu hiệu...

Từ điểm khởi đầu Nho sĩ dùng văn chương làm phương tiện đạt tới danh vọng rồi họ trở thành những người trực tiếp viết ra các thư tịch, chiếu chỉ, sử ký và các tác phẩm văn học nghệ thuật. Một số nhà Nho là những nhà viết sử nổi tiếng, để lại cho hậu thế những tác phẩm có giá trị lớn như Lê Quý Đôn, Ngô Sĩ Liên...

Nếu các lĩnh vực kinh tế, thương nghiệp, khoa học, kỹ thuật Việt Nam không có gì nổi trội thì trên lĩnh vực giáo dục, văn học nghệ thuật thì người Việt Nam có quyền tự hào về những thành tựu của cha ông. Hệ quả tất yếu của Nho giáo là đề cao văn hoá, văn hiến, coi trọng việc học hành, trọng văn chương chữ nghĩa... Đó là công lao lớn của các nhà Nho.

Mặc dù Nho sĩ là người có vai trò đối với sự phát

---

1. *Sđd*, tr.36.

triển văn hoá, văn hiến của dân tộc trong thời kỳ phong kiến, song cũng chính họ đã tạo nên hạn chế của nền văn hoá chính thống nước nhà. Các tác phẩm này chịu ảnh hưởng quan niệm Nho giáo, được bày tỏ theo đạo cương thường. Ngay trong lĩnh vực văn chương - một lĩnh vực dành nhiều sự sáng tạo cho chủ thể cũng không tránh khỏi cái khuôn phép cứng nhắc mà nhiều lúc trở thành nhạt nhẽo. Giáo sư Trần Đình Hượu nhận xét đó là thứ văn chương: "Bị quan niệm chính đạo ràng buộc, văn học không tránh khỏi nghèo nàn trống rỗng"[1].

Những hạn chế nêu trên của Nho sĩ bị quy định bởi chính nội dung của Nho giáo; mặt khác, nó bị quy định bởi cơ chế kiểm duyệt của tập đoàn phong kiến. Nó là sản phẩm tất yếu của xã hội phong kiến hành chính quan liêu, lấy Nho giáo làm hệ tư tưởng.

Trong lịch sử tư tưởng Việt Nam, tầng lớp Nho sĩ có vai trò lớn trong quá trình xây dựng và củng cố hệ tư tưởng phong kiến. Các Nho sĩ đã góp phần quan trọng trong việc đẩy lùi Phật giáo ra khỏi cung đình, đưa Nho giáo lên địa vị độc tôn. Đội ngũ Nho sĩ là thành luỹ vững chắc, dày đặc bảo vệ các triều đại phong kiến. Họ là người dẫn đường đưa lối hướng quần chúng nhân dân đi vào quỹ đạo của Nho giáo. Vì vậy, các nhà Nho

---

1. *Sđd*, tr.37.

trở thành những nhà tư tưởng của chế độ quân quyền.

Tư tưởng của các nhà Nho tiêu biểu như Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phùng Khắc Khoan, Lê Quý Đôn, Ngô Thì Nhậm... trở thành những bộ phận không thể thiếu của hệ tư tưởng phong kiến Việt Nam. Thông qua các tư tưởng của họ mà các quan niệm đạo trời, đạo người, đạo trị nước. .. được thể hiện một cách rõ nét. Nó không chỉ bao chứa tư tưởng của Nho giáo mà đã có sự kết tinh những tinh hoa tư tưởng của dân tộc... Ví như ở nhà Nho, nhà tư tưởng lỗi lạc Ngô Thì Nhậm, một mặt, ông vẫn tuyên truyền cho đạo đức nhân nghĩa, trung hiếu của Nho giáo, vẫn bảo vệ chế độ phong kiến; mặt khác, tư tưởng của ông có sự gắn bó lợi ích giai cấp với lợi ích của nhân dân. Theo ông, triều đình muốn củng cố sức mạnh phải biết dựa vào dân, khoan sức dân, chăm chút cho dân. Dù quan niệm đạo đức của ông được dựa trên các chuẩn mực của Tống Nho, song ông không theo khuynh hướng "ngu trung", mà biết phân biệt rạch ròi chính, tà, cổ vũ và kiên quyết ủng hộ những vị vua biết đứng về lợi ích của nhân dân. Ông là Nho sĩ của triều đình Lê - Trịnh, song lại sẵn sàng ủng hộ chính nghĩa của quân Tây Sơn và trở thành cánh tay đắc lực của triều đại đó.

Một số nhà Nho không chỉ tuyên truyền củng cố hệ tư tưởng Nho giáo, mà còn là người tiên phong trong việc đề xướng các tư tưởng cải cách, mặc dù trong lịch

sử tư tưởng Việt Nam, khuynh hướng cải cách không xuất hiện nhiều. Tiêu biểu là những tư tưởng cải cách của Hồ Quý Ly, Nguyễn Trường Tộ, Đặng Huy Trứ...

Cả trên bình diện tư tưởng và thực tế diễn biến lịch sử, tầng lớp Nho sĩ dù cách tân hay bảo thủ họ vẫn là người kiến tạo và bảo vệ hệ tư tưởng phong kiến đắc lực nhất. Họ là người trực tiếp duy trì, truyền bá hệ tư tưởng Nho giáo từ thế hệ này đến thế hệ khác cả ở cung đình và chốn thôn quê.

Trong những thời điểm lịch sử nhất định, khi lịch sử đặt yêu cầu củng cố tập đoàn thống trị phong kiến vì nền độc lập của dân tộc, vì sự phát triển thịnh vượng của xã hội thì Nho giáo có nhiều vai trò tích cực, vai trò của đội ngũ Nho sĩ được đánh giá cao. Khi xã hội phong kiến đi vào thế suy vi, trở nên bảo thủ trì trệ thì tư tưởng của Nho sĩ lại trở thành hàng rào "bê tông cốt thép" vững chãi bảo vệ chế độ phong kiến. Ở một thời điểm nhất định, Nho sĩ góp phần tạo nên sự trì trệ, bảo thủ của hệ tư tưởng phong kiến Việt Nam. Nó trở thành một trong những nguyên nhân, một trong những thế lực dẫn đến tình trạng bế tắc của hệ tư tưởng Việt Nam thế kỷ XIX, đầu thế kỷ thứ XX.

Hạn chế của Nho sĩ trong lĩnh vực tư tưởng được quy định trước hết bởi chính các tư tưởng cơ bản của Nho giáo. Bởi lẽ, Nho giáo hướng tới đào tạo con người thích trật tự hơn cạnh tranh, ưa cải tạo trong khuôn

phép đã được quy định, không ưa cách mạng nhảy vọt, vượt ra khỏi trật tự đã có. Tầng lớp Nho sĩ Việt Nam cũng không vượt ra khỏi khuôn mẫu này. Nhiều ý kiến cho rằng, trong tầng lớp Nho sĩ Việt Nam không thiếu người có lòng yêu nước, có ý thức dân tộc, mong muốn xây dựng nước nhà trở thành quốc gia độc lập, hùng mạnh... Song, ở những thời điểm bước ngoặt của lịch sử họ lại gặp thất bại. Họ cho rằng, Nho sĩ Việt Nam thừa ý chí nhưng lại thiếu mất những phương pháp thích hợp. Cách lý giải này có phần hợp lý vì đã nhìn thấy những hạn chế của Nho sĩ bắt nguồn từ chính tư tưởng Nho giáo.

Ngoài ra, hạn chế của Nho sĩ còn bị quy định bởi chính các điều kiện kinh tế, chính trị của xã hội phong kiến. Thực tế cho thấy, ở một số nhà Nho đã từng đi nhiều, hiểu nhiều, biết rộng, nhìn thấy nhiều điều bất cập của Nho giáo đối với thực tiễn nên họ đã có những tư tưởng cải cách táo bạo vượt ra ngoài chuẩn mực Nho giáo. Những tư tưởng đó như những ánh sao băng loé sáng trong màn đêm và cũng tắt nhanh như khi nó xuất hiện, bởi nó không được sự hậu thuẫn của chính thời đại nó. Hồ Quý Ly sớm thất bại và diệt vong bởi không chuẩn bị được các tiền đề kinh tế, chính trị, xã hội cho các cải cách của mình. Những đề xuất cải cách toàn diện của nhà Nho, nhà trí thức theo đạo Thiên Chúa của Nguyễn Trường Tộ trở nên muộn mằn và vô

vọng trước triều đình phong kiến nhà Nguyễn nhu nhược, bảo thủ, đã mất hết vai trò lịch sử, cùng với một nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu, phát triển méo mó và một nền giáo dục từ chương khoa cử phi thực dụng. Hạn chế của các nhà Nho trong lịch sử không chỉ thuộc về cá nhân họ mà còn thuộc về thời đại họ.

Nhiều ý kiến đã thống nhất rằng: đánh giá vai trò cá nhân hay một tầng lớp người nào đó trong lịch sử phải đặt họ vào thời đại của họ, vào các điều kiện lịch sử - cụ thể mà họ sinh sống cũng như ảnh hưởng của họ đối với xã hội, thời đại sản sinh ra họ. Căn cứ vào đó mà ta thấy rằng, tầng lớp Nho sĩ Việt Nam thực sự là đội ngũ trí thức của xã hội phong kiến, giữ vai trò quan trọng, góp phần làm ổn định trật tự phong kiến cũng như sự bền vững, phồn vinh của dân tộc. Vai trò của họ trong xã hội không một tầng lớp nào có thể thay thế. Cho dù trong nội bộ họ có sự phân hoá theo nhiều hướng khác nhau, ở mỗi cá nhân Nho sĩ sự bộc lộc của nhân cách và vai trò cá nhân cũng khác nhau. Nhìn chung, họ vẫn là niềm tự hào của xã hội phong kiến, được nhân dân kính mến, quý trọng. Nhận xét về vai trò tích cực của Nho sĩ, Dương Quảng Hàm trong sách *Việt Nam văn học sử yếu* đã viết: Dù trong cảnh ngộ có khác, các nhà Nho đều có một tư cách và một chí hướng chung đều muốn bồi đắp cho cương thường, giữ gìn lấy chính giáo, lấy sự nghiệp mà giúp vua, giúp dân, lấy

phẩm hạnh làm mẫu mực cho người đời, lấy giáo hoá mà tác động cho bọn hậu tiến nên được xã hội tôn trọng, dù chẳng được triều đình ban chức vị bổng lộc cũng được dân chúng quý mến phục tùng.

Ảnh hưởng của Nho giáo vào xã hội, con người Việt Nam, đặc biệt là dấu ấn của giáo dục Nho học được khắc họa tập trung ở con người Nho sĩ. Dù còn kẻ "nguỵ Nho", nhưng nhìn chung họ là những người trung tâm - những con người cần cho sự phát triển xã hội phong kiến.

CHƯƠNG III

KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG GIÁO DỤC TRUYỀN THỐNG, XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

I- TRUYỀN THỐNG NHO GIÁO VỚI VIỆC GIÁO DỤC CON NGƯỜI VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

1. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá với việc xây dựng con người

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: "Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết cần phải có những *con người xã hội chủ nghĩa*"[1]. Suy rộng ra, Người nhấn mạnh: xã hội như thế nào phải xây dựng những con

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.10, tr.310.

người như thế ấy, hay mỗi giai đoạn lịch sử phải có những mẫu người riêng biệt, mang những đặc trưng cần có của xã hội ấy. Ở đây, Người thấm nhuần tư tưởng rất quan trọng của triết học duy vật biện chứng về con người; con người không chỉ là sản phẩm của lịch sử mà còn là chủ thể sáng tạo ra lịch sử.

Mỗi giai đoạn lịch sử đều có những mẫu người nhất định làm trung tâm. Con người đó mang dấu ấn thời đại, phản ánh lập trường giai cấp cơ bản mà nó đại diện, điều này có tính phổ biến.

Trong xã hội phong kiến phương Đông, con người trung tâm mà xã hội hướng tới xây dựng là những nhà Nho, kẻ sĩ, bậc quân tử, trượng phu. Họ là những người theo đuổi lý tưởng của các Thánh hiền, quảng bá "đạo" dẫn dắt mọi người sống và hành động theo "luân thường". Với vai trò này họ là lực lượng cơ bản duy trì, bảo vệ trật tự xã hội phong kiến. Xã hội tư bản lại xây dựng mẫu người trung tâm trên cơ sở tự do cá nhân. Trong xã hội đó, con người năng động hơn, biết chiếm lĩnh tri thức, chinh phục thế giới xung quanh mình hơn. Mỗi giai đoạn lịch sử đều hướng tới xây dựng mẫu hình con người có khả năng hoàn thành nhiệm vụ lịch sử của giai đoạn mình. Điều này có ý nghĩa quyết định tới sự thành công hay thất bại của xã hội đó.

Sự phát triển của một quốc gia, một đất nước cũng vậy, mỗi quốc gia có những đặc thù riêng, có những phong

tục tập quán riêng, có truyền thống riêng, có nền văn hoá riêng... Ngay trong một giai đoạn lịch sử ở những quốc gia khác nhau cũng có những điều kiện khác nhau, nhiệm vụ lịch sử khác nhau, bởi vậy con người mà họ hướng tới cũng có những nét khác nhau. Con người của họ không chỉ mang những dấu ấn chung của thời đại mà cần có những bản sắc riêng, kết tinh nhuần nhuyễn của các giá trị truyền thống biểu hiện trong cái hiện tại. Dù gần, dù xa, hình ảnh con người mà các quốc gia hướng tới đều xoay quanh cái quỹ đạo này. Mẫu hình nào phản ánh một cách xác thực yêu cầu cuộc sống hơn thì quốc gia ấy thành công hơn trong nhiệm vụ lịch sử của mình.

Thực tế đã chứng minh rằng, con người Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai là sự kết hợp nhuần nhuyễn tri thức khoa học kỹ thuật phương Tây với tinh thần Nhật Bản (văn hoá, đạo đức, ý chí) trở thành nhân tố quyết định dẫn đến sự thần kỳ Nhật Bản.

Đất nước Việt Nam đã trải qua nhiều chặng đường lịch sử với nhiều bước thăng trầm. Lịch sử đó chứng tỏ rằng, không phải thời kỳ nào chúng ta cũng xây dựng được những mẫu người có đủ khả năng đáp ứng được nhiệm vụ lịch sử đặt ra. Suốt ngàn năm xây dựng Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền, mẫu người trung tâm xã hội hướng tới vẫn là nhà Nho, kẻ sĩ. Thực tế mẫu người này thực sự cần thiết khi giai cấp phong kiến Việt Nam xây dựng và củng cố Nhà nước phong

kiến. Họ là hệ quả tất yếu của việc sử dụng tư tưởng Nho giáo làm hệ tư tưởng của giai cấp thống trị. Khi thời đại đã có những chuyển biến lớn, chủ nghĩa tư bản trở thành hiện thực ở châu Âu thì mẫu hình này tỏ ra không còn thích hợp. Nó không phản ánh được những bước chuyển biến lớn lao của thời đại. Sự thất bại của triều đình nhà Nguyễn trước sự tấn công của thực dân Pháp là tiếng chuông báo động sự bất lực của con người Nho sĩ trước nhiệm vụ mới mà lịch sử giao phó.

Trong kháng chiến chống thực dân xâm lược, trước yêu cầu đấu tranh giành độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, xây dựng xã hội mới, mẫu người cán bộ cách mạng, hình ảnh anh bộ đội Cụ Hồ đã để lại dấu ấn sâu đậm, hoành tráng trong lòng bạn bè thế giới, có sức cuốn hút hàng triệu đồng bào Việt Nam. Họ đã góp phần quyết định làm nên thắng lợi vẻ vang của dân tộc.

Trong giai đoạn hiện nay, để giữ vững độc lập dân tộc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã chủ trương tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đại hội VIII chỉ rõ: "**tiếp tục nắm vững hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá**"[1]. Đảng ta

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.80.

cũng chỉ rõ mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đến năm 2020 là "**xây dựng nước ta thành nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh**"[1]. Về cơ bản công nghiệp hoá, hiện đại hoá phải đưa đất nước Việt Nam trở thành một nước phát triển có nền kinh tế hiện đại, tăng trưởng nhanh, bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ nhưng vẫn tránh được các vết xe đổ của những nước phát triển đi trước.

Để thực hiện mục tiêu đặt ra, vấn đề con người có tầm quan trọng chiến lược. Bởi lẽ, ngoài lý do như trên đã nêu, công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam hiện nay được tiến hành trong bối cảnh thời đại đã có những thay đổi lớn. Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Việt Nam nằm trong không gian và thời gian phát sinh những tác động chủ yếu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba - một cuộc cách mạng lấy động lực chủ yếu dựa vào sáng tạo và trí tuệ của người lao động, các vấn đề xã hội được đặt ra và giải quyết trong mối quan hệ thúc đẩy sản xuất phát triển.

---

1. *Sđd*, tr.80.

Ngoài ra, trong quá trình phát triển còn đặc biệt chú trọng vấn đề nội lực, trong đó nguồn lực con người là nội lực quan trọng nhất. Các nhà nghiên cứu đều nhất trí rằng, nếu không xuất phát từ nội lực thì không thể có phát triển bền vững. Bởi chính các lý do cơ bản nêu trên mà việc xây dựng con người, giáo dục con người phải đáp ứng những yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá có ý nghĩa quyết định. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng ta xác định: "Lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững"[1].

Việc xây dựng con người đáp ứng sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm. Các phẩm chất căn bản cần có ở con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, được chỉ ra ngày càng rõ nét, ngày càng trở nên phù hợp. Điều này thể hiện rõ trong các Văn kiện Đại hội cũng như trong các Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương bàn về mục tiêu giáo dục.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII có nêu: "hình thành đội ngũ lao động có tri thức và có tay nghề, có năng lực thực hành, tự chủ, năng động và sáng tạo, có đạo đức cách mạng có tinh thần yêu nước, yêu

---

1. *Sđd*, tr.85.

chủ nghĩa xã hội. Nhà trường đào tạo thế hệ trẻ theo hướng toàn diện và có năng lực chuyên môn sâu, có ý thức và khả năng tự tạo việc làm trong nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần"[1].

Đến nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khoá VII, đồng chí Tổng Bí thư Đỗ Mười đã phác họa mô hình con người Việt Nam cần hướng tới. Đó là "con người phát triển cao về trí tuệ, cường tráng về thể chất, phong phú về tinh thần, trong sáng về đạo đức, là động lực của sự nghiệp xây dựng xã hội mới, đồng thời là mục tiêu của chủ nghĩa xã hội". Tinh thần này được khẳng định lại trong Nghị quyết về giáo dục - đào tạo đã chỉ rõ: "*Nhiệm vụ và mục tiêu cơ bản của giáo dục* là nhằm xây dựng những con người và thế hệ thiết tha gắn bó với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có đạo đức trong sáng, có ý chí kiên cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc, có năng lực tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại; phát huy tiềm năng của dân tộc và con người Việt Nam, có ý thức cộng đồng và phát huy tính tích cực cá nhân, làm chủ tri thức khoa học và công nghệ hiện đại, có tư duy sáng tạo, kỹ năng thực hành giỏi, có tác

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.81.

phong công nghiệp, có tổ chức và kỷ luật, có sức khoẻ, là người thừa kế xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa "hồng" vừa "chuyên"[1].

Như vậy, về căn bản, con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá vẫn là con người phát triển toàn diện. Họ là người vừa có "đức", vừa có "tài", vừa "hồng", vừa "chuyên" như Bác Hồ đã từng nói. Ở họ khác xa với mẫu người đạo đức Nho giáo, khác với mẫu người tư sản, hướng tới con người tự do như Mác đề cập.

Trước hết, để đáp ứng công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa, con người cần phải có đức. Quan niệm của cha ông ta, của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định "đức là gốc của con người". Đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, tệ quan liêu, tham nhũng, suy thoái đạo đức của một bộ phận cán bộ chưa được khắc phục thì việc xây dựng con người có đức càng trở nên quan trọng. Bởi vậy, Đảng ta hết sức nhấn mạnh đến vấn đề phẩm chất đạo đức của con người.

Đạo đức con người hiện nay phải bao chứa giá trị truyền thống của người Việt Nam cũng như những giá

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.28-29.

trị mới của xã hội hiện đại. Điều đó có nghĩa là không hoàn toàn giữ nguyên các nội dung, các giá trị đạo đức cũ, không rập khuôn những giá trị đạo đức hiện đại như của phương Tây. Trên cơ sơ giữ lại cái cốt lõi, cái hạt nhân hợp lý, chọn lọc kế thừa, vận dụng vào xã hội hiện đại mà có những chuẩn mực đạo đức mới phù hợp với truyền thống con người Việt Nam, nhưng lại thích ứng với xã hội mới. Đó là nguyên tắc căn bản để nhìn nhận giá trị đạo đức ngày nay.

Bàn về giá trị tinh thần người Việt Nam xưa, một học giả người Pháp viết: Người Việt Nam "yêu mến quê hương, quyến luyến gia đình, thờ kính tổ tiên, yêu chuộng công lý, tôn trọng chính nghĩa, ham thích khoa học, thương yêu giống nòi, tôn trọng lẽ phải, ghét xa hoa, không ham tiền tài, ghét vũ lực, không sợ gian khổ hy sinh"[1]. Giáo sư Trần Văn Giàu khái quát, đó là các đặc tính: yêu nước, thương người, cần cù, sáng tạo, trọng nhân nghĩa. Mặc dù trong những năm đổi mới, chuyển đổi cơ chế sang kinh tế thị trường, các thang giá trị xã hội có nhiều biến đổi, lối tư duy của con người Việt Nam cũng đổi khác, song nhìn chung người Việt Nam vẫn đề cao giá trị đạo đức. Điều này được khẳng

---

1. Phan Huy Lê và Vũ Minh Giang (Chủ biên): *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*, Nxb. Hà Nội, 1996, tr.265.

định qua các cuộc phỏng vấn điều tra xã hội học. Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII khẳng định, giáo dục đào tạo phải hướng tới đào tạo những con người "có đạo đức trong sáng"[1].

Bàn về những giá trị đạo đức con người hiện nay là một vấn đề phức tạp, còn có nhiều ý kiến khác nhau. Điều căn bản có thể thống nhất ở chỗ, không thể giữ nguyên các giá trị đạo đức cũ như nhân - nghĩa - lễ - trí - tín của Nho giáo. Vì đạo đức không chỉ được xem xét thuần tuý trong mối quan hệ giữa người với người. Ngày nay đạo đức cần được xem xét trong quan hệ với thiên nhiên, môi trường (đạo đức môi sinh); xem xét trong quan hệ với công việc (đạo đức nghề nghiệp); xem xét trong các quan hệ kinh tế... nghĩa là đạo đức được xem xét, đánh giá tuỳ từng hoàn cảnh cụ thể. Nói một cách khái quát, người có đạo đức thì phải là một thành viên tốt trong các quan hệ gia đình, và phải là một công dân tốt trong các quan hệ xã hội.

Nói đến đạo đức con người Việt Nam hiện nay, trước hết phải nói đến sự nghiệp củng cố, giữ vững lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội Việt Nam đang tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong xu

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.29.

thế mở cửa và giao lưu kinh tế quốc tế xuất hiện nhiều yếu tố thuận lợi; nhưng mặt khác, các thế lực phản động vẫn âm mưu dùng "diễn biến hoà bình" để chống phá cách mạng. Vì vậy, việc củng cố, giữ vững lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội chính là biểu hiện truyền thống yêu nước, thông minh, sáng tạo, độc lập tự chủ của dân tộc ta. Đó là thể hiện ý chí kiên cường xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc của thế hệ ngày nay.

Trong xu thế mở cửa, giao lưu, phát triển, con người Việt Nam cần có đời sống văn hoá tinh thần phong phú trên cơ sở gìn giữ và bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc để hội nhập thế giới mà không bị hoà tan, không trở thành cái bóng của người khác. Có nhà nghiên cứu đã cho rằng: thế kỷ XXI là thế kỷ xâm lược văn hoá. Chiến tranh bạo lực, chiến tranh kinh tế bị đẩy lùi nhường bước cho các cuộc xâm lăng bằng văn hoá. Dân tộc nào không gìn giữ được bản sắc văn hoá của dân tộc mình ắt sẽ bị lệ thuộc. Vì vậy, cần gìn giữ và phát huy các giá trị văn hoá dân tộc, làm chỗ dựa tinh thần vững chắc cho sự phát triển của con người và xã hội Việt Nam.

Cùng với quá trình bảo tồn, lưu giữ các giá trị văn hoá dân tộc, cần chủ động, sáng tạo trong việc tiếp thu văn hoá nhân loại sẽ làm phong phú, sống động đời sống tinh thần con người Việt Nam. Nếu chỉ biết đóng cửa để bảo tồn truyền thống của mình thì sẽ trở nên già

cỗi, tù đọng, nghèo nàn; ngược lại, nếu chỉ biết mở cửa tiếp nhận cái mới của người khác thì sẽ mau chóng đánh mất hình hài của mình và sẽ trở thành cái bóng lệ thuộc người khác. Bởi vậy, Đảng ta chủ trương định hướng cho thế hệ trẻ Việt Nam ngày nay phải "biết giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá dân tộc, có năng lực tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại"[1].

Sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay đang đứng trước những thời cơ và thách thức vô cùng lớn. Thế giới đang bước vào kỷ nguyên công nghệ thông tin, quan hệ nước ta với các nước trên thế giới được mở rộng hơn bao giờ hết, khả năng hội nhập với cộng đồng thế giới ngày càng tăng... đã tạo ra nhiều tiền đề khách quan cần thiết cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Mặt khác, các nguy cơ khách quan dẫn đến tụt hậu xa về kinh tế luôn tiềm tàng ẩn, hiện... Những vấn đề đó đòi hỏi con người Việt Nam phải có những chuyển biến lớn mới có khả năng đáp ứng nhiệm vụ của công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Tìm hiểu về con người Việt Nam trước đây cho thấy, suốt ngàn năm chịu ảnh hưởng sâu nặng của Nho giáo trong hệ tư tưởng, trong chuẩn mực đạo đức, trong

---

1. Lê Sĩ Thắng (Chủ biên): *Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người và chính sách xã hội đối với con người*, Đề tài KX.02.05, Hà Nội, 1995, tr.30.

giáo dục làm cho tư duy người Việt bị hạn chế có sức ỳ lớn, xa lạ với tri thức khoa học và công nghệ tiên tiến; đồng thời do nền sản xuất nông nghiệp manh mún, lạc hậu nên càng xa lạ với tác phong công nghiệp, kỷ luật công nghiệp. Do quan niệm đẳng cấp nặng nề cùng thứ bậc chặt chẽ trong làng, xã, dòng họ đã khuôn con người vào "danh, vị", xa lạ với tư duy sáng tạo. Muốn đất nước ta nhanh chóng có nền công nghiệp tiên tiến phải có những cuộc cách mạng thay đổi hẳn những nếp tư duy cũ của người Việt Nam.

Trong những năm đổi mới, qua nhịp điệu cuộc sống kinh tế - xã hội, qua những cuộc điều tra thăm dò ý kiến người lao động cho thấy người Việt Nam đã nhanh chóng thay đổi nếp cũ. Người ta chấp nhận sự năng động, sự thay đổi, sự đào tạo lại... để có một hiệu quả kinh tế lớn hơn. Đặc biệt thế hệ trẻ tỏ ra thích nghi hơn với nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần. Nhận rõ tình hình này, hướng tới đào tạo những người chủ tương lai, Đảng ta chỉ rõ: con người Việt Nam phải "phát huy tính tích cực của cá nhân, làm chủ tri thức khoa học và công nghệ hiện đại, có tư duy sáng tạo, có kỹ năng thực hành giỏi, có tác phong công nghiệp, có tính tổ chức và kỷ luật"[1]. Có thể nói đây là những nét nổi trội của con người Việt

---

1. Vi Chính Thông: *Nho giáo với Trung Quốc ngày nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.6.

Nam hiện nay so với các giai đoạn trước đây. Nó phản ánh nét đặc thù của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta.

2. Truyền thống Nho giáo đối với việc giáo dục con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Giáo dục con người trong điều kiện đất nước bước vào thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá có vị trí vô cùng quan trọng. Bởi lẽ, giáo dục là nhân tố quan trọng không thể thiếu trong việc đào tạo nguồn nhân lực lao động có tri thức - nguồn lực cơ bản trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đồng chí Đỗ Mười đã nhấn mạnh: "Muốn công nghiệp hoá, hiện đại hoá thành công cần phát triển mạnh giáo dục, phát huy nguồn lực người, yếu tố cơ bản của phát triển nhanh và bền vững"[1]. Vì vậy, giáo dục hiện nay phải đào tạo được những con người có đủ năng lực và phẩm chất để đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Có thể nói, sự nghiệp giáo dục con người trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá cần chú ý về hai

---

1. Đỗ Mười: *Chăm sóc, bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội văn minh*, Tạp chí Thông tin lý luận, số 3,1998.

phương diện - có thể coi đó là nét đặc thù của giai đoạn này.

Thứ nhất, cần tập trung giáo dục tri thức hiện đại cho người học, bao gồm các tri thức về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ. Theo A. Tophơ, trong xã hội hiện đại, lao động trí tuệ chiếm 80% giá trị của nhiều ngành công nghiệp. Đối với ngành vi điện tử, nguyên liệu chiếm từ 1% - 3%, lao động chiếm 12%, còn lại 85% là chất xám. Sản phẩm mà giáo dục cần đạt tới là những con người có tri thức, có trình độ khoa học - công nghệ và kỹ năng lao động.

Thứ hai, trong điều kiện hiện nay, cần đặc biệt chú trọng giáo dục về mặt nhân cách, nhất là đối với thế hệ trẻ. Bởi lẽ, nếu xem tri thức là điều kiện cần thì nhân cách là điều kiện đủ để có một con người hoàn thiện. Sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá không thể thành công nếu thiếu đội ngũ lao động có tri thức, có tay nghề, có đầu óc sáng tạo. Ngược lại, nếu con người có tri thức, có khoa học kỹ thuật nhưng lại thiếu nhân cách, sống buông thả, không có lý tưởng, không có hoài bão thì xã hội sẽ phát triển một cách méo mó. Chính vì vậy, Đảng ta chỉ rõ, giáo dục phải cân đối giữa "dạy chữ" và "dạy người", trong đó lấy "dạy người" làm gốc.

Thực tế giáo dục trong những thập niên qua ở nước ta còn nhiều điều bất cập. Những biểu hiện thầy không ra thầy, trò không ra trò, trường không ra trường, lớp

không ra lớp xuất hiện ở nhiều nơi. Vấn đề chất lượng giáo dục cũng có nhiều điều đáng nói... Phản ánh thực trạng này, Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII nhận định: "Giáo dục đào tạo nước ta còn nhiều yếu kém bất cập cả về quy mô, cơ cấu, và nhất là chất lượng và hiệu quả; **chưa đáp ứng kịp những đòi hỏi lớn và ngày càng cao về nhân lực** của công cuộc đổi mới kinh tế - xã hội, xây dựng bảo vệ Tổ quốc, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa"[1].

Để đáp ứng yêu cầu của cách mạng trong giai đoạn mới, Đảng ta chỉ rõ, phải xây dựng một nền giáo dục Việt Nam hiện đại, nhân văn và dân tộc. Điều đó đòi hỏi giáo dục phải kết hợp được những thành tựu của xã hội hiện đại với những tinh hoa của truyền thống. Giáo dục con người hiện nay không thể bỏ qua truyền thống cần kế thừa những bài học truyền thống - bài học từ tư tưởng Nho giáo.

Trong lịch sử, Nho giáo rất quan tâm đến con người, giáo dục con người. Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Nho giáo, thể hiện trong phong tục và tập quán, trong tâm lý và nếp sống v.v.. Nền

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.22-23.

giáo dục chính thống Việt Nam cũng in đậm dấu ấn của Nho giáo. Vì vậy, ở một góc độ nào đó, Nho giáo là một trong những bộ phận của truyền thống Việt Nam, tư tưởng giáo dục của Nho giáo là một bộ phận của giáo dục truyền thống.

Học tập và kế thừa truyền thống để phát triển, tiến hành sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã được các nước trong khu vực châu Á (những nước có truyền thống Nho giáo như Nhật Bản, Xingapo, Hàn Quốc, lãnh thổ Đài Loan vận dụng từ lâu). Phát biểu tại Hội thảo kỷ niệm 2.545 năm ngày sinh Khổng Tử (từ 5 đến 8-10-1992), ông Lý Quang Diệu, cựu Thủ tướng Xingapo đã nói: "Kinh nghiệm quản lý đất nước Xingapo, đặc biệt là những ngày tháng gian khổ từ năm 1959 - 1969 làm tôi tin tưởng sâu sắc rằng, nếu không có đại bộ phận người dân Xingapo chịu ảnh hưởng đậm nét quan điểm giá trị của Nho giáo thì tôi không có cách nào khắc phục được những khó khăn trở ngại đã xảy ra". Qua đây có thể thấy, truyền thống Nho giáo rất cần cho nhân cách người Xingapo hiện đại, vì vậy, họ đã đưa đạo đức Nho giáo vào chương trình giảng dạy chính thống ở các trường phổ thông nhằm mục đích để thế hệ trẻ tiếp tục kế thừa và phát huy truyền thống Nho giáo. Điều đó cho thấy, bên cạnh những tư tưởng lạc hậu không phù hợp với xã hội hiện đại, truyền thống Nho giáo còn có nhiều điểm phù hợp với yêu cầu

của công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Ở Việt Nam, tư tưởng Nho giáo vẫn có ảnh hưởng không nhỏ đến con người và xã hội hiện nay. Trong sách *Giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*, các tác giả của nó cho biết, khi điều tra về thái độ người Việt Nam hiện nay đối với các quan niệm đạo đức Nho giáo thì kết quả: 100% số người được hỏi thừa nhận đề cao tư tưởng nhân - lễ - đức của Nho giáo; việc đề cao yếu tố phụ quyền có 92,86% số người được hỏi thừa nhận, 7,14% bài bác; tư tưởng tam tòng - tứ đức, trọng nam - khinh nữ có 66,04% người được hỏi thừa nhận, 33,96% bài bác[1]. Hiện nay, tư tưởng "tiên học lễ, hậu học văn" trong giáo dục của Nho giáo, được hầu hết các trường phổ thông ở khu vực Hà Nội và nhiều địa phương trên cả nước dùng làm khẩu hiệu hành động. Không dừng lại ở đó, nhiều ảnh hưởng của truyền thống Nho giáo ở con người còn được thể hiện một cách không tự giác. Giáo sư Trần Đình Hượu đã nhận xét đúng: "Có nhiều người tự coi là rũ sạch ảnh hưởng của Nho giáo, lên án Nho kịch liệt, nhưng vẫn sống, vẫn nghĩ rất Nho"[2]. Điều đó cho

---

1. Xem Phan Huy Lê và Vũ Mạnh Giang (Chủ biên): *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*, Nxb. Hà Nội, 1996, t.1, tr.104.

2. Trần Đình Hượu: *Đến hiện đại từ truyền thống*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr.9.

thấy, dấu ấn của truyền thống Nho giáo ở con người Việt Nam hiện nay sâu đậm đến mức độ nào.

Trong giáo dục con người hiện nay, không phải đưa nguyên vẹn mẫu hình của giáo dục phương Tây vào mới là hiện đại, cũng không phải cứ duy trì lối dạy - học cũ mới là truyền thống. Vì vậy, để giáo dục Nho giáo phát huy ý nghĩa tích cực đối với việc giáo dục con người trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá cần chỉ ra những yếu tố có thể kế thừa, cũng như những nhân tố cần phải lọc bỏ nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục.

II- NHỮNG NGUYÊN TẮC KẾ THỪA VÀ PHÁT HUY NHỮNG GIÁ TRỊ TƯ TƯỞNG GIÁO DỤC CỦA NHO GIÁO

Giáo dục Nho học có nhiều hạt nhân hợp lý có thể kế thừa và phát huy trong sự nghiệp giáo dục - đào tạo con người hiện nay. Tuy nhiên, đó chỉ là những dạng tiềm năng, muốn hiện thực hoá nó để nâng cao hiệu quả giáo dục là một vấn đề vô cùng phức tạp. Ở đây chỉ nêu một số nguyên tắc có tính phương pháp luận.

1. Phải có cái nhìn biện chứng đối với những tư tưởng của Nho giáo

Nho giáo là một bộ phận quan trọng để cấu thành tư tưởng phương Đông, trong đó tư tưởng về giáo dục con người là tư tưởng cơ bản của Nho giáo. Tuy nhiên ở

đây tính giai cấp và chính trị thể hiện mờ nhạt. Bên cạnh những luận điểm bất hợp lý cần phê phán, nó vẫn có những luận điểm còn thích hợp, thực sự có ý nghĩa với giáo dục hiện đại.

Không phải ai cũng đồng ý với cách nhận định trên. Khi phê phán chế độ phong kiến, nhiều ý kiến đã đồng nhất Nho giáo như kẻ tòng phạm với chế độ phong kiến, cho nó là cổ hủ lạc hậu, cần phải loại bỏ càng nhanh càng tốt, thậm chí bằng nhiều hình thức khác nhau nhằm đẩy Nho giáo lùi nhanh vào dĩ vãng, coi nó như một độc tố cản trở sự phát triển của xã hội mới.

Thực ra tư tưởng giáo dục của Nho giáo thuộc hệ thống ý thức xã hội, nó không chỉ phản ánh gián tiếp cái tồn tại xã hội, lập trường giai cấp thống trị mà nó còn có tính độc lập tương đối, phản ánh quá trình vận động bên trong của lĩnh vực giáo dục. Ở đây tính chính trị, tính giai cấp thể hiện một cách mờ nhạt hơn, tạo cơ hội cho những ý tưởng mang tính khoa học tồn tại.

Trong vài thập niên gần đây, trên thế giới và các nước trong khu vực có cái nhìn tích cực hơn về Nho giáo không phải ở vị trí của nó trong quá khứ mà ở vai trò của nó với xã hội hiện đại. Hội "Nho học quốc tế" đã được thành lập, rất nhiều hội thảo về Nho học với xã hội hiện đại được tổ chức, trong đó các tư tưởng của nó về giáo dục được đánh giá cao. Ngay ở Trung Quốc, nơi Nho giáo đã từng bị phê phán nặng nề đã có những nhận định

ngược lại. Người ta cho rằng: "Nhiều yêu cầu giáo dục hiện đại vẫn có thể tìm thấy cách làm đáng tham khảo trong tư tưởng giáo dục đào tạo của Khổng Tử, cho nên muốn khắc phục ảnh hưởng đó thì phải nghiên cứu kế thừa tư tưởng đạo đức và giáo dục của Khổng Tử"[1].

Nước ta chịu ảnh hưởng tư tưởng Nho giáo một cách sâu đậm, không chỉ trong quá khứ mà còn cả trong hiện tại mặc dù ở từng vùng, từng cá nhân, mức độ có khác nhau. Trong chiến lược đào tạo xây dựng con người của giai đoạn cách mạng mới, cần xác định thái độ ứng xử của Nho giáo một cách thích hợp: không thụ động để những ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo bộc lộ một cách tự phát mà cần chủ động tích cực loại bỏ những nhân tố không có lợi đối với sự phát triển của xã hội mới song song với việc kế thừa và phát huy những nhân tố tích cực, đáp ứng nhu cầu của xã hội mới.

2. Cần có cái nhìn biện chứng trong việc kế thừa truyền thống Nho giáo đối với giáo dục con người hiện nay

Việc xác định các nhân tố tiến bộ để kế thừa được thực hiện song song với việc xác định những nhân tố không phù hợp cần phải loại bỏ trong xã hội hiện đại.

---

1. Phạm Văn Các: *Việc nghiên cứu Khổng Tử và Nho giáo ở Trung Quốc trong thập kỷ 80*, Tạp chí Triết học, số 1,1991, tr.61.

Trong lịch sử, tư tưởng Nho giáo đã ảnh hưởng sâu sắc đến con người Việt Nam, trở thành một bộ phận của truyền thống Việt Nam. Ngày nay, truyền thống đó vẫn được lưu giữ ở các cá nhân với mức độ đậm nhạt, với sắc thái mờ tỏ khác nhau. Tuy vậy, điều dễ nhận thấy ở chỗ, không phải mọi tư tưởng Nho giáo được ông cha ta kế thừa đều đáp ứng một cách tích cực tới công cuộc bảo vệ, chấn hưng đất nước. Mặt khác, cũng một tư tưởng mà có thể có vai trò tích cực ở giai đoạn này nhưng lại trở nên hạn chế ở giai đoạn khác. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, thời đại và đất nước đã có những biến đổi toàn diện vượt xa những giai đoạn trước, những điều Khổng - Mạnh và các nhà Nho viết ra thích hợp với xã hội phong kiến đang trên con đường củng cố trật tự xã hội, củng cố địa vị của giai cấp mình. Tuy vậy, nó lại không hoàn toàn thích hợp với xã hội hiện đại, hay cũng có thể nội dung còn phù hợp, cần kế thừa nhưng phương thức truyền tải, hình thức thể hiện phải đổi khác.

Điều cần lưu ý ở chỗ, khuynh hướng giáo dục theo Nho học ăn sâu vào nếp nghĩ, vào tư duy, tâm lý, thói quen của mỗi con người ở những trình độ nhận thức khác nhau. Trong khi đề cập việc kế thừa những hạt nhân giáo dục Nho giáo cũng phải khắc phục tư tưởng phục cổ, hồi cổ, muốn khôi phục lại giáo dục Nho giáo trong xã hội hiện đại.

Báo *Giáo dục thời đại* đã nêu hiện tượng này ở thành

phố Hồ Chí Minh. Bài báo kể việc người cha muốn khôi phục giáo dục Nho giáo để dạy hai cô con gái của mình. Ông nhốt hai cô con gái ở nhà và trực tiếp thực hiện nhiệm vụ làm cha, làm thầy của mình. Phát biểu về mục đích của sự học ông nói: "Học là để có kiến thức, để biết ăn ở với đời chứ không cần học để lấy bằng cấp để vào luồn ra cúi"[1]. Khi con cái không chịu nghe lời ông học ở nhà mà đòi được đến trường học, ông đã viết đơn đề nghị nhà trường đuổi học con mình. Mục đích của sự học như ông nói là đúng, song dùng phương pháp như của ông là điều không thể chấp nhận được trong xã hội ngày nay.

Mặc dù đây không phải là hiện tượng phổ biến nhưng qua đó cũng nhắc nhở chúng ta cảnh giác với khuynh hướng phục cổ nguyên vẹn trong giáo dục. Nếu dừng lại ở đó là sự kéo lùi giáo dục đối với thế hệ trẻ.

3. Cần có quan điểm lịch sử - cụ thể trong việc lựa chọn hạt nhân kế thừa, phải xuất phát từ yêu cầu của con người hiện đại, của nền giáo dục hiện đại để nhìn nhận giá trị giáo dục của Nho giáo

Sự phát triển tư tưởng luôn gắn bó chặt chẽ với việc giải quyết những vấn đề của lịch sử và thực tiễn đặt ra. Chỉ như vậy tư tưởng mới có sinh khí để tươi tốt, đâm

---

1. Thuý Trầm: *Dạy con trong gia đình như thế nào?,* Báo Giáo dục thời đại, số 2, ngày 26-4-1996.

hoa kết trái. Sự can thiệp của ý chí chủ quan, có tính định hướng của con người chỉ thực sự có hiệu quả khi nó phù hợp những điều kiện khách quan. Ví như, giáo dục Nho giáo đặc biệt đề cao chữ "hiếu", khi vào Việt Nam, trong bối cảnh đất nước bị ngoại xâm đe dọa thì tư tưởng đại hiếu (hiếu với nước) được đặt lên tiểu hiếu (hiếu với cha mẹ). Khi đất nước thái bình thịnh trị, con cái không thực hiện nghĩa vụ chăm sóc, phụng dưỡng, nuôi nấng, kính trọng cha mẹ ấy lại là bất hiếu.

Vài thập niên gần đây, Nho giáo dường như lại được tái sinh ở những nước Đông Nam Á. Đây không phải là sự phục hồi Nho giáo truyền thống bởi lẽ, nền tảng xã hội của Nho giáo truyền thống không còn nữa. Nếu vì chủ quan theo ý kiến của một số người hay vì lý do nào khác thì sự tái sinh theo nghĩa bảo tồn nguyên hiện trạng chỉ như ngọn đèn leo lét trước gió, nó không có khả năng duy trì.

Sở dĩ có tình hình nêu trên là bởi tư tưởng Nho giáo đã được đặt ra như một vấn đề phải giải quyết, và giải quyết có hiệu quả những vấn đề đặt ra trong xã hội hiện đại. Khi nghiên cứu vai trò và ảnh hưởng của Nho giáo với chủ nghĩa tư bản, ông Mochio Morishima đã có một nhận định bất ngờ. Ông ta cho rằng, Nho giáo không chỉ có ảnh hưởng lớn trong xã hội phong kiến, nó vẫn có thể phát huy vai trò trong xã hội hiện đại nếu người ta biết cách kế thừa nó. Chính tư tưởng "trung"

của Nho giáo là một nhân tố cơ bản tạo nên sự gắn bó bền vững, hết mình giữa công nhân và ông chủ. Điều này tạo nên phong cách đặc thù của chủ nghĩa tư bản kiểu châu Á, khác với chủ nghĩa tư bản theo tinh thần dân chủ của phương Tây, của Mỹ.

Từ kinh nghiệm này suy rộng ra rằng, việc khai thác các giá trị trong tư tưởng giáo dục Nho giáo không nằm ngoài việc phục vụ các yêu cầu xã hội hiện đại. Có vậy, nó mới có sức cuốn hút mọi người cùng khơi dậy sức mạnh truyền thống tiềm ẩn, biến nó thành sức mạnh hiện thực. Ví như hiện nay, khi việc giáo dục đạo đức đạt hiệu quả thấp, các hiện tượng xuống cấp đạo đức ngày một gia tăng thì việc đặt vấn đề kế thừa và phát huy những giá trị giáo dục đạo đức Nho giáo là có cơ sở xã hội và được nhiều người đồng tình, tự nguyện vận dụng.

Tóm lại, để kế thừa và phát huy được những giá trị Nho giáo trong giáo dục thì việc lựa chọn những giá trị, lựa chọn các quan hệ để kế thừa có vị trí quan trọng. Nếu lựa chọn không đúng thì không những không thể kế thừa mà thậm chí còn có tác dụng ngược lại.

4. Muốn kế thừa, phát huy những giá trị Nho giáo, phải nâng những giá trị của nó lên trình độ hiện đại, vì tư tưởng chỉ có giá trị cao khi nó phản ánh được những quan hệ hiện thực

Những vấn đề xã hội hiện đại đặt ra thật khó có thể

hình dung ở thời Tống - Minh, càng không thể xuất hiện từ thời Khổng - Mạnh. Đành rằng tư tưởng ngoài chức năng phản ánh nó còn có chức năng định hướng, tiên đoán trước thời đại, nhưng nó chỉ là vấn đề có tính đường hướng. Đi sâu vào các khía cạnh cụ thể thì chỉ xã hội hiện đại đang sôi động mới là bức tranh sinh động, là thức ăn, là nước uống, là khí trời nuôi sống tư tưởng.

Làm cho những giá trị của giáo dục Nho giáo trở nên có ý nghĩa, có sức sống, có sức hấp dẫn bằng cách tẩy rửa những cái lỗi thời, cái không phù hợp, làm mới nó bằng chính những chất liệu đang có ở xã hội hiện đại. Cần phải dân tộc hoá, hiện đại hoá những giá trị cũ - đó cũng là những bước đi cần thiết, có tính quy luật trong các giải pháp về cái truyền thống cho sự phát triển hiện đại.

Ví như, một tư tưởng giáo dục của Nho giáo "Tiên học lễ, hậu học văn" mà các nhà trường hiện nay đang nêu, nên hiểu như thế nào cho đúng? Đây là một vấn đề có tính lý luận nhưng lại có ý nghĩa thực tiễn to lớn. Điều gây nhiều tranh luận chính là xác định nội hàm khái niệm "lễ". Có người đưa nguyên vẹn nội dung xưa của nó vào giáo dục cho con trẻ ngày nay như trường hợp ông bố đã nêu trên, dẫn đến những hình thức giáo dục không phù hợp. Có người lại cho rằng phải rời xa mọi nội dung cụ thể của "lễ" xưa, đưa vào đó một nội dung hoàn toàn mới với nghĩa: "lễ" là nội dung, chuẩn

mực, quy định, quy phạm của xã hội mới theo kiểu "bình cũ, rượu mới"... Quan niệm như vậy ở góc độ nào đó là đúng nhưng phải chăng vẫn còn đơn giản. Quả thực, một giá trị, một khái niệm tồn tại nó luôn được làm mới bởi các nội dung cụ thể qua những thời gian khác nhau, qua những chặng đường lịch sử khác nhau. Đặc biệt ở đây giá trị ấy lại in đậm những dấu ấn giai cấp, lập trường chính trị, việc làm mới nó là cần thiết. Tuy vậy, một giá trị đã có một lịch sử quá lâu đời như "lễ", có thể hiểu nó là đặc trưng của cái truyền thống thì bản thân nó đã có khả năng mang những nét đặc thù, phản ánh cái văn hoá, phong tục, tập quán, lễ nghi của một quốc gia, một dân tộc. Cho dù có hiện đại hoá, cho dù có mở cửa, hội nhập, giao lưu nhưng một phần cái bản sắc ấy cũng được lưu giữ để không đánh mất mình.

Về vấn đề này, học giả Vi Chính Thông có nhận xét hết sức sâu sắc khi bàn về giáo dục "lễ" đối với người Trung Quốc hiện đại. Ông viết: "Giáo dục lễ giáo có ảnh hưởng rất cụ thể, rất thiết thực. Trung Quốc đã tiếp thu rất sâu giáo dục lễ giáo đó. Do vậy, nếu bây giờ, ngoài pháp luật ra, người ta vẫn bảo lưu lễ giáo ở mức độ nào đó để mọi người đều lễ phép thì chẳng phải là đã làm đẹp cho đời đó sao. Khi sống với người nước ngoài, người Trung Quốc nên có biểu hiện thế nào để người ta nhìn vào biết ngay người Trung Quốc chứ không phải là

người Nhật Bản. Việc giáo dục lễ nghĩa có thể đạt tới mức làm cho người ta thể hiện bản sắc người dân Trung Quốc"[1]. Ở đây ông đã nhắc nhở rằng, duy trì giáo dục "lễ" không chỉ dừng lại ở hình thức.

Việc kế thừa phương châm giáo dục này của Nho giáo cần được hiểu trên hai phương diện:

Thứ nhất, coi trọng giáo dục "lễ" như một hình thức bảo tồn một số phong tục tập quán tốt của dân tộc. Thí dụ như, dạy trẻ biết duy trì những thói quen tốt như kính già, nhường trẻ, ngoan ngoãn, lễ phép. Dạy cho học trò thái độ kính trọng thầy giáo theo tinh thần "nhất tự vi sư, bán tự vi sư". "Bảo tồn đạo đức truyền thống của người thầy tận tâm - gương mẫu - tự mình nêu gương về rèn luyện nhân cách cho học sinh noi theo". Bảo tồn đạo đức hiếu thuận trong gia đình, giáo dục mọi người thực hiện đạo lý "anh nhường", "em kính", "ông bà mẫu mực, con cháu hiếu thảo", xây dựng gia đình nhiều thế hệ đầm ấm hạnh phúc. Với trẻ gái và phụ nữ đã qua thời kỳ trói buộc của chữ "tòng" nhưng "tứ đức" (công, dung, ngôn, hạnh) vẫn thực sự cần cho người phụ nữ trong xã hội hiện đại. Đó chính là những biểu hiện cụ thể cái bản sắc dân tộc.

Thứ hai, giáo dục "lễ" cũng chính là hình thức giáo

---

1. Vi Chính Thông: *Nho giáo với Trung Quốc ngày nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.451.

dục những quy tắc, quy phạm, những chuẩn mực của xã hội mới, giáo dục những giá trị đạo đức mới.

Thực sự phát huy được giáo dục "lễ" thì đây là hình thức giáo dục hấp dẫn, vì nó không phải chỉ thuần tuý là luân lý hay đạo đức. Lễ với ý nghĩa là cái không thể vi phạm được, cái được nhận thức một cách sâu sắc như niềm tin tôn giáo thậm chí hơn cả luật pháp. Nó được thể hiện một cách tự nhiên, nhuần nhuyễn như bản năng sức mạnh tinh thần con người. Nếu giáo dục đạt tới trình độ này sẽ là động lực tích cực thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Ngoài ra các giá trị khác của Nho giáo cũng cần được nâng cao lên trình độ mới thích hợp với xã hội Việt Nam đang trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Trước đây giáo dục Nho giáo nói nhiều tới "tu thân", coi đó là điều căn bản trong sự nghiệp giáo hoá. "Tu thân" theo quan niệm của Nho giáo chỉ là tu dưỡng tâm tính (dưỡng cái tính thiện, nuôi cái tâm ngay thẳng), giữ cho mình được trong sạch theo đạo Thánh hiền.

Giáo dục ngày nay không chỉ hướng con người tu dưỡng đạo đức, nuôi cái mầm thiện, mà hướng con người tu dưỡng nghề nghiệp, tri thức, hội nhập tri thức và đạo đức đem lại hạnh phúc cho cá nhân, gia đình, cộng đồng Tổ quốc.

Những giá trị đạo đức Nho giáo vốn rất quen thuộc

như "nhân - trí - dũng" ngày nay cũng cần được hiểu với những nội dung cụ thể hơn. Như đồng chí Đỗ Mười đã chỉ rõ: "Nhân là lòng nhân ái, nghĩa tình, yêu nước, thương dân, là tinh thần đại đoàn kết toàn dân, triệu người như một, là tình cảm thiết tha mãnh liệt với Tổ quốc, đồng bào là trung với nước, hiếu với dân.

Trí là sự sáng suốt, minh mẫn trong nhận thức, sự hiểu biết về tự nhiên và xã hội, trí thông minh, tài năng sáng tạo; kế thừa và phát huy trí tuệ của dân tộc, tiêu biểu là tư tưởng Hồ Chí Minh; tiếp thu tinh hoa của loài người mà đỉnh cao là học thuyết Mác - Lênin để vận dụng một cách phù hợp vào điều kiện của đất nước.

Dũng là ý chí bất khuất, quật cường, tinh thần độc lập tự chủ của dân tộc ta, là lòng dũng cảm đương đầu với mọi thách thức, vượt qua mọi trở ngại "Nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua..."[1].

Việc kế thừa và phát huy các giá trị giáo dục của Nho giáo một cách hiệu quả, vấn đề cốt lõi, căn bản bao trùm lên tất cả là phải thực hiện tốt khẩu hiệu, "giáo dục cho mọi người và mọi người làm giáo dục". Khơi dậy tiềm năng giáo dục ở mỗi con người, mỗi gia đình và cả xã hội. Kết hợp kinh nghiệm, bài học giáo dục truyền

---

1. Đỗ Mười: *Chăm sóc, bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội văn minh*, Tạp chí Thông tin lý luận, số 3,1998, tr.10.

thống với các thành tựu của khoa học giáo dục hiện đại sẽ đáp ứng được nhiệm vụ đặt ra cho giáo dục là xây dựng những con người đáp ứng được nhiệm vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

III- MỘT SỐ QUAN NIỆM CẦN KHẮC PHỤC VÀ KẾ THỪA, PHÁT HUY GIÁ TRỊ TƯ TƯỞNG GIÁO DỤC NHO GIÁO TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

1. Khắc phục tư tưởng coi thường tri thức khoa học tự nhiên, sản xuất, dạy nghề... trong giáo dục

Việt Nam có nền giáo dục phát triển sớm, với một nền văn hiến rực rỡ. Tuy vậy, tri thức về khoa học tự nhiên, về sản xuất, về dạy nghề... lại vô cùng hạn chế. Có thực tế này là bởi giáo dục Nho học Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu đậm của tư tưởng Nho giáo, coi nhẹ tri thức về sản xuất, làm nghề cũng như kinh doanh buôn bán. Đây là khiếm khuyết lớn, song lại là thực tế. Bởi vậy nền giáo dục Việt Nam tuy phát triển sớm nhưng lại kém hiệu quả.

Suốt khoảng 10 thế kỷ phát triển giáo dục, các Nho sĩ Việt Nam để lại kho thư tịch khổng lồ, song sách viết về khoa học tự nhiên, về ngoại thương, về sản xuất

nông nghiệp lại hết sức hạn chế. Đến thời cận đại, khi chủ nghĩa tư bản đã trở thành hiện thực ở châu Âu, có nền công nghiệp phát triển và ra đời sống văn minh hiện đại thì giáo dục Việt Nam vẫn còn đóng cửa khép kín vào các kinh sách của Thánh hiền, Nho giáo. Nguyễn Thế Vinh - tác giả của cuốn sách về giáo dục, trong Lời tựa cuốn sách của mình cũng bộc bạch về tình hình giáo dục Việt Nam vào thế kỷ XIX (1853) như sau, "trước hết chỉ đọc sách tam tự kinh cùng các sử đời Tam Hoàng, rồi đọc sách Kinh truyện (Tứ thư, Ngũ kinh), rồi tập làm văn theo lối văn thi cử thời đó, mong sao cho đúng cách thức đi thi, chiếm được mũ xanh áo đẹp. Còn đến như trên thì thiên văn, dưới là địa lý, giữa là nhân sư, cùng các đời trước sau ta chưa hề được giảng bao giờ cả"[1]. Quả như nhận định của Giáo sư Trần Văn Giàu: xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX nghèo nàn, lạc hậu, bị xâm lược có một nguyên nhân bắt nguồn từ khuynh hướng giáo dục phiến diện. Đó là một trong những hạn chế cơ bản của giáo dục cũ đã được các nhà trí thức theo xu hướng cải cách thế kỷ XIX phê phán, và gấp rút được khắc phục trong nền giáo dục mới.

Nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng xuất phát

---

1. Trần Văn Giáp: *Tìm hiểu kho sánh Hán Nôm*, Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1984, t.1, tr.271.

từ tư tưởng của Nho giáo về giáo dục. Như ở chương đầu đã chỉ rõ rằng, nội dung giáo dục của Nho giáo hạn chế về tính giai cấp, về chính trị, nhưng lại chú trọng về đạo đức, văn chương mà bỏ qua sản xuất, thương nghiệp, lợi nhuận, dạy nghề... Tư tưởng giáo dục của Nho giáo chỉ hướng con người thích nghi với trật tự đẳng cấp nghiệt ngã mà xa lạ với xã hội văn minh. Tuy nhiên, cũng nhờ tư tưởng coi trọng giáo dục như một phương tiện để ổn định xã hội mà ngay từ đầu những nước chịu ảnh hưởng của Nho giáo đã có một nền giáo dục độc lập - tách khỏi tôn giáo. Đó là môi trường thuận lợi cho việc phát triển đội ngũ trí thức quan lại phong kiến. Thực tế này làm cho giáo dục phong kiến Việt Nam vượt hơn hẳn giáo dục châu Âu - một nền giáo dục kinh viện, gắn với quyền lực nhà thờ và xa lạ với khoa học.

Mặc dù vậy, nếu xét đến cùng thì tình hình nêu trên không phải lỗi bởi tư tưởng Nho giáo. Hạn chế chính là do đường hướng chỉ đạo của nhà cầm quyền phong kiến. Bởi muốn duy trì trật tự xã hội đẳng cấp, giai cấp phong kiến đã sử dụng tư tưởng của Nho giáo một cách mù quáng. Nó thể hiện rõ khi so sánh giáo dục Việt Nam với giáo dục châu Âu hay một nền giáo dục cũng chịu ảnh hưởng Nho giáo là Nhật Bản.

Khoảng thế kỷ XI, XII, XIII, ở châu Âu giáo dục vẫn nằm trong vòng cương toả của nhà thờ, đến thế kỷ XV

trở đi giáo dục châu Âu đã có bước ngoặt mới; những tư tưởng giáo dục thần bí đã được thay thế bằng nội dung mới, gắn chặt với chủ nghĩa nhân văn, và tinh thần khoa học duy lý, sáng tạo; nền tảng của chủ nghĩa tư bản, văn minh công nghiệp bắt đầu. Đến những năm cuối thế kỷ XIX, khi các nước phương Đông như Việt Nam, Trung Quốc đang ngủ mê thì phương Tây đã trở thành những mãnh hổ sung mãn tấn công vào các nước phương Đông.

Ngay Nhật Bản, một nước có nhiều nét tương đồng với Việt Nam, cùng chịu ảnh hưởng sâu đậm của Nho giáo, nhưng họ đã tỉnh táo hơn bằng những hoạt động cải cách từ thế kỷ XVII, XVIII. Theo Fukuzawa Yukichi, tác giả cuốn sách *Nhật Bản cách tân giáo dục thời Minh Trị* cho biết, từ thời Minh Trị, mặc dù vẫn tôn trọng tư tưởng Nho giáo (nói chung) và giáo dục Nho giáo (nói riêng), họ đã đặt vấn đề cải cách xã hội, trong đó có giáo dục. Giáo dục đạo đức Nho giáo vẫn được tôn trọng và được bổ sung bằng cách thức kỹ xảo hiện đại của phương Tây theo hướng xây dựng nhà nước quân chủ lập hiến hiện đại. Từ thời đó, họ đã nhận định rằng sự học theo Nho giáo là sự học theo đuổi cái không thực tế, chú trọng tới văn cổ, làm thơ... là những cách giải trí có ích, song không nên đánh giá quá cao. Bởi vậy, lỗi không phải ở học thuyết, ở tư tưởng mà ở chính những người sử dụng nó.

Mặt khác, trong xã hội đẳng cấp nghiệt ngã của chế độ phong kiến đã tồn tại một tâm lý, một ý thức, một cách tư duy chỉ có chính trị - học - thi đỗ, làm quan là con đường duy nhất được chú ý, đề cao. Những vấn đề khác đặc biệt như làm ruộng, sản xuất, buôn bán kiếm lời không nằm trong suy nghĩ của những người có học. Bởi thế, trong tầng lớp Nho sĩ rất ít thấy xuất hiện những nhà sáng chế, nhà bác học, những thương gia giúp ích cho đời sống kinh tế.

Nhận rõ những hạn chế này, từ thế kỷ XIX, các nhà cải cách Việt Nam đã đặt vấn đề phải thay đổi "học thuật". Trong "tế cấp bát điều" (tám việc cần làm ngay), nhà cải cách Nguyễn Trường Tộ đặt vấn đề bỏ lối học từ chương, khoa cử mà chú trọng cái học thực dụng hữu ích. Ông viết: "nếu để công phu trau dồi văn hay chữ tốt đó mà học những công việc hiện đại như học đồ trận, binh pháp, học xây thành giữ nước, học cách bắn đại bác v.v. cũng có thể chống được giặc vậy. Nếu để công lao mấy mươi năm đọc thuộc tên người, tên xứ, chính trị trong sách... và học những công việc hiện tại như học việc binh, việc hình, luật lệ, tài chính, kiến trúc, canh cửi, cày cấy và các cái mới lạ khác mới có thể làm cho nước mạnh, dân giàu"[1]. Trên thực tế, những đề

---

1. Nguyễn Thế Long: *Nho học ở Việt Nam - Giáo dục và thi cử*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995, tr.120.

nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ dù hay, hợp lý, song lúc bấy giờ không có cơ sở xã hội để thực hiện.

Có thể nói tâm lý, ý thức, lối tư duy coi thường các tri thức về dạy nghề, về sản xuất đã trở thành đường mòn trong mỗi người Việt Nam không dễ từ bỏ. Ngày nay nó vẫn âm thầm ảnh hưởng, chi phối đến cách nghĩ, cách làm của rất nhiều người. Nhà nghiên cứu Zhou Nanzhao nhận xét: "Chính một phần do những thái độ về văn hoá này mà việc dạy nghề và kỹ thuật chuyên môn tại nhiều nước đang phát triển ở châu Á bị coi nhẹ ngay cả ngày nay"[1].

Qua điều tra tâm lý, nguyện vọng của các học sinh cuối cấp phổ thông trung học và các bậc phụ huynh cho thấy: Hầu hết các em và các bậc cha mẹ đều có nguyện vọng để các em thi vào đại học, số người muốn dự thi, tiếp tục học ở các trường dạy nghề là rất ít. Thực tế cho thấy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá không thể thành công nếu chúng ta không nhanh chóng đào tạo được một đội ngũ công nhân có tay nghề cao. Một trong những nguyên nhân dẫn đến thành công của Nhật Bản là ở chính sách đầu tư cho giáo dục - đào tạo những người lao động có tay nghề cao. Ông K. Asomura cho rằng, nền giáo dục Nhật Bản,

---

1. Zhou Nanzhao: *Những đứa con của Khổng Tử*, Tạp chí Người đưa tin UNESCO, số 4,1946, tr.34.

"những học thuật uyên thâm hoặc nếp sống thanh lịch hào hoa đều bị coi là thứ yếu. Điều mà chúng tôi coi trọng hơn cả là những mẫu người xuất sắc vượt bậc trong ngành nghề của mình, dù đó chỉ là kỹ thuật trồng lúa, nuôi bò hoặc điều hành xe lửa tốc hành"[1]. Việc thay đổi tâm lý này không chỉ đơn thuần bằng những định hướng giáo dục của Đảng, của Nhà nước mà còn phải bằng nền tảng khác, những điều kiện khác do xã hội tạo ra.

Ví như muốn coi trọng tri thức về kinh doanh thương nghiệp thì xã hội cần tạo ra những điều kiện để khẳng định giá trị của chính ngành kinh doanh thương nghiệp. Muốn tạo ra một lớp người có tri thức giỏi về khoa học tự nhiên, về sản xuất, dạy nghề phải tạo ra những điều kiện để khẳng định giá trị của nó trong xã hội. Như vậy, việc chú trọng hạn chế những khiếm khuyết về mặt nội dung giáo dục của Nho giáo trong xã hội hiện nay không chỉ là định hướng về mặt nhận thức, mà quan trọng hơn là phải tạo cho ý tưởng đó trở thành hiện thực.

Trong thời kỳ thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đòi hỏi chúng ta phải nhanh chóng khắc phục vấn

---

1. K. Asomura: *Những đặc điểm của nền giáo dục Nhật Bản*, (trích bài nói chuyện của Đại sứ Nhật Bản tại Thành phố Hồ Chí Minh), Tạp chí Thông tin lý luận, số 7,1991, tr.40.

đề nêu trên là cực kỳ quan trọng trong giáo dục. Nếu những người chủ với tư cách là người lao động trong lực lượng sản xuất hiện đại mà thiếu tri thức, khoa học - công nghệ tiên tiến thì họ chẳng khác gì những người đi biển không có la bàn. Họ không thể đến được bến bờ hạnh phúc như đã dự định. Cảnh báo điều này các nhà nghiên cứu giáo dục châu Á, Thái Bình Dương (1990) đã kết luận: "Chất lượng giáo dục phổ thông trong thời đại ngày nay, mỗi học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học phải có 3 giấy thông hành: giấy thông hành hàn lâm (đủ vốn tri thức phổ thông), giấy thông hành hành nghề và giấy thông hành doanh nghiệp"[1].

Hướng tới mục tiêu này, cần tạo ra những cơ sở xã hội để khắc phục tâm lý coi thường tri thức khoa học tự nhiên, sản xuất, dạy nghề ăn sâu trong nếp tư duy truyền thống. Chỉ bằng con đường ấy mới có thể giã từ thói quen cũ không chỉ trong nhận thức mà cả trong hiện thực.

2. Kế thừa và phát huy giá trị tư tưởng giáo dục của Nho giáo

2.1. Chú trọng giáo dục đạo đức

Khi bàn về con người, C. Mác có một luận điểm rất

---

1. Phạm Minh Hạc: *Phát triển giáo dục, phát triển con người phục vụ phát triển kinh tế - xã hội*, Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1996, tr.54.

hợp lý rằng, con người là một thể thống nhất những năng lực thể chất và năng lực tinh thần. Ông cho rằng, đạo đức là một bộ phận không thể thiếu trong năng lực tinh thần, nhờ chúng mà năng lực thể chất có sự định hướng phát triển đúng đắn. Chủ tịch Hồ Chí Minh, học trò xuất sắc của Mác cũng nhiều lần nhấn mạnh, nhân cách con người bao gồm cả đức và tài, trong đó đức là gốc, và tài là quan trọng. Ngày nay, trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá, con người được xác định như một động lực quan trọng nhất của quá trình phát triển. Vì vậy, việc chú trọng giáo dục đạo đức nhằm xây dựng được những con người có năng lực phẩm chất để tự điều chỉnh hành vi của mình, làm trong sạch, lành mạnh xã hội thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá là nhiệm vụ vô cùng quan trọng, không thể xem nhẹ giáo dục con người hiện nay.

Đặc biệt, trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế ở nước ta, thì vấn đề đạo đức được đặt ra hết sức bức xúc. Bởi lẽ, xã hội đang có những chuyển biến sâu sắc trong lĩnh vực đời sống vật chất xã hội tất yếu dẫn đến sự biến đổi đời sống tinh thần, trong đó có đạo đức. Từ khi nước ta bước vào thực hiện đổi mới, phát triển nền kinh tế thị trường, mở rộng giao lưu..., chúng ta đã phải đối mặt một cách trực diện, gay gắt với hàng loạt những biến đổi diễn ra trong lĩnh vực đạo đức. Khi xưa, đất nước còn chiến tranh, kinh tế nghèo khó, con người

dường như yêu thương nhau hơn, sống có tình nghĩa hơn, trung thực hơn và có trách nhiệm hơn. Ngày nay, khi cơ chế thị trường từng ngày, từng giờ len lỏi vào mọi tế bào xã hội, mọi ngõ ngách của đời sống tinh thần thì các biểu hiện phi đạo đức bùng lên như những cơn lốc làm xao động cả nền tảng đạo đức xã hội. Những hiện tượng con cái bất hiếu, đối xử tệ với cha mẹ, anh em tranh giành tài sản, ly tán, các vụ ly hôn xảy ra ngày càng nhiều làm rạn vỡ gia đình truyền thống. Ngoài xã hội các tệ nạn tham nhũng, mại dâm, buôn lậu, làm hàng giả, gây nhức nhối xã hội. Một bộ phận cán bộ, đảng viên thoái hoá, mất phẩm chất, làm giảm niềm tin của quần chúng. Một bộ phận thanh, thiếu niên xa rời lối sống lành mạnh, trượt dốc lao mình vào các tệ nạn xã hội... Chính những biểu hiện băng hoại đạo đức nêu trên là hồi chuông dài cảnh tỉnh xã hội đang say sưa đắm mình trong cơn lốc kinh tế.

Chúng ta đang trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội, một xã hội vì con người, cho con người. Việc chuyển hướng phát triển kinh tế từ tập trung, bao cấp sang nền kinh tế thị trường nhằm tạo ra của cải vật chất dồi dào, đem lại ấm no, hạnh phúc cho mọi người. Cha ông ta đã từng ca ngợi cuộc sống hạnh phúc đơn sơ bình dị bằng hình ảnh mái nhà tranh trong luỹ tre làng, có gia đình nhiều thế hệ sống thuận hoà yên ấm, vui tươi. Sự phát triển của xã hội ngày nay cho thấy,

hạnh phúc không chỉ dừng lại ở đó, mà phải vươn lên đến những đỉnh cao hơn cả về đời sống vật chất và tinh thần. Trên con đường tìm kiếm hạnh phúc - một bức tranh hiện thực khác lại được phơi bày, liệu trong nền kinh tế thị trường hiện nay con người còn cảm thấy hạnh phúc bình yên trong giàu sang mà phải tan đàn sẻ nghé? Liệu con người có sự thanh thản trong tâm hồn, hạnh phúc đích thực khi luôn phải sống lo âu, giả dối, lừa gạt đồng loại? Phải chăng muốn làm giàu cứ phải bất chấp đạo lý?... Hướng tới xã hội tốt đẹp vì hạnh phúc của mọi người, *một mặt*, phải tạo điều kiện phát triển nền kinh tế; *mặt khác*, phải bằng nhiều biện pháp hạn chế những biểu hiện phi đạo đức trong xã hội nhằm đem lại cho con người niềm tin vào cuộc sống, làm trong sạch, lành mạnh cho xã hội. Đó là hướng đi tất yếu mà xã hội phải vươn tới.

Hướng tới mục tiêu như nêu trên là vấn đề cực kỳ phức tạp khó khăn, bởi lẽ trong nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, cơ chế thị trường là đòn bẩy phát triển kinh tế ở nước ta trong giai đoạn hiện nay, song cũng chính nền kinh tế thị trường là một trong những nhân tố khách quan dẫn đến việc phá vỡ nhiều quan hệ đạo đức truyền thống. Đó là tính hai mặt vốn có của nền kinh tế thị trường đòi hỏi chúng ta cần phải khắc phục.

Đạo đức là lĩnh vực tinh thần - đặc thù riêng biệt

của con người, nó chịu ảnh hưởng trực tiếp của các quan hệ kinh tế, sự thay đổi của tồn tại xã hội, của quan hệ kinh tế dẫn đến những thay đổi trong lĩnh vực đạo đức. Tuy vậy, đạo đức cũng như các lĩnh vực khác của đời sống tinh thần, nó có tính độc lập tương đối, nó có quy luật phát triển nội tại riêng, bị chi phối bởi nhiều quy luật khác. Đạo đức của con người không chỉ bị chi phối bởi các nhân tố khách quan bên ngoài như kinh tế, chính trị, giáo dục mà nó còn bị chi phối bởi rất nhiều các nhân tố chủ quan của chủ thể. Đạo đức con người không phải là vấn đề thuộc về phạm trù tiên thiên, tiền định (sinh ra đã vậy) mà nhận thức và hành vi đạo đức được hình thành trong hiện thực, người ta có thể uốn nắn nó, định hướng nó. Từ xưa cha ông ta đã dạy: ở bầu thì tròn, ở ống thì dài", "gần mực thì đen, gần đèn thì rạng". Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng thường nhắc nhở: "**Hiền, dữ phải đâu là tính sẵn,**

Phần nhiều do giáo dục mà nên"[1].

Vì vậy, có thể khẳng định rằng, chủ động giáo dục đạo đức cho con người sẽ hạn chế được những hiện tượng suy thoái đạo đức.

Thực tế trong ngành giáo dục những năm qua, các biểu hiện yếu kém đạo đức xuất hiện tràn lan bằng

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.3, tr.383.

nhiều hình thức: thầy không ra thầy, trò không ra trò, những yếu kém trong kỷ cương nền nếp... Điều này khẳng định, khuynh hướng coi nhẹ giáo dục đạo đức là một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến các hiện tượng suy đồi đạo đức xuất hiện tràn lan.

Tổng kết công tác giáo dục trong xã hội mới, đặc biệt của mười mấy năm đổi mới và những hạn chế trong lĩnh vực giáo dục đạo đức, tại Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII đã được Đảng ta nhấn mạnh: "Công tác giáo dục chính trị - tư tưởng, đạo đức và nhân cách... bị xem nhẹ"[1]. Việc lơi lỏng giáo dục đạo đức hay việc giáo dục đạo đức vẫn có tính hình thức, xơ cứng trong nội dung, đơn điệu về hình thức, thiếu các biện pháp đồng bộ tất yếu dẫn đến những biểu hiện suy thoái đạo đức.

Hiện nay đang hình thành một thế hệ trẻ xa rời lý tưởng, sống đua đòi, chạy theo hình thức và danh lợi như những rô bốt hiện đại thì sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa của Đảng và nhân dân ta chỉ còn là lý tưởng trên giấy. Các nhà nghiên cứu giáo dục đã cảnh báo: "Tụt hậu, chệch hướng hay "diễn biến hoà bình" đều tập trung vào thế

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.26.

hệ trẻ. Bởi vậy, độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội phụ thuộc phần lớn vào kết quả giáo dục trong những năm tới. Trong dòng suy nghĩ ấy nổi bật và tập trung vào giáo dục đạo đức, tư tưởng chính trị và giáo dục tay nghề"[1].

Việc coi trọng giáo dục đạo đức, nâng cao hiệu quả giáo dục đạo đức là vấn đề không những có tính lý luận, mà còn mang tính thời sự cấp bách trong giai đoạn hiện nay ở nước ta, nhằm một mặt, hạn chế mặt trái của kinh tế thị trường, làm trong sạch, lành mạnh xã hội, mặt khác, cũng là giải pháp quan trọng hướng tới mục tiêu vì con người. Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, luật pháp trở thành một công cụ quan trọng, là bàn tay thép điều chỉnh và thiết chế hành vi của con người một cách hợp lý để hướng tới trật tự xã hội kỷ cương, song không vì thế mà xem nhẹ giáo dục đạo đức. Luật pháp mang tính cưỡng bức, song đạo đức lại mang tính tự nguyện, luật pháp là cái xuất phát từ bên ngoài áp đặt vào, đạo đức là cái xuất phát từ lương tâm, vì sự thanh thản của tâm hồn... Hai yếu tố này độc lập với nhau song lại bổ sung cho nhau, hỗ trợ nhau, có ảnh hưởng lớn tới sự hoàn thiện của cá nhân và xã hội. Giáo dục đạo đức không chỉ vì sự hoàn thiện của cá nhân mà

---

1. Phạm Minh Hạc: *Phát triển giáo dục, phát triển con người phục vụ phát triển kinh tế - xã hội*, Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1996, tr.64.

còn là động lực trực tiếp phát triển kinh tế - xã hội.

Trở lại truyền thống cho thấy, trong lịch sử nước ta có một nền giáo dục Nho học phát triển rực rỡ, một nền giáo dục chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng giáo dục Nho giáo, đặc biệt đề cao giáo dục đạo đức. Trong sự nghiệp giáo dục ngày nay, chúng ta có thể kế thừa những ý tưởng giáo dục của Nho giáo như cha ông ta ngày xưa đã từng tiếp thu và kế thừa? Câu hỏi này đã được các nhà giáo dục, các nhà nghiên cứu đặt ra từ lâu. Trả lời câu hỏi đó là cả một quá trình đấu tranh, tìm tòi, cho tới hiện nay vẫn chưa kết thúc.

Vài thập niên trước đây, những tư tưởng giáo dục Nho giáo hầu như không được đề cập trong nền giáo dục mới. Vì muốn nhanh chóng xây dựng xã hội mới, nền giáo dục mới văn minh hơn, tiên tiến hơn nên nhiều người đã đồng nhất Nho giáo với xã hội phong kiến, coi nó là lạc hậu, là phản động, cần phải quét sạch ngay. Tổng biên tập báo *Tiền phong*, Nguyễn Thanh Bình đã có bài *Quét sạch tàn dư tệ hại của Khổng giáo*, nhằm phê phán những ý kiến cho rằng có thể kế thừa tư tưởng Nho giáo để giáo dục thế hệ trẻ ở nước ta. Cùng khuynh hướng ấy, nhiều ý kiến khác cũng đả kích Nho giáo, trong đó có giáo dục đạo đức. Họ cho rằng, giáo dục đạo đức Nho giáo là hà khắc, xơ cứng, giết chết nhân cách. Cách nhìn này có phần hợp lý, bởi họ đã nhận thấy những hạn chế trong tư tưởng giáo dục

Nho giáo và cả hạn chế trong thực tế giáo dục của xã hội phong kiến Việt Nam, song khái quát nó trở thành yếu tố bao trùm lên toàn bộ học thuyết Nho giáo là cách nhìn phiến diện.

Đối lập với các quan niệm trên, có tác giả có cách nhìn biện chứng hơn, có quan niệm lịch sử hơn. Một mặt, họ thừa nhận tư tưởng Nho giáo có nhiều hạn chế cần phải loại bỏ, nhưng mặt khác cũng có thể lựa chọn, khai thác những tư tưởng tích cực của Nho giáo còn phù hợp trong xã hội mới để kế thừa và phát huy. Đúng như Lênin đã dạy, người cộng sản chỉ có thể làm giàu trí óc của mình bằng sự hiểu biết tất cả các kho tàng tri thức mà nhân loại đã tạo ra.

Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp thu, vận dụng sáng tạo và tuyệt vời tư tưởng của các bậc lãnh tụ và trở thành người thầy xuất sắc của cách mạng và nhân dân Việt Nam. Đến tận những năm cuối của thế kỷ XX, người ta mới có nhiều ý kiến về việc kế thừa tư tưởng Nho giáo vào giáo dục con người của xã hội hiện đại, với những nước có truyền thống Nho giáo như ở Việt Nam thì ngay những thập niên đầu, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận thấy điều ấy. Còn ở Trung Quốc, quê hương của Nho giáo, người ta đã bỏ việc hương khói thờ Khổng Tử, bỏ hoang miếu Khổng Tử thì ở Việt Nam, Người đã nhắc nhở: "tuy Khổng Tử là phong kiến và tuy trong học thuyết của Khổng Tử có nhiều điều không đúng

song những điều hay trong đó thì chúng ta nên học"[1].

Có thể nói, người cách mạng phê phán gay gắt tư tưởng Nho giáo là Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhưng người đặt vấn đề về việc kế thừa tư tưởng Nho giáo, đặc biệt là kế thừa vấn đề giáo dục đạo đức một cách nhuần nhuyễn nhất, sâu sắc nhất cũng là Người.

Chủ tịch Hồ Chí Minh sinh ra trong một gia đình có truyền thống Nho học, khi còn nhỏ, Người được giáo dục theo đường lối Nho giáo, tiếp xúc với nhiều Nho sĩ yêu nước khác. Tất cả điều đó cho phép Người rất hiểu Nho giáo. Khi đi đến phương trời Âu để tìm đường cứu nước, Người đã đoạn tuyệt với Nho giáo là hệ tư tưởng của giai cấp phong kiến, song Người luôn luôn trân trọng và gìn giữ nó với tư cách là một học thuyết chính trị - đạo đức. Tiếp xúc với nhiều nền văn minh thế giới, đọc nhiều học thuyết, Người nhận thấy rằng, học thuyết Mác - Lênin chỉ ra cho người ta con đường làm cách mạng, còn Khổng giáo thì hướng cho người ta hoàn thiện nhân cách. Người viết, những người An Nam chúng ta hãy tự hoàn thiện mình bằng cách đọc tác phẩm của Khổng Tử, còn về mặt cách mạng thì cần đọc các tác phẩm của Lênin.

Để hoàn thiện nhân cách, người ta cần biết lựa chọn

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.6, tr.46.

cái hay, cái đẹp, cái hợp lý để theo, cũng để hoàn thiện nhân cách cần biết cái dở, cái bất hợp lý để tránh. Đó là thái độ nhất quán của Chủ tịch Hồ Chí Minh khi tiếp thu, kế thừa Nho giáo trên tất cả các luận điểm, ở mọi đối tượng, mọi hoàn cảnh. Thực tế đó cũng là cách tiếp nhận Nho giáo rất sáng suốt của cha ông ta trong lịch sử.

Có người cho rằng, Nho giáo vào nước ta theo bước chân của quân xâm lược, sự phát triển Nho giáo ở Đại Việt là một hình thức đồng hoá văn hoá. Thực tế, Nho giáo phát triển mạnh trong thời kỳ Nhà nước phong kiến Việt Nam đã giành được độc lập, nền giáo dục chính thống Việt Nam dưới thời phong kiến chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Nho giáo là bởi người Việt Nam chủ động tiếp nhận Nho giáo. Vì vậy, ở nhân dân cũng như ở tư tưởng các nhà Nho chân chính Việt Nam chỉ tiếp thu những gì phù hợp với tinh thần Việt Nam, đáp ứng được nhu cầu củng cố và xây dựng nhà nước phong kiến trung ương tập quyền hùng mạnh. Như vậy ngay từ thời phong kiến, cha ông ta đã không tiếp nhận toàn bộ tư tưởng Nho giáo vào xã hội mình, tư tưởng của mình. Nho giáo ở Việt Nam và Nho giáo Trung Quốc có những nét tương đồng nhưng cũng nhiều nét dị biệt.

Trong công cuộc đổi mới xây dựng đất nước hiện nay, tiếp nối tinh thần cha ông, tiếp nối cách nhìn, cách đánh giá của Chủ tịch Hồ Chí Minh về Nho giáo, với

tinh thần đổi mới, nhiều nhà nghiên cứu lại nhiệt tâm đặt lại vấn đề kế thừa truyền thống Nho giáo nói chung, đặc biệt truyền thống giáo dục Nho giáo, nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục hiện nay. Trong đó vấn đề kế thừa tinh thần chú trọng giáo dục đạo đức của Nho giáo được coi là một tâm điểm đáng chú ý nhất, có tính thời sự nhất và cũng mang tính thuyết phục nhất.

Tâm điểm đáng chú ý nhất trong tư tưởng giáo dục Nho giáo là giáo dục đạo đức có nội dung cơ bản, có tính bao trùm và đã nêu được những luận điểm có tính thuyết phục, thậm chí còn có những giá trị mang tính nhân loại. Bởi vậy, những luận điểm giáo dục đạo đức Nho giáo, có giá trị đã được cha ông ta tiếp thu và được Việt Nam hoá, trở thành những giá trị tinh thần truyền thống của người Việt Nam, nó gần gũi, tự nhiên, dễ nhớ, dễ hiểu.

Tuy nhiên, trong sự nghiệp giáo dục con người hiện nay, việc tiếp thu, kế thừa tư tưởng giáo dục đạo đức Nho giáo không hoàn toàn như trước đây ông cha ta đã kế thừa, vì những yêu cầu đặt ra với con người Việt Nam hiện nay đã khác những yêu cầu đặt ra so với con người Việt Nam thời phong kiến, những chuẩn mực đạo đức của con người Việt Nam hiện nay cũng có những nét khác so với con người ngày xưa. Việc xác định những ý tưởng để kế thừa cũng như các phương thức cụ thể trong quá trình kế thừa cũng sẽ khác. *Một mặt*, nó bắt nguồn từ yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá,

hiện đại hoá; *mặt khác*, bắt nguồn từ yêu cầu của đạo đức cá nhân mà giáo dục phải hướng tới, mặt khác nữa phải tính đến cả những yếu tố truyền thống cần bảo tồn và phát huy trong quá trình phát triển. Nhưng ở đây chỉ nêu một số luận điểm lớn có thể kế thừa và phát huy tư tưởng Nho giáo.

a) Luận điểm có tính bao trùm, thể hiện nội dung cơ bản, chủ đạo trong giáo dục chính là coi trọng giáo dục đạo đức

Toàn bộ nội dung cơ bản của giáo dục theo tinh thần Nho giáo chính là giáo dục đạo đức. Trước hết dạy con người cái đạo làm người thông thường, coi đó là cơ sở, là nền tảng, là cái gốc bền chắc để con người tiến xa hơn, làm chính trị, thực hiện lý tưởng "tề gia - trị quốc - bình thiên hạ". Đạo làm chính trị cũng dựa trên cốt lõi là đạo đức. Dù nội dung giáo dục cơ bản của Nho giáo chia làm hai bậc (như trình bày ở chương I), dù Nho giáo chú trọng giáo dục tư tưởng chính trị, văn chương thì suy đến cùng nó chỉ là những hình thức giáo dục đạo đức ở bậc cao hơn, tinh tế hơn mà thôi. Tư tưởng "văn dĩ tải đạo" thể hiện rõ điều đó.

Có thể nói đây là hạn chế lớn nhất trong nội dung giáo dục của Nho giáo, song cũng là một điểm sáng trong quan niệm giáo dục Nho giáo: coi giáo dục đạo đức là nhiệm vụ cơ bản của mọi quá trình giáo dục.

Chủ tịch Hồ Chí Minh thừa nhận: "Học thuyết của Khổng Tử có cái hay là coi trọng đạo đức". Bài học về sự chú trọng giáo dục đạo đức của Nho giáo được Người tiếp thu, kế thừa một cách nhuần nhuyễn. Người chỉ rõ: "Học để làm người", "nên người" rồi mới học làm cán bộ - làm người tốt là cơ sở để làm cán bộ tốt, làm cán bộ tốt trước hết phải làm người tốt. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không xa rời bài học đạo đức. Đối với sự nghiệp giáo dục hiện nay, Đảng ta luôn nhấn mạnh việc coi trọng giáo dục đạo đức, phê phán mọi biểu hiện xem nhẹ, hình thức hoá việc giáo dục đạo đức, kêu gọi những hình thức giáo dục đạo đức phong phú từ gia đình đến nhà trường và ngoài xã hội. Đó là tiền đề gặp gỡ thứ nhất của tư tưởng giáo dục Nho giáo với yêu cầu giáo dục hiện nay. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã khẳng định rõ, giáo dục đạo đức trong xã hội mới là giáo dục đạo đức cách mạng chứ không phải đạo đức thủ cựu.

b) Coi trọng giáo dục đạo đức cá nhân

Giáo dục đạo đức cá nhân là một vấn đề quan trọng của giáo dục đạo đức, bởi lẽ đạo đức xã hội được thể hiện qua các cá nhân. Đạo đức cá nhân *một mặt*, bao chứa trong nó những nguyên tắc chuẩn mực chung của đạo đức xã hội, phản ánh các yêu cầu của xã hội, *mặt khác*, nó cũng chứa đựng những sắc thái riêng, phản ánh nét đặc thù của từng cá nhân. Mỗi giai đoạn lịch sử

có những yêu cầu chuẩn mực đạo đức riêng, mỗi một học thuyết cũng khái quát những đặc thù đạo đức riêng, song cũng có những giá trị đạo đức, yêu cầu đạo đức có tính khái quát cao vượt ra khỏi giới hạn cụ thể của thời gian, không gian, những giá trị, yêu cầu đạo đức có tính phổ biến. Có thể nói, ở Nho giáo có những tư tưởng đạo đức như thế.

Những năm gần đây, khi Việt Nam phát triển nền kinh tế thị trường, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đã tạo ra những xung lượng mới cho sự phát triển. Bên cạnh những mặt tích cực, nó cũng đặt ra cho xã hội nhiều vấn đề phải giải quyết. Đó là những biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân cực đoan; hưởng thụ theo đồng tiền, theo danh lợi... mà bất chấp đạo đức và luật pháp. Những biểu hiện nêu trên len lỏi vào lối sống, nhân cách thế hệ trẻ, tạo ra nguy cơ cho sự tha hoá nền đạo đức cách mạng. Thực tế này đã được Đảng ta tổng kết: "Đặc biệt đáng lo ngại là trong một bộ phận học sinh, sinh viên có tình trạng suy thoái đạo đức, mờ nhạt về lý tưởng, theo lối sống thực dụng, thiếu hoài bão lập thân, lập nghiệp, vì tương lai của bản thân và đất nước"[1]. Vì vậy, giáo dục đạo đức cá nhân hiện nay được đặt ra một

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.24.

cách bức thiết.

Nghiên cứu đạo đức Nho giáo cho thấy, có nhiều giá trị đạo đức còn phù hợp với con người trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Những giá trị đó rất cần được phát hiện và khuyến khích trên cơ sở sàng lọc và cải tạo lại. Ở đây có thể nêu ra một số luận điểm tiêu biểu.

- *Tư tưởng tu thân*:

Trọng tâm của giáo dục đạo đức Nho giáo ở hai chữ: "Tu thân". Nhân cách, đạo đức con người không phụ thuộc vào tính trời cho, mà được quyết định bởi công rèn luyện, tu dưỡng của chính con người. Muốn trở thành "Người" đòi hỏi mọi người trong xã hội, bất kỳ ở danh vị nào cũng phải tu thân. Sách *Đại học* viết: "Tự Thiên tử dĩ ư thứ nhân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản" (Từ Thiên tử đến dân thường ai ai cũng lấy tu thân làm gốc). Ở góc độ nhất định, có thể nói, tư tưởng này đã vượt lên trên quan niệm đẳng cấp của Nho giáo và mang tính tiến bộ rõ nét. Nó vượt qua khoảng thời gian của một chế độ xã hội, vượt qua ranh giới quốc gia, trở thành tư tưởng có tính phổ biến, có tính nhân loại. Cha ông ta xưa, các nhà Nho xưa đã luôn luôn lấy tư tưởng "tu thân" làm trọng trong giáo dục.

Giáo dục ngày nay, người ta thường nói nhiều đến việc tự rèn luyện, tự tu dưỡng. Thực chất của nó không phải cái gì khác ngoài nội dung "tu thân". Phải chăng,

giáo dục hiện nay nên dùng khái niệm "tu thân" có sức thuyết phục hơn, dễ nhớ, dễ hiểu hơn, nó phản ánh được văn hoá truyền thống trong đó. Tuy nhiên, "tu thân" trong giáo dục con người ở thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá có những nội hàm và mục đích khác xa với việc "tu thân" trong quan niệm Nho giáo. Nếu "tu thân" trong quan niệm Nho giáo được quy định chặt chẽ bởi "danh - vị" của từng cá nhân thì trong giáo dục ngày nay "tu thân" phải xoay quanh những phẩm chất, năng lực cần có của con người hiện đại. Năng lực, phẩm chất ấy cần được hiểu cụ thể theo vị trí, nhiệm vụ của từng cá nhân.

- *Tư tưởng đề cao trách nhiệm, nghĩa vụ cá nhân*:

Trách nhiệm, nghĩa vụ cá nhân trong quan niệm của Nho giáo được thể hiện ở bốn thang bậc: đối với bản thân, đối với gia đình, đối với quốc gia, đối với thiên hạ. Giáo dục con người của Nho giáo hướng tới các mục tiêu "tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ". Ở đây Nho giáo đã nhận ra mối quan hệ chặt chẽ giữa cá nhân với xã hội, cá nhân với các hình thức cộng đồng tồn tại của mình. Mặt khác, trách nhiệm, nghĩa vụ của con người theo Nho giáo cũng là việc thực hiện đạo lý "cương thường". Có người cho rằng, Nho giáo chỉ nhìn thấy trách nhiệm, nghĩa vụ cá nhân mà không quan tâm đến việc mưu cầu hạnh phúc cá nhân. Thực tế, con người Nho giáo tìm thấy hạnh phúc qua việc làm trọn trách

nhiệm, bổn phận của mình. Có thể thấy đạo đức Nho giáo xa lạ với chủ nghĩa cá nhân vị kỷ. Về vấn đề này, nhà nghiên cứu Phan Văn Các nhận xét: "Nho giáo coi trọng luân thường đạo lý, sống có trách nhiệm nghĩa vụ, dễ tiếp thu lẽ sống đặt lợi ích xã hội lên lợi ích cá nhân, không chấp nhận chủ nghĩa cá nhân cực đoan lẫn sa đọa con người, làm xã hội xuống cấp"[1].

Với bản chất như vậy, có thể nói tư tưởng này của Nho giáo bao chứa một triết lý nhân sinh, nhân bản. Con người không thể sống một cách đơn lẻ, độc lập mà con người luôn tồn tại trong những cộng đồng nhất định. Các cộng đồng này gắn bó với nhau bằng rất nhiều quan hệ. Việc thực hiện tốt các nghĩa vụ, trách nhiệm tương ứng với các quan hệ này là một hình thức cố kết cộng đồng một cách ổn định và bền vững nhất. Vì lẽ đó, ngay trong xã hội tư bản, khi chủ nghĩa cá nhân, khẩu hiệu tự do đặt lên hàng đầu cũng không thể không đề cập đến nghĩa vụ trách nhiệm của cá nhân trong cộng đồng.

Vấn đề trách nhiệm, nghĩa vụ con người càng được nhấn mạnh trong thời đại ngày nay, khi xu thế toàn cầu hoá ngày càng trở nên phổ biến. Vô số các vấn đề xã hội liên quan đến các cá nhân, nhưng không thể giải

---

1. Phan Văn Các: *Nghiên cứu Nho giáo Việt Nam trong bối cảnh khu vực và thời đại*, Tạp chí Triết học, số 3,1993, tr.42.

quyết bằng các quan hệ cá nhân như các vấn đề môi trường, sinh thái, bệnh dịch... Trong bản báo cáo của Hội đồng quốc tế về giáo dục cho thế kỷ XXI đã nhấn mạnh việc học tập suốt đời dựa trên bốn trụ cột: học để biết, học để làm, học để cùng sống với nhau và học để làm người. Hướng tới các mục tiêu đó, vấn đề giáo dục trách nhiệm, nghĩa vụ là quan trọng, bởi lẽ không có trách nhiệm, nghĩa vụ với nhau thì không thể cùng chung sống.

Một giá trị đạo đức thể hiện ý thức nghĩa vụ, trách nhiệm cá nhân, thể hiện cái nhân bản của Nho giáo, được nhiều người thừa nhận, đó là tư tưởng "nhân - nghĩa". Cha ông ta xưa đã tiếp nhận tư tưởng nhân nghĩa của Nho giáo, việt hoá nó thành tư tưởng "đại nhân", "đại nghĩa" truyền thống. Tinh thần ấy ngày nay cần được phát huy hơn bao giờ hết. "Có nhân" là để con người yêu thương nhau hơn, sống vì nhau hơn "điều gì mình không muốn thì đừng đem cho người", "điều gì muốn cho mình thì cũng muốn cho người"... Tinh thần ấy cần được khuếch trương trong xã hội mà ở đó mọi người đều muốn chạy theo lợi. Mặt khác, "có nghĩa" là để con người sống một cách trách nhiệm với nhau, sống theo lẽ phải. Trong xã hội ta "nhân - nghĩa" cần được kế thừa và phát huy để xây dựng một xã hội tốt đẹp, xã hội vì con người. Cũng vì lẽ đó, tại Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII đã khẳng

định, nhân nghĩa là một trong những đức tính cần có của người Việt Nam trong giai đoạn cách mạng mới.

Một mặt, thừa nhận giáo dục đạo đức hiện nay cần phải kế thừa ý tưởng đề cao trách nhiệm, nghĩa vụ cá nhân; *mặt khác*, cũng khẳng định rằng nghĩa vụ, trách nhiệm cá nhân được hiểu trong xã hội hiện đại rộng hơn rất nhiều so với quan niệm của Nho giáo. Chủ tịch Hồ Chí Minh thực sự sáng tạo khi kế thừa tinh thần này của Nho giáo để giáo dục đạo đức cách mạng.

Kế thừa và vượt lên trên quan niệm của Nho giáo, trách nhiệm, nghĩa vụ theo Chủ tịch Hồ Chí Minh có tính rộng rãi hơn, phổ quát hơn, gắn với yêu cầu của xã hội mới. Ngoài những bổn phận có tính truyền thống như trách nhiệm, nghĩa vụ đối với gia đình thì ở xã hội, đạo đức cá nhân phải thể hiện được nghĩa vụ công dân trong từng vị trí, công việc mình đảm trách. Với người chiến sĩ trên mặt trận chiến đấu, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt chú trọng giáo dục đức hy sinh, lòng dũng cảm, tinh thần sáng tạo, vượt khó, hoàn thành nhiệm vụ. Trên mặt trận kinh tế, Người đặc biệt chú trọng giáo dục tinh thần tập thể, tránh tư lợi cá nhân, chống tham ô, lãng phí, gian dối... Đạo đức cách mạng chính là "cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư". Người cán bộ cách mạng phải tận trung với nước, tận hiếu với dân. Như vậy Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sử dụng các phạm trù đạo đức Nho giáo để giáo dục đạo đức cá nhân trong xã

hội mới với những nội dung mới, những yêu cầu mới làm cho nó không chỉ dễ nhớ, dễ hiểu, rất sát thực tế và dễ vận dụng, mà còn khắc phục được sự lợi dụng của các giai cấp thống trị bóc lột khi đề cao bổn phận cá nhân nhằm mưu lợi cho cá nhân ông vua hay tập đoàn thống trị.

Ngày nay, trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, giáo dục đạo đức cũng hướng đến giáo dục những phẩm chất đó. Sẽ chẳng thể trở thành người tốt nếu vô trách nhiệm với bản thân, gia đình và những người xung quanh mình. Ngược lại, nếu chỉ dừng lại ở đó, chỉ biết có vậy thì chỉ là con người của gia đình mà thôi. Con người của xã hội hiện đại phải là người công dân có ý thức, có trách nhiệm với xã hội mình đang sống. Bởi vậy, ngoài những điều đã nêu trên, người công dân còn có trách nhiệm, nghĩa vụ với Tổ quốc trong giai đoạn hiện nay được thể hiện năng lực lao động sáng tạo, là sự trung thực, cần, kiệm, liêm, chính, mạnh dạn đấu tranh chống tệ nạn xã hội, như tham nhũng, quan liêu, cửa quyền, đặc lợi... Có ý chí vươn lên chiếm lĩnh khoa học, tri thức, làm chủ công nghệ, biết làm giàu chính đáng cho bản thân và cho đất nước, có tinh thần tự chủ, tự lập, tự cường, có ý thức tập thể, mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người... Thực hiện được điều đó phải chăng chính là con người ta "tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ" theo cách nhìn mới.

- *Tư tưởng chính danh*:

Cốt lõi của tư tưởng chính danh quy định: mỗi người trong xã hội đều có một "danh - vị" nhất định, thực hiện đúng nghĩa vụ, trách nhiệm theo "danh - vị" của mình là người biết sống một cách chính danh. Triết lý sâu sắc của tư tưởng này ở chỗ, một tên gọi đều chứa đựng trong đó một nội dung nhất định, chính nội dung ấy quy định tên gọi; ngược lại, tên gọi phải phản ánh được nội dung nó bao chứa. Từ đó Nho giáo cho rằng, trong xã hội "quân, thần, phụ, tử..." đều được quy định bởi những phẩm chất tương ứng. Ví như, làm vua phải "nhân", làm tôi phải "trung", làm cha phải "từ", làm con phải "hiếu". Chính danh là cơ sở vững chắc để xã hội có trật tự, ổn định.

Xã hội chúng ta ngày nay tồn tại nhiều biểu hiện danh không chính, làm suy thoái đạo đức xã hội. Trong gia đình, đó là những hiện tượng con cái bất hiếu, không chăm sóc cha mẹ khi già yếu, cha mẹ thờ ơ, vô trách nhiệm với con cái, anh em kiện tụng tranh giành lẫn nhau... Ở nhà trường, đó là đạo lý thầy trò sa sút, thầy không ra thầy, trò không ra trò... Ngoài xã hội thì xuất hiện một bộ phận nhân danh là công bộc, đầy tớ của dân nhưng lại tham nhũng, hối lộ, quan liêu, cửa quyền... Sự không chính danh của một bộ phận đó dẫn đến sự mất ổn định trật tự xã hội.

Tư tưởng chính danh đã được ông cha ta kế thừa,

ngày nay nó vẫn gần gũi với nhiều người Việt Nam tâm huyết với văn hoá truyền thống. Việc giáo dục con người theo chuẩn mực công dân của xã hội mới, giáo dục con người sống theo lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội... chính là hình thức duy trì tư tưởng chính danh trong xã hội mới. "Danh - vị" hiện nay của mỗi cá nhân trong xã hội đã có những thay đổi, vì vậy, nội hàm của nó cũng cần có những thay đổi cho phù hợp với yêu cầu hiện tại.

- *Tư tưởng "học không chán, dạy không mỏi"*:

Trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đòi hỏi con người phải có tri thức, trình độ tay nghề cao so với những giai đoạn trước đây. Tri thức, tay nghề không phải là sản phẩm tiên thiên mà phải do học hỏi, tích luỹ mới có.

Trong giáo trình đạo đức học dùng cho sinh viên các trường cao đẳng và đại học thì việc "học tập không biết mệt mỏi" là một trong sáu phẩm chất của đạo đức cá nhân. Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII cũng cho rằng: "Thường xuyên học tập nâng cao hiểu biết, trình độ chuyên môn"[1] là một trong những đức tính cần có của người

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.59.

Việt Nam trong giai đoạn cách mạng mới.

Trong lịch sử, có lẽ chỉ ở Nho giáo việc dạy và học mới trở thành những đức tính cơ bản của con người. Khổng Tử nêu: "Học không chán là trí đấy; dạy không mỏi là nhân đấy". Điều này khẳng định tầm quan trọng của việc dạy và học ở Nho giáo.

Cha ông ta từ xưa đã chủ động tiếp nhận tư tưởng này của Nho giáo, xây dựng nền giáo dục Nho học rực rỡ, đào tạo được nhiều nhân tài cho đất nước, gây dựng trong nhân dân tâm lý hiếu học, ham học. Nhiều người cho rằng, tâm lý ham học không chỉ của riêng Việt Nam mà là hệ quả tất yếu của những nước chịu ảnh hưởng của Nho giáo.

Ngày nay, trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cần phải khơi dậy trong xã hội truyền thống hiếu học, ham học của cha ông ta. Xã hội cần tạo những điều kiện để mở mang, khuyến khích việc dạy và học, làm cho việc dạy và học trở thành nhu cầu tất yếu của mọi người. Tuy nhiên, khơi dậy truyền thống ham học ở Nho giáo, song cũng cần tránh tâm lý khoa bảng, học để làm quan vốn là truyền thống nặng nề ở những nước chịu ảnh hưởng của Nho giáo, trong đó có Việt Nam.

c) Tư tưởng chú trọng kỷ cương phép nước, quy ước của cộng đồng

Từ khi loài người sống với tư cách là xã hội loài

người thì đã bắt đầu xuất hiện những quy ước chung của cộng đồng. Khi nhà nước ra đời thì xuất hiện những quy định chung có tính pháp lý cao, buộc mọi người sống trong xã hội đó phải chấp hành kỷ cương phép nước. Xã hội loài người tồn tại một cách ổn định, trật tự là nhờ các quy định của phép nước cũng như quy ước của cộng đồng. Mỗi một quốc gia, mỗi một giai đoạn lịch sử có một quy định riêng, nó phản ánh các trật tự của cộng đồng; mặt khác, trong chừng mực nhất định nó phản ánh các phong tục, tập quán, bản sắc văn hoá của cộng đồng ấy. Một trong những nội dung cơ bản của giáo dục đạo đức, lối sống hiện nay là việc dạy cho con người các kỷ cương phép nước, quy ước cộng đồng. Đây cũng là một trong những đức tính cần phải có ở con người trong xã hội mới mà Đảng ta đã khẳng định.

Ở Nho giáo, việc giáo dục vấn đề này được đặt lên hàng đầu, nó thể hiện một cách ngắn gọn bằng phương châm giáo dục. "Tiên học lễ, hậu học văn". "Lễ" được hiểu là những hình thức để chuyển tải các nội dung "đạo làm người" của Nho giáo. Theo cách nói của các nhà nghiên cứu Nho giáo, "lễ" là một hình thức thể hiện của "nhân". Như vậy, "tiên học lễ" theo cách hiểu của Nho giáo là trọng việc học, lấy việc học "đạo làm người" làm đầu. Ở một góc độ khác, lễ còn được hiểu là những quy định ngặt nghèo về việc ứng xử qua các hành vi cụ thể của con người, những quy tắc, quy phạm

của xã hội, những quy định bất thành văn của cộng đồng, kể cả những cái thuộc về phong tục, tập quán... Như vậy ở đây lễ không chỉ là những quy tắc, quy định của xã hội phong kiến, lễ còn bao hàm trong đó cả một phần của văn hoá dân tộc. Tóm lại, học lễ là học cái kỷ cương phép nước, cái quy định của cộng đồng.

Trước đây, khi nói đến lễ của Nho giáo, người ta thường phê phán, cho đó là những quy định hà khắc, ngặt nghèo mang đầy tính đẳng cấp và cho nó là cũ, là lạc hậu, là hủ tục cần phải loại bỏ. Điều này là đúng, song chỉ nhìn nhận như vậy thì chưa thấy hết vai trò và tác dụng của nó ở góc độ văn hoá, góc độ cộng đồng. Khổng Tử dạy bề tôi đối với vua thì phải "trung". Vua đối với bề tôi là phải giữ lễ, nghĩa là vua phải làm gương cho dân trong việc thực hiện kỷ cương phép nước, giữ tốt phong tục tập quán, thực hành chính trị một cách đính chính, biết khoan dung, độ lượng, biết nuôi dân, dưỡng dân... Nho giáo cũng dạy làm tôi không trái lệnh vua là giữ lễ. Khổng Tử nhiều lần nhắc nhở người ta đến nhà có việc tang thì phải mặc quần áo đen, nét mặt phải tỏ ra đau buồn cũng là lễ... Nho giáo chú trọng giáo dục lễ, coi đó là một biện pháp an toàn nhất để bảo toàn trật tự xã hội, cũng như duy trì phong tục tập quán đã có từ thời Tây Chu. Việc giáo dục lễ đã đạt tới mức sâu sắc, trở thành niềm tin chi phối nhận thức và hành động của con người. Giáo sư Vũ Khiêu đã đúng

khi nhận xét rằng: "Sự giáo dục của ông (Khổng Tử) về lễ đạt tới mức sâu sắc ở chỗ nó trở thành tiêu chuẩn để đánh giá hành vi của con người. Ông đã huy động được dư luận của toàn xã hội, kết quả trọng người có lễ và khinh ghét người vô lễ. Mức độ sâu sắc còn ở chỗ nó đi vào lương tâm con người, vi phạm lễ là điều sỉ nhục, thậm chí đến mức thà chết không bỏ lễ"[1].

Trong quá trình phát triển, khi Nho giáo trở thành hệ tư tưởng của giai cấp phong kiến, giai cấp cầm quyền đã lợi dụng lễ để gò ép con người vào khuôn mẫu của nhà cầm quyền. Các nội dung cụ thể của "lễ" ngày càng trở nên xơ cứng, giáo điều, hà khắc, bóp nghẹt con người như nhiều nhà nghiên cứu đã phê phán. Tuy vậy, cũng cần thấy rằng lễ có vai trò rất to lớn trong việc giáo dục kỷ cương phép nước, các quy ước cộng đồng.

Hiện nay, trong bối cảnh xã hội nước ta có nhiều biến đổi dữ dội, nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường thu được nhiều thành tựu, nhưng cũng để lại nhiều hậu quả trên lĩnh vực đạo đức, lối sống, thuần phong, mỹ tục. Biểu hiện trong nhà trường là "sự suy thoái đạo lý trong quan hệ thầy trò, bè bạn, môi trường xã hội xuống cấp...", những biểu hiện lơi lỏng kỷ cương phép nước, xem nhẹ quy ước cộng đồng cùng nhiều biểu

---

1. Vũ Khiêu: *Bàn về văn hiến Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr.193.

hiện của thuần phong mỹ tục, bản sắc văn hoá trong các cách ứng xử, giao tiếp, chào hỏi... bị xem nhẹ. Trước tình trạng báo động này, nhiều nhà trường, trung tâm giáo dục khơi dậy phong trào coi trọng việc giáo dục đạo đức, lối sống, giáo dục kỷ cương phép nước... Hưởng ứng các chủ trương tích cực nêu trên, tại nhiều trường phổ thông, nhiều cơ sở giáo dục cũng như những trung tâm, các tổ chức hoạt động xã hội phát động các phong trào xây dựng gia đình văn hoá; phong trào con ngoan, trò giỏi; phong trào ông bà mẫu mực, con cháu hiếu thảo, phong trào sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, khuyến khích việc trở lại các hương ước làng, xã đã có. Các phong trào này có ảnh hưởng sâu rộng trong các trường học, trong quần chúng nhằm khơi dậy, tiếp nối những truyền thống tốt đẹp của cha ông ta trong đạo đức, trong lối sống, góp phần ổn định trật tự xã hội, củng cố cộng đồng. Cùng với các phong trào này, ở các trường phổ thông và cả các trường đại học, bên cạnh các khẩu hiệu "Năm điều Bác Hồ dạy", còn có khẩu hiệu "Tiên học lễ, hậu học văn". Vấn đề này đã gây ra những tranh luận sôi nổi và không đồng nhất.

Có ý kiến cho rằng, khẩu hiệu này đưa ra là cần thiết, nhằm nhắc nhở việc coi trọng hơn nữa vấn đề giáo dục đạo đức trong nhà trường. Có ý kiến ngược lại vì không cần thiết, bởi chữ lễ của Nho giáo đã bị nhân dân ta và các nhà nghiên cứu sau này phê phán nhiều.

Với tinh thần phê phán một cách có chọn lọc, có kế thừa đối với tư tưởng Nho giáo, thiết nghĩ việc đưa khẩu hiệu đó vào nhà trường là cần thiết, tuy nhiên cần có sự dứt khoát trong cách hiểu về nó.

"Tiên học lễ, hậu học văn" là phương châm giáo dục Nho giáo, song cũng là phương châm của nền giáo dục Nho học Việt Nam. Ở đây chữ lễ không chỉ thuần tuý là những nội dung cụ thể, mà nó còn là đạo lý truyền thống, vì vậy hình thức của nó tuy cũ nhưng lại rất có dấu ấn, rất gần gũi, rất dễ hiểu, có sức khái quát và chuyển tải nội dung rộng, bao quát được cả quá khứ và lịch sử, truyền thống và hiện đại trong quan niệm của người Việt Nam.

Mặt khác, giáo dục đạt đến lễ không chỉ là giáo dục cái chuẩn mực, cái quy củ, quy định của xã hội, là giáo dục về phong tục, tập quán, cách đi, đứng, ăn, mặc, ứng xử... mà còn giáo dục cho người học thấm nhuần và hành động đạt tới tự nhiên, trên cơ sở tự giác cao độ. Giáo dục đạo đức, giáo dục kỷ cương phép nước, quy ước của xã hội mà đạt tới lễ ở những nước có truyền thống Nho giáo đã trở thành hình thức biểu hiện của truyền thống, của bản sắc văn hoá.

Thừa nhận việc coi trọng giáo dục lễ, học lễ, song cần định vị lại nội hàm của lễ. Về điểm này, ý kiến của Giáo sư, Tiến sĩ Hồ Ngọc Đại là xác đáng. Ông cho rằng: "Giáo dục lễ không phải là lập lại kỷ cương cũ mà

là xác lập kỷ cương mới, không phải dạy lễ mà là hình thành một lẽ sống mới"[1]. Như vậy, lễ đây chính là chuẩn mực, quy phạm, quy định, kỷ cương của xã hội mới, là những quy ước của cộng đồng trong xã hội mới. Tuy vậy, cũng cần khẳng định rằng, trong cái mới đó bao gồm cả những cái thuần phong mỹ tục cũ, những chuẩn mực đạo đức cũ, những quy ước cũ còn tích cực, còn hợp lý. Việc khuyến khích khôi phục các hương ước làng, xã là một hướng đi đúng, cách nhìn đúng của Đảng đối với văn hoá truyền thống. Đó là cách làm cho lễ vừa mang tính hiện đại, vừa mang bản sắc văn hoá dân tộc.

Tóm lại, khẩu hiệu "Tiên học lễ, hậu học văn" nếu được hiểu một cách đúng đắn, đó cũng là một hình thức tốt để giáo dục đạo đức con người trong xã hội mới, đặc biệt có ích với việc giáo dục "tôn trọng kỷ cương phép nước, quy ước cộng đồng"[2].

Mỗi phương thức sản xuất nhất định sinh ra những quan hệ đạo đức nhất định và những yêu cầu khách quan đối với đạo đức. Mặc dù có nhiều giá trị đạo đức Nho giáo có thể kế thừa và phát huy trong xã hội mới,

---

1. Hồ Ngọc Đại: *Dám hỗn*, Tạp chí Thế giới mới, số 6, tháng 12, 1991, tr.12.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.59.

song cần khẳng định lại giáo dục đạo đức hiện nay không phải là giáo dục đạo đức Nho giáo, mà là giáo dục "đạo đức cách mạng trong sáng" bao gồm trong đó những giá trị đạo đức truyền thống và cả những giá trị đạo đức hiện đại.

d) Giáo dục Nho giáo gợi mở những phương thức giáo dục đạo đức có hiệu quả

Giáo dục tư tưởng "luân thường", Nho giáo đã tìm điểm xuất phát ban đầu từ yêu cầu khách quan của trật tự xã hội đang tồn tại, mặt khác, cũng xuất phát từ tình cảm hết sức tự nhiên của con người mà xã hội hoá nó thành những giá trị, chuẩn mực đạo đức. Chẳng hạn, đức "hiếu" được bắt nguồn từ quan hệ huyết thống; nó là sự đền ơn đáp nghĩa của con cái đối với cha mẹ; là sự chăm sóc, nâng giấc, kính trọng đối với cha mẹ; là sự tiếp nối sự nghiệp ý tưởng của người đi trước; là sự nối dõi tông đường, duy trì dòng họ... Từ những biểu hiện dường như rất gần gũi, hiển nhiên ai cũng có thế chấp nhận, nó được lồng ghép vào ý tưởng chính trị của giai cấp thống trị làm cho các ý tưởng chính trị được đạo đức hoá khiến người dân không thấy bị gò ép.

Ở Nho giáo, đức "trung" gắn liền với đức "hiếu". "Hiếu" được coi là cơ sở để "trung". Bởi họ cho rằng, kẻ hiếu thì chẳng bất trung bao giờ. Cứ như vậy "trung, hiếu" luôn đi liền với nhau, gắn bó chặt chẽ, như cơm

ăn, nước uống - không thể thiếu đối với con người. Khi đã đạt được trạng thái tâm lý này, mục đích của giai cấp thống trị đưa ra, được chấp nhận một cách nhẹ nhàng, hiệu quả. Điều đó cho phép hiểu được tình trạng tưởng như hết sức vô lý như "quân xử thần tử thần bất tử bất trung, phụ xử tử vong tử bất vong bất hiếu" (vua xử bề tôi chết bề tôi không chết là không trung, cha xử tội con chết con không chết là không hiếu) lại dễ dàng được chấp nhận. Đây là hình thức chính trị hoá đạo đức, làm cho chúng dần dần trở thành các chuẩn mực đạo đức.

Có thể thấy, sự giáo dục đạo đức Nho giáo bắt đầu từ những tình cảm tự nhiên của con người, từ những kinh nghiệm và những tri thức đúc rút được của thế hệ đi trước mà hình thành tâm lý, thói quen. Trên cơ sở đó, xã hội hoá những trạng thái tâm lý, thói quen bằng cách bổ sung vào đó những nội dung phản ánh yêu cầu lập trường của giai cấp thống trị. Kết quả là đã đào tạo được những con người có hành vi đạo đức vừa có tính tự nguyện, vừa thể hiện được những lợi ích cơ bản của giai cấp thống trị xã hội.

Nếu vận dụng cách làm này thì việc giáo dục chuẩn mực đạo đức cơ bản của con người Việt Nam trong xã hội mới là yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội phải bắt đầu bằng tình cảm tự nhiên sẵn có ở mỗi con người: tình yêu với mọi người thân trong gia đình, tình yêu với quê hương làng xóm, với những dấu ấn tuổi thơ về cây đa,

bến nước... Giáo dục bắt đầu từ chỗ khảm vào tâm hồn con người dấu ấn sâu đậm về gia đình, về quê hương và đất nước, làm cho người ta nhận thấy đó là một phần không thể thiếu trong cuộc sống của họ, là cái không thể mất trong cuộc đời, cái không thể bỏ trên con đường kiếm tìm hạnh phúc cá nhân. Từ đó đưa các nội dung khác như yêu Tổ quốc, yêu nhân dân, yêu chủ nghĩa xã hội mới không trở nên sáo rỗng, mơ hồ.

Mặt khác, giáo dục đạo đức theo Nho giáo không phải chỉ là bài học về những quy phạm, chuẩn mực, giá trị đạo đức xơ cứng, trừu tượng mà trong đó các nội dung được cụ thể hoá tuỳ theo đối tượng, theo hoàn cảnh, theo khuynh hướng cần uốn nắn. Ví như, khi giảng về đức "nhân", tuỳ từng người hỏi, tuỳ từng nội dung cần chú trọng ở đối tượng mà câu trả lời mỗi chỗ một khác. Có nơi Khổng Tử nói "nhân là ái nhân" (nhân là yêu người), ở chỗ khác ông nói "nhân là ngay thẳng, không giả dối; hay nhân là thận trọng lời nói mà mau mắn làm việc, là điều gì muốn cho mình thì cũng muốn cho người"... Bởi thế đức "nhân" mới có sức sống đến tận ngày nay.

Trong giáo dục, Nho giáo đặc biệt coi trọng thực tiễn đạo đức. Nhà giáo dục lấy bản thân mình làm mẫu mực (yêu cầu đặc thù của nó đòi hỏi sự gương mẫu của người thầy giáo). Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong việc giáo dục nhân cách. Việc kết bạn, chơi với bạn cũng

là một hình thức giáo dục. Khi nhấn mạnh nhân tố tự giác, tự tu dưỡng đạo đức, Nho giáo đặc biệt đề cao các phương pháp khắc kỷ. Đó là các biện pháp như: tự răn mình, tự kiểm điểm mình, tự đòi hỏi, thận ngôn (thận trọng trong lời nói), thận hành (thận trọng trong hành động). Điều này làm cho đạo đức Nho giáo đi vào chiều sâu, không chỉ chịu sự tác động của dư luận mà còn chịu sự điều khiển của lương tâm - một phương thức không phải lúc nào cũng dễ dàng đạt tới. Đối với những người thành đạt, trưởng thành, việc tự giáo dục đạo đức cũng không được sao nhãng. Họ phải tự vấn mình, tự xem xét mình hàng ngày, hàng giờ để điều chỉnh hành vi và nhận thức. "Tu thân" là hình thức giáo dục tự giác để biến quá trình giáo dục thành quá trình tự giáo dục. Đây cũng là những hình thức giáo dục đạo đức cần được duy trì và phát huy trong xã hội mới.

Việc chú trọng giáo dục đạo đức trong truyền thống phương Đông không phải là tư tưởng mới mẻ. Nó được thể hiện đậm nét, sâu sắc trong tư tưởng Nho giáo. Trong sự nghiệp giáo dục - đào tạo con người của xã hội mới, giáo dục đạo đức cũng được coi như bộ phận không thể thiếu. Tuy nhiên, nhiều người cho rằng đó chỉ là vấn đề lý thuyết, có viết - có dạy nhưng biện pháp thực hiện lại sơ sài, chưa được chú trọng đúng mức, chưa đạt được hiệu quả như ý muốn. Đúng như nhận xét của Giáo sư, Tiến sĩ Phạm Minh Hạc:

"Mấy năm qua có phần lệch về dạy "chữ", không chú trọng dạy người"[1]. Thực tế về những biểu hiện sa sút đạo đức trong những năm qua là bằng chứng sinh động không thể phủ nhận. Tư tưởng giáo dục Nho gia phải chăng đã gợi lại cho ta một vài phương diện nhằm góp phần nâng cao hiệu quả giáo dục đạo đức trong tình hình hiện nay.

2.2. Xây dựng những mẫu người lý tưởng làm mục tiêu phấn đấu cho mọi người

Thành quả của sự nghiệp giáo dục - đào tạo ngưng tụ ở mẫu người lý tưởng. Nó không chỉ được xây dựng về mặt lý thuyết như là sự khái quát những phẩm chất được coi là hoàn thiện, toàn mỹ mà còn được hiện thực hoá thông qua những con người cụ thể, có khả năng lôi kéo, cuốn hút mọi người. Họ là mẫu người vừa có tính khái quát cao, vừa có tính phổ biến. Trong ý thức mọi người - họ là hình ảnh cần phải hướng tới để hoàn thiện mình.

Có thể nói, Nho giáo thành công trong việc xây dựng mẫu người như thế. Họ là những kẻ sĩ, đại trượng phu, người quân tử. Trong ba mẫu người ấy, Nho giáo coi "quân tử" là mẫu người lý tưởng cao nhất, chỉ đứng

---

1. Phạm Minh Hạc: *Giáo dục nhân cách - nhiệm vụ và mục tiêu cơ bản của giáo dục*, Tạp chí Nghiên cứu giáo dục, số 6,1997, tr.5.

sau "Thánh nhân" là mẫu người đặc biệt dường như chỉ tồn tại trong truyền thuyết huyền thoại như "Nghiêu", "Thuấn". Bởi thế, nói khái quát mẫu người lý tưởng của Nho giáo chính là người "quân tử".

Nét đặc trưng cơ bản làm cho mẫu người quân tử có tính siêu thoát, vượt lên trên "tầm thường" chính là nhân cách cao thượng. Dù siêu thoát trên cái tầm thường nhưng lại rất gần gũi, gắn bó với đời thường, bởi người ta đều có thể tìm thấy những phẩm chất của họ trong những con người thực. Giống như Khổng Tử khen Tử Sản là một ông quan thanh liêm và giữ được bốn điều của người quân tử.

Không có mẫu người lý tưởng chung chung, trừu tượng cho mọi giai cấp, mọi thời đại. Người quân tử là mẫu người tiêu biểu cho quan niệm của phong kiến phương Đông. Lý tưởng cao cả mà họ tôn thờ, phấn đấu trọn đời là đạo Thánh hiền - hệ tư tưởng của giai cấp phong kiến. Khí tiết cao thượng của người quân tử không vượt ra ngoài việc phục vụ lý tưởng này. Khổng Tử nói gặp thời thì đem đạo lý ra thi hành, không gặp thời thì lui về ở ẩn. Tất cả hướng tới mục tiêu: xây dựng, duy trì trật tự xã hội phong kiến đẳng cấp - thái bình - thịnh trị.

Mẫu người quân tử được khái quát lên từ cuộc sống phong phú, sinh động của xã hội lúc bấy giờ nên nó có tính thuyết phục cao, cảm hoá, lôi cuốn được mọi người.

Họ không phải là thần thánh, không phải là người từ thế giới huyền thoại do sự sáng tạo kỳ diệu của tư tưởng con người. Họ là hiện thực cuộc sống của xã hội lúc bấy giờ, qua lăng kính sáng tạo của các nhà tư tưởng họ trở nên hoàn thiện, không chỉ cuốn hút mà còn định hướng cho mọi người. Cứ vậy, lâu dần mẫu người lý tưởng được hiện thực hoá. Những người tiêu biểu trong cuộc sống là người quân tử. Người quân tử là hình ảnh tự hào của xã hội phong kiến không chỉ trong lý thuyết mà cả từ thực tế cuộc sống.

Hình ảnh người quân tử của Nho giáo từ cuộc sống đi vào lý thuyết, từ lý thuyết lại đến với cuộc sống, vì vậy mà nó được khắc sâu trong ý thức mọi người. Nó có tác dụng giáo dục sâu sắc, trở thành tấm gương sống động cho mọi người noi theo.

Trong chiến lược giáo dục - "trồng người", Chủ tịch Hồ Chí Minh rất coi trọng việc xây dựng mẫu người tiên phong làm mục tiêu phấn đấu cho mọi người. Người đã xuất phát từ thực tiễn cách mạng và những yêu cầu của thực tiễn cách mạng nhưng tuỳ theo đặc điểm của từng đối tượng, từng công việc mà nêu ra những mẫu người có những đặc thù; mẫu người chiến sĩ quân đội nhân dân, người công an nhân dân, mẫu người thanh niên, phụ nữ, nhi đồng... Với những mẫu người ấy, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ ra những yêu cầu cụ thể, sâu sắc, dễ nhớ. Tựu trung hình ảnh ấy là

"người chiến sĩ yêu nước và cách mạng"[1].

Như nhiều mẫu hình lý tưởng khác, người chiến sĩ, yêu nước và cách mạng là người hết lòng theo đuổi hoài bão lớn: giải phóng dân tộc, xây dựng nước Việt Nam độc lập tự cường. Tuỳ theo từng hoàn cảnh, từng cương vị công tác, từng cách biểu hiện, tất cả đều xoay quanh việc phục vụ lý tưởng này. Nhân cách cao cả của họ được thể hiện ở chỗ, sẵn sàng chấp nhận mọi mất mát hy sinh, thậm chí cả tính mạng, giữ vững niềm tin vào lý tưởng. Hình ảnh người chiến sĩ cách mạng "vui vẻ chết như cày xong thửa ruộng" đã tạo sự thán phục của bạn bè và nhân dân các nước trên thế giới. Đúng như nhận xét của Giáo sư Trần Đình Hượu về người chiến sĩ cách mạng là người "lấy cái bất biến là yêu nước, giác ngộ cách mạng, ham lao động, có văn hoá, sẵn sàng phục tùng sự sắp xếp của tổ chức để ứng vạn biến trong mọi trường hợp"[2].

Ngày nay độc lập dân tộc, thống nhất đất nước đã trở thành hiện thực, lý tưởng xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trở thành mục tiêu cơ bản. Độc lập thống nhất chỉ thực sự có ý nghĩa khi chúng ta có chủ nghĩa

---

1. Lê Sĩ Thắng (Chủ biên): *Nho giáo ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr.120.

2. Trần Đình Hượu: *Đến hiện đại từ truyền thống*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr.243.

xã hội, ngược lại chủ nghĩa xã hội chỉ có được trên cơ sở giữ vững độc lập dân tộc. Bởi thể hiện nay chúng ta đã có độc lập dân tộc, song cương lĩnh của Đảng vẫn chỉ rõ phải giữ vững độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Con người lý tưởng hiện nay phải có đủ phẩm chất, đủ năng lực cuốn hút mọi người cùng thực hiện thành công lý tưởng cao cả: độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Khác với giai đoạn trước của cuộc cách mạng, công cuộc xây dựng đất nước hiện nay tạo ra nhiều nhân tố mới dẫn đến sự thay đổi lớn trong từng con người và cả xã hội, về các giá trị cũng như mẫu hình nhân cách. Hình ảnh người "chiến sĩ cách mạng" sẵn sàng chịu đựng gian khổ, hy sinh vì nghĩa lớn, những con người đặt lợi ích tập thể, lợi ích nhà nước lên trên lợi ích cá nhân ngày càng trở nên xa vắng. Xu thế chạy theo lối sống thực dụng, theo lợi ích cá nhân cực đoan ngày càng trở nên phổ biến. Nhà nghiên cứu Phạm Minh Hạc cho biết: "Các công trình nghiên cứu về con người và nhân cách cho thấy đang có xu hướng coi nặng các giá trị vật chất, kinh tế, coi nhẹ các giá trị tinh thần, xã hội"[1].

Mặt khác, giáo dục trong mấy năm qua cũng có phần lệch về "dạy chữ, không chú trọng "dạy người".

---

1. Phạm Minh Hạc: *Giáo dục nhân cách - nhiệm vụ và mục tiêu cơ bản của giáo dục*, Tạp chí Nghiên cứu giáo dục, số 7,1997, tr.25.

Bởi vậy, giáo dục cần nhanh chóng xây dựng mẫu người lý tưởng, coi đó là mục tiêu phải vươn tới trong xây dựng con người ở thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Nếu ở người quân tử, lý tưởng họ theo đuổi là đạo lý Thánh hiền thì ở con người hiện đại phải là mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Trong cuộc sống có nhiều vẻ phong phú, đa dạng, phức tạp phải lấy mục tiêu đó là cái "bất biến", từ đó mà ứng vạn biến cho thích hợp. Con người lý tưởng của thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá phải cống hiến trọn đời cho mục tiêu lý tưởng cao cả này.

Mỗi giai đoạn lịch sử đều có những nhiệm vụ riêng, có đặc trưng riêng. Nếu trong thời kỳ chiến tranh giải phóng, phẩm chất dũng cảm, sẵn sàng hy sinh, vượt mọi khó khăn, hoàn thành nhiệm vụ được đặt lên hàng đầu thì trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nó phải được bổ sung bằng tư duy sáng tạo, có sự hiểu biết, chiếm lĩnh tri thức, có ý chí học tập, rèn luyện lập thân, lập nghiệp và có khả năng chiến thắng trong quá trình cạnh tranh... Tóm lại, họ là người có tài, có trí, có lực trong xã hội hiện đại, đáp ứng yêu cầu của xã hội hiện đại.

Tài lực, trí lực phải đặt trên một nền tảng nhân cách. Không thể trở thành một người bình thường nếu thiếu nhân cách. Người có tài, có trí, có lực đến đâu,

nếu không có nhân cách thì không thể trở thành hình mẫu và không thể nêu gương sáng cho mọi người noi theo. Nhân cách lý tưởng từ xưa đến nay luôn hướng tới chân - thiện - mỹ. Tuỳ theo quan niệm của từng giai cấp, từng dân tộc, thời đại mà nó được biểu hiện ở những nội dung cụ thể khác nhau. Bác Hồ đã dạy, người có nhân cách lý tưởng phải là người có đức, có tài, lấy đức làm gốc, phải trung với nước, hiếu với dân. Trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cựu Tổng Bí thư Đỗ Mười nêu mô hình nhân cách là "nhân - trí - dũng". Tất nhiên các nội dung cụ thể của nhân - trí - dũng đã khác xưa nhiều, nó được nâng lên tầm cao của thế giới quan, nhân sinh quan cách mạng trước những yêu cầu hiện đại của sự phát triển đất nước.

Hướng tới mẫu người lý tưởng là mục tiêu của giáo dục và đào tạo trong mọi thời kỳ cách mạng. Trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá, giáo dục và đào tạo con người được coi là quốc sách hàng đầu, vì con người là nguồn lực quan trọng nhất, là nhân tố cơ bản tạo nên nội lực để phát triển xã hội, do đó xây dựng mẫu người lý tưởng có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Xác định vị trí vô cùng quan trọng của giáo dục trong sự ổn định, phát triển xã hội, các nhà Nho từ Khổng - Mạnh đến các đời sau đều coi trọng giáo dục. Họ đưa ra một hệ thống tư tưởng về giáo dục tương đối

hoàn thiện trên nhiều khía cạnh: từ việc đặt cơ sở khẳng định vai trò giáo dục đối với con người hiện thực, đến việc xác định đối tượng, nội dung, mục đích, cách thức giáo dục. Thông qua tư tưởng giáo dục mà đời sống tinh thần xã hội phong kiến được bộc lộ một cách rõ nét từ ý thức chính trị đến chuẩn mực đạo đức, giá trị xã hội, trật tự đẳng cấp... Nhìn chung, tư tưởng giáo dục của Nho giáo trực tiếp hoặc gián tiếp xoay quanh nhiệm vụ chính trị, hướng tới mục đích: đào tạo được lớp người cầm quyền xứng đáng, và tầng lớp thứ dân biết yên vị trong sự cai trị của người khác.

Nho giáo không chỉ chịu ảnh hưởng của nhiệm vụ chính trị, nhãn quan giai cấp, và quá trình vận động đạt tới mục đích đề ra, nó còn thể hiện tính độc lập tương đối của một hình thái ý thức xã hội đặc biệt. Mặc dù còn nhiều hạn chế do lập trường giai cấp, do nhận thức của thời đại, song trong giáo dục Nho giáo đã cống hiến cho xã hội những tư tưởng hết sức tiến bộ mà nhiều nhà nghiên cứu cho rằng đến nay vẫn còn có tính thời sự. Đó là tư tưởng về giáo dục đạo đức, về tu thân, về những phương pháp dạy và học... Điều này dẫn đến nhận định rằng: Khổng Tử và các nhà Tiên hiền của Nho giáo là những nhà giáo dục vĩ đại.

Việt Nam chịu ảnh hưởng của Nho giáo một cách sâu đậm, song Nho giáo vào Việt Nam lại được khúc xạ bởi những nét riêng biệt của lăng kính truyền thống,

văn hoá Việt Nam, bởi chính mục đích tiếp nhận Nho giáo của người Việt Nam. Qua việc tìm hiểu nền giáo dục thi cử Nho học đã làm rõ được sự ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng giáo dục Nho học đến quan niệm giáo dục chính thống của nhà nước phong kiến suốt gần 10 thế kỷ. Có thực tế này bởi lẽ giai cấp phong kiến Việt Nam luôn luôn hướng giáo dục tới mục đích xây dựng một Nhà nước phong kiến Đại Việt hùng mạnh.

Tác động của tư tưởng giáo dục Nho giáo đối với người Việt Nam còn thể hiện rõ nét trong quan niệm của các nhà Nho - những nhà tư tưởng, những nhà trí thức của xã hội phong kiến. Các nhà Nho Việt Nam với tư cách là sản phẩm của nền giáo dục Nho học, đồng thời là sản phẩm của xã hội phong kiến Việt Nam, và cũng là chủ thể quan trọng góp phần tạo dựng cốt cách, văn hoá Việt Nam, vì vậy nét nổi bật trong tư tưởng của họ là sự thống nhất của phong cách Nho gia với cốt cách Đại Việt. Các nhà Nho chân chính Việt Nam chỉ tiếp thu những gì phù hợp và có tác dụng tích cực tới xã hội, con người Việt Nam thể hiện trong giáo dục là coi trọng "đạo làm người", trọng cái "luân thường", "trung - hiếu", "nhân - nghĩa"... Tuy nhiên, cái đạo làm người ấy, cái "luân thường" ấy lại được Việt Nam hoá bằng những nội dung hết sức cụ thể khó có thể tìm thấy trong sách vở Thánh hiền. Nội dung ấy bao chứa thuần phong mỹ tục, truyền thống, văn hoá của người Việt,

nhờ vậy mà cái truyền thống như được nâng lên một bước, nó có tính khái quát hơn, hệ thống hơn, ấn tượng hơn.

Điều này được phản ánh rất rõ trong tư tưởng của các nhà giáo, nhà Nho, nhà tư tưởng tiêu biểu của Việt Nam qua các triều đại như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Đình Chiểu... Tuy nhiên, sự tác động của tư tưởng Nho giáo tới các nhà Nho có mức độ sâu đậm, mờ nhạt khác nhau. Nó còn phụ thuộc vào các điều kiện khác như thời đại họ sống, vị trí của họ trong xã hội, và đặc biệt là nhận thức chủ quan của cá nhân nhà Nho.

Ảnh hưởng của những quan niệm nêu trên tới con người Việt Nam thể hiện tập trung ở đội ngũ Nho sĩ. Sự phức tạp của nó thể hiện rõ nét trong sự phân hoá thành nhiều loại hình nhà Nho; có bậc "chân Nho" lại có "nguỵ Nho", có nhà Nho ẩn dật, có nhà Nho tài tử... Dù có mẫu số chung là học theo sách Thánh hiền, nhưng vai trò của họ trong xã hội lại rất khác nhau. Người thì được lịch sử, xã hội ngợi ca, kẻ lại bị phê phán... Điều này phụ thuộc vào nhân cách và sự đóng góp của họ đối với xã hội. Dù có những kẻ "nguỵ Nho" bị phê phán, nhưng nhìn chung các nhà Nho Việt Nam đều có những đóng góp đáng kể trong xã hội phong kiến. Họ xứng đáng là lớp người trung tâm của xã hội này.

Trong thời đại công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất

nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, công tác giáo dục có vai trò vô cùng quan trọng. Giáo dục phải hướng tới đào tạo được những người có đủ phẩm chất và năng lực đáp ứng yêu cầu sự nghiệp cách mạng. Đó là những con người vừa "hồng", vừa "chuyên", vừa có "đức", vừa có "tài" như Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn. Trong sự nghiệp đổi mới giáo dục nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục, không chỉ những kiến thức giáo dục hiện đại, mà ngay cả tư tưởng giáo dục của Nho giáo và nền giáo dục Nho học vốn được coi là cũ, lạc hậu cũng cho chúng ta những bài học quý giá. Đó là cách nhìn đúng đắn đối với sự nghiệp giáo dục hiện nay.

Xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn giáo dục, yêu cầu hoàn thiện con người của xã hội mới để đặt vấn đề kế thừa di sản Nho giáo là việc làm thiết thực, có tính chủ động, sáng tạo trong tình hình hiện nay. Dù còn rất nhiều ý kiến tranh luận về Nho giáo và nền giáo dục Nho học, nhưng có thể khẳng định rằng, nhiều tư tưởng giáo dục Nho giáo không phù hợp, lạc hậu nên đã bị phê phán và hiện nay cần kiên quyết gạt bỏ, đó là những tư tưởng coi thường tri thức về sản xuất, làm nghề, kinh doanh... trong giáo dục vốn là sản phẩm của Nho giáo đã ăn sâu vào nếp nghĩ, tâm lý con người Việt Nam. Bên cạnh đó, cũng cần chỉ rõ một số bài học giáo dục con người của Nho giáo có thể kế thừa và phát huy nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục, đáp ứng sự nghiệp

công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đó là bài học chú trọng giáo dục đạo đức, bài học chú trọng xây dựng nhân cách lý tưởng trong giáo dục...

Kế thừa ở đây không có nghĩa là đem gắn một cách cơ học những tư tưởng giáo dục của Nho giáo vào công tác giáo dục hiện đại, không phải là giữ nguyên không cải biến. Kế thừa ở đây chính là kế thừa những cái cốt lõi, tinh hoa, những nội dung hợp lý được thẩm định qua chiều dài của thời gian và chiều rộng của không gian. Cái nội dung cốt lõi ấy qua các thời đại khác nhau mà được biểu hiện ra ngoài những hình thức phong phú, đa dạng khác nhau. Vì vậy, việc xác định hạt nhân để kế thừa phải xuất phát từ yêu cầu của xã hội hiện đại. Điều căn bản là những giá trị của giáo dục Nho giáo cần được biểu hiện bằng những hình thức phù hợp với xã hội Việt Nam hiện đại, phải nâng những giá trị giáo dục của Nho giáo lên trình độ hiện đại chính là đưa thêm sức mạnh của hiện đại vào truyền thống. Cổ nhân xưa đã dạy "ôn cố nhi tri tân", ôn cũ để biết mới đó là giải pháp cần thiết cho sự phát triển lý luận cũng như thực tiễn. Để thế hệ trẻ đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước thì sự nghiệp giáo dục cần có những bước phát triển mới trên cơ sở kết hợp một cách có hiệu quả bài học giáo dục cố nhân với các tri thức giáo dục hiện đại. Bởi vì người ta không thể tiến tới hiện đại bằng con

đường nào khác ngoài truyền thống. Chối bỏ truyền thống, cho nó chỉ là cái lạc hậu, bảo thủ.. thì sự phát triển sẽ không có nền tảng, ngược lại đề cao quá mức cái truyền thống sẽ trở thành "nệ cổ", chắc chắn sẽ tụt hậu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đào Duy Anh: *Việt Nam văn hoá sử cương*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1992.

- Toan Ánh: *Nếp cũ con người Việt Nam - phong tục cổ truyền*, Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1995.

- Toan Ánh: *Làng xóm Việt Nam*, Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1995.

- K.Asomura: *Những đặc điểm của nền giáo dục Nhật Bản* (trích bài nói chuyện của Đại sứ Nhật Bản tại Thành phố Hồ Chí Minh, Tạp chí Thông tin lý luận, số 7,1991, tr.40-41.

- Phan Trọng Báu: *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995.

- Phan Văn Các: *Giới Nho học quốc tế đang quan tâm những gì?*, Tạp chí Triết học, số 1,1994, tr.63-64.

- Phan Văn Các: *Nghiên cứu Nho giáo Việt Nam trong bối cảnh khu vực và thời đại*, Tạp chí Triết học, số 3,1993, tr.41-45.

- Phan Văn Các: *Việc nghiên cứu Khổng Tử và Nho giáo ở Trung Quốc trong thập kỷ 80*, Tạp chí Triết học,

số 1,1991, tr.61-65.

- Phan Bội Châu: *Phan Bội Châu toàn tập*, Nxb. Thuận Hoá, 1990, tập 9.

- Phan Bội Châu: *Phan Bội Châu toàn tập*, Nxb. Thuận Hoá, 1990, tập 10.

- Trương Chính - Đặng Đức Siêu: *Sổ tay văn hoá*, Nxb. Hà Nội, 1978.

- *Con người Việt Nam - Mục tiêu và động lực của sự phát triển xã hội*, Đề tài KX-07, Kỷ yếu Hội nghị khoa học quốc tế từ 27 đến 29-7-1994, Hà Nội, 1995.

- Phan Đại Doãn: *Mấy vấn đề Nho học, Nho giáo ở miền Bắc Việt Nam từ nửa sau thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX*, Tạp chí Triết học, số 2,1996, tr.31-35.

- Phạm Tất Dong: *Giáo dục - nền tảng của chiến lược con người*, Tạp chí Thông tin lý luận, số 5,1998.

- Cao Xuân Dục: *Quốc triều hương khoa lục*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.

- Will Durant: *Lịch sử nền văn minh Trung Quốc*, Trung tâm thông tin, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, 1990.

- Quang Đạm (dịch): *Đại học và Trung dung*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.

- Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972.

- Hồ Ngọc Đại: *Dám hỗn*, Tạp chí Thế giới mới, số 6, tháng 12-1991.

- Quang Đạm: *Nho giáo xưa và nay*, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 1999.

- Trần Văn Giáp: *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1984, t.1.

- Trần Văn Giàu: *Các giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.

- Trần Văn Giàu: *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, t.1.

- Trần Văn Giàu: *Đạo đức Nho giáo và đạo đức truyền thống Việt Nam*, Tạp chí Triết học, số 1, 1997.

- Phạm Minh Hạc: *Phát triển giáo dục, phát triển con người phục vụ phát triển kinh tế - xã hội*, Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1996.

- Phạm Minh Hạc: *Giáo dục nhân cách - nhiệm vụ và mục tiêu cơ bản của giáo dục*, Tạp chí Nghiên cứu giáo dục, số 6,1997, tr.4-5.

- Phạm Minh Hạc: *Giáo dục thế kỷ XXI: 7 vấn đề cần phải giải quyết*, Tạp chí Nghiên cứu giáo dục, số 12,1997, tr.1-3.

- Phạm Minh Hạc: *Giáo dục Việt Nam thực trạng và triển vọng*, Tạp chí Lịch sử Đảng, số 15, tháng 9-1998.

- Hồ Chí Minh: *Về đạo đức*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.

- Hồ Chí Minh: *Về xây dựng con người mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.

- Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.5.

- Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hả Nội, 2000, t.9.

- Nguyễn Văn Hồng: *Hàn Quốc hoá rồng với yếu tố tri thức con người, dân tộc*, Tạp chí Thông tin lý luận, số 4,1995, tr.44-48.

- Cao Xuân Huy: *Tư tưởng triết học phương Đông gợi những điểm nhìn thâm chiếu*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1995.

- Trần Đình Hượu: *Ảnh hưởng tiêu cực của Nho giáo trong cách mạng hiện nay*, Tạp chí Thông tin lý luận, số 2,1986.

- Trần Đình Hượu: *Đến hiện đại từ truyền thống*, Nxb. khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.

- Trần Đình Hượu: *Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1995.

- Lạc Hưng: *Nền giáo dục Việt Nam 50 năm xây dựng và phát triển*, Tạp chí Thông tin khoa học xã hội, số 4, 1995, tr.3-9.

- Vũ Ngọc Khánh: *Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995.

- Tống Thái Khánh: *Thời đại Trung Quốc*, Nxb.

Nhân dân, Quý Châu.

- Vũ Khiêu (Chủ biên): *Nho giáo xưa và nay*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1991.

- Vũ Khiêu: *Bàn về văn hiến Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

- Vũ Khiêu: *Nho giáo và phát triển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.

- Trần Hậu Kiêm (Chủ biên): *Giáo trình Đạo đức học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.

- Trần Hậu Kiêm (Chủ biên): *Các dạng đạo đức xã hội*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993.

- Trần Trọng Kim: *Nho giáo*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1990.

- Phùng Hữu Lan: *Bàn về Mạnh Tử*, Tư liệu Viện Triết học.

- Ngô Cao Lãng: *Lịch triều tạp kỷ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975.

- Đinh Xuân Lâm - Bùi Đình Phong: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục*, Tạp chí Thông tin lý luận, số 5,1995.

- Nguyễn Lân: *Thuần phong mỹ tục của ta*, báo Nhân Dân, số Tết, 1995, tr.11-12.

- Nguyễn Hiến Lê: *Khổng Tử*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1990.

- Nguyễn Hiến Lê: *Đại cương triết học Trung Quốc*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, t.1.

- Nguyễn Hiến Lê: *Đại cương triết học Trung Quốc*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, t.2.

- Nguyễn Hiến Lê: *Kinh dịch đạo của người quân tử*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1994.

- Phan Huy Lê và Vũ Minh Giang (Chủ biên): *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*, Nxb. Hà Nội, 1996, t.1.

- Phan Huy Lê và Vũ Minh Giang (Chủ biên): *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*, Nxb. Hà Nội, 1994, t.2.

- Nguyễn Thế Long: *Nho học ở Việt Nam - Giáo dục và thi cử*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995.

- Nguyễn Xuân Lộc: *Tìm hiểu mẫu người quân tử qua hai tác phẩm Luận ngữ và Mạnh Tử*, Luận văn thạc sĩ, Tài liệu lưu tại Viện Triết học.

- Đoàn Trung Còn (dịch): *Luận ngữ*, Nxb. Lá Bối, 1950.

- Hầu Ngoại Lư - Triệu Kỷ Ban - Đỗ Quốc Tường: *Bàn về tư tưởng cổ đại Trung Quốc*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960.

- Hầu Ngoại Lư - Triệu Kỷ Bân - Đỗ Quốc Tường: *Hiển học Khổng - Mặc*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959.

- Nguyễn Thị Tuyết Mai: *Quan niệm Nho giáo về con người và đào tạo con người*, Tài liệu Viện Triết học, Luận văn thạc sĩ.

- Michia Morisha: *Chủ nghĩa tư bản Khổng giáo* (bản dịch 1990). Tư liệu Viện Khoa học chính trị - Học

viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

- Trần Thị Minh: *Nền giáo dục của Nhật Bản - những bài học kinh nghiệm*, Tạp chí Thông tin khoa học xã hội, số 11,1994, tr.19-20.

- Đỗ Mười: *Chăm sóc, bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội văn minh*, Tạp chí Thông tin lý luận, số 3,1998.

- Zhou Nanzhao: *Những đứa con của Khổng Tử*, Tạp chí Người đưa tin UNESCO, số 4,1946, tr.32-34.

- Phan Ngọc: *Văn hoá Việt Nam và cách tiếp cận mới*, Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1995.

- Đổng Thư Nghiệp: *Nghiên cứu tư tưởng Khổng Tử*, Tư liệu Viện Triết học.

- *Những vấn đề đạo đức trong điều kiện kinh tế thị trường*, Tạp chí Thông tin khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

- *Nguyễn Trường Tộ với vấn đề canh tân đất nước*, Kỷ yếu hội thảo, Viện Hán Nôm, Hà Nội, 1993.

- Nhữ Nguyên (Biên soạn): *Lễ ký - kinh điển về việc lễ*, Nxb. Đồng Nai, 1996.

- Lê Văn Quán: *"Chu dịch" với vấn đề lý luận đạo đức*, Tạp chí Hán Nôm, số 5, tháng 1-1997.

- Lê Văn Quán: *Bác Hồ với học thuyết Nho giáo*, Tạp chí Cộng sản, số 12, tháng 6-1997.

- Dư Dật Quần: *Bối cảnh giáo dục của cất cánh kinh tế ở Xingapo*, Tạp chí Thông tin khoa học xã hội,

số 3, 1993, tr.31-33.

- Sử Quần: *Tam cương, ngũ thường do đâu mà ra*, Tư liệu dịch của Viện Triết học.

- Vũ Trọng Rỹ: *Thuật ngữ giáo dục*, Tạp chí Nghiên cứu giáo dục, số 1,1997, tr.28.

- Vũ Trọng Rỹ: *Con người phát triển toàn diện và phát triển toàn diện con người*, Tạp chí Nghiên cứu giáo dục, số 8,1997, tr.26.

- *Sáu trăm năm Nguyễn Trãi*, Nxb. Tác phẩm mới, Hà Nội, 1980.

- Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.

- Lê Sĩ Thắng: *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, t.11.

- Lê Sĩ Thắng (Chủ biên): *Nho giáo ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

- Lê Sĩ Thắng (Chủ biên): *Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người và chính sách xã hội đối với con người*, Đề tài KX.02.05, Hà Nội, 1995.

- Vi Chính Thông: *Nho giáo với Trung Quốc ngày nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.

- Nguyễn Đăng Thục: *Lịch sử tư tưởng phương Đông*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, t.2.

- Nguyễn Tài Thư (Chủ biên): *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tập 1.

- Nguyễn Tài Thư: *Xã hội là cơ sở của những đòi hỏi về giáo dục con người*, Tạp chí Nghiên cứu lý luận số 6,1994.

- Nguyễn Tài Thư (Chủ biên): *Ảnh hưởng của các hệ tư tưởng và tôn giáo vào con người Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.

- Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Đôn Phục (dịch): *Mạnh Tử quốc văn giải thích*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1990.

- Nguyễn Đăng Tiến (Chủ biên): *Lịch sử giáo dục Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1996,

- Thuý Trầm: *Dạy con trong gia đình như thế nào?*, Báo Giáo dục thời đại, số 2, ngày 26-4-1996.

- *Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm*, Kỷ yếu Hội nghị khoa học nhân 400 năm ngày mất, Hải Phòng, 1991.

- Cao Xuân Huy và Thạch Can (Chủ biên): *Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, q.II.

- Thái Duy Tuyên (Chủ biên): *Tìm hiểu định hướng giá trị của thanh niên Việt Nam trong điều kiện kinh tế thị trường*, Ban nghiên cứu đề tài KX.07.10, 1994.

- *Vấn đề con người trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá* (nghiên cứu xã hội học), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.

- Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần*

thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.

- *Văn minh tinh thần Xingapo*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.

- Đảng Cộng sản Việt Nam: *Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.

- Nguyễn Khắc Viện: *Bàn về đạo Nho*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1993.

- La Trấn Vũ: *Lịch sử các học thuyết chính trị Trung Quốc*, Nxb. Sài Gòn, 1958.

- Lê Xuân Vũ: *Mấy ý kiến về giáo dục và rèn luyện đạo đức Hồ Chí Minh*, Tạp chí Cộng sản, số 4,1994, tr.14-17.

- Trần Ngọc Vương: *Nhà Nho tài tử và văn học Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1996.

- Hoàng Xuân: *Khía cạnh khoa học kỹ thuật và giáo dục trong phong trào duy tân nửa cuối thế kỷ XIX ở Việt Nam, những bài học rút ra*, Tạp chí Thông tin khoa học xã hội, số 8,1996, tr.18-23.

- Insun Yu: *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.

- Fukuzawa Yukichhi: *Nhật Bản cách tân giáo dục thời Minh Trị*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.

MỤC LỤC

Trang

Lời Nhà xuất bản 5

Chương I

QUAN NIỆM VỀ GIÁO DỤC CON NGƯỜI CỦA NHO GIÁO PHONG KIẾN TRUNG QUỐC 7

I. Tính người và vai trò của giáo dục đối với việc thay đổi "tính" 7

II. Đối tượng và mục tiêu giáo dục 25

III. Nội dung giáo dục con người của Nho giáo 54

IV. Cách thức giáo dục con người của Nho giáo đi từ học đạo - tu đạo - hành đạo 87

Chương II

GIÁO DỤC CON NGƯỜI CỦA NHO GIÁO TRONG XÃ HỘI PHONG KIẾN VIỆT NAM 98

I. Việc học tập và thi cử theo Nho giáo trong thời kỳ phong kiến ở nước ta 98

II. Quan điểm cơ bản của các nhà Nho trong lịch sử

nước ta về giáo dục 121
III. Nho sĩ Việt Nam và vai trò của họ trong xã hội phong kiến 142

Chương III

KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG GIÁO DỤC TRUYỀN THỐNG, XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ 170

I. Truyền thống Nho giáo với việc giáo dục con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá 170
II. Những nguyên tắc kế thừa và phát huy những giá trị tư tưởng giáo dục của Nho giáo 188
III. Một số quan niệm cần khắc phục và kế thừa, phát huy giá trị tư tưởng giáo dục Nho giáo trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá 200
Tài liệu tham khảo 254

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TRỊNH THÚC HUỲNH

Chịu trách nhiệm nội dung:
TS. HOÀNG VĂN TUỆ

Biên tập nội dung: TS. TRỊNH ĐÌNH BẢY
ĐINH KIM OANH

Biên tập kỹ, mỹ thuật:
PHÙNG MINH TRANG

Trình bày bìa: PHÙNG MINH TRANG

Chế bản vi tính: TRẦN TRUNG THÀNH

Sửa bản in: TỐNG VIỆT HẠNH

Đọc sách mẫu: ĐINH KIM OANH